

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN NGUYÊN

TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC  
LÀNG GÓM TRUYỀN THỐNG  
KHU VỰC MIỀN TRUNG VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KIẾN TRÚC

Hà Nội - 2024

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN NGUYÊN

TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC  
LÀNG GÓM TRUYỀN THỐNG  
KHU VỰC MIỀN TRUNG VIỆT NAM

CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC

MÃ SỐ: 9580101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS.KTS ĐẶNG ĐỨC QUANG

Hà Nội - 2024

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ “**Tổ chức không gian kiến trúc làng gốm truyền thống khu vực miền Trung Việt Nam**” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, tài liệu trong luận án là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào.*

*Hà Nội, năm 2024*

**Nghiên cứu sinh**

**Nguyễn Văn Nguyễn**

## LỜI CẢM ƠN

*Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Khoa Đào tạo Sau đại học và Bộ môn SDH Kiến trúc Công trình trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đã hết sức tạo điều kiện để tôi hoàn thành luận án này.*

*Với lòng kính trọng, tôi xin gửi lời cảm ơn tới PGS.TS.KTS **Đặng Đức Quang** – người thầy đã tận tình dìu dắt, định hướng, trực tiếp hướng dẫn tôi. Nếu thiếu sự chỉ bảo, góp ý, nhiều khi là động viên, cổ vũ tinh thần của thầy, tôi sẽ không thể tới đích.*

*Tôi xin trân trọng cảm ơn sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo, các nhà nghiên cứu, những anh chị kiến trúc sư đi trước, các bạn đồng nghiệp trong suốt thời gian vừa qua. Cuối cùng xin gửi lời cảm ơn tới gia đình và những người thân yêu đã luôn quan tâm, động viên và giúp đỡ tôi hoàn thành luận án! !!!!*

*Hà Nội, năm 2024*

**Nghiên cứu sinh**

**Nguyễn Văn Nguyên**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>I</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	<b>V</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH</b> .....	<b>VI</b>
<b>DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ</b> .....	<b>VIII</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU</b> .....	<b>X</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>1. Lý do chọn đề tài</b> .....	<b>1</b>
<b>2. Mục đích nghiên cứu</b> .....	<b>3</b>
<b>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</b> .....	<b>3</b>
<b>4. Phương pháp nghiên cứu</b> .....	<b>4</b>
<b>5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài</b> .....	<b>5</b>
<b>6. Những đóng góp mới của luận án</b> .....	<b>5</b>
<b>7. Một số khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong luận án</b> .....	<b>6</b>
<b>8. Cấu trúc luận án</b> .....	<b>8</b>
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG GÓM TRUYỀN THỐNG KHU VỰC MIỀN TRUNG</b> .....	<b>9</b>
<b>1.1. Khái quát về nghề gốm và làng gốm truyền thống Việt Nam</b> .....	<b>9</b>
<b>1.2. Khái quát các làng gốm truyền thống khu vực miền Trung</b> .....	<b>12</b>
<i>1.2.1. Những đặc điểm chung</i> .....	<b>12</b>
<i>1.2.2. Các làng gốm truyền thống khu vực miền Trung</i> .....	<b>14</b>
<i>1.2.3. Tình hình hoạt động nghề gốm</i> .....	<b>17</b>
<i>1.2.4. Đặc điểm hình thái cấu trúc làng gốm truyền thống</i> .....	<b>19</b>
<b>1.3. Thực trạng không gian kiến trúc các làng gốm truyền thống KVMT</b> .....	<b>23</b>
<i>1.3.1. Những biến đổi không gian làng</i> .....	<b>23</b>
<i>1.3.2. Thực trạng không gian kiến trúc LGTT</i> .....	<b>27</b>
<i>1.3.3. Thực trạng nhà ở hoạt động nghề gốm</i> .....	<b>39</b>

<b>1.4. Tổng quan một số công trình nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước</b>	<b>45</b>
1.4.1. Nhóm các đề tài nghiên cứu về tổ chức không gian làng.....	45
1.4.2. Nhóm đề tài nghiên cứu về làng gốm truyền thống.....	45
<b>1.5. Những vấn đề tồn tại và tập trung nghiên cứu .....</b>	<b>48</b>
1.5.1. Những vấn đề tồn tại trong nghiên cứu .....	48
1.5.2. Những vấn đề cần tập trung giải quyết .....	49
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CÁC LÀNG GÓM TRUYỀN THỐNG KHU VỰC MIỀN TRUNG....</b>	<b>51</b>
<b>2.1. Cơ sở pháp lý.....</b>	<b>51</b>
2.1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật .....	51
2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	53
2.1.3. Những định hướng phát triển .....	54
<b>2.2. Cơ sở lý thuyết tổ chức không gian kiến trúc .....</b>	<b>58</b>
2.2.1. Cơ sở lý luận về các nguyên tắc thiết kế bảo tồn .....	58
2.2.2. Cơ sở lý thuyết về mô hình định cư.....	59
2.2.3. Lý thuyết về tổ chức không gian làng nghề .....	61
2.2.4. Các mô hình thiết kế trong tổ chức không gian làng gốm truyền thống	63
<b>2.3. Cơ sở thực tiễn tổ chức không gian kiến trúc các làng gốm truyền thống khu vực miền Trung.....</b>	<b>64</b>
2.3.1. Điều kiện tự nhiên.....	65
2.3.2. Điều kiện kinh tế .....	66
2.3.3. Điều kiện văn hoá xã hội .....	70
2.3.4. Đặc điểm nghề gốm khu vực miền Trung .....	72
2.3.5. Đặc trưng không gian kiến trúc các LGTT khu vực miền Trung .....	77
<b>2.4. Kinh nghiệm trong nước và một số nước có điều kiện tương tự.....</b>	<b>83</b>

2.4.1. Kinh nghiệm trong nước .....	83
2.4.2. Kinh nghiệm nước ngoài có điều kiện tương tự .....	84
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG GÓM TRUYỀN THỐNG KHU VỰC MIỀN TRUNG .....</b>	<b>91</b>
<b>3.1. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc .....</b>	<b>91</b>
3.1.1. Quan điểm.....	91
3.1.2. Mục tiêu .....	92
3.1.3. Nguyên tắc .....	95
<b>3.2. Xây dựng tiêu chí đánh giá tiềm năng bảo tồn và phát triển làng gốm truyền thống khu vực miền Trung.....</b>	<b>97</b>
<b>3.3. Giải pháp bảo tồn và phát triển không gian làng gốm truyền thống khu vực miền Trung .....</b>	<b>100</b>
3.3.1. Thiết lập ranh giới bảo tồn.....	100
3.3.2. Các mô hình không gian kiến trúc LGTT phục vụ phát triển du lịch..	101
3.3.3. Đề xuất các biện pháp tăng cường khả năng tiếp cận .....	102
<b>3.4. Giải pháp tổ chức không gian làng gốm truyền thống khu vực miền Trung</b>	<b>104</b>
3.4.1. Đề xuất không gian chức năng mới và mối quan hệ trong cấu trúc không gian LGTT .....	105
3.4.2. Tổ chức không gian quy hoạch tổng thể làng.....	112
3.4.3. Tổ chức không gian ở kết hợp sản xuất - dịch vụ .....	117
3.4.4. Tổ chức không gian công cộng, tôn giáo tín ngưỡng .....	119
3.4.5. Tổ chức không gian cảnh quan.....	122
3.4.6. Tổ chức hạ tầng kỹ thuật .....	123
<b>3.5. Giải pháp bảo tồn và phát triển không gian kiến trúc nhà ở làng gốm khu vực miền Trung .....</b>	<b>124</b>
3.5.1. Cơ cấu chức năng chính của nhà ở làng gốm truyền thống.....	124

3.5.2. Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở .....	124
<b>3.6. Nghiên cứu áp dụng - Tổ chức không gian kiến trúc làng gốm truyền thống Thanh Hà, thành phố Hội An, Quảng Nam.....</b>	<b>133</b>
3.6.1. Giới thiệu chung .....	133
3.6.2. Thực trạng và những tồn tại trong tổ chức không gian làng gốm truyền thống Thanh Hà.....	133
3.6.3. Những giá trị, đặc trưng làng gốm truyền thống Thanh Hà .....	135
3.6.4. Các vấn đề cần giải quyết.....	136
3.6.5. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc tổng thể LGTT Thanh Hà ....	136
<b>3.7. Bàn luận về kết quả nghiên cứu .....</b>	<b>144</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>148</b>
<b>1. Kết luận.....</b>	<b>148</b>
<b>2. Kiến nghị.....</b>	<b>150</b>
<b>CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI .....</b>	<b>CTKH 1</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>TLTK 1</b>
<b>PHẦN PHỤ LỤC.....</b>	<b>PL 0</b> Error! Bookmark not defined.



**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
LGTT	Làng gốm truyền thống
KVMT	Khu vực miền Trung
KGKT	Không gian kiến trúc
KGCQ	Không gian cảnh quan
DTH	Đô thị hóa
HDH	Hiện đại hóa

## DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

<i>Hình 1.1: Minh họa các sản phẩm gốm Việt Nam qua các thời kỳ .....</i>	<i>11</i>
<i>Hình 1.2: Cấu trúc làng truyền thống điển hình KVMT .....</i>	<i>13</i>
<i>Hình 1.3: Bản đồ các làng được nghiên cứu trong luận án .....</i>	<i>16</i>
<i>Hình 1.4: Làng Thanh Hà; làng Bàu Trúc; làng Phước Tích .....</i>	<i>17</i>
<i>Hình 1.5: Làng Mỹ Thiện tại Quảng Ngãi .....</i>	<i>18</i>
<i>Hình 1.6: Làng Quảng Đức tại Phú Yên.....</i>	<i>18</i>
<i>Hình 1.7: Các làng có bố cục dạng co cụm - tập trung.....</i>	<i>20</i>
<i>Hình 1.8: Các làng có bố cục dạng tuyến.....</i>	<i>20</i>
<i>Hình 1.9: Các làng có dạng bố cục dạng chuỗi điểm.....</i>	<i>21</i>
<i>Hình 1.10: Sự chuyển dịch trong bố trí khu vực làm gốm và dịch vụ gốm.....</i>	<i>25</i>
<i>Hình 1.11: Sự chuyển dịch không gian sản xuất – dịch vụ gốm làng Trường Thịnh, giai đoạn phát triển mạnh mẽ, và hiện nay.....</i>	<i>26</i>
<i>Hình 1.12: Sự chuyển dịch không gian sản xuất gốm làng Vân Sơn, giai đoạn phát triển mạnh mẽ, và hiện nay. ....</i>	<i>26</i>
<i>Hình 1.13: Các trung tâm dịch vụ làng – trung tâm cộng đồng mới.....</i>	<i>26</i>
<i>Hình 1.14: Hiện tượng xây chèn, lấp đầy tại làng Quảng Đức và làng Vân Sơn ....</i>	<i>27</i>
<i>Hình 1.15: Vị trí một số công trình công cộng, tín ngưỡng làng gốm Thanh Hà.....</i>	<i>35</i>
<i>Hình 1.16: Vị trí các công trình công cộng, tín ngưỡng làng gốm Phước Tích.....</i>	<i>36</i>
<i>Hình 1.17: Một số công trình công cộng, tín ngưỡng truyền thống tại làng gốm Phước Tích .....</i>	<i>36</i>
<i>Hình 1.18: Một số công trình công cộng, tín ngưỡng truyền thống tại làng gốm Lư Cẩm, Đình làng Lư Cẩm và Đình Ngọc Hồi.....</i>	<i>37</i>
<i>Hình 1.19: Các lò nung bỏ hoang, xuống cấp tại làng Lư Cẩm, Trà Quang Nam...38</i>	<i>38</i>
<i>Hình 1.20: Các nhà xưởng xuống cấp, tạm bợ làng Vân Sơn, làng Trường Thịnh..38</i>	<i>38</i>
<i>Hình 1.21: Không gian xanh được giữ gìn tại làng gốm Thanh Hà.....</i>	<i>39</i>
<i>Hình 1.22: Môi trường cảnh quan trong lành, thanh bình làng Phước Tích .....</i>	<i>39</i>
<i>Hình 1.23: Môi trường cảnh quan tiếp giáp cánh đồng làng Trung Đông .....</i>	<i>39</i>
<i>Hình 1.24: Các chức năng mới phát sinh trong không gian ở – sản xuất nhà ông Lê Quốc Tuấn – làng Thanh Hà.....</i>	<i>41</i>
<i>Hình 1.25: Các khu vực trải nghiệm, tham quan làng Thanh Hà, làng Bàu Trúc ...</i>	<i>42</i>
<i>Hình 1.26: Mặt bằng hộ sản xuất làng Trung Đông.....</i>	<i>42</i>

Hình 1.27: Nhà ông Huy làng Trà Quang Nam.....	42
Hình 1.28: Nhà ông Nguyễn Thành Long, làng Thanh Hà.....	43
Hình 1.29: Nhà ông Thịnh, làng Mỹ Thiện.....	43
Hình 1.30: Nhà ông Đăng Năng Tự (loại 1) làng Bàu Trúc.....	43
Hình 1.31: Nhà (loại 2) Bàu Trúc.....	44
Hình 1.32: Nhà bà Sáu, làng Trà Quang Nam.....	44
Hình 1.33: Nhà ông Lê Quốc Tuấn, làng Thanh Hà.....	44
Hình 2.1: Các loại làm gốm truyền thống bằng bàn xoay.....	74
Hình 2.2: Các mẫu lò gốm đặc trưng khu vực miền Trung.....	74
Hình 2.3: Cách nung mở ở làng Bàu Trúc và làng Bình Đức.....	74
Hình 2.4: Các dòng sản phẩm phổ biến, đặc trưng.....	75
Hình 2.5: Sản phẩm của các làng gốm điển hình.....	76
Hình 2.6: Khoảng cách từ làng Phước Tích đến Huế, và làng Phố Khánh kết nối với trung tâm văn hóa Sa Huỳnh.....	77
Hình 2.7: Các làng ven sông: Thanh Hà, Phước Tích, Quảng Đức.....	79
Hình 2.8: Các giá trị biểu trưng của không gian kiến trúc làng.....	81
Hình 2.9: Quy hoạch phân khu chức năng sử dụng đất làng Phù Lãng.....	84
Hình 2.10: Làng gốm Ontayaki – Nhật Bản.....	84
Hình 2.11: Mặt bằng không gian làng Shilpgram.....	85
Hình 2.12: Một sân chung được bao quanh bởi các ngôi nhà ở làng Belapur.....	86
Hình 2.13: Không gian khu ở kết hợp với các hoạt động nghề làng Khamir.....	86
Hình 2.14: Mặt bằng khu nhà ở làng Belapur.....	87
Hình 2.15: Mặt bằng tổ chức không gian trung tâm văn hóa Kendra.....	88
Hình 2.16: Khu lưu trú nghệ sĩ - Khu nhà ở - Không gian cộng đồng - Nhà triển lãm.....	88
Hình 2.17: Làng gốm Tokoname – Nhật Bản.....	89
Hình 2.18: Khu chợ nghệ nhân và con đường lễ hội ở phố Oribe – Nhật Bản.....	90
Hình 3.1: Tổ chức không gian ở kết hợp sản xuất điển hình - loại 1 dãy nhà.....	118
Hình 3.2: Tổ chức không gian ở kết hợp sản xuất điển hình - loại 2 dãy nhà.....	118
Hình 3.3: Mặt cắt xác định các không gian đóng mở.....	118
Hình 3.4: Minh họa tổ chức KGKT làng dạng tuyến (Làng Trường Thịnh).....	119

## VIII

<i>Hình 3.5: Minh họa tổ chức cảnh quan các tuyến đường trong làng, các tuyến đường ven sông, làng Thanh Hà và làng Bàu Trúc .....</i>	<i>122</i>
<i>Hình 3.6: Mặt cắt phân chia tầng bậc không gian từ công cộng đến riêng tư.....</i>	<i>125</i>
<i>Hình 3.7: Kích thước tối thiểu cho từng cách làm góm.....</i>	<i>126</i>
<i>Hình 3.8: Hình ảnh thực trạng làng góm Thanh Hà .....</i>	<i>135</i>
<i>Hình 3.9: Bản đồ xác định ranh giới bảo tồn đang được áp dụng .....</i>	<i>137</i>
<i>Hình 3.10: Bản đồ xác định ranh giới bảo tồn theo phương pháp LA đề xuất .....</i>	<i>137</i>
<i>Hình 3.11: Phân khu không gian bảo tồn, chỉnh trang làng góm Thanh Hà .....</i>	<i>140</i>
<i>Hình 3.12: Mặt bằng tổ chức không gian tổng thể làng góm Thanh Hà.....</i>	<i>140</i>
<i>Hình 3.13: Tổ chức không gian khu ở kết hợp sản xuất .....</i>	<i>141</i>
<i>Hình 3.14: Tổ chức không gian công cộng mới của làng .....</i>	<i>141</i>
<i>Hình 3.15: Tổ chức không gian kiến trúc khu vực trung tâm làng góm Thanh Hà</i>	<i>142</i>
<i>Hình 3.16: Chỉnh trang điểm dừng chân tại trạm xe trung chuyển.....</i>	<i>142</i>
<i>Hình 3.17: Sơ đồ tổ chức cảnh quang làng góm Thanh Hà. ....</i>	<i>143</i>
<i>Hình 3.18: Chỉnh trang không gian cảnh quan .....</i>	<i>143</i>

## DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

<i>Sơ đồ 1.1: Cấu trúc cộng đồng xã hội .....</i>	<i>22</i>
<i>Sơ đồ 1.2: Các công trình trong LGTT.....</i>	<i>22</i>
<i>Sơ đồ 1.3: Sơ đồ cấu trúc không gian LGTT .....</i>	<i>22</i>
<i>Sơ đồ 1.4: Mặt bằng làng góm truyền thống .....</i>	<i>23</i>
<i>Sơ đồ 1.5: Những biến đổi không gian làng góm .....</i>	<i>25</i>
<i>Sơ đồ 1.6: Quá trình hình thành .....</i>	<i>33</i>
<i>Sơ đồ 1.7: Sự biến đổi không gian trong hộ ở – sản xuất – dịch vụ.....</i>	<i>41</i>
<i>Sơ đồ 2.1: Sơ đồ định vị chất liệu đất sét.....</i>	<i>65</i>
<i>Sơ đồ 2.2: Tác động của đô thị hóa .....</i>	<i>70</i>
<i>Sơ đồ 2.3: Quy trình làm góm truyền thống.....</i>	<i>76</i>
<i>Sơ đồ 2.4: Sơ đồ phân tích thể hiện sự tuần hoàn của giao thông, và thứ bậc ưu tiên của không gian cộng đồng- riêng tư .....</i>	<i>85</i>
<i>Sơ đồ 3.1: Mối quan hệ giữa làng góm với bên ngoài làng.....</i>	<i>103</i>
<i>Sơ đồ 3.2: Mối quan hệ các khu chức năng trong tổng thể làng .....</i>	<i>105</i>
<i>Sơ đồ 3.3: Mối quan hệ không gian dịch vụ và khu ở.....</i>	<i>106</i>

<i>Sơ đồ 3.4: Mối quan hệ không gian chức năng mới và cũ.....</i>	<i>106</i>
<i>Sơ đồ 3.5: Mối quan hệ và tác động của các hoạt động dịch vụ lên chức năng ở trong khu ở – sản xuất, hình thành những không gian tiếp cận mềm.....</i>	<i>108</i>
<i>Sơ đồ 3.6: Mối liên hệ không gian công cộng truyền thống cũ và mới hình thành tuyến lễ hội.....</i>	<i>110</i>
<i>Sơ đồ 3.7: Phân khu tổng thể làng kết hợp xác định các không gian công cộng- chuyển tiếp- và bảo tồn.....</i>	<i>112</i>
<i>Sơ đồ 3.8: Xác định ranh giới bảo tồn, khu vực chính trang, mở rộng.....</i>	<i>113</i>
<i>Sơ đồ 3.9: Làng dạng cụm tập trung -Bố cục theo địa hình (Mặt bằng hiện hữu, và bổ sung chức năng).....</i>	<i>114</i>
<i>Sơ đồ 3.10: Làng dạng cụm tập trung -Bố cục mạng lưới (Mặt bằng hiện hữu và bổ sung chức năng).....</i>	<i>114</i>
<i>Sơ đồ 3.11:Làng dạng cụm tập trung (Bố cục vòng).....</i>	<i>114</i>
<i>Sơ đồ 3.12: Sơ đồ xác định ranh giới bảo tồn, khu vực chính trang, mở rộng.....</i>	<i>115</i>
<i>Sơ đồ 3.13: Sơ đồ xác định ranh giới bảo tồn, khu vực chính trang, mở rộng.....</i>	<i>116</i>
<i>Sơ đồ 3.14: Làng có bố cục chuỗi điểm (Mặt bằng hiện hữu và bổ sung chức năng).....</i>	<i>116</i>
<i>Sơ đồ 3.15: Phân cấp tính cộng đồng- riêng tư trong không gian ở- sản xuất.....</i>	<i>117</i>
<i>Sơ đồ 3.16: Không gian ở kết hợp sản xuất và không gian tiếp cận mềm.....</i>	<i>117</i>
<i>Sơ đồ 3.17: Tổ chức không gian chức năng nhà cộng đồng.....</i>	<i>120</i>
<i>Sơ đồ 3.18: Đề xuất tuyến lễ hội kết nối không gian công cộng truyền thống, không gian công cộng mới, các nghệ nhân.....</i>	<i>121</i>
<i>Sơ đồ 3.19: Liên hệ các không gian chức năng hoạt động gồm.....</i>	<i>124</i>
<i>Sơ đồ 3.20: Nhà ở với không gian sản xuất phía sau.....</i>	<i>128</i>
<i>Sơ đồ 3.21: Nhà ở kết hợp sản xuất.....</i>	<i>128</i>
<i>Sơ đồ 3.22: Nhà ở với không gian sản xuất – dịch vụ phía sau.....</i>	<i>129</i>
<i>Sơ đồ 3.23: Nhà ở với không gian hoạt động sản xuất dịch vụ phía bên.....</i>	<i>129</i>
<i>Sơ đồ 3.24: Nhà ở song song.....</i>	<i>130</i>
<i>Sơ đồ 3.25: Sơ đồ tổ chức không gian chức năng chính đối với dạng nhà hiện trạng mở rộng.....</i>	<i>130</i>
<i>Sơ đồ 3.26: Mở rộng các chức năng theo chiều cao.....</i>	<i>131</i>
<i>Sơ đồ 3.27: Tổ chức sắp xếp nhà nhỏ sử dụng không gian đa năng.....</i>	<i>131</i>

<i>Sơ đồ 3.28: Một số dạng bố trí chức năng mở rộng theo chiều cao.....</i>	<i>131</i>
<i>Sơ đồ 3.29: Tổ chức nhà ở kinh doanh lưu trú – loại ở chung và tách biệt .....</i>	<i>132</i>
<i>Sơ đồ 3.30: Mô hình tổ chức KGKT làng gốm Thanh Hà .....</i>	<i>139</i>

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

<i>Bảng 1.1: Bảng thống kê các làng gốm KVMT.....</i>	<i>19</i>
<i>Bảng 1.2: Mối quan giữa hình thức tổ chức xã hội và chức năng hoạt động .....</i>	<i>21</i>
<i>Bảng 1.3: Những biến đổi không gian kiến trúc các làng .....</i>	<i>24</i>
<i>Bảng 1.4: Bảng thực trạng không gian ở và hoạt động kinh tế gốm.....</i>	<i>32</i>
<i>Bảng 1.5: Thực trạng không gian cộng đồng, tín ngưỡng, tôn giáo tại các LGTT ..</i>	<i>37</i>
<i>Bảng 2.1: Chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn [8] .....</i>	<i>54</i>
<i>Bảng 2.2: Chỉ tiêu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn [9] .....</i>	<i>54</i>
<i>Bảng 2.3: Thống kê lượng khách tham quan và doanh thu từ nguồn khách .....</i>	<i>68</i>
<i>Bảng 2.4: Bảng số liệu về động lực du lịch tại làng Phước Tích .....</i>	<i>69</i>
<i>Bảng 2.5: Đặc trưng lò nung gốm tại các LGTT khu vực miền Trung.....</i>	<i>75</i>
<i>Bảng 2.6: Phân loại làng theo hình thái - bố cục các LGTT.....</i>	<i>79</i>
<i>Bảng 3.1: Tiêu chí đánh giá tiềm năng bảo tồn và phát triển không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung .....</i>	<i>98</i>
<i>Bảng 3.2: Đề xuất các chức năng mới trong khu dịch vụ.....</i>	<i>108</i>
<i>Bảng 3.3: Các chức năng mới trong không gian cộng đồng, tín ngưỡng tôn giáo..</i>	<i>110</i>
<i>Bảng 3.4: Các chức năng mới trong giao thông và hạ tầng.....</i>	<i>111</i>
<i>Bảng 3.5: Đề xuất tổ chức không gian kiến trúc chức năng cộng đồng, tín ngưỡng, tôn giáo.....</i>	<i>121</i>
<i>Bảng 3.6: Đánh giá tiềm năng bảo tồn và phát triển không gian kiến trúc làng Thanh Hà - Trên cơ sở bản đánh giá các tiêu chí .....</i>	<i>138</i>

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Các làng gốm với tư cách là nơi vận chuyển không gian của văn hóa truyền thống, là một Di sản văn hóa không thể tái tạo với ý nghĩa giá trị phong phú. Nghề gốm là một nghề thủ công có ý nghĩa lịch sử, luôn thay đổi theo kỹ thuật và phương pháp sản xuất mới. Mỗi làng gốm đều chứa đựng những giá trị độc đáo. Giá trị nghệ thuật được tạo ra từ tay nghề của thợ gốm là một dạng biểu hiện của ý tưởng, nguyên vật liệu và phương pháp sản xuất. Sản phẩm gốm trở thành tác phẩm nghệ thuật mang tinh thần thời đại, phản ánh nền văn hóa truyền thống, xác định bản sắc và mang lại lợi ích tài chính cho người dân. Đối với các làng gốm truyền thống việc bảo vệ tính xác thực của Di sản văn hóa hay là sự tiếp nối tính xác thực của không gian giữ vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển các làng nghề tại Việt Nam nói chung và khu vực miền Trung Việt Nam nói riêng.

Nghề gốm truyền thống ở miền Trung Việt Nam có một lịch sử lâu đời, bắt nguồn từ văn hóa Sa Huỳnh - một nền văn hóa cổ đại phát triển từ thế kỷ thứ 2 TCN đến thế kỷ thứ 2 CN và được truyền lại từ thế kỷ thứ 10. Với sự phát triển của văn hóa Sa Huỳnh, việc sản xuất gốm trở nên phổ biến và trở thành một phần quan trọng của đời sống hàng ngày và trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế và văn hóa địa phương. Mỗi làng thường có các phương pháp sản xuất riêng biệt và các mẫu mã đặc trưng, song đều sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong khu vực và kỹ thuật thủ công truyền thống để tạo ra các sản phẩm gốm độc đáo.

Đô thị hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa đang là những xu thế phát triển có tốc độ tăng nhanh ảnh hưởng trực tiếp đến sự vận hành của các làng nghề truyền thống. Trước sức ép của nền kinh tế thị trường và các tác động hiện hữu lẫn tiềm ẩn, các làng gốm truyền thống đã và đang phải đối mặt với nhiều thách thức dẫn đến những biến dạng về cấu trúc và hình thái không gian. Quá trình đô thị hóa nhanh cũng như những yêu cầu, định hướng của quy hoạch hiện tại có nguy cơ làm mờ đi hoặc phá

hủy cấu trúc và đặc trưng của các làng gốm truyền thống. Bảo tồn và duy trì giá trị Di sản là đòi hỏi tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Trên thế giới, bảo tồn và phát triển là hai xu thế đối ngược nhưng cùng mục tiêu duy trì và khai thác những giá trị Di sản phục vụ xã hội, cộng đồng. Việc nghiên cứu tổ chức không gian làng nghề truyền thống nhằm cung cấp cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên và giúp bảo tồn, phát triển bền vững các làng nghề thông qua việc nghiên cứu quy luật và đặc trưng hình thái không gian. Bên cạnh đó, nhu cầu xác định các khu vực quan trọng của một làng gốm truyền thống có vai trò đóng góp quan trọng cho việc quy hoạch không gian hiệu quả cũng như cho việc bảo tồn và phát triển làng. Đối với các khu vực được coi là địa điểm chính của việc sản xuất gốm thì các nỗ lực bảo tồn cũng như phát triển đối với làng gốm thường xoay quanh không gian này.

Tại Việt Nam, bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống đang là vấn đề nóng được quan tâm của các cấp chính quyền. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 801/QĐ-TTg, ngày 07/7/2022 về việc phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030. Chương trình đã đề cập đến nhiệm vụ và giải pháp thực hiện liên quan đến: [1]. Bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề truyền thống; [2] Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới.

Như vậy, với mong muốn tạo nên sự cân bằng các yếu tố bảo tồn và phát triển kết hợp với kinh tế du lịch thì việc xác định đặc trưng cấu trúc không gian và hình thái kiến trúc của làng thông qua các công trình kiến trúc có giá trị như các công trình kiến trúc công cộng mang tính truyền thống cộng đồng, tín ngưỡng cũng như kiến trúc nhà ở kết hợp làm nơi sản xuất tại các làng gốm đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Qua đó, hệ thống hóa các đặc trưng của LGTT và nghiên cứu bổ sung những yếu tố liên quan đến đặc điểm thích ứng, tính kết nối nhằm tiến tới đề xuất những giải pháp bảo tồn, khắc phục các bất cập góp phần vào việc tổ chức không gian kiến trúc hướng đến phát triển bền vững.



Các LGTT khu vực miền Trung Việt Nam rất đặc thù và riêng biệt từ điều kiện hiện trạng, thực trạng sản xuất, ranh giới làng nghề đến đặc điểm điều kiện tự nhiên, quy mô dân số. Do đó, để khuyến khích phát triển có hiệu quả các LGTT phù hợp với mục đích và mục tiêu Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, đề tài “Tổ chức không gian kiến trúc làng gồm truyền thống khu vực miền Trung Việt Nam” là vô cùng cấp thiết, có tính thời sự và có ý nghĩa thực tiễn, liên quan đến quá trình vận động của các làng truyền thống trong bối cảnh phát triển mới.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu đề xuất giải pháp về tổ chức không gian kiến trúc làng và kiến trúc nhà ở tại các LGTT khu vực miền Trung, nhằm: gìn giữ và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa kiến trúc truyền thống; tăng cường tiếp cận, thúc đẩy phát triển thích ứng; nâng cao điều kiện sống, sinh kế cho người dân làng nghề; bảo vệ cảnh quan, không gian và môi trường góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **Đối tượng nghiên cứu:**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là không gian kiến trúc làng, kiến trúc nhà ở tại các LGTT khu vực miền Trung.

### **Phạm vi nghiên cứu:**

Phạm vi nghiên cứu được xác định theo giới hạn về không gian và thời gian.

*Phạm vi không gian:* Các làng gồm truyền thống vùng duyên hải miền Trung và Thừa Thiên Huế làm địa bàn nghiên cứu. Phạm vi trong tên đề tài được xác định là khu vực miền Trung Việt Nam, như một đối tượng gián tiếp để nghiên cứu về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội... Các làng thuộc vùng duyên hải miền Trung và Thừa Thiên Huế nằm thành một dãy liên tục thuộc khu vực miền Trung, và chịu ảnh hưởng của không gian văn hóa Sa Huỳnh và Chămpa, được xem là những đối tượng trực tiếp nghiên cứu của luận án với những điều kiện, đặc trưng cơ bản đại diện cho khu vực miền Trung

*Phạm vi thời gian:* Nghiên cứu về không gian kiến trúc của các LGTT đến năm 2030 và tầm nhìn 2050.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

##### ***4.1. Phương pháp khảo sát hiện trạng***

Tiến hành khảo sát thực tiễn tại các LGTT khu vực miền Trung. Trong đó tập trung khảo sát không gian chức năng làng, bố trí dân cư, các công trình cộng đồng tín ngưỡng, riêng các làng gồm có số hộ sản xuất còn ít, chủ yếu tập trung khảo sát không gian trong chính các hộ này.

##### ***4.2. Phương pháp dự báo***

Phương pháp dự báo là phương pháp dựa vào các số liệu hiện trạng được thiết lập để dự báo nhu cầu cho tương lai. Để đạt được hiệu quả cao khi tiến hành dự báo cần thực hiện theo các bước: xác định mục tiêu dự báo; xác định thời gian cần dự báo; thu thập các số liệu liên quan. Đây là phương pháp vô cùng cần thiết để dự báo nhu cầu về các chức năng mới trong hoạt động của làng gồm, nhà ở, sản xuất, hạ tầng xã hội trong tương lai. Qua đó, mới có mô hình đề xuất đáp ứng được các nhu cầu phát triển trong tương lai.

##### ***4.3. Phương pháp sơ đồ hóa***

Sơ đồ được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khoa học. Sử dụng phương pháp sơ đồ hóa để mô tả và mô hình hóa cấu trúc các vấn đề cần nghiên cứu, giúp hình dung một cách trực quan các mối liên hệ giữa các yếu tố trong cấu trúc giúp sắp xếp và điều khiển tối ưu vấn đề nghiên cứu.

##### ***4.4. Phương pháp chồng lớp bản đồ***

Phương pháp chồng lớp bản đồ được luận án sử dụng để phân tích các số liệu thuộc về không gian, để có thể xây dựng một bản đồ mới mang đặc tính hoàn toàn của các bản đồ trước đây. Với phương pháp này có thể thấy được sự biến đổi hình thái, và dịch chuyển của không gian sản xuất gồm trong làng.

##### ***4.5. Phương pháp phân tích và tiếp cận hệ thống***

Phương pháp này được sử dụng nhằm thu thập các tài liệu khoa học, luận án, luận văn có liên quan đến đề tài để phân tích tìm ra cấu trúc và xu hướng phát triển của vấn đề cần nghiên cứu. Tổng hợp và liên kết từng khía cạnh thông tin đã được phân tích nhằm tạo ra hệ thống lý thuyết mới, đầy đủ, sâu sắc về các LGTT cũng như khu vực miền Trung. Thông qua đó, dự đoán được các xu hướng phát triển mới của khoa học và thực tiễn.

#### ***4.6. Phương pháp chuyên gia***

Đây là phương pháp sử dụng trí tuệ, khai thác ý kiến đánh giá của chuyên gia có trình độ cao để xem xét, nhận định về vấn đề nghiên cứu. Phòng vấn đưa ra những câu hỏi với các chuyên gia để thu thập thông tin, nghe thảo luận và phân tích.

#### ***4.7. Phương pháp thống kê, đối chiếu***

Sau khi thu thập được hệ thống dữ liệu từ phương pháp khảo sát, luận án sử dụng phương pháp thống kê để nhận diện các đặc trưng của các LGTT. Phương pháp này cho phép phân loại, tạo mối quan hệ tương tác, cơ cấu được hệ thống dữ liệu và đưa ra được cái nhìn tổng thể về thông tin.

### **5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

#### **Ý nghĩa khoa học**

Đưa ra các cơ sở khoa học về tổ chức không gian kiến trúc làng, kiến trúc nhà ở tại các LGTT khu vực miền Trung.

Đề xuất các giải pháp mới phù hợp với các LGTT khu vực miền Trung và xu hướng phát triển chung.

#### **Ý nghĩa thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu bổ sung tính lý luận trong định hướng, nội dung triển khai chương trình bảo tồn và phát triển các LGTT; tác động đến công tác quy hoạch, thiết kế không gian làng, kiến trúc nhà ở trong LGTT khu vực miền Trung.

### **6. Những đóng góp mới của luận án**

Qua quá trình nghiên cứu, luận án đề xuất được một số đóng góp mới như sau:

- Nhận diện được những đặc trưng của các LGTT cũng như xác định được ranh

giới bảo tồn của các LGTT khu vực miền Trung.

- Xác định được quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc về tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung.

- Xác định được các chức năng mới đề xuất được các giải pháp tổ chức không gian LGTT khu vực miền Trung.

## **7. Một số khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong luận án**

### **7.1. Các khái niệm về làng nghề gốm truyền thống**

- Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền (*theo khoản 1 Điều 3 Nghị định 52/2018/NĐ-CP*). Khi có một làng có nhiều nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời, thì làng đó được xem là một làng nghề truyền thống (*theo khoản 3 Điều 3 Nghị định 52/2018/NĐ-CP*).

- *Nghề gốm* là một nghề trong danh sách các lĩnh vực hoạt động ngành nghề nông thôn được quy định trong Nghị định 52/2018/NĐ-CP nói trên. Nghề gốm thường được lưu giữ trong một gia đình, một dòng họ, một làng. Ngoài ra còn phải nói đến tổ nghề là những người có đức, có công dạy nghề, hay phát minh ra nghề. Tổ nghề gốm thì không nhất thiết phải là người ở địa phương đó. Một số làng gốm, tổ nghề được suy tôn là Thành hoàng làng hoặc được lập miếu thờ.

- *Làng gốm truyền thống* tại Việt Nam nói chung và khu vực miền Trung nói riêng đã tồn tại và phát triển lâu đời trong lịch sử với nhiều hộ, nhiều người trong làng làm nghề gốm, là nơi quy tụ các nghệ nhân và đội ngũ thợ lành nghề, giữa họ có sự liên kết, hỗ trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

### **7.2. Các thuật ngữ liên quan đến tổ chức không gian kiến trúc LGTT**

- *Ranh giới làng truyền thống*: Từ góc độ hình thái vật chất, ranh giới làng truyền thống có thể được chia thành ranh giới tự nhiên và ranh giới nhân tạo. *Ranh giới tự nhiên* chủ yếu bao gồm núi và vùng nước, và *ranh giới nhân tạo* chủ yếu bao gồm đường giao thông, nhà ở, đất canh tác và vườn tược, được hình thành và tái tạo liên tục trong quá trình phát triển của hình thái vật chất làng. Tuy nhiên, trong quá trình

xây dựng, làng nghề gốm truyền thống đặc biệt chú trọng đến sự hòa nhập với nguồn tài nguyên thiên nhiên nên hầu hết chúng có ranh giới không rõ ràng và phức tạp.

*Ranh giới làng gốm truyền thống:* Trong phạm vi giới hạn của luận án cùng với thực trạng số lượng các hộ sản xuất, các thợ sản xuất gốm còn hoạt động trong các làng gốm, luận án đề xuất cần thiết phải xác định ranh giới bảo tồn liên quan đến các địa điểm và khu vực quan trọng gắn với nghề sản xuất gốm. Như vậy, ranh giới làng gốm truyền thống ở đây sẽ trùng với ranh giới hành chính của các làng khi đánh giá về các điều kiện tự nhiên, văn hóa – xã hội và trùng với ranh giới bảo tồn khi đánh giá tiềm năng bảo tồn và phát triển thích ứng trong quá trình tổ chức không gian.

- *Tổ chức không gian kiến trúc:* Là phần định hướng của con người nhằm mục đích tạo dựng, tổ hợp và liên kết các chức năng trên cơ sở tạo ra sự cân bằng về mối quan hệ tổng hòa các yếu tố liên quan. Đối với các làng gốm, ngoài những yếu tố cơ bản của một làng truyền thống, còn có các thành phần khác như khu sản xuất, lò gốm, sân phơi, và các khu kinh tế dịch vụ...

- *Về cấu trúc không gian làng:* Cấu trúc không gian của làng được hình thành dưới tác động tổng hợp của môi trường sinh thái tự nhiên, các yếu tố văn hóa xã hội và hệ thống không gian vùng. Nó là biểu hiện bên ngoài của văn hóa tinh thần và hình thái tự nhiên của làng. Sự tiếp nối của cấu trúc có thể đảm bảo tính kế thừa của văn hóa làng ở một mức độ nhất định. Cấu trúc của không gian làng có thể được chia thành ba phần: điểm (kết cấu kiến trúc), đường (kết cấu đường) và mặt phẳng (kết cấu ô đất).

- *Hình thái không gian làng:* được hiểu là hình thức phản ánh cấu trúc của làng. Kiến trúc cảnh quan làng được hiểu là không gian tổng giữa các công trình kiến trúc, là phong cảnh tự nhiên, cây xanh, mặt nước,... có sự phản ánh của con người. Mối liên hệ giữa hình thái không gian làng và kiến trúc cảnh quan làng có sự mật thiết và tương trợ lẫn nhau. Cả hai thành phần này đều đóng góp cho việc nhìn nhận, đánh giá và phản ánh quá trình hình thành, phát triển làng. Hình thái không gian làng có thể được nhận diện là yếu tố kiến trúc cảnh quan nổi bật, đặc trưng nhất của làng.

- *Kiến trúc cảnh quan:* nghiên cứu tổng thể từ phạm vi vùng, miền đến giới hạn

môi trường nhỏ hẹp bao quanh con người, mang lại mối quan hệ tổng hòa giữa thiên nhiên - con người - kiến trúc; là yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn phương án quy hoạch, là trọng tâm của sự hình thành, nhận diện hình thái không gian làng. Kiến trúc cảnh quan liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác như quy hoạch không gian, quy hoạch hạ tầng kiến trúc, kiến trúc công trình, điêu khắc, hội họa nhằm giải quyết vấn đề tổ chức môi trường, nghỉ ngơi, giải trí.

## **8. Cấu trúc luận án**

Luận án gồm 3 phần: Phần mở đầu, phần nội dung, phần kết luận và kiến nghị. Trong đó phần nội dung nghiên cứu bao gồm 3 chương.

# CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG GỐM TRUYỀN THỐNG KHU VỰC MIỀN TRUNG

## 1.1. Khái quát về nghề gốm và làng gốm truyền thống Việt Nam

Nghiên cứu văn hóa Bắc Sơn, sông Hồng, sông Mã, sông Côn, sông Đồng Nai, hệ thống sông ngòi đồng bằng sông Cửu Long..., các nhà khoa học chỉ ra rằng: Gốm đã xuất hiện cách nay hơn một vạn năm và được phân bố dọc dài theo hệ thống châu thổ các sông. Tùy từng địa hình cụ thể, theo khả năng cung cầu mà việc chế tác gốm dần trở thành một nghề và thành làng nghề khi nhiều người cùng tham gia để đáp ứng các yêu cầu phát triển của xã hội và nhu cầu tiêu dùng. Ở thời kỳ đầu (Bắc Sơn), xương gốm được nhào từ đất sét với cát, có lẫn tạp chất. Mặt gốm sau nung thường gồ ghề đôi chỗ còn nổi rõ những vệt cát lớn. Loại gốm này chủ yếu dùng trong sinh hoạt đời thường sau khi phơi. Thời gian dài sau mới biết dùng lửa nâng cao độ bền bằng phương pháp nung giúp cho sản phẩm không bể, không thấm nước. Từ các miêu thuật qua báo cáo khoa học, thấy nhiều lỗi than trong xương gốm nên đã có nhận định khả năng người thợ thời đó đã đan tre tạo hình rồi đắp đất trong, ngoài trước khi nung.

Sự tiến bộ mang tính đột phá của gốm bắt đầu từ lúc phát minh ra bàn xoay và sau đó sử dụng phổ biến vào thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên. Khi đất đã làm kỹ, đặt lên bàn xoay, người thợ chỉ cần ngồi một chỗ để tạo hình, vẽ hoa văn và gốm đã đạt yêu cầu chất lượng tốt hơn, có tính mỹ thuật hơn.

Thời Bắc thuộc, gốm men đã xuất hiện nhưng vẫn song song tồn tại các loại gốm có phân cấp cao cấp hơn như: gốm nung màu trắng hồng hay sữa đục; gốm sành có xương gốm màu cánh gián nhạt, hay xám xanh; gốm men từ sành trắng thêm men màu đỏ hay xám xanh. Loại này bằng chất liệu đất sét trắng, xương mỏng, có độ rắn búng vào phát âm thanh trong.

Từ thế kỷ 11 đến 13 (thời Lý), gốm men ngọc bắt đầu xuất hiện và thịnh hành. Đây là loại sành trắng hoặc sành xốp được phủ một lớp men màu. Loại men màu này đa dạng màu sắc nhìn bắt mắt, có loại chuyên được sử dụng trong cung cấm và xuất khẩu. Trong khoảng thế kỷ 12-14, gốm hoa nâu xuất hiện cuối thời Lý đầu thời Trần

được làm từ đất sét trắng và cao lanh, có vị trí chiếm lĩnh thị trường nội địa lớn. Loại gốm này được tráng men màu trắng ngà, hoa văn nâu, kiểu dáng thô, dày. Khi gốm hoa lam xuất hiện thì loại gốm này dần lui vào quên lãng.

Trở lại tiến trình phát triển có thể hình dung từng bước phát triển của các dòng gốm như sau:

- Ở giai đoạn đầu Đá Mới, Đa Bút, Quỳnh Văn,... gốm được nung trong thời gian ngắn ngoài trời trong đồng củi lửa. Đến giữa và cuối thời kỳ Đá Mới, sơ kỳ Đồng Thau gốm đã được nung trong lò thô sơ, đơn giản như lợi dụng mô đất, khoét rộng rồi xếp gốm cùng củi để đốt, khi lửa tàn thì gốm cũng chín. Đến thời kỳ Đồng Thau, sơ kỳ Đồ Sắt, gốm đã được nung trong lò gốm ngăn đốt và ngăn nung. Khi tắt lửa, gốm còn được nung ủ thêm thời gian nữa.

- Lịch sử tiến trình hình thành và phát triển của nghề gốm truyền thống tuy khá dài nhưng đến nay vẫn chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ so với hàng chục ngàn làng nghề truyền thống trong cả nước. Nguyên nhân chính vẫn là phụ thuộc vào cung - cầu, vào cả khả năng, kỹ thuật chế tác. Nhìn vào tiến trình gốm trong lịch sử có thể hình dung tiến trình phát triển từ gốm thô, gốm đất nung rồi đến bước cao hơn là gốm men, đồ sứ.

- Trong thời kỳ công nghiệp, hóa chất phát triển, các sản phẩm phục vụ đời sống, sản xuất được đổi mới, tạo hình đẹp phù hợp, thích ứng cho người tiêu dùng nên nghề gốm truyền thống đã không theo kịp bước chuyển hóa của thời đại càng bị ảnh hưởng, mai một, xuống cấp trầm trọng. Qua nghiên cứu thực địa, 14 làng nghề gốm cổ truyền còn đang được nhắc đến nhiều trong các ấn phẩm được lưu giữ trong sử sách có vai trò lớn với từng vùng, bao gồm những làng nghề còn đang hoạt động như: Làng gốm Thanh Hà (Hội An, Quảng Nam), Làng gốm Phước Tích (Thừa Thiên - Huế), Làng gốm Bát Tràng (huyện Gia Lâm, Hà Nội) Làng gốm Chu Đậu (huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương), Làng gốm Phù Lãng (huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh), Làng gốm Tân Vạn (Biên Hòa, Đồng Nai), Làng gốm Bàu Trúc (Bình Thuận), Làng gốm Lái Thiêu, Làng gốm Chánh Nghĩa, Làng gốm Tân Phước Khánh (Bình Dương), Làng gốm Vĩnh Long (Vĩnh Long). Nhiều nơi nghề gốm cổ truyền đã suy tàn, nhiều nơi gần như xóa sổ chỉ còn lại trong câu chuyện kể cùng niềm tiếc nuối của các



bạc cao tuổi, bao gồm Làng gốm Thổ Hải (Bắc Ninh), Làng gốm Cây Mai (Thành phố Hồ Chí Minh).

Như vậy là bức tranh GỐM của Việt Nam khá phong phú và nhộn nhịp vì bắt đầu “Bên cạnh việc sản xuất những đồ gốm phục vụ cho nhu cầu của thị trường trong nước, từ thế kỷ XIV, Việt Nam đã chính thức tham gia vào mạng lưới xuất khẩu đồ gốm qua con đường gốm sứ trên biển. Các thời kỳ sau đó, thời Lê sơ (thế kỷ XV), thời Lê trung hưng (thế kỷ XVII), Việt Nam cũng đã xuất khẩu một số lượng lớn đồ gốm sứ sang thị trường Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Tây Á... Thời kỳ này có rất nhiều làng gốm chuyên làm đồ gốm men. Riêng ở Hải Dương có 7 làng chuyên sản xuất đồ gốm men, đó là Chu Đậu - Mỹ Xá (huyện Nam Sách), Ngói, Cây, Láo, Bá Thủy, Hợp Lễ (huyện Bình Giang). Trung tâm gốm Bát Tràng (làng Bát Tràng và Kim Lan hiện nay) vẫn duy trì và phát triển khá phồn thịnh trong giai đoạn này”.



*Mô hình gốm thế kỷ I-III*



*Đồ gốm thế kỷ I-III*



*Đồ gốm thế kỷ I-III*



*Chất liệu Gốm Hoa lam. Niên đại thế kỷ XIV*



*Chất liệu Gốm men ngọc. Niên đại Thế kỷ XIII -XIV*



*Chất liệu Gốm hoa lam, niên đại thế kỷ XV*



*Chất liệu Gốm. Niên đại thế kỷ VI*



*Chất liệu Gốm men trắng. Niên đại Thế kỷ XII-XIII*



*Chất liệu Gốm hoa nâu. Niên đại Thế kỷ XIII-XIV*

*Hình 1.1: Minh họa các sản phẩm gốm Việt Nam qua các thời kỳ*

Cơ hội may mắn cho một số làng nghề gốm truyền thống khi kịp thời thoát khỏi tính ràng buộc khuôn mẫu đã áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất trên nền truyền thống

xưa để cho ra những mẫu mã đa dạng, những sản phẩm mới đẹp, bền, thích nghi đời sống. Nhiều trung tâm sản xuất gốm xuất khẩu mới ra đời và phát triển nhanh cả về quy mô và tốc độ. Tiếp theo các thế kỷ sau và đến hiện nay công nghệ mới đã đáp ứng được cuộc sống hiện đại thêm nhiều giá trị về văn hóa, nhân văn, giá trị thẩm mỹ... được người tiêu dùng chấp nhận, không thể thiếu vắng trong mỗi gia đình. Trong công nghiệp lại đáp ứng được các công cụ, vật liệu cách điện, chịu được hóa chất bào mòn, đáp ứng các nhu cầu xây dựng công nghệ cao, đảm bảo tính thân thiện với môi trường... Nhờ vậy tạo nên sự thịnh vượng của cả làng nghề gốm truyền thống. Tiêu biểu nhất ở vùng châu thổ sông Hồng là làng gốm truyền thống Bát Tràng đã có nhiều áp dụng kỹ thuật mới khi dùng lò ga thay lò củi - than, dùng vật liệu cao lanh, đất sét trắng làm xương gốm, dùng men tráng trong - ngoài có trang trí hoa văn hấp dẫn... để tạo nên sản phẩm phong phú, đa dạng phù hợp nhu cầu trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài.

## **1.2. Khái quát các làng gốm truyền thống khu vực miền Trung**

### ***1.2.1. Những đặc điểm chung***

**Về địa lý, địa hình:** Đây là nơi giao hòa giữa cao nguyên và biển dù nhiều khi bất lợi vào mùa mưa lụt nhưng chỉ trong thời gian ngắn. Thời tiết khí hậu nắng, gió, mưa bão, lũ lụt... nhìn chung phù hợp với khả năng chống chịu của con người. Đặc biệt, mạng lưới sông ngòi đa dạng, phong phú phù sa chính là nguồn nguyên liệu dồi dào cho nghề gốm truyền thống.

Với đặc điểm cấu tạo địa hình như vậy, không gian văn hóa vùng duyên hải miền Trung thường bao hợp cả không gian văn hóa biển đảo, văn hóa duyên hải, văn hóa nông thôn đồng bằng và văn hóa miền núi – trung du. Chính những vấn đề này tác động đến làng gốm và nghề gốm truyền thống góp phần lý giải về sự tồn tại, phát triển nghề gốm truyền thống của cả người Chăm và người Việt trong quá khứ cũng như đương đại. [71]

Vùng đất từ Thừa Thiên Huế vào đến Bình Thuận, thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên trở về trước thuộc cư dân Sa Huỳnh. Phía Bắc giao lưu với Trung Hoa, phía Nam buôn bán với Ấn Độ. Họ là cư dân năng động có tầm nhìn sâu sắc về biển tạo nên nền

văn hóa Sa Huỳnh. Họ để lại nhiều chứng tích về sự sáng tạo trong chế tác gốm thô. Loại chum lớn dùng trong mai táng, loại nhỏ dùng trong sinh hoạt và cả cho đồ minh khí phục vụ táng tục. Từ thế kỷ thứ 2 đến thế kỷ 15, người Chăm phát huy các giá trị văn hóa, kỹ thuật gốm của cư dân Sa Huỳnh tiếp tục phát triển làm nên nền văn hóa Champa rực rỡ. Gốm Champa biểu hiện về sự kết nối, tiếp biến, thích nghi nâng tầm cao mới trong sử dụng, xuất khẩu đem lại những lợi ích về kinh tế cho người làm gốm và là nguyên nhân chính trong bảo tồn, phát triển duy trì nghề liên tục đến nay.

Vùng Duyên hải Miền Trung 9 tỉnh hiện nay có số dân là 12.734.000 người, diện tích 49.410 km<sup>2</sup>.



*Thôn Nhơn Hội, xã An Hoà Hải, tỉnh Phú Yên. (Mô hình cấu trúc mở - không rõ ranh giới giữa các làng)*



*Làng ven sông, Làng Trà Quế, xã Cẩm Hà, Hội An, Quảng Nam (Mô hình cấu trúc bám theo địa hình sông kênh)*



*Xã Vạn Thắng, xã Vạn Bình, Vạn Ninh, Khánh Hòa (Mô hình cấu trúc mở không rõ ranh giới giữa các làng, xã)*



*Xã Vạn Hưng, xã Vạn Bình, Vạn Ninh, Khánh Hòa (Mô hình cấu trúc bám tuyến, bám địa hình)*



*Xã Phan Ri Thành, xã Hòa Minh, huyện Hòa Đa, Bình Thuận (Mô hình cấu trúc mở, bám tuyến không rõ ranh giới giữa các làng, xã)*

**Hình 1.2: Cấu trúc làng truyền thống điển hình KVMT**

**Cấu trúc làng xã:** Cấu trúc tổ chức làng xã khu vực Trung Bộ không mang tính “đóng” như ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng cũng không mang tính “mở” như làng xã Nam Bộ và dễ dàng biến đổi dưới các tác động của xã hội xung quanh. Các làng rải rác trên diện rộng bám theo các đường giao thông chính theo dạng chuỗi, điếm theo trục giao thông hoặc bám theo địa hình sông kênh. Điểm nổi bật là các làng xóm cư dân nằm rải rác tự nhiên đều trên mặt bằng canh tác, các hệ san sát nhau tiếp nối theo các đường làng ngõ xóm. Là những cộng đồng cấu trúc vừa đóng vừa mở.

+ *Cấu trúc mở:* Thể hiện qua các đặc điểm ranh giới giữa các làng không rõ nét, ít thấy cổng làng, ruộng đồng vào xóm áp có sự đan xen thể hiện sự phát triển có tính chất tự phát, phân tán.

+ *Cấu trúc đóng:* Thể hiện qua các điểm tổ chức dân cư theo kiểu cộng đồng theo kiểu liên làng – liên xã. Quan hệ cộng đồng làng xã có tính chất dân chủ, bình đẳng.

### **1.2.2. Các làng gồm truyền thống KVMT**

Khu vực miền Trung Việt Nam được Luận án xác định chọn lựa nghiên cứu bao gồm các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Trong đó có 13 làng gồm truyền thống: Phước Tích, Mỹ Xuyên (Thừa Thiên - Huế), Thanh Hà (Quảng Nam), Phổ Khánh, Mỹ Thiện (Quảng Ngãi), Vân Sơn, Trà Nam Quang (Bình Định), Quảng Đức, Trường Thịnh (Phú Yên), Lư Cẩm, Trung Đông (Khánh Hòa), Bàu Trúc (Ninh Thuận), Bình Đức (Bình Thuận).

Từ thế kỷ 15, do chiến tranh và các cuộc giành, giữ đất đã xảy ra, dẫn đến nhiều cuộc thiên di cư dân vào phía Nam (bằng cả tự nguyện và bắt buộc), nhất là các vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh. Đến với vùng đất mới, lại bắt tay vào lập làng xã để tạo nên tính cố kết cộng đồng đủ sức chống chọi với thú dữ, ứng phó những biến đổi của thiên nhiên, sẵn sàng chiến đấu chống lại mọi kẻ thù. Do vậy, làng Miền Trung và sau là Miền Nam đã dần mất tính khép kín, đã cởi mở thoát khỏi tính cát cứ, độc lập và dễ phát triển hơn. Khi gặp nhu cầu những nghề dần được ổn định thành từng nhóm nghề và phát triển thành những làng nghề, trong đó có nghề gốm.

Đến thế kỷ 16-18 đã xuất hiện nhiều làng nghề có tính chuyên nghiệp, nhiều làng nghề gần kinh đô, tụ điểm thành thị và cảng thị, sản phẩm của làng đã tham gia vào thị trường xuất khẩu góp phần cải thiện đời sống dân cư càng kích thích sự phát triển hơn.

Làng gốm khu vực Miền Trung ở giai đoạn lịch sử này được nhận định là phong phú, sản xuất ra hàng hóa dồi dào nhưng phụ thuộc vào chất liệu nên phần lớn mẫu mã đơn điệu. Sản phẩm gốm đã theo chân các nhà buôn quốc tế đến với các nước trong khu vực. Làng gốm Thanh Hà đã xuất hiện nhiều lái buôn ghe tàu tự đưa sản phẩm đến bán ở trong, ngoài nước. Đến đầu thế kỷ 20, trước cơn bão công nghiệp, chung số phận nghề thủ công truyền thống trong cả nước, nhiều nơi dần bị mai một hoặc bị xóa sổ hoàn toàn, mặc dù sản phẩm gốm qua 2 lần lửa nung, được phủ men trên các tác phẩm vẽ chìm, từng xuất khẩu sang Thái Lan, Campuchia, đặc biệt đã từng được dâng lên vua Bảo Đại (1933), được quảng bá trên tạp chí Nam Phong gây sóng gió trong nước một thời. Đến năm 1982, làng gốm tập hợp thành một hợp tác xã có đến 200 thợ gốm, sản phẩm làm ra được tiêu thụ ở nhiều nơi. Đến đầu năm 2018 còn sót lại chủ lò gốm duy nhất ở Mỹ Thiện là nghệ nhân Đặng Văn Thịnh hoạt động cầm chừng.

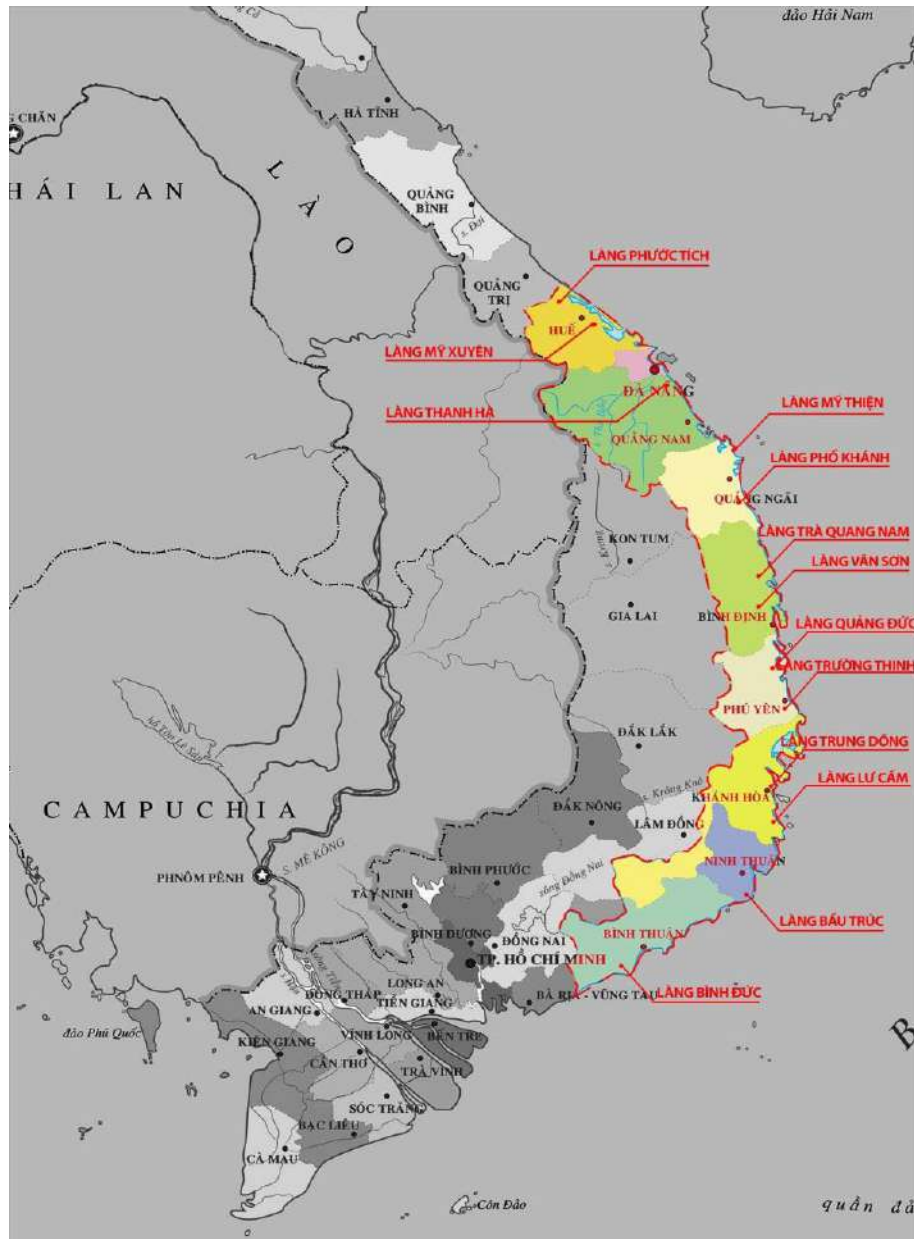
Trường hợp khác như làng gốm Quảng Đức (Phú Yên). Khi cả tỉnh chỉ có một làng nghề gốm này, do nằm bên bờ sông Cái chính là điều kiện cho nghề gốm Quảng Đức phát triển có những phương pháp chế tác đặc biệt, riêng có. Từ đầu thế kỷ 20 trở về trước, cả tỉnh Phú Yên đều dùng gốm Quảng Đức.

Gốm Bàu Trúc (Ninh Thuận) tuy cùng người Chăm làm ra nhưng có phần khác hơn. Thợ gốm thường là phụ nữ. Đất nhồi xong người thợ chỉ cần một mặt phẳng và đi quanh cục đất gọi là “đánh vòng”. Những chiếc lu, chiếc vò và vũ điệu đánh vòng đã hình thành nên bản sắc văn hoá của người Chăm Bàu Trúc. Gốm Gõ cùng gốm Bàu Trúc đang phục vụ du lịch và đã có mặt ở nhiều nước, đặc biệt là ở Nhật Bản.

Tương tự các làng gốm vùng Bắc Bộ, các làng gốm Miền Trung đều dựa vào sông để khai thác nguyên liệu, dựng lò, dễ dàng trong chuyên chở, tiếp thu nắm bắt

thị hiếu cung cầu. “Nhất cận thị, nhị cận giang”. Khu vực sản xuất cách chợ trung tâm thường không xa, gần sông, tiện cho vận tải an toàn loại hàng hóa dễ vỡ.

Khi các cuộc di dân lớn diễn ra ở Miền Nam thì các thợ gốm cũng xuất hiện trở thành lực lượng khai cơ, tổ nghề của gốm Miền Trung. Tại vùng Trung - Nam Trung bộ, người thợ gốm không chỉ mang theo nghề truyền thống của cư dân mình mà còn tiếp thu có chọn lọc các kỹ thuật chế tác gốm của cư dân Sa Huỳnh, cư dân Champa trừ hình thức bàn xoay và cách nung gốm.



Hình 1.3: Bản đồ các làng được nghiên cứu trong luận án

### ***1.2.3. Tình hình hoạt động nghề gốm***

Hoạt động nghề gốm trên các làng khu vực miền Trung rất khác nhau. Trong khi các làng gốm theo hướng phát triển du lịch, và được tiếp sức bởi các trung tâm đô thị, khu du lịch phát triển ổn định, với các sản phẩm du lịch địa phương, có thể kể đến như làng gốm Thanh Hà, làng Bàu Trúc, làng Trường Thịnh. Còn lại rất nhiều làng gốm hoạt động lay lắt, nhiều địa phương cũng đã có chính sách hỗ trợ cho các hộ làm gốm, như hỗ trợ thiết bị làm gốm như làng Trung Đông, cấp kinh phí xây dựng nơi trưng bày sản phẩm như làng Mỹ Thiện, làng Lư Cẩm nhưng tình hình vẫn còn nhiều khó khăn. Một số làng gốm không còn người làm, các thế hệ trẻ bỏ nghề, nguồn nguyên liệu không còn, nghề thất truyền và làng gốm dần vào quên lãng.

Những hoạt động thiết thực như hội thảo, festival gốm Hội An nhằm tìm hướng đi cho các làng gốm nói chung, làng gốm miền Trung nói riêng trong điều kiện hội nhập kinh tế hiện nay. Tuy nhiên trong điều kiện kinh tế, thị trường, quảng bá sản phẩm gốm vẫn còn nhiều nan giải. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ trong các làng gốm, chưa tạo được chuyển biến trong chuyển dịch cơ cấu nông thôn, thiếu mặt bằng, thiếu vốn sản xuất, công nghệ lạc hậu, nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Lâu nay sản phẩm gốm chủ yếu tiêu thụ qua kênh bao tiêu của các doanh nghiệp tư nhân và cá nhân trung gian xuất nhập khẩu nên lợi nhuận cho người sản xuất quá thấp, chi phí trung gian nhiều khâu đã đội giá thành lên cao, làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm. Vì thế, nhiều làng gốm ở miền Trung chỉ mới sản xuất ra những gì mình có, chứ chưa làm ra cái thị trường cần. Hoạt động gốm tại các làng có thể chia thành 3 nhóm sau:

#### ***Nhóm 1: Các làng phát triển du lịch***



***Hình 1.4: Làng Thanh Hà; làng Bàu Trúc; làng Phước Tích***

Nhóm 1: Thuộc nhóm các làng còn nhiều hộ gốm sản xuất kết hợp phát triển du lịch cộng đồng, bao gồm làng Thanh Hà, Bàu Trúc, Trường Thịnh, Vân Sơn. Trong

nhóm này như làng gốm Thanh Hà, số lượng hộ sản xuất gốm quay trở lại ngày càng nhiều, cùng sự phát triển của du lịch. Làng gốm Bàu Trúc (Ninh Thuận), tuy cùng người Chăm làm ra nhưng có phần khác hơn. Thợ gốm thường là phụ nữ. Đất nhồi xong người thợ chỉ cần một mặt phẳng và đi quanh cục đất gọi là “đánh vòng”. Những chiếc lu, chiếc vò và vũ điệu đánh vòng đã hình thành nên bản sắc văn hoá của người Chăm Bàu Trúc. Làng còn nhiều hộ sản xuất, kết hợp phát triển du lịch mạnh mẽ.

***Nhóm 2: Các làng còn ít hộ sản xuất gốm***



*Hình 1.5: Làng Mỹ Thiện tại Quảng Ngãi*

Nhóm 2: Thuộc nhóm các làng còn ít hộ sản xuất, bao gồm làng Mỹ Thiện, Trà Nam Quang, Lu Cẩm, Trung Đông, Bình Đức. Như làng gốm Mỹ Thiện – Quảng Ngãi, đến năm 1982, làng gốm tập hợp thành một hợp tác xã có đến 200 thợ gốm, sản phẩm làm ra được tiêu thụ ở nhiều nơi. Đến đầu năm 2018 còn sót lại chủ lò gốm duy nhất ở Mỹ Thiện là nghệ nhân Đặng Văn Thịnh hoạt động cầm chừng. Như làng gốm Trung Đông hiện nay cũng chỉ còn một hộ làm gốm, mặt dù được chính quyền tài trợ.

***Nhóm 3: Các làng không còn hộ sản xuất, hoặc còn rất ít***



*Hình 1.6: Làng Quảng Đức tại Phú Yên*

Nhóm 3: Các làng không còn hộ sản xuất, bao gồm làng Quảng Đức và làng Mỹ Xuyên. Như làng gốm Quảng Đức (Phú Yên), khi cả tỉnh chỉ có một làng nghề gốm này, do nằm bên bờ sông Cái chính là điều kiện cho nghề gốm Quảng Đức phát triển



có những phương pháp chế tác đặc biệt. Từ đầu thế kỷ 20 trở về trước, cả tỉnh Phú Yên đều dùng gốm Quảng Đức. Nhưng hiện trong làng không còn hộ sản xuất gốm mà đã chuyển sang làm chậu xi măng.

**Bảng 1.1: Bảng thống kê các làng gốm KVMT**

STT	Tên làng	Địa điểm	Diện tích	Dân số	Số hộ làm gốm	Cơ sở sản xuất gốm
1	Phước Tích	xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	28 ha	489	1	1
2	Mỹ Xuyên	xã Phong Hòa, huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế	32 ha	284	0	0
3	Thanh Hà	khối V, phường Thanh Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	55 ha	2000	35	6
4	Phổ Khánh	thôn Trung Sơn và Vĩnh An, xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	41 ha	876	6	2
5	Mỹ Thiện	thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	16 ha	782	2	1
6	Vân Sơn	xóm An Xuân, thôn Bắc Nhạn Tháp, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	20 ha	303	9	3
7	Trà Quang Nam	thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	14 ha	423	4	1
8	Quảng Đức	xã An Thạch, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	22 ha	330	0	1
9	Trường Thịnh	thôn 5, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, Phú Yên	43 ha	340	10	4
10	Lư Cẩm	phường Ngọc Hiệp, thành phố Nha Trang	8 ha.	460	3	1
11	Trung Đông	xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	45 ha.	435	2	1
12	Bàu Trúc	khu phố 7, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	265,91	2.731	25	3
13	Bình Đức	xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	38 ha	400	12	4

#### 1.2.4. Đặc điểm hình thái cấu trúc làng gốm truyền thống

##### a. Hình thái làng

Làng miền Trung được hình thành qua các đợt di dân, trong các đoàn người từ Bắc miền Trung có nhiều đối tượng và vì chung tâm trạng xa xứ nên đều gắn bó đoàn kết bảo vệ nhau. Các cấu trúc cơ bản của làng vẫn đảm bảo như cổ hương với đầy đủ các thành tố của làng truyền thống như lũy tre, nhà truyền thống, đường làng phân nhánh ngõ xóm,... riêng cổng làng thì rất ít nơi được thiết lập. Đó là kết quả của các làng mang yếu tố mở, không khép kín, cô lập... thoát khỏi tính cát cứ ở Đàng Ngoài.

Nhiều làng gốm còn tồn tại các thiết chế văn hoá và các công trình kiến trúc đình, chùa, một số được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa, có giá trị cao về kiến trúc, nghệ thuật. Qua quá trình tìm kiếm vị trí thuận lợi, và nguồn nguyên liệu cho việc định cư mưu sinh, sản xuất phù hợp kế sinh nhai của mọi người trong làng. Nơi định

cư đảm bảo: gần nơi sản xuất, gần nguồn nước, tiện lợi giao thông, phù hợp cho phòng thủ chống chọi thú dữ, kẻ thù và những biến động thiên tai.

Theo quan sát hiện nay, các làng gốm miền Trung có 3 loại chính là: tập trung, tuyến dọc – ngang, chuỗi điểm. Cụ thể như sau:

- *Làng có bố cục tập trung sau phát triển thành mảng lớn*: Đây là làng nằm trên các khu đất cao thường được hình thành từ lâu, theo địa thế các con sông. Khi dân cư phát triển, tạo nên các nhóm nhỏ rồi liên kết hợp thành làng lớn, như làng Thanh Hà nằm trong lòng sông Con và sông Cái sông Thu Bồn, làng Phước Tích nằm theo sông Ô Môn, làng Bàu Trúc được chọn ở vùng đất cao nằm cạnh một ao lớn là Bàu Trúc.



*Làng Phước Tích*



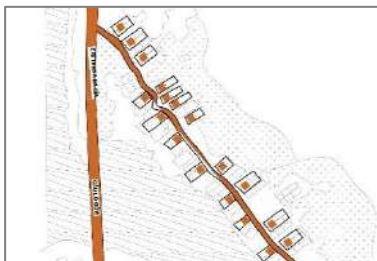
*Làng Thanh Hà*



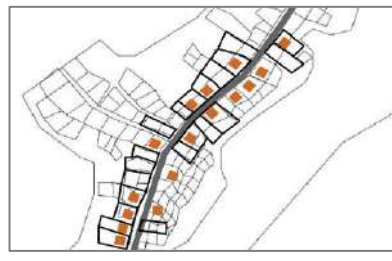
*Làng Bàu Trúc*

*Hình 1.7: Các làng có bố cục dạng co cụm - tập trung*

- *Làng có bố cục theo tuyến*: Ban đầu loại này ở rải rác theo lối định cư tự do dọc theo các tuyến giao thông thủy, bộ. Sau đó chúng hợp thể thành tuyến nối dài theo sông hay đường, như làng Vân Sơn ở Bình Định, làng Trung Đông ở Khánh Hòa, làng Trường Thịnh và Quảng Đức ở Phú Yên.



*Làng Trung Đông*



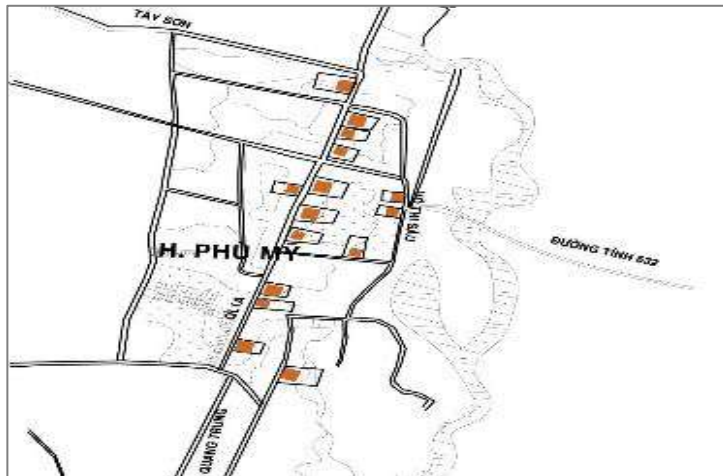
*Làng Quảng Đức*



*Làng Trường Thịnh*

*Hình 1.8: Các làng có bố cục dạng tuyến*

- *Làng có bố cục theo chuỗi điểm*: Gồm các xóm thôn nối với nhau thành chuỗi/điểm được hình thành dọc các tuyến giao thông đường bộ hoặc đường thủy, như làng Mỹ Thiện, làng Trà Quang Nam.



Làng Trà Quang Nam

Hình 1.9: Các làng có dạng bố cục dạng chuỗi điểm

Từ những đặc điểm của việc hình thành làng cho thấy các làng hình thành tự nhiên theo nhu cầu của cuộc sống, phù hợp với nhu cầu làm gôm, tiện lợi trong đi lại, giao dịch thăm thú, trao đổi, giao lưu kinh tế, văn hóa...

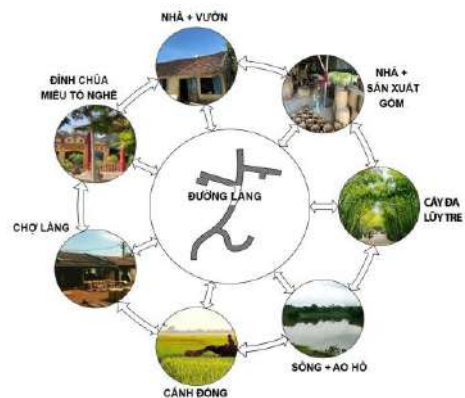
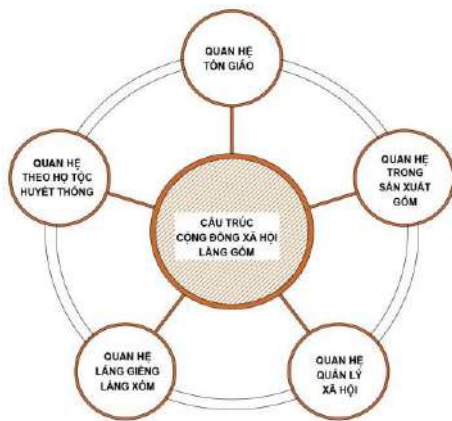
### b. Cấu trúc không gian làng

- *Cơ cấu tổ chức cộng đồng xã hội*: Cuộc sống các làng gôm từ xưa phụ thuộc vào thiên nhiên, thiên tai, dịch họa, nguồn tài nguyên sản xuất... Con người liên kết với nhau để sống, cùng giúp nhau sản xuất gôm, thể hiện tính cộng đồng cao trong xã hội các làng gôm. Làng tổ chức chặt chẽ với các mối quan hệ như: gia đình, họ tộc, quan hệ làng xóm láng giềng, xóm ngõ. Về tôn giáo tín ngưỡng với chịu ảnh hưởng của tác tôn giáo như Phật giáo, Đạo giáo, đạo Balamon của người Bàu Trúc... Có sự hòa đồng của các tôn giáo kết hợp với tín ngưỡng bản địa như thờ Thành hoàng, thờ Tổ nghề gôm...

**Bảng 1.2: Mối quan giữa hình thức tổ chức xã hội và chức năng hoạt động**

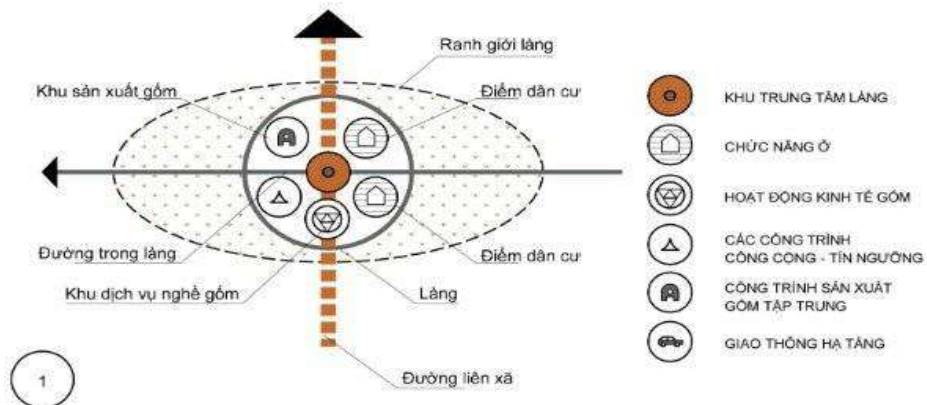
TT	Hình thức tổ chức	Chức năng tổ chức hoạt động chủ yếu
1	- Theo địa bàn cư trú: xóm, ngõ..	- Là hình thức tập hợp người theo khu vực cư trú. Ranh giới được xác định bởi đường đi hay con sông, cánh đồng, quả đồi...
2	- Theo huyết thống: Dòng họ, tông tộc. - Gọi làng theo tên: Làng Bùi, làng Nguyễn	- Những người có quan hệ huyết thống gắn bó mật thiết với nhau thành đơn vị cơ sở là gia đình và đơn vị cấu thành là dòng họ. Có làng chỉ gồm một số họ tộc
3	- Theo liên kết làm ăn, tập hợp theo nghề nghiệp: Phường, hội, họ...	- Trong làng sản xuất gôm xuất hiện, sẽ thành những cộng đồng sản xuất, nhóm cung cấp vật liệu đất sét..
4	- Về mặt liên kết hành chính: Làng và xã	- Xã là một đơn vị hành chính, được tạo bởi một làng hoặc nhiều làng liên kề nhau, dưới làng (thôn) là xóm, làng có các xóm, xóm được chia nhỏ thành các ngõ, một ngõ thường bao gồm nhiều nhà.

- *Cấu trúc không gian:* Không gian kiến trúc trong làng chủ yếu được giới hạn bởi tầm nhìn và các lối đi ngăn cách do tính tự phát của từng cá thể gia đình và từng thời kỳ, cả những trường hợp ảnh hưởng, chi phối bởi phong thủy. Không gian rộng, thoáng, cởi mở hơn vẫn là không gian quần cư ở kết hợp sản xuất gốm, không gian các công trình tín ngưỡng và các không gian công cộng khác như các di tích đình, chùa, miếu... vườn cây xanh, ao hồ, đường sá...

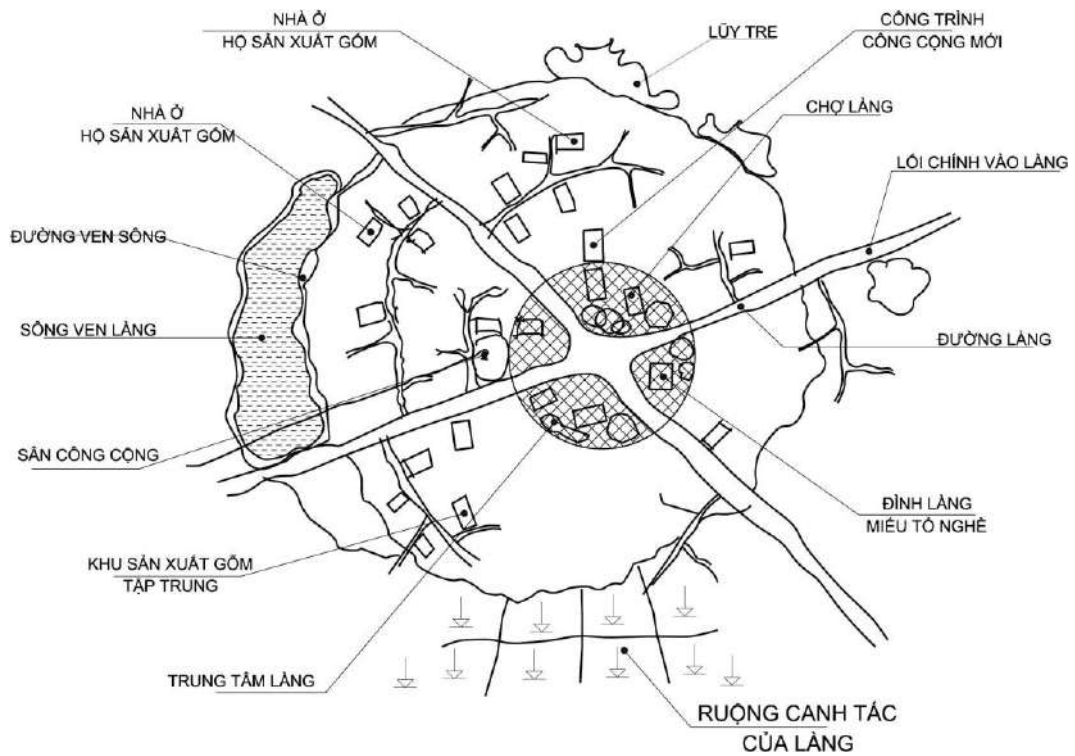


Sơ đồ 1.1: Cấu trúc cộng đồng xã hội      Sơ đồ 1.2: Các công trình trong LGTT

Từ đây, có thể nhận biết và xác định không gian kiến trúc bao gồm: không gian ở, không gian ở kết hợp sản xuất gốm, không gian dịch vụ, không gian công cộng tín ngưỡng, hạ tầng kỹ thuật và không gian cảnh quan: công viên, cây xanh... Các làng thúc đẩy dịch vụ du lịch, thương mại hình thành không gian dịch vụ. Trong quá trình phát triển dưới nhiều tác động như: thay đổi nguồn tài nguyên đất, thay đổi các yếu tố trong điều kiện kinh tế, hàng hóa gốm, các tác động xã hội, làm cho cấu trúc không gian các làng gốm thay đổi.



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ cấu trúc không gian LGTT



Sơ đồ 1.4: Mặt bằng làng gốm truyền thống

### 1.3. Thực trạng không gian kiến trúc các làng gốm truyền thống KVMT

#### 1.3.1. Những biến đổi không gian làng

- *Chuyển đổi mục đích sử dụng của CTCC*: Do HTX có thời kỳ không duy trì. Các CTCC như trụ sở Hợp tác, nhà kho... chuyển cho mục đích khác (xây nhà trẻ, trường học...).

- *Chuyển dịch không gian*: Do sự biến động về tài nguyên, cũng như môi trường, những thay đổi kinh tế xã hội, dẫn đến hiện tượng chuyển dịch không gian. Như làng Thanh Hà trước đây khi nguồn tài nguyên đất sét còn dồi dào, không gian sản xuất được mở rộng ra cả làng, nhưng sau đó khan hiếm đất, sản xuất ảnh hưởng môi trường, các hộ sản xuất vật liệu xây dựng dần giảm bớt, các hộ chỉ còn sản xuất ở khu vực phát triển du lịch, nơi có truyền thống lâu đời, và nhiều tài nguyên nhân văn. Làng Trường Thịnh người dân xây nhà bám dọc theo đường chính của làng để làm dịch vụ, sản xuất, hình thành tuyến phố với dạng nhà ở, các công trình dịch vụ chuyển từ trung tâm làng ra trục tuyến phố này.

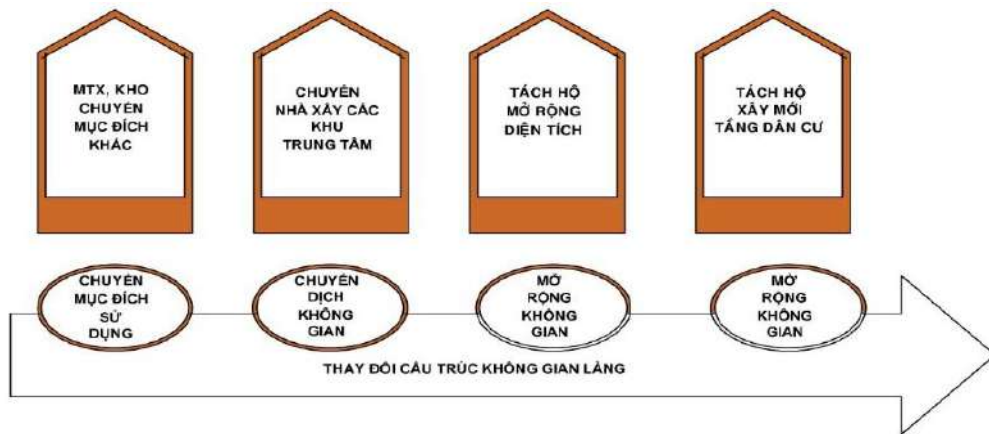
- *Mở rộng không gian:* Nhiều làng hiện nay không còn ranh giới cũ, nhà ở phát triển kề sát với đồng ruộng như làng Trung Đông, làng Trường Thịnh, làng Vân Sơn. Những làng được bao bởi con sông thì không vượt ra giới hạn làng, mà tăng mật độ xây dựng trong làng, như làng Thanh Hà, hay làng Phước Tích.

- *Lấp đầy không gian:* Hiện tượng lấp đầy diễn ra do tốc độ tăng tự nhiên, nhu cầu tách hộ xây dựng nhà mới. Xu hướng hộ 2 thế hệ tăng lên thay thế các hộ nhiều thế hệ cũng làm tăng nhu cầu xây dựng nhà ở. Một hiện tượng nữa là thêm công năng trong khu nhà ở, nên diện tích sân được xây dựng và coi nói thêm. Điển hình như các hộ sản xuất gốm tại làng Bàu Trúc, diện tích trung bày sản phẩm, nghỉ chân cho khách, kho sản phẩm được tăng lên, nên nhiều diện tích được xây dựng coi nói. Trong khi đó các hộ tại làng Thanh Hà, thì tăng nhiều diện tích trải nghiệm cho du khách, làm cho các khoảng trống trước đây trong làng bị lấp đầy.

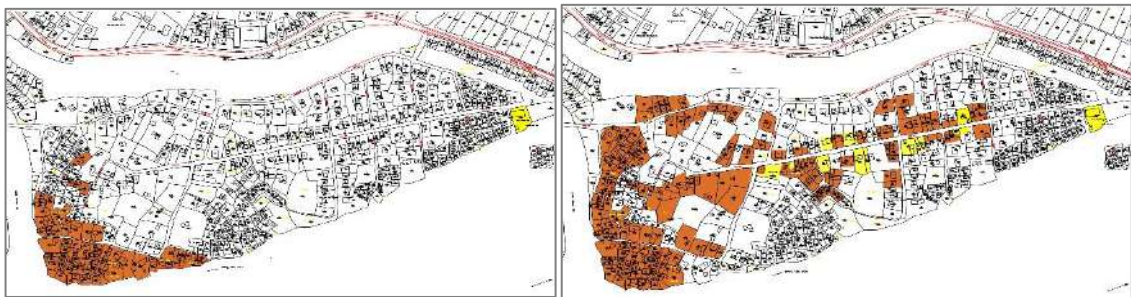
- *Hình thành các trung tâm dịch vụ mới của làng:* Trong một số LGTT xuất hiện trung tâm dịch vụ mới. Tại làng Phước Tích, lối vào đầu làng đã thiết lập nhà trưng bày các mẫu gốm thu nhận hiến tặng được từ trong dân, từ khảo cổ và cả trong các hoạt động bán buôn, trao đổi. Tại làng gốm Thanh Hà, Công viên đất nung Thanh Hà theo mô hình công viên kết hợp bảo tàng có diện tích khoảng 6.000m<sup>2</sup> tọa lạc tại đường vào trung tâm làng gốm Thanh Hà.

**Bảng 1.3: Những biến đổi không gian kiến trúc các làng**

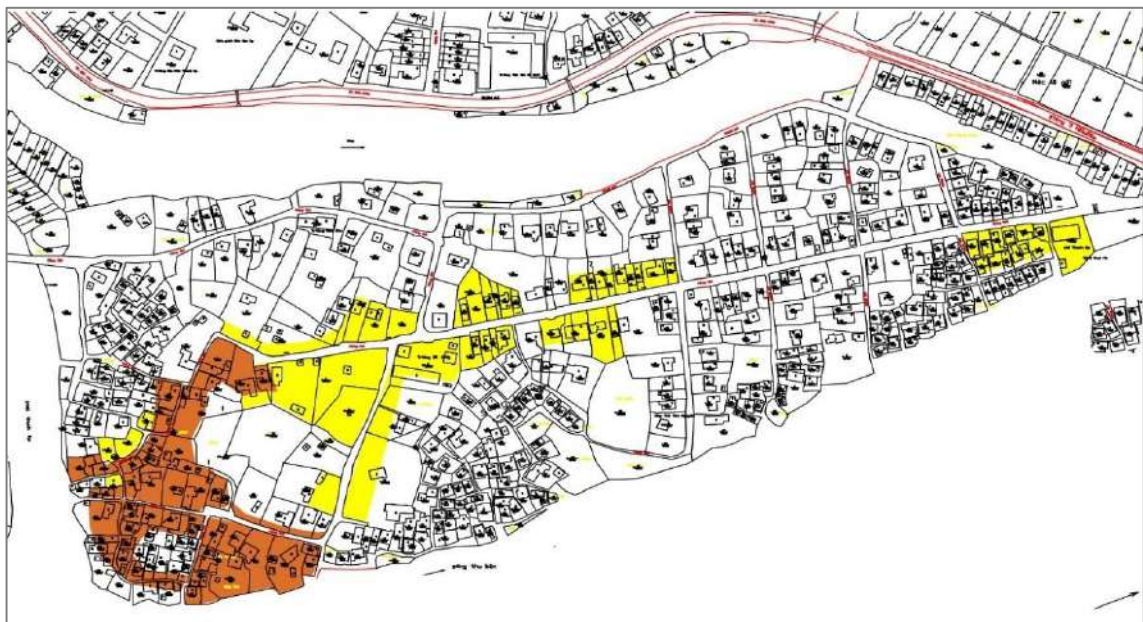
Tên làng gốm truyền thống	Bố cục tập trung	Sự chuyển dịch không gian	Sự biến mất của nghề gốm	Mở rộng không gian	Lấp đầy không gian	Sự hình thành các trung tâm dịch vụ mới của làng
Phước Tích	Làng dạng tập trung	Không gian gốm có xu hướng dịch chuyển về hướng có tài nguyên gốc,		Chủ yếu mở rộng ở khu vực đầu làng	Các làng thường giới hạn bởi địa thế sông, không thể mở rộng, nhiều không gian	Các trung tâm dịch vụ hình thành trên các tuyến chính, tiếp cận các khu vực trung
Thanh Hà						
Mỹ Thiện						
Bàu Trúc						
Vân Sơn	Làng dạng tuyến	Không gian dịch vụ xu hướng phát triển bám các tuyến đường.	Sự biến mất nghề gốm ở làng Quảng Đức	Có xu hướng mở rộng dọc theo các tuyến, và phía các trục đường ngang	Lấp đầy vào tuyến đường chính, phát triển dịch vụ, thương mại	Một số công trình dịch vụ theo tuyến đường chính, chủ yếu tập trung thương mại
Quảng Đức						
Trường Thịnh						
Trung Đông						
Trà Quang Nam	Làng dạng chuỗi điểm	Ít có sự dịch chuyển không gian nghề gốm	Sự biến mất nghề gốm ở làng Mỹ Xuyên		Không gian lấp đầy man tính cục bộ	
Bình Đức						
Phổ Khánh						
Mỹ Xuyên						
Lư Cấm						



Sơ đồ 1.5: Những biến đổi không gian làng xóm



Giai đoạn đầu với tài nguyên đất ven sông    Giai đoạn phát triển sản xuất VLXD



Không gian hiện nay – giai đoạn phát triển dịch vụ, du lịch

○ Các hộ hoạt động sản xuất gốm    ○ Các hộ hoạt động dịch vụ

Hình 1.10: Sự chuyển dịch trong bố trí khu vực làm gốm và dịch vụ gốm



Giai đoạn phát triển

Giai đoạn hiện nay

Hình 1.11: Sự chuyển dịch không gian sản xuất – dịch vụ gồm làng Trường Thịnh, giai đoạn phát triển mạnh mẽ, và hiện nay



Giai đoạn phát triển

Giai đoạn hiện nay

Hình 1.12: Sự chuyển dịch không gian sản xuất gồm làng Vân Sơn, giai đoạn phát triển mạnh mẽ, và hiện nay.



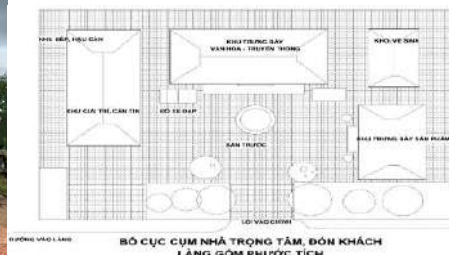
Hợp tác xã gốm Bàu Trúc



Công viên đất nung Thanh Hà



Nhà cộng đồng làng Phước Tích



Hình 1.13: Các trung tâm dịch vụ làng – trung tâm cộng đồng mới





Hình 1.14: Hiện tượng xây chèn, lấp đầy tại làng Quảng Đức và làng Vân Sơn

### 1.3.2. Thực trạng không gian kiến trúc LGTT

#### a. Không gian làng

- Khó xác định được khu vực sản xuất gốm truyền thống

Do có sự biến đổi liên tục về địa hình, về giao thông, quá trình đô thị hóa, về việc bổ sung các kiến trúc nhà ở, khu sản xuất nên rất khó xác định khu vực nguyên bản truyền thống. Các nghệ nhân giữ vai trò đặc biệt trong nghề. Họ là đối tượng đặc biệt trong bảo tồn và phát triển nghề, vì nếu không có nghệ nhân tức là không có làng nghề gốm truyền thống. Trong thực tế, đặc điểm chung của các nghệ nhân làng nghề gốm truyền thống thường chỉ quan tâm đến việc bảo tồn, gìn giữ nghề cha ông để lại và truyền lại cho con cháu. Họ ít quan tâm đến xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm làng nghề, sản phẩm của gia đình mình để giới thiệu phát huy giá trị tới công chúng, du khách. Do đó, rất cần phải thay đổi được tư duy nghệ nhân, hộ gia đình làm nghề gốm truyền thống nếu muốn làm tốt mô hình.

Mặt khác, khi đã là làng nghề gốm truyền thống thì tất yếu làng đã có cả quá trình hình thành, duy trì, phát triển trong tiến trình lịch sử rất dài. Tại làng đã có biết bao thế hệ đi qua, làng luôn tồn tại song hành tình trạng hưng thịnh và mai một. Vì thế tính lịch sử của làng gốm truyền thống rất quan trọng để phân biệt giữa làng truyền thống và làng nghề mới. Ngoài một số làng phát triển ổn định, không có sự dịch chuyển nhiều của các nghệ nhân sản xuất gốm như làng gốm Thanh Hà, làng Bàu Trúc, thì một số làng như làng gốm Vân Sơn, làng gốm Trường Thịnh, khu vực làng gốm trước đây dọc theo tuyến đường hiện nay đã đô thị hóa chuyển sang dịch vụ, các hồ sản xuất đã chuyển sang vị trí khác, có diện tích đất giá trị thấp và rộng rãi hơn.

*- Thiếu không gian, hành lang tiếp cận:*

Để phát triển du lịch, đòi hỏi phải có sự kết nối liên cư liên địa nhưng hiện trạng lại thiếu kết nối giữa các làng gốm truyền thống và cả các làng nghề thủ công truyền thống với nhau. Du lịch cần cơ cấu tuyến/điểm hợp lý, khoa học nên rất cần quy hoạch phù hợp. Mặt khác lại đòi hỏi sự kết nối các nguồn lực bên ngoài như công nghệ, lực lượng sáng tác, nghiên cứu khoa học, với sự hình thành các bảo tàng lưu giữ mẫu mã, các phân khu sáng tạo... đồng thời cần sự kết nối với người dân, với thị trường tiêu thụ, sản phẩm và du khách,... trong đó cần hình thành tổ chức không gian kết nối qua hình thức các sân chung, các điểm dừng chân, các trung tâm thông tin số hóa, các thiết chế phục vụ cấp thời như nhà vệ sinh, phòng y tế, bãi đậu xe, hệ thống biển báo, chỉ dẫn, hệ thống vệ sinh môi trường, thu gom xử lý rác thải, nước thải...

*- Biến đổi cấu trúc làng:*

Các làng gốm truyền thống phát triển du lịch sẽ có xu hướng bổ sung các biến đổi theo hướng phục vụ du lịch. Cấu trúc làng bị thay đổi theo xu hướng tăng các không gian dịch vụ, đặc biệt các làng đang phát triển du lịch như làng Thanh Hà, làng Bàu Trúc. Mở rộng các khu dịch vụ mới ngoài khu trung tâm truyền thống làng, phổ biến ở các làng dạng tuyến như Vân Sơn, làng Trường Thịnh, tăng mật độ kiến trúc trong làng bao gồm: khu ở, khu sản xuất thích ứng với nhu cầu tiếp đón phục vụ du lịch dịch vụ, khu trung tâm dịch vụ, đón tiếp, chuyên chở, giao thông, bưu điện, trung tâm thông tin trưng bày giới thiệu sản phẩm... Như vậy, cấu trúc làng sẽ có những biến đổi mạnh mẽ theo hướng thiết lập mô hình du lịch hướng đến 3 đối tượng: thiết chế, không gian văn hóa làng nghề, người dân bản địa (bao gồm cả nghệ nhân) và du khách.

*- Thiếu các cơ sở hạ tầng, dịch vụ:*

Các làng phát triển du lịch với lượng du khách đông, như Thanh Hà, Bàu Trúc, do không theo quy hoạch nên thiếu vỉa hè, bãi đậu đỗ xe lớn của khách, bãi trung chuyển, sân kho... cùng một loạt các cơ sở hạ tầng khác gây áp lực và những bất cập cho chính các LGTT, đồng thời tạo bức xúc không đáng có cho các đơn vị Lữ hành, các công ty dịch vụ du lịch khi đưa khách đến. Trường hợp làng gốm Thanh Hà, hiện

nay bãi đậu xe quá hẹp thường chỉ đậu được khoảng 15 xe cỡ 35 chỗ ngồi. Nhưng trong ngày nhất là vào lúc cao điểm đã có đến 1.000 khách cùng đến. Xe khách phải đậu dọc các đường giao thông gần làng.

*- Các cụm nhà ở dịch vụ, thương mại tự phát:*

Các làng theo tuyến đường chính việc phát triển kinh tế dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp hiện nay, nhất là ở các LGTT lại chưa được quy hoạch hạ tầng tương ứng, mà phần lớn theo hướng tự phát đã tạo nên rất nhiều đường theo mô hình phố ở thôn quê, nhà ở của cư dân dần được bố trí ở hai bên đường với chức năng buôn bán, dịch vụ là chủ yếu tạo nên không gian lộn xộn mất thẩm mỹ và đặc biệt là không tiện lợi cho việc di chuyển giao thông. Trường hợp làng gốm Thanh Hà, đường làng vốn nhỏ, nhiều hộ dân trồng cây chè tàu để ngăn ranh giới nhưng không chăm chút xén tỉa nên nhiều khi đường làng tự nhiên bị thu hẹp. Một số nơi bị bong tróc gạch lát đường không sửa chữa kịp thời tạo nên những cái bẫy cho khách nhất là với phụ nữ thường đi giày cao gót. Đáng lo ngại nhất vẫn là hệ thống nhà ở dịch vụ cùng các biển quảng cáo không được quy định kích cỡ, cao thấp, to nhỏ khác nhau tạo nên không gian chật chội, phản cảm. Vấn đề thương mại tự phát hầu như diễn ra thường xuyên ở những làng nghề gốm truyền thống do các đối tượng hoặc tại chỗ, hoặc từ nơi khác đến. Ban Quản lý làng nghề thường bất lực trước các quy định trong Luật thương mại đã quy định. Thường chỉ nhắc nhở qua loa mà thiếu biện pháp mạnh.

#### **b. Không gian ở kết hợp hoạt động kinh tế nghề gốm**

*- Không gian ở kết hợp sản xuất:*

Không gian ở kết hợp với sản xuất gốm hầu hết là nhà ở lâu đời, và hộ gia đình có truyền thống sản xuất. Với tổ chức sản xuất được bố trí cạnh nhà, hoặc bố trí vòng quanh hai bên và sau nhà, và lò nung được đưa ra xa nhà, như các hộ sản xuất làng Quang Nam Trà, làng Trung Đông, Mỹ Thiện. Mỗi hộ sản xuất hiện nay cho dù quy mô nhỏ hay lớn đều có lò nung riêng, dẫn đến việc ô nhiễm và xử lý môi trường khó khăn, nhất là các làng phát triển du lịch có yêu cầu cao về môi trường. Nhiều hộ sản xuất được nhà nước hỗ trợ thiết bị như làng Trung Đông, hay hỗ trợ kinh phí cho xây dựng nhà trưng bày như làng Lư Cẩm, Mỹ Thiện đều bố trí chưa hợp lý về vị trí,

không phát huy được công năng. Các lò nung thường được xây dựng ở khu sản xuất trong khuôn viên nhà, hoặc khu sản xuất tập trung, bao gồm các dạng làng: mẫu lò úp, mẫu lò ngựa hình chữ nhật, mẫu lò ngựa hình tròn, riêng Bàu Trúc gồm được nung bằng cách chất củi đốt quanh các sản phẩm gốm. Đối với không gian ở, nơi quần tụ thành từng cộng đồng nhỏ trong cộng đồng lớn, với truyền thống văn hóa “hàng xóm láng giềng”, tạo điều kiện giúp đỡ nhau trong sản xuất gốm, mối liên hệ của họ tộc.

Đối với không gian quần tụ nhiều hộ, hiện tượng khách du lịch tiếp cận rất chặt không gian, và ảnh hưởng đến sinh hoạt gia đình. Các không gian sản xuất, lò nung được xây dựng manh mún, không theo sắp xếp dẫn đến khói lò ô nhiễm, xử lý nguồn chất thải, hệ thống hạ tầng không tiếp cận. Khu vực sản xuất việc tập kết nguồn vật liệu sản xuất, khu vực sản xuất, lò nung, thành phẩm không theo quy trình hợp lý tạo nên sự chòng chẹo trong sản xuất. Đối với hộ ở kết hợp sản xuất, khu vực sản xuất thường được bố trí phía sau hoặc bên hông nhà, việc sắp xếp sản xuất không theo quy trình, gần như thói quen. Một số không gian phục vụ du khách như trải nghiệm, cửa hàng trưng bày sản phẩm làm lấp đầy các khoảng trống.

Không gian sản xuất trong khu ở: phát triển không được kiểm soát, tạo nên sự nhếch nhác trong làng, khó khăn trong việc sản xuất, sử dụng thiết bị và nguồn nhân lực, và khó tổ chức cho công tác xử lý môi trường. Việc liên kết sản xuất của những hộ có quan hệ láng giềng chặt chẽ cũng như họ tộc, có thể giải quyết vấn đề này.

**- Không gian ở kết hợp sản xuất và dịch vụ:**

Không gian ở trong các làng gốm hiện nay đang biến đổi theo xu hướng mở, đặc biệt ở các làng có khách du lịch, dịch vụ phát triển thì những không gian kín trong sinh hoạt, kín trong chu trình sinh thái... hầu như bị phá vỡ. Như các nhà truyền thống ở làng Bàu Trúc, những không gian khép kín trong nhà, hiện nay trở thành không gian tham quan, hoặc trưng bày sản phẩm. Tại làng gốm Thanh Hà, thành phố Hội An đã sớm ban hành quy chế xây dựng trong làng, giúp hạn chế việc mở rộng, nâng tầng, cải tạo..., nên để ứng đối nhu cầu mới, nhiều ngôi nhà ba gian trước đây là gian thờ, giỗ chạp, đã chuyển thành nơi tiếp khách du lịch.

Khu ở và khu ở kết hợp sản xuất: với các làng gồm có các hoạt động dịch vụ tăng nhanh, làm thay đổi cuộc sống trong khu ở, vấn đề tiếp cận với số đông du khách trực tiếp vào trong khu ở, vì vậy cần tạo những không gian đệm, chủ động tiếp cận, giữ được không gian cho khu ở, cũng như điểm dừng cho du khách.

**- Không gian sản xuất kết hợp dịch vụ:**

Không gian hoạt động dịch vụ nghề gồm trong làng dù trong quá trình biến đổi về cung cách, phương thức quản lý vẫn cần đảm bảo được những yếu tố chung nhất, gồm không gian dịch vụ, thương mại, không gian giao tiếp chào hàng, giới thiệu hàng hoá... Trong LGTT, những không gian này được thiết lập một cách tự nhiên trong quá trình vận hành nghề. Khi các hình thức kinh tế tập thể không tồn tại, các cá nhân chiếm lĩnh và tự tổ chức các không gian cho phù hợp khả năng, tình hình thực tế và yêu cầu của thị trường.

Khi các LGTT được tiếp cận với du lịch dịch vụ đã mang màu sắc mới. Nghề gốm và con người LGTT được du khách biết đến nên đã khơi dậy niềm tự hào của các nghệ nhân. Hiện nay, xu hướng chung của du lịch là mong muốn được chiêm ngưỡng, trải nghiệm sự sáng tạo, nên để tạo điều kiện cho khách đến, các LGTT cần có những thiết chế phù hợp. Để thu hút trước hết cần thương hiệu. Để giới thiệu mẫu mã, tài nghệ của các nghệ nhân lại cần các nơi trưng bày mang tính bảo tàng. Để cho khách trải nghiệm cần mặt bằng sản xuất có thể phục vụ hàng chục người. Để đáp ứng chuyên chở lại cần các bến thuyền, bãi đậu xe. Các dịch vụ đi kèm khác như ăn uống, internet, nhà vệ sinh công cộng, quầy bán hàng lưu niệm... lại hết sức cần thiết và đòi hỏi phải đầu tư đồng bộ.

**- Không gian dịch vụ thương mại:**

Khi một số hộ không đủ sức làm nghề sẽ bị cuốn hút vào hoạt động chuyên tổ chức bán sản phẩm, giới thiệu sản phẩm làng nghề và kinh doanh các dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi, lưu trú cho khách du lịch. Tuy nhiên, dù nhà ở cho người làm nghề hoặc kinh doanh du lịch dịch vụ thì vẫn phải bố trí không gian riêng tư cho hoạt động ở, riêng biệt, đủ chức năng của mọi thành viên trong gia đình. Việc mở rộng hay cải tạo không gian nhà ở cũ vẫn phải tuân thủ có tính nguyên tắc đối với các ngôi nhà gỗ

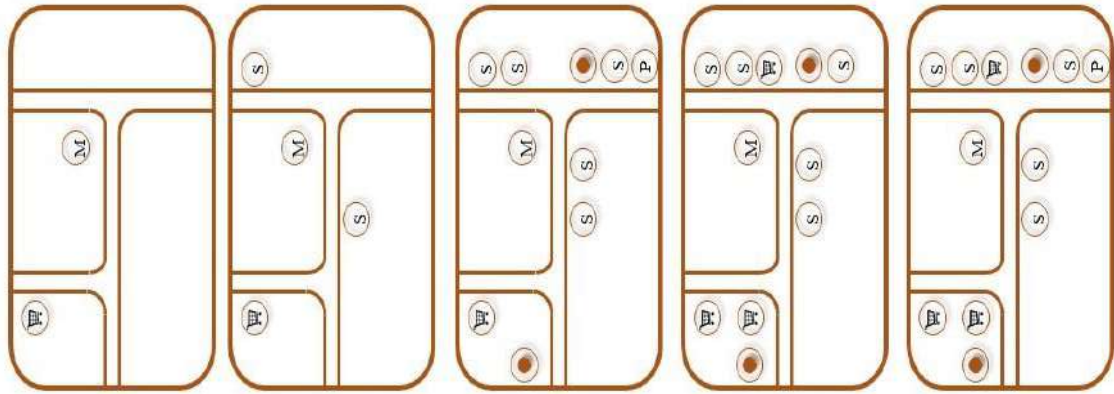
truyền thống có giá trị kiến trúc, lịch sử lâu đời. Bởi vì nếu phá bỏ thì làng nghề gồm sẽ dần đánh mất giá trị truyền thống mà làng vốn có.

*Sự hình thành các khu dịch vụ trong khu ở:* Ở nông thôn, kinh tế nông nghiệp là chủ yếu chi phối mọi hoạt động, các LGTT miền Trung cũng không ngoại lệ. Trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay, ở mọi ngành nghề đều có những biến chuyển và chịu sự tác động chung. Vì vậy, hoạt động dịch vụ nhằm cung ứng, thoả mãn nhu cầu phát triển nghề đều tự hình thành dần các tụ điểm. Chính sự biến đổi của cơ cấu kinh tế và phương thức sản xuất đã, đang và sẽ tác động mạnh đến mô hình tổ chức không gian cư trú. Từ đó, sự biến đổi của kinh tế nông thôn sẽ tạo nên mô hình cư trú mới.

Tuy nhiên trong thực tế, việc phát triển kinh tế dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp hiện nay nhất là ở các LGTT lại chưa được quy hoạch hạ tầng tương ứng, mà phần lớn theo hướng tự phát đã tạo nên rất nhiều đường theo mô hình phố ở thôn quê, nhà ở của cư dân dần được bố trí ở hai bên đường với chức năng buôn bán, dịch vụ là chủ yếu. Do không theo quy hoạch nên thiếu vỉa hè, bãi đậu đỗ xe, sân kho... gây những bất cập cho chính các LGTT. Để phát triển hoạt động dịch vụ sản xuất gồm theo hướng tiếp cận dần đến hiện đại thì điều kiện giao thông và cơ sở vật chất phải vươn ra hình thành nên các điểm cư trú kết hợp dịch vụ nằm ngoài không gian trung tâm làng.

**Bảng 1.4: Bảng thực trạng không gian ở và hoạt động kinh tế gồm**

Không gian ở và kinh tế gồm	Vị trí	Đặc điểm	Công trình kiến trúc	Thực trạng	Các vấn đề phát sinh
Ở kết hợp sản xuất	Gắn liền với khu ở, sản xuất truyền thống	Không gian đặc trưng truyền thống Sống thành quần cư-hỗ trợ sản xuất	Công trình nhà ở	Ô nhiễm môi trường	Ô nhiễm môi trường Chất thải, khói lò
Ở kết hợp dịch vụ gồm	Trên các tuyến du lịch		Công trình nhà ở kết hợp Mở rộng coi nới diện tích	Các dịch vụ mới phát sinh, như trải nghiệm, thương mại	Tác động lên đời sống sinh hoạt. Tiếp cận của khách vào khu ở
Sản xuất	Ngoài khu ở	Quy mô vừa và nhỏ	Công trình trại sản xuất, nhà xưởng quy mô nhỏ	Ảnh hưởng giao thông	Không kết nối du lịch
Dịch vụ	Trên tuyến tham quan, hoặc đan xen khu ở sản xuất	Cũng là nơi tham quan Trung bày Điểm dừng chân	Nhà ở cải tạo Công trình dịch vụ quy mô nhỏ xây mới	Đang phát triển đan xen vào khu truyền thống	Có thể phá vỡ không gian



- Shop bán hàng
- Điểm dừng chân
- Trưng bày, trải nghiệm
- Giải khát, ẩm thực
- Bãi đỗ xe

*Sơ đồ 1.6: Quá trình hình thành các tụ điểm dịch vụ trong làng*

#### **- Không gian công cộng:**

Các công trình và không gian công cộng trong làng gồm truyền thống trước hết mang bản chất văn hóa làng Việt. Do trải qua lịch sử lâu đời nên có bề dày lịch sử và tồn tại khá dày đặc các di tích lịch sử – văn hóa. Các Di sản văn hoá vật thể bao gồm các công trình đình, chùa, miếu, đền, miếu (hoặc đền) thờ Tổ Nghề, nhà thờ đạo giáo, nhà thờ Tộc được sản sinh từ bàn tay khối óc của cư dân trong làng dùng để đáp ứng nhu cầu văn hóa tâm linh, văn hóa cuộc sống thường nhật của người thợ gốm. Các Di sản văn hóa phi vật thể gồm kiến thức dân gian, kinh nghiệm nghề nghiệp, tập tục, lễ hội, lễ nghi, quan hệ ứng xử tộc họ, gia đình, láng giềng... Như vậy, hệ thống di tích tín ngưỡng ở các làng gốm là những công trình kiến trúc công cộng, nơi diễn ra thực hành các hoạt động tín ngưỡng của một bộ phận dân cư.

Các công trình này thuộc 2 hệ thức:

Một là, các thiết chế văn hóa phục vụ tôn giáo, tín ngưỡng như đình, chùa, đền, miếu, lăng, nhà thờ đạo giáo, nhà thờ Tộc... Hệ thống di tích tín ngưỡng, tôn giáo là những công trình, địa điểm là những nơi thờ tự, tu hành, nơi diễn ra các nghi lễ gắn liền với tín ngưỡng, tôn giáo. Quy mô, mức độ kiến trúc của các công trình phụ thuộc vào niềm tin tín ngưỡng, khả năng kinh phí và nhu cầu của từng đối tượng cư dân.

Với làng gồm độc lập thường nhỏ bé chỉ đủ đáp ứng cho số lượng người của nghề. Tuy nhiên, đặc trưng dễ thấy nhất là các làng gồm hầu hết đều có miếu thờ Tổ nghề gồm, tại đây, ngoài việc hương khói thường xuyên, một số thợ gồm trước mỗi sự kiện quan trọng đối với gia đình, các nghề nhân đều đến hành lễ, dâng cúng lễ vật để xin Tổ nghề cru mang phù hộ. Làng Phước Tích, Thanh Hà, Lư Cấm, Bàu Trúc có nhiều công trình công cộng tín ngưỡng truyền thống trải khắp làng. Các công trình đều có giá trị văn hóa - lịch sử quý và luôn gắn với các sự tích mang đậm yếu tố nhân văn, trong điều kiện phát triển mới cần bảo tồn và khai thác hợp lý các công trình để tăng thêm giá trị nhiều mặt cho chính các làng gồm. Trong đó đặc biệt cần chú ý bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tâm linh.

Hai là, Các công trình công cộng mới được hiểu là các công trình do Nhà nước, các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư đóng góp sức người sức của để xây dựng. Ở các làng gồm truyền thống, công trình công cộng như tên gọi là của chung cộng đồng dân cư nhưng đan xen giữa mới và cũ trong việc sử dụng theo công năng. Công trình công cộng truyền thống cũng đồng thời là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa. Nơi đây không chỉ có vai trò điều hướng các hoạt động của mọi người mà còn là nơi tập hợp các nhận thức về cuộc sống, về lao động sản xuất. Vào mùa lễ hội, các công trình công cộng là điểm hẹn của mọi gia đình, mọi cá nhân đều bình đẳng nên các hoạt động ở đây đều thu hút sự chú ý của mọi người, đôi khi những biến động của các công trình tâm linh còn được coi là điềm báo trước của thần linh về các thảm họa, cần có thái độ ứng xử kịp thời.

*Các công trình công cộng truyền thống:* Một số nơi thiếu khu vệ sinh công cộng, thiếu khu xử lý nhu cầu cá nhân, nhất là tác động trực tiếp đến khách tham quan du lịch nên còn hiện tượng tự phát, cảnh quan thiếu sự đồng bộ cả bề mặt và chiều sâu. Không gian còn chật chội, chưa kết nối được với các hộ sản xuất, các không gian công trình công cộng khác. Việc thiếu liên kết chặt chẽ với các không gian công cộng khác và không gian xung quanh sẽ làm mất đi tính tiện nghi và trải nghiệm không chỉ cho cư dân mà còn ảnh hưởng đến du khách. Ở một số làng có hoạt động du lịch phát



triển, không gian công cộng dần đưa vào khai thác số ít, còn phần lớn các làng chưa tạo được điểm đến thu hút phục vụ du khách.

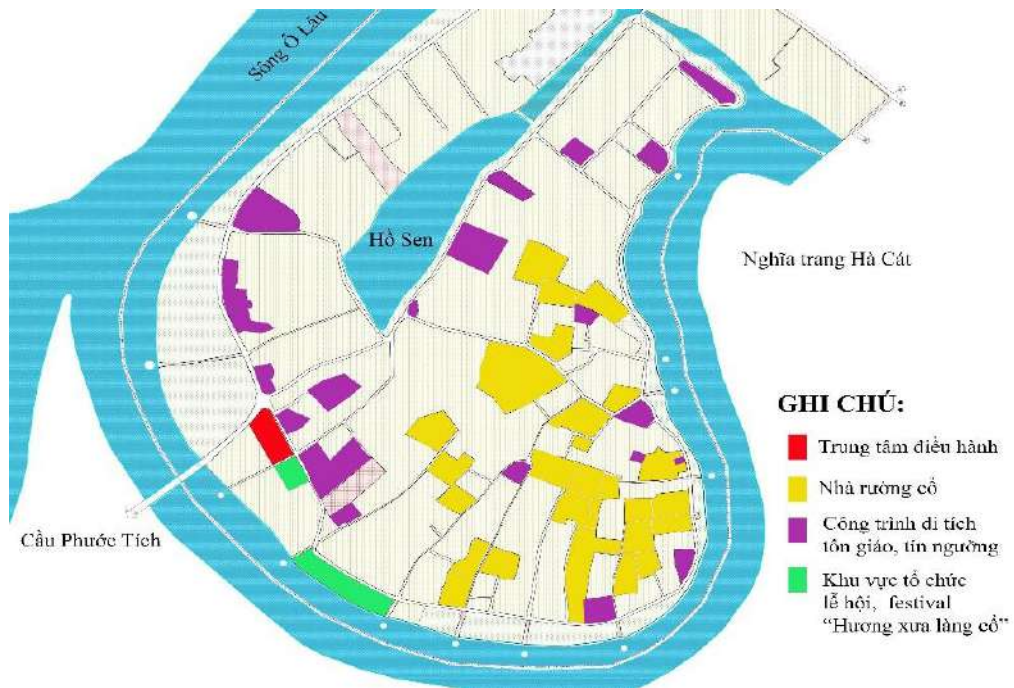
*Các không gian mở đặc trưng làng gốm:* Khu sân chung, sân phơi là nơi mọi người có thể gặp gỡ trao đổi công việc. Các con đường làng, các tụ điểm trung chuyển khách, các điểm dừng chân. Các nơi du khách tụ tập tham quan, tìm hiểu văn hóa và nghệ gốm hoặc mua sắm, hoặc trải nghiệm nghề.

Tuy nhiên do thực trạng tự phát nên còn nhếch nhác, thiếu khu vệ sinh công cộng, một số không gian còn chật không đáp ứng với nhu cầu sử dụng, chưa kết nối được với các không gian khác như các công trình công cộng, các hộ sản xuất.

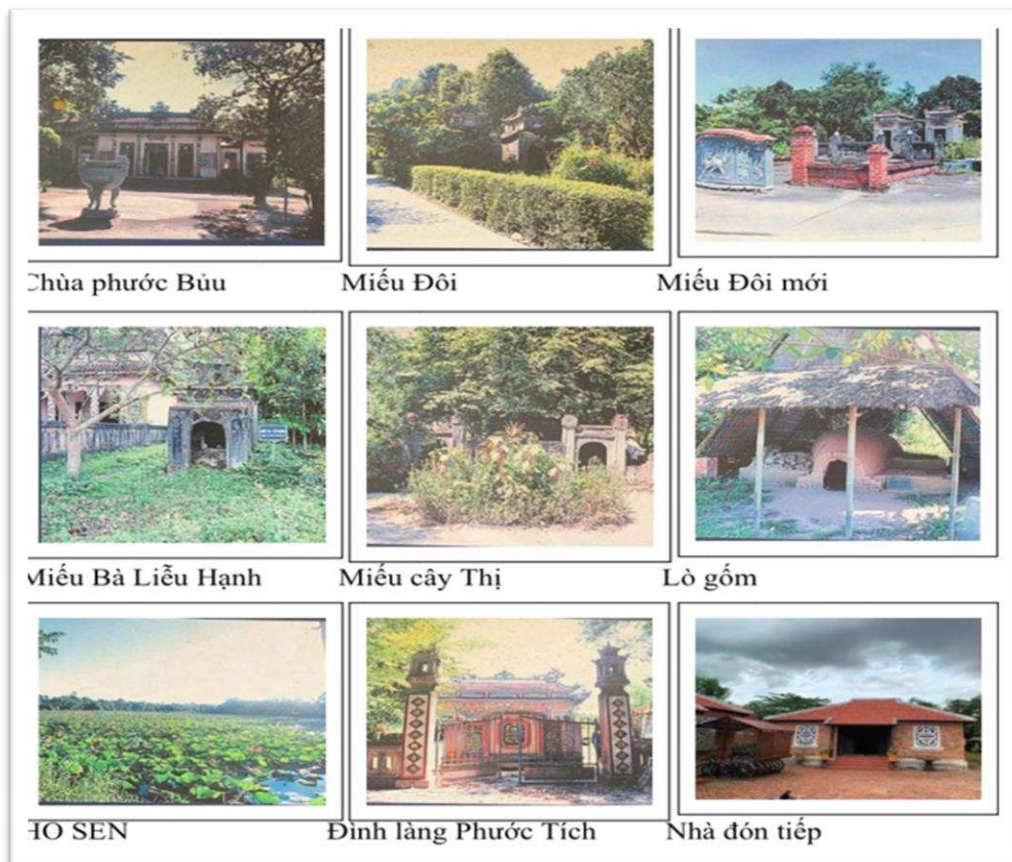
*Không gian công cộng mới:* với các làng gốm đang có nhu cầu tham quan, trưng bày giới thiệu các sản phẩm cho du khách đã xuất hiện ngày càng nhiều các điểm trưng bày, kể cả dưới hình thức bảo tàng gốm, các công viên và điểm dừng chân. Nhiều công trình đã hình thành và đón xu thế này, có thể kể đến Công viên – Bảo tàng đất nung Thanh Hà, HTX trưng bày gốm Bàu Trúc, nhà cộng đồng Bàu Trúc trên đường Đồng Đậu. [15] Nhưng các không gian không gian công cộng chưa chủ động trong quy hoạch, định hướng, tổ chức, chưa kiểm soát trong hình thức kiến trúc, các công năng sử dụng chưa đa dạng để đáp ứng nhu cầu thực tế.



Hình 1.15: Vị trí một số công trình công cộng, tín ngưỡng làng gốm Thanh Hà



Hình 1.16: Vị trí các công trình công cộng, tín ngưỡng làng gốm Phước Tích



Hình 1.17: Một số công trình công cộng, tín ngưỡng truyền thống tại làng gốm Phước Tích



Hình 1.18: Một số công trình công cộng, tín ngưỡng truyền thống tại làng gốm Lư Cẩm, Đình làng Lư Cẩm và Đình Ngọc Hồi

**Bảng 1.5: Thực trạng không gian công cộng, tín ngưỡng, tôn giáo tại các LGTT**

Không gian công cộng, tín ngưỡng, tôn giáo	Vị trí	Đặc điểm	Công trình kiến trúc	Thực trạng	Vấn đề
Không gian truyền thống	Trong khu vực truyền thống của làng		Các công trình tôn giáo Đình, miếu tổ nghề gốm	Thiếu quản lý và khai thác Thiếu các khu vệ sinh công cộng Thiếu điểm tập kết	Cần quản lý và kết nối với cộng đồng du lịch
Không gian công cộng mở đặc trưng	Các tuyến đường chính		Các điểm dừng chân Sân phơi, Đường làng	Chưa chú trọng tạo không gian, điểm dừng cho du khách	Còn nhếch nhác
Không gian mới	Đầu làng Tiếp cận khu vực truyền thống của làng	cận khoa học kỹ thuật	Nhà dịch vụ trung tâm làng Công viên trung tâm	chật chẽ Chưa kiểm soát hình thức kiến trúc	Chủ động trong việc xác định vị trí, chức năng

### c. Không gian cảnh quan

Vẻ đẹp của làng gốm truyền thống và môi trường sống bị xâm hại nhanh, mạnh không những do các yếu tố áp lực bên ngoài vào mà do chính yếu tố nội sinh gây ra.

Về môi trường nông thôn, qua điều tra thực tế cho thấy hơn 62% số hộ/cơ sở cho biết hoạt động sản xuất có ảnh hưởng tới môi trường sinh thái. Các làng nghề gốm đang gặp tình trạng ô nhiễm không khí.

#### **Các làng có không gian cảnh quan, môi trường bị xâm hại**

- Do xây dựng tùy tiện, không có quy hoạch, thiết kế, do dân số phát triển xảy ra nạn lấn chiếm bờ bãi... dẫn đến: diện tích đất cho mỗi hộ gia đình thu hẹp dần, thiếu không gian sản xuất. Đất ở ít, đất sân vườn, giao thông, phụ trợ giảm dần dẫn tới không gian quy hoạch kiến trúc làng bị phá vỡ. Các làng bám theo trục đường bị đô thị hóa, hiện tượng này phổ biến như làng Trường Thịnh, làng Vân Sơn. Hay hiện tượng xây chèn phổ biến ở các làng phát triển du lịch như Thanh Hà, Bàu Trúc. Cảnh

quan mới xung quanh lán át, mất dần khoảng không gian đậm, không gian mặt nước, những cảnh quan tạo điểm nhìn...

- *Các công trình đặc trưng của làng gốm xuống cấp*: nhiều công trình xuống cấp, bỏ hoang do kinh phí và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, như làng gốm Lư Cẩm, Trà Quang Nam với nhiều lò gốm bỏ hoang, xuống cấp. Các xưởng sản xuất, nhà trại tạm bợ, chắp vá nằm nhiều ở các làng sản xuất còn khó khăn, chưa có hướng phát triển rõ ràng, như làng Vân Sơn, làng Trường Thịnh.

- *Sự xuất hiện của vật liệu mới* cùng với những hình thức kiến trúc xa lạ đã phá vỡ cảnh quan chung quen thuộc ở làng quê, dẫn đến mất dần bản sắc cảnh quan nông thôn cho các làng một hình ảnh phồn vinh giả tạo, nhất là những khu vực bị ảnh hưởng mạnh của quá trình đô thị hóa, các làng gốm bám các trục đường, và nằm trong đô thị như Lư Cẩm, Mỹ Thiện.

- *Số lượng cây xanh giảm*, bởi ảnh hưởng của nhiệt độ cao, nồng độ hóa chất mạnh (từ khói bụi lò nung) như các làng: làng Trường Thịnh, Mỹ Thiện, Thanh Hà... Cơ cấu cây xanh không hề được chú ý, nhiều nơi những loại cây mang tính giá trị văn hóa cao bị phá bỏ làm cho môi trường sống bị xâm hại nghiêm trọng. Không gian mặt nước thu hẹp dần bởi không gian mặt nước các ao, hồ, sông, ngòi, bị lấp và lấn chiếm, mở rộng đường quanh làng như ở các làng: Thanh Hà, Bàu Trúc, Châu Ổ...



Hình 1.19: Các lò nung bỏ hoang, xuống cấp tại làng Lư Cẩm, Trà Quang Nam



Hình 1.20: Các nhà xưởng xuống cấp, tạm bợ làng Vân Sơn, làng Trường Thịnh

### **Với các làng có cảnh quan, môi trường được giữ gìn**

Không gian cảnh quan làng có thay đổi, nhưng môi trường vẫn đảm bảo sạch sẽ. Đó là các làng: Thanh Hà, Phước Tích. Ở những làng này các giá trị nghệ thuật truyền thống cảnh quan được tôn trọng, gìn giữ nét văn hóa, cho mọi người cảm nhận về thời gian và thiên nhiên với những hình ảnh cây đa trăm tuổi, giếng cổ nguồn nước trong veo, các hàng rào chè tàu cắt xén, tía tốt cẩn thận, đường lát gạch đá,...

Cảnh quan đặc trưng của các làng gốm, còn nằm ở những con đường làng. Các con đường trong khu lõi của làng gốm thường hẹp và quanh co, một phần do lịch sử trước đây phát triển tự phát, một phần do coi nói trong quá trình phát triển. Nền của các con đường thường làm bằng sản phẩm của gốm, có các tuyến đường được lát gạch định theo hình mu rùa, có tuyến đường là các mảnh vỡ của sản phẩm, tạo nên những con đường làng gốm rất đặc trưng.



*Hình 1.21: Không gian xanh được giữ gìn tại làng gốm Thanh Hà*



*Hình 1.22: Môi trường cảnh quan trong lành, thanh bình làng Phước Tích*



*Hình 1.23: Môi trường cảnh quan tiếp giáp cảnh đồng làng Trung Đông*

### **1.3.3. Thực trạng nhà ở hoạt động nghề gốm**

#### **a. Khuôn viên nhà ở**

Qua khảo sát thực tế tại các làng gốm, phần lớn các KGSX ở các làng gốm được tổ chức trong khuôn viên nhà ở. Trong đó nhiều công đoạn sản xuất gốm được thực hiện ngay trong nhà chính, nhà phụ, sân, hiên nhà... Hầu hết sản xuất gốm làm thủ công mang tính tạm thời, tận dụng mọi không gian trống trong nhà. KGSX thường chật chội, dây chuyền sản xuất chòng chéo, vệ sinh môi trường không đảm bảo. KGSX trong các xưởng thủ công của các doanh nghiệp được đầu tư tương đối hoàn chỉnh hơn tại nhà nhưng nhìn chung chúng không được tổ chức theo dây chuyền sản xuất, mà dùng không gian đa năng sử dụng linh hoạt. Thực trạng cho thấy các CTSX còn chưa đáp ứng tốt cho sản xuất do:

1. Mặt bằng sản xuất gốm chật hẹp, dây chuyền chưa hợp lý.
2. Không gian thấp, chiếu sáng và thông gió.
3. HTGT chưa thuận tiện.
4. Hệ thống cấp thoát nước chưa ổn định và chưa đảm bảo.
5. Hệ thống kho bãi không đủ an toàn cho việc bảo quản sản phẩm.
6. Điều kiện vệ sinh môi trường và an toàn lao động thấp...

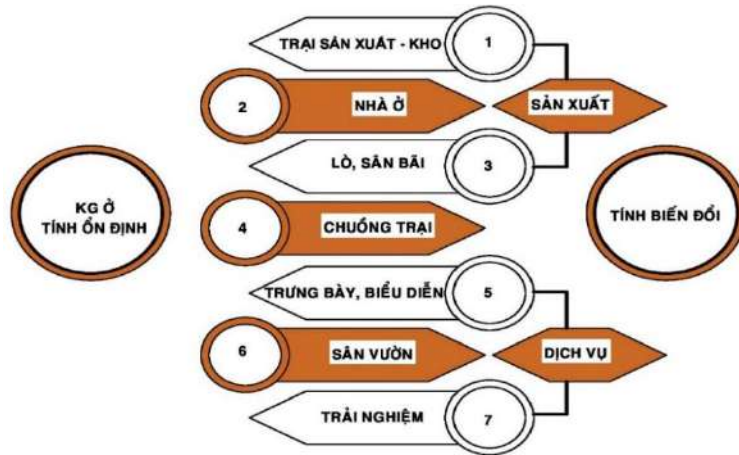
Một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của các CTSX là chưa tìm ra mô hình quy hoạch thích hợp. Đồng thời sự phát triển nhanh chóng của các cơ sở sản xuất gốm trong các làng do không có quy hoạch lại thường nằm lẫn trong khu ở dẫn đến hậu quả là phá vỡ môi trường cảnh quan không gian QH – KT các làng gốm. Ngoài ra do những yêu cầu mới của cuộc sống đòi hỏi trong quá trình CNH – HĐH thì vấn đề gắn liền nhu cầu sản xuất – kinh doanh, trải nghiệm với văn hóa, du lịch tại các LGTT, các di tích lịch sử sẽ góp phần dịch chuyển cơ cấu kinh tế tại địa phương... Thực trạng nêu trên cần được quan tâm nhiều trong việc tổ chức không gian QH – KT làng để giải quyết các nhu cầu về không gian hoạt động cho các CTSX, nhu cầu về KGSX, không gian cho các hoạt động kinh doanh, dịch vụ, ở tại các LGTT.

***Sự biến đổi không gian chức năng trong khuôn viên ở:***

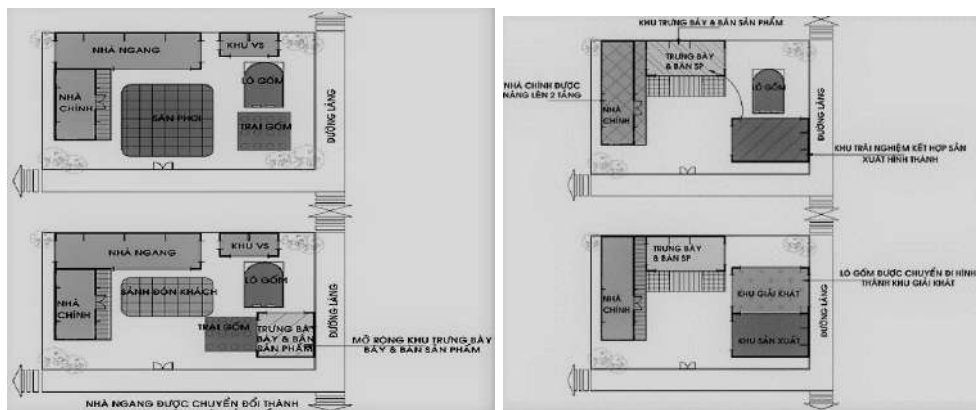
Nhà ở mang tính ổn định lâu dài với chức năng chủ yếu là đáp ứng các nhu cầu ăn, ở, vệ sinh, nghỉ ngơi, tái sản xuất sức lao động, giao tiếp của cá nhân gia đình, xã

hội, học tập nghiên cứu, đồng thời còn có chức năng phục vụ kinh tế. Dưới môi trường dịch vụ nghề phát triển các chức năng chăn nuôi trồng trọt giảm dần. Tùy thuộc điều kiện kinh tế, xã hội theo thời gian không gian biến đổi sang chức năng sản xuất gồm, kinh doanh dịch vụ. Do vậy, các chức năng của nhà ở trong làng có các thuộc tính:

- Một là **tính ổn định**: Đối với chức năng để ở và sinh hoạt gia đình.
- Hai là **tính biến đổi**: Từ chức năng sản xuất gồm phát triển thêm các chức năng dịch vụ, thương mại. Chức năng sản xuất kinh doanh trong nhà ở trong làng thường biến đổi đa dạng linh hoạt. Việc sản xuất gồm kinh doanh phụ thuộc vào điều kiện của mỗi hộ gia đình và mỗi làng có điều kiện truyền thống nghề nghiệp khác nhau.



Sơ đồ 1.7: Sự biến đổi không gian trong hộ ở – sản xuất – dịch vụ



Hình 1.24: Các chức năng mới phát sinh trong không gian ở – sản xuất nhà ông Lê Quốc Tuấn – làng Thanh Hà



Hình 1.25: Các khu vực trải nghiệm, tham quan làng Thanh Hà, làng Bàu Trúc

### b. Không gian nhà ở

Nhà ở trong các làng chủ yếu là nhà ở dân gian truyền thống, có nhà xây mới lại nhưng đa phần đã xuống cấp cần sửa chữa cải tạo để đảm bảo an toàn cho cuộc sống, đồng thời đáp ứng cho nhu cầu sử dụng với tiện nghi mới ngày càng tăng. Các công trình này do dân tự xây dựng, phụ thuộc vào phong tục, tập quán, tín ngưỡng, phù hợp các không gian phục vụ sản xuất và cuộc sống. Ngược lại, mới đây, do người dân không được phổ cập về kiến trúc xây dựng, lại vì khả năng kinh tế hạn chế, việc xây dựng nhà ở kéo dài, chắp vá.<sup>[75]</sup>

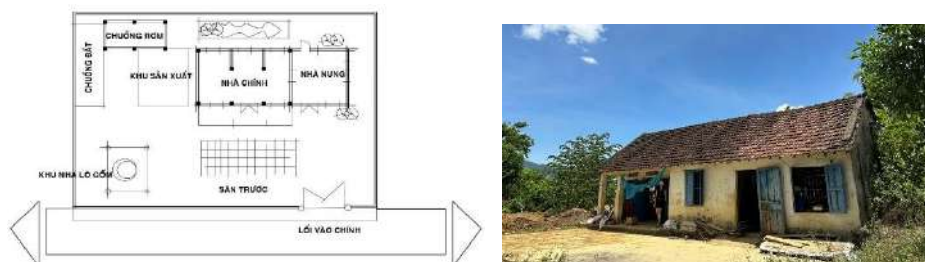
Do khả năng kinh tế hạn chế việc xây dựng nhà ở kéo dài, chắp vá, không đồng bộ. Nhiều hộ gia đình đã bổ sung thêm không gian trưng bày giới thiệu sản phẩm, khu vệ sinh, nơi nghỉ chân, khu nhà xưởng sản xuất trải nghiệm.

### c. Hiện trạng một số dạng nhà phổ biến

- *Loại nhà chính ngang có khu sản xuất bao quanh phía sau*



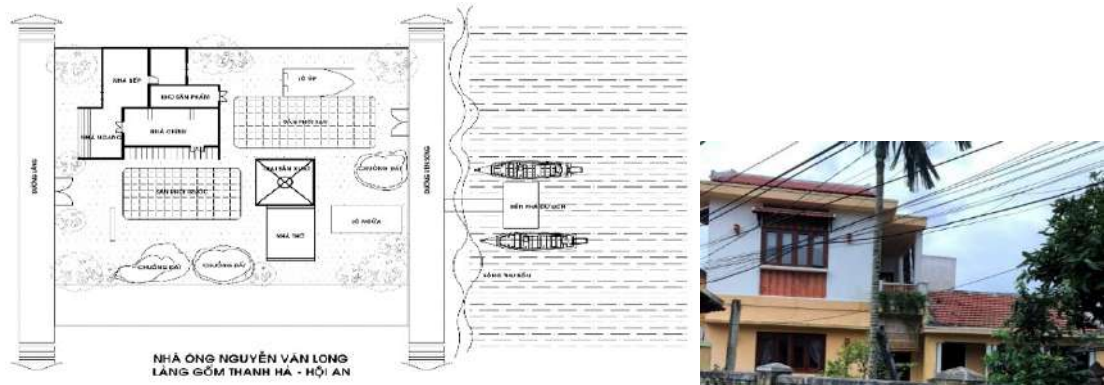
Hình 1.26: Mặt bằng hộ sản xuất làng Trung Đông



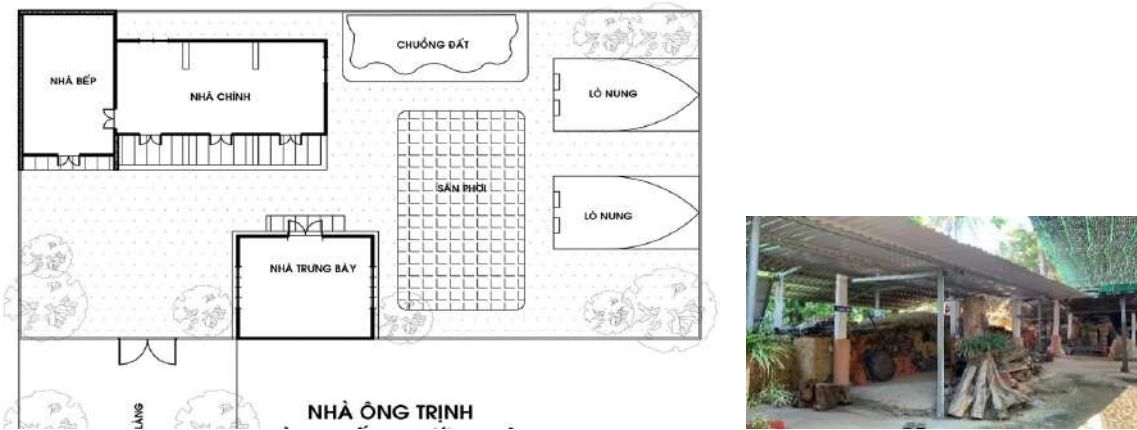
Hình 1.27: Nhà ông Huy làng Trà Quang Nam



- *Loại nhà chính ngang có khu sản xuất bên hông*

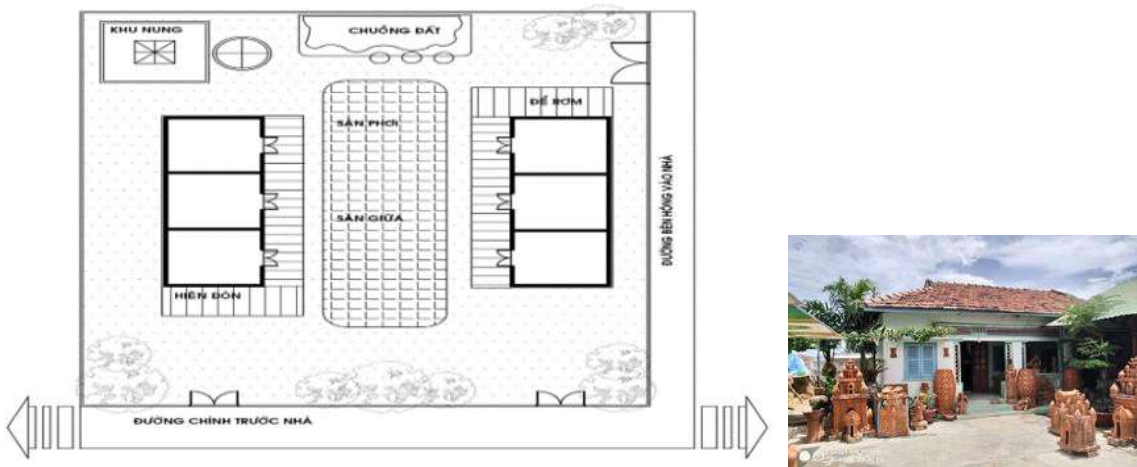


Hình 1.28: Nhà ông Nguyễn Thành Long, làng Thanh Hà

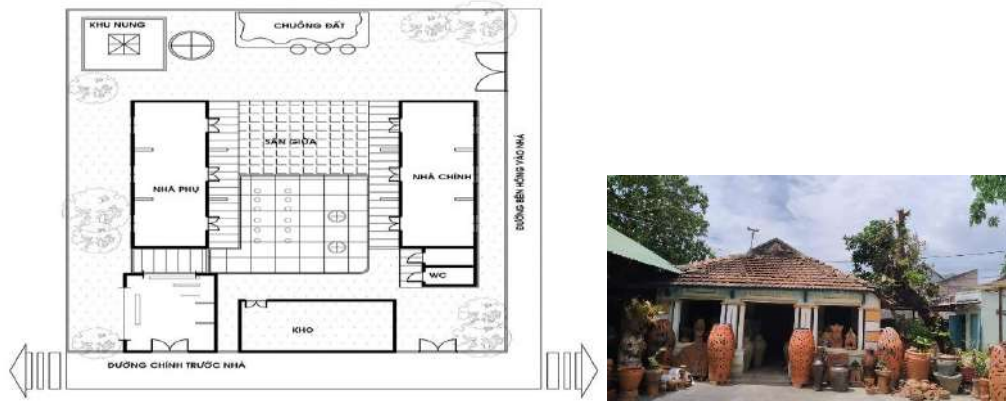


Hình 1.29: Nhà ông Thịnh, làng Mỹ Thiện

- *Loại nhà sân giữa*

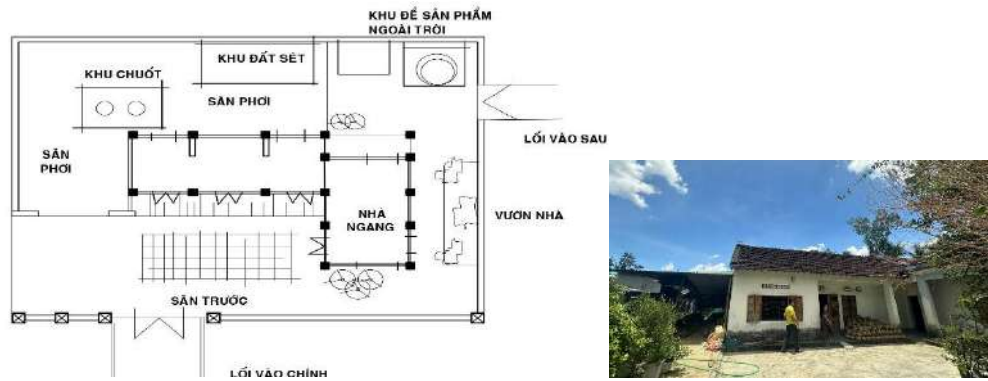


Hình 1.30: Nhà ông Đằng Năng Tự (loại 1) làng Bàu Trúc



Hình 1.31: Nhà (loại 2) Bàu Trúc

- **Loại nhà chữ L (làng Thanh Hà, làng Trà Quang Nam)**



Hình 1.32: Nhà bà Sáu, làng Trà Quang Nam



Hình 1.33: Nhà ông Lê Quốc Tuấn, làng Thanh Hà

- **Các mẫu nhà rường làng Phước Tích**

Cùng với các công trình cộng đồng tín ngưỡng truyền thống, các nhà thờ tộc, các nhà rường tại làng Phước Tích góp phần tạo nên giá trị Di sản của làng, tại đây nhiều nhà rường được giữ nguyên vẹn, và đang sử dụng. Đây là tiềm năng để phát triển làng gốm theo hướng tham quan, du lịch Di sản văn hóa.

## **1.4. Tổng quan một số công trình nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước**

### **1.4.1. Nhóm các đề tài nghiên cứu về tổ chức không gian làng**

“*Tổ chức không gian quy hoạch – kiến trúc làng vùng đồng bằng Bắc Bộ theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa*” của Ngô Quốc Huy, năm 2002. Tác giả xác định đặc trưng cấu trúc không gian QH – KT truyền thống làng là nhân tố quan trọng cần khai thác, phát triển trong quá trình CNH - HĐH nông thôn. Phân tích đánh giá xu hướng, quy luật biến đổi hình thái không gian làng dưới tác động của sự chuyển dịch và phát triển kinh tế, rút ra các kinh nghiệm giải quyết vấn đề này ở trong nước và ngoài nước. Đề xuất các mô hình định hướng tổ chức không gian QH – KT làng mang tính tổng quát phù hợp với cơ cấu kinh tế, văn hoá... phục vụ, thúc đẩy phát triển KT – XH và sự nghiệp CNH – HĐH nông thôn. [44]

“*Tổ chức không gian kiến trúc làng ngoại thành trong quá trình đô thị hóa ở Hà Nội đến năm 2020 với việc giữ gìn và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống*” Luận án Tiến sĩ kiến trúc của Hoàng Đình Tuấn, trường Đại học Kiến trúc Hà Nội. Luận án với mục đích nghiên cứu phân tích, đánh giá tổng hợp các điểm dân cư truyền thống trong quá trình phát triển đô thị. Nêu ra các đặc trưng văn hoá truyền thống của các làng ngoại thành Hà Nội cần giữ gìn phát triển. Nghiên cứu, phân tích, đánh giá xu hướng, quy luật biến đổi hình thái không gian làng dưới tác động của đô thị hoá. Nghiên cứu các kinh nghiệm giải quyết vấn đề này ở trong nước và ngoài nước. Nghiên cứu giải pháp cơ bản cải tạo phát triển các làng ngoại thành thiết kế thực nghiệm một số làng và mẫu nhà ở ngoại thành.

“*Tổ chức không gian điểm dân cư nông thôn trong hành lang xanh Hà Nội*” Luận án Tiến sĩ Kiến trúc, Đại học Kiến Trúc Hà Nội của Đào Phương Anh. Luận án nghiên cứu đề xuất giải pháp về tổ chức không gian ở và tổ chức kiến trúc nhà ở tại các điểm dân cư nông thôn trong hành lang xanh Hà Nội, nâng cao điều kiện sống sinh kế cho người dân nông thôn, các điểm dân cư nông thôn phát triển hài hòa thân thiện, bảo vệ môi trường, duy trì và phát triển giá trị nông thôn truyền thống. [1]

### **1.4.2. Nhóm đề tài nghiên cứu về làng gốm truyền thống**

“*Đặc điểm và giá trị kiến trúc truyền thống làng Phù Lãng Quế Võ – Bắc Ninh*” là Luận văn Thạc sĩ Kiến trúc của Nguyễn Phương Thường, trường Đại học Kiến trúc Hà Nội. Luận văn với mục đích nghiên cứu đi sâu xác định được những đặc điểm, giá trị kiến trúc của làng Phù Lãng, đề xuất các chính sách, quy chế, phương pháp làm sống lại các đặc điểm giá trị kiến trúc truyền thống làng Phù Lãng. Đồng thời duy trì lâu dài tuổi thọ công trình truyền thống. Góp phần bổ sung vào tư liệu nghiên cứu kiến trúc truyền thống làng Phù Lãng nói riêng và của tỉnh Bắc Ninh nói chung. Nhằm phục vụ cho việc phát triển thăm quan du lịch. Biến làng gốm Phù Lãng thành một địa điểm tham quan du lịch hấp dẫn. [79]

“Mối quan hệ giữa không gian ở và không gian sản xuất trong nhà ở truyền thống làng gốm Bát Tràng” Luận văn Thạc sĩ Kiến trúc, của Lê Đình Trinh, trường Đại học Kiến trúc Hà Nội. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là tìm ra sự cân bằng giữa không gian ở và không gian sản xuất trong nhà ở truyền thống làng gốm Bát Tràng, nhằm phục vụ công tác bảo tồn và phát triển bền vững làng nghề, phục vụ du lịch làng nghề.

“Bảo tồn và phát huy giá trị làng nghề truyền thống Bát Tràng” Luận văn Thạc sĩ Kiến trúc của Vũ Thị Vân, trường đại học Kiến trúc Hà Nội. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là đánh giá giá trị Di sản làng nghề Bát Tràng một cách tổng thể và có hệ thống để làm cơ sở cho việc quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị về văn hóa, khoa học kỹ thuật, giá trị sử dụng, qua đó đưa ra được định hướng bảo tồn Di sản giá trị vật thể và phi vật thể, phát huy các giá trị kiến trúc, các giá trị văn hóa nghề. Bao gồm các giá trị kiến trúc truyền thống của nghề gốm song song với việc thúc đẩy nghề gốm phát triển, đưa Bát Tràng trở thành một làng gốm sứ truyền thống có hình ảnh đẹp lưu lại trong lòng du khách trong và ngoài nước. Đề xuất chiến lược bảo tồn Di sản gắn theo hướng phát triển bền vững.

“Bảo tồn và phát triển bền vững làng gốm Phù Lãng” Luận văn Thạc sĩ Pháp ngữ, của Nguyễn Duy Khánh, trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là nghiên cứu quá trình phát triển và hình thành làng nghề thủ công gốm ở Phù Lãng, nghiên cứu các giá trị kiến trúc, cảnh quan của làng Phù Lãng,

nghiên cứu sự chuyển hóa không gian ở và các nhân tố kinh tế xã hội có tác động đến làng nghề Phù Lãng, chỉ ra các giá trị cần bảo tồn và nâng cao giá trị làng nghề trong quá trình phát triển của làng Phù Lãng, đưa ra đề xuất và giải pháp để bảo tồn và phát triển bền vững của làng nghề.

“Tổ chức không gian kiến trúc làng gốm Vĩnh Hồng – huyện Đông Triều – tỉnh Quảng Ninh” Luận văn Thạc sĩ Kiến trúc, của Phạm Giang Nam, trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là đưa ra các giải pháp tổ chức không gian kiến trúc làng gốm Vĩnh Hồng – Đông Triều để phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, nghệ thuật và kiến trúc trong nền kinh tế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

“Các giải pháp quy hoạch – kiến trúc bảo tồn và phát triển làng gốm Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh” Luận văn Thạc sĩ Quy hoạch, của Đoàn Thanh Hà, trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là xây dựng các giải pháp quy hoạch – kiến trúc bảo tồn và phát triển làng gốm Phù Lãng, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh để phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, nghệ thuật và kiến trúc trong nền kinh tế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

“*Vai trò chính quyền địa phương trong phát triển kinh tế khu chuyên doanh gốm sứ Phong Khê (Trung Quốc) và Bát Tràng (Việt Nam)*”, Hoàng Thế Anh, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 6/2005. Tác giả đưa ra những kinh nghiệm đã áp dụng thành công ở Phong Khê và đối sánh với những kết quả đang áp dụng tại làng gốm Bát Tràng.

### ***Nhận xét chung***

Tất cả những công trình nêu trên đã tiến hành nghiên cứu Làng nghề truyền thống (LNTT) và Làng gốm truyền thống (LGTT) trên nhiều khía cạnh khác nhau, có liên quan mật thiết đến đề tài của tác giả luận án. Nội dung các nghiên cứu có thể chia thành 3 lĩnh vực sau đây:

*Thứ nhất*, nghiên cứu về tình hình phát triển nghề truyền thống và những vấn đề lớn về môi trường tác động đến làng nghề. Cụ thể là đã đi sâu phân tích sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Ngoài ra,

hiều công trình còn nghiên cứu thực trạng các làng nghề, vấn đề ô nhiễm môi trường trong các làng nghề. Các công trình này giúp tác giả luận án nhận biết một cách tổng quan về tình hình hoạt động các nghề truyền thống, và hoạt động của các LGTT. Giúp cho tác giả nắm được tổng quát mức độ ô nhiễm, tác động của nghề đối với môi trường.

*Thứ hai*, nghiên cứu về tổ chức không gian kiến trúc quy hoạch các làng, các mẫu nhà truyền thống. Qua đó đánh giá hiện trạng các làng nghề truyền thống và đánh giá tác động dưới ảnh hưởng của những thay đổi điều kiện kinh tế xã hội.

Nói chung, các công trình tiếp cận dưới những góc độ khác nhau cả về lý luận và thực tiễn về các lĩnh vực phát triển của nghề gốm, các LNTT, song các công trình trên chưa đề cập đến các vấn đề:

*Một là*, chưa đi sâu nghiên cứu một cách toàn diện về đánh giá tìm năng bảo tồn, khu vực cần bảo tồn, quá trình chuyển đổi của các LGTT khu vực miền Trung.

*Hai là*, chưa đi sâu vào phân tích những đặc trưng của các LGTT khu vực miền Trung, để đưa ra những mô hình và giải pháp phù hợp đối với việc tổ chức lại những ngôi làng này.

*Ba là*, chưa nghiên cứu về tổ chức không gian kiến trúc nhà ở của các LGTT khu vực miền Trung, cũng như cách chuyển đổi các mô hình nhà ở truyền thống, nhà ở kết hợp sản xuất dịch vụ trong điều kiện có những thay đổi về kinh tế, xã hội.

## **1.5. Những vấn đề tồn tại và tập trung nghiên cứu**

### **1.5.1. Những vấn đề tồn tại trong nghiên cứu**

- Chưa định hướng việc phát triển các LGTT trong bối cảnh chung của khu vực. Một số chuyên đề, đề tài tuy đề cập đến LGTT nhưng lại dựa vào một số Luật liên quan công tác quản lý làng nghề truyền thống, một số các quy định khác có liên quan bộc lộ những bất cập trong quy hoạch không gian kiến trúc LGTT.

- Tổ chức mang tính tự phát chưa dựa trên những đặc trưng của làng gốm, đặc biệt là cập nhật các nghiên cứu về lịch sử, về văn hoá nghề, môi trường xã hội, những tập quán, kiêng cử... trong đó yếu tố con người và những vấn đề khác mang giá trị bao trùm quyết định sự tồn tại phát triển của làng nghề lại chưa đề cập thấu đáo.

- Chưa nghiên cứu đề đề xuất các giải pháp cho LGTT phù hợp với xu hướng của các làng nghề truyền thống và những biến đổi KGKT của LGTT trước tình hình mới.

Tóm lại cần phải nghiên cứu xây dựng cơ sở lý luận vững chắc cho việc nghiên cứu LGTT phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đồng thời phải tiếp cận được với những quan điểm, luận thuyết của các nước trên thế giới để có thể áp dụng vào điều kiện Việt Nam. Từ đó tìm ra các giải pháp phù hợp tổ chức không gian và công tác quản lý xây dựng LGTT nói chung và công tác quản lý, thực hiện tổ chức KGKT các LGTT nói riêng, đặc biệt khu vực miền Trung.

### ***1.5.2. Những vấn đề cần tập trung giải quyết***

Trên cơ sở tổng quan tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung; thực trạng cấu trúc không gian; các nghiên cứu liên quan, luận án tổng kết các vấn đề tồn tại cần nghiên cứu để tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung như sau:

#### **a. Phương pháp xác định ranh giới bảo tồn LGTT**

Trong quá trình thích ứng với sự phát triển tự nhiên, quan điểm chọn địa điểm và bố trí quy mô nhân mạnh “biện pháp thích ứng với điều kiện địa phương, hài hòa giữa con người và thiên nhiên”. Hiện nay, việc xét công nhận các LGTT theo các tiêu chí pháp lý liên quan còn chưa rõ ràng. Do đó, khi phân tích và bóc tách kết cấu không gian của làng, cần thiết để trích xuất ranh giới bảo tồn làng và xác định kết cấu không gian trong ranh giới đó. Căn cứ vào hiện trạng xây dựng thôn và bản đồ địa hình đo đạc và bản đồ, kết hợp với các phương pháp nghiên cứu phía trên nhằm xác định ranh giới cho việc nghiên cứu bảo tồn và phát triển không gian kiến trúc LGTT.

#### **b. Tăng cường tiếp cận**

Theo thực trạng các LGTT khu vực miền Trung, sự liên kết giữa các ngành nghề trong và ngoài làng để cùng tạo chuỗi giá trị kinh tế gắn với du lịch đang là những tiềm năng rất lớn, song chưa thực sự được khai thác một cách triệt để. Chính vì vậy tăng cường sự liên kết giữa các ngành thủ công trong một làng và các làng với nhau là vô cùng cần thiết.

**c. Tổ chức không gian kiến trúc làng**

Chương trình bảo tồn và phát triển nghề truyền thống nói chung và nghề gốm nói riêng gắn với hoạt động kinh tế du lịch. Song, nếu không có sự quan tâm của các cấp, các ngành về sự phát triển kinh tế làng nghề truyền thống một cách bền vững thì tại các ngành nghề sẽ phát triển tự phát các không gian dịch vụ du lịch, dẫn đến sự xây dựng xô bồ, mất mỹ quan, ảnh hưởng đến các công trình Di sản văn hóa làng nghề truyền thống. Do đó, Việc đề xuất các giải pháp tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung gắn với du lịch trên cơ sở nghiên cứu đánh giá tình hình tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung gắn với du lịch; phân tích các yếu tố tác động ảnh hưởng đến LGTT khu vực miền Trung gắn với hoạt động kinh tế du lịch là cần thiết và cấp bách.

**d. Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở**

Do tính chất ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh trong làng nên nhà ở trong các LGTT khu vực miền Trung ngoài các chức năng ở, thường kết hợp với các hoạt động sản xuất, đây chính là các không gian cốt lõi để sản xuất ra các sản phẩm làng nghề, đồng thời cũng là nơi khách du lịch thích thú được tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm làng nghề. Do đó rất cần nghiên cứu bổ sung các không gian chức năng còn thiếu cũng như có những định hướng thiết kế phù hợp để phục vụ và thu hút khách du lịch.



## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CÁC LÀNG GÓM TRUYỀN THỐNG KHU VỰC MIỀN TRUNG**

### **2.1. Cơ sở pháp lý**

#### **2.1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật**

- Trên cơ sở Công ước của UNESCO và thực tế trong nước, Luật Di sản văn hoá ban hành năm 2001 đến năm 2009 được sửa đổi, bổ sung điều chỉnh cho cả Di sản văn hoá vật thể và Di sản văn hoá phi vật thể.

Năm 1998, Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) khẳng định nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2017, Quy định về bảo vệ, quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới nhằm bảo vệ giá trị nổi bật toàn cầu của Di sản, trong đó đề cao tính xác thực và toàn vẹn của Di sản thế giới, thực hiện những cam kết của Việt Nam đối với UNESCO.

- Theo điều 15, Luật Du lịch 2017, các loại tài nguyên du lịch là tất cả những gì thuộc về tự nhiên và các giá trị văn hóa do con người tạo ra có sức hấp dẫn đối với khách du lịch. Chúng được bảo vệ, tôn tạo và sử dụng cho ngành du lịch để mang lại hiệu quả về kinh tế – xã hội và môi trường nên đồng thời đều mang các ý nghĩa kinh tế, nhân văn. Chúng có thể được sử dụng cho mục đích du lịch, là cơ sở để tạo nên sự phong phú cho các sản phẩm du lịch, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của du khách. Đồng thời cũng là nguồn lực quan trọng, tạo những định hướng trên con đường phát triển của ngành du lịch.

Tài nguyên du lịch tự nhiên: cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích để phát triển du lịch.

Tài nguyên du lịch nhân văn (văn hóa): di tích lịch sử – văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc. Các giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian, các công trình lao động sáng tạo của con người...

- “Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030” theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 phê duyệt. [66]

Theo quan điểm nêu trong Quyết định, việc bảo tồn và phát triển làng nghề có vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động nông thôn, tạo việc làm và nâng cao đời sống của người dân; bảo vệ, giữ gìn cảnh quan, không gian làng nghề, đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nông thôn mới.

Bảo tồn các giá trị văn hóa làng nghề gắn với phát triển kinh tế du lịch để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc, vùng, miền, địa phương khác nhau. Khai dậy tiềm năng, lợi thế, giá trị truyền thống mang dấu ấn, thương hiệu của địa phương và quốc gia thông qua phát triển sản phẩm của các làng nghề, đặc biệt là sản phẩm của làng nghề truyền thống, nghề thủ công mỹ nghệ tinh xảo gắn với việc phong tặng, tôn vinh và phát triển đội ngũ các nghệ nhân, thợ giỏi, lành nghề và người lao động ở các địa phương, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Nội dung chủ yếu của quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

1. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển ngành nghề nông thôn trên các vùng lãnh thổ, đi sâu phân tích cơ cấu sản phẩm chủ yếu, vùng nguyên liệu, công nghệ, lao động, tổ chức sản xuất, cơ sở hạ tầng và về môi trường.

2. Phân tích, dự báo các yếu tố phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó có phân tích, dự báo đầy đủ yếu tố tác động đến sự phát triển của làng nghề, nhất là về thị trường, yêu cầu về năng lực cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ.

3. Xác định vị trí, vai trò của ngành nghề nông thôn đối với kinh tế địa phương và các mục tiêu phát triển ngành nghề nông thôn.

4. Luận chứng các phương án phát triển ngành nghề nông thôn, các sản phẩm chủ yếu và các điều kiện đảm bảo mục tiêu quy hoạch được thực hiện, như: nguồn nguyên liệu, công nghệ, lao động...

5. Xây dựng chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề với nội dung: bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống; phát triển làng nghề gắn với du lịch; phát triển làng nghề mới.

6. Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án tổ chức thực hiện.

7. Thể hiện các phương án quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn trên bản đồ quy hoạch.

- Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 theo quyết định số 1980/QĐ – TTg

- *Tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch (tiêu chí 1)*: Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.

- *Tiêu chí giao thông (tiêu chí 2)*: 100% đường trục xã, liên xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. 100% đường trục thôn, xóm được cứng hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. 100% đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa. 100% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện.

- *Tiêu chí nhà ở dân cư (tiêu chí 9)*: Không có nhà tạm, nhà dột nát. 90% hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ xây dựng.

- *Tiêu chí môi trường (tiêu chí 17)*: Không gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định.

### **2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn**

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng nông thôn, 2009.

Đất xây dựng cho các điểm DCNT phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong bảng 2.1:

**Bảng 2.1: Chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn [8]**

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m <sup>2</sup> /người)
Đất ở	≥ 25
Đất xây dựng công trình dịch vụ	≥ 5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
Cây xanh công cộng	≥ 2

Nhà ở điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tiêu chuẩn và tiện nghi, phù hợp với phong tục, tập quán và bản sắc văn hoá truyền thống của địa phương.

- Quy hoạch xây dựng nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế, 2012.

Chỉ tiêu đất xây dựng điểm DCNT được quy định trong bảng 2.2.

**Bảng 2.2: Chỉ tiêu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn [9]**

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m <sup>2</sup> /người)
Đất ở (các lô đất ở gia đình)	40-50
Đất xây dựng công trình dịch vụ	10-12
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	10-12
Cây xanh công cộng	6-9

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 200-250 m<sup>2</sup>/hộ.

- Hộ kinh doanh dịch vụ thương mại: từ 100-150 m<sup>2</sup>/hộ.

- Khuôn viên đất ở lớn hơn 700 m<sup>2</sup> khuyến nghị phát triển kinh tế vườn.

- Mật độ xây dựng tối đa trong làng xóm là 60%.

- Nhà ở nông thôn dưới 3 tầng.

Bố cục các hạng mục công trình trong lô đất ở phải thuận tiện cho sinh hoạt, sản xuất của hộ gia đình và đảm bảo vệ sinh môi trường.

### 2.1.3. Những định hướng phát triển

#### a. Chương trình mục tiêu Quốc gia:

Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới là nội dung của Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung

ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy thay đổi nông thôn trên nhiều mặt, trong đó có lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc nông thôn. Trên cơ sở văn bản quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch, kiến trúc nông thôn như: Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kiến trúc; Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2021, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022; các Quyết định số: 318/QĐ-TTg, 319/QĐ-TTg, 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới các cấp theo các mức độ đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu.

**b. Nghị quyết phát triển làng nghề gồm tại các địa phương.**

+ **Tỉnh Thừa Thiên Huế:** Ngày 19/12/2023, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch “Bảo tồn và phát triển làng nghề tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030. Với mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2025:

Khôi phục, bảo tồn được ít nhất 01 nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.

Công nhận mới ít nhất 05 nghề truyền thống, 01 làng nghề và 01 làng nghề truyền thống; phát triển 03 làng nghề gắn với du lịch.

Trên 70% làng nghề, làng nghề truyền thống hoạt động có hiệu quả.

Đến năm 2030:

Khôi phục, bảo tồn được ít nhất 04 nghề truyền thống và 03 làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.

Công nhận mới ít nhất 06 nghề truyền thống, 01 làng nghề và 03 làng nghề truyền thống; phát triển 05 làng nghề gắn với du lịch.

+ **Tỉnh Quảng Nam:** Ngày 17/01/2023, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 143/QĐ-UBND, triển khai thực hiện NQ số 38/2022/NQ-HĐND, ngày

09/12/2022, của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về “Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025”.

+ **Tỉnh Quảng Ngãi:** Ngày 11/11/2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành kế hoạch Số: 157/KH-UBND về phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025. Trong đó:

Về bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

- Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới, chú trọng phát triển làng nghề có điều kiện lợi thế về vị trí địa lý, có các sản phẩm đặc trưng bố trí gắn với tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh;

- Bảo vệ môi trường làng nghề: cần tăng cường công tác tuyên truyền Luật bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức trách nhiệm về công tác bảo vệ môi trường, nhất là đối với cơ sở sản xuất và người dân làng nghề.

+ **Tỉnh Bình Định:** Ngày 19/7/2019, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND về quy định “Chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025”. Quy định gồm 4 chương, 14 điều. Trong đó đáng chú ý nội dung: “Làng nghề, làng nghề truyền thống được hưởng các chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn quy định”, ngoài ra còn được hưởng hỗ trợ từ ngân sách tỉnh như sau: “Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống”

+ **Tỉnh Phú Yên:** Ngày 15/11/2021, UBND tỉnh Phú Yên ban hành QĐ số 49/2021/QĐ-UBND, về Quy chế hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Quy chế gồm 4 chương, 14 điều. Trong đó quy định hỗ trợ phát triển làng nghề. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề.

+ **Tỉnh Khánh Hòa:** Ngày 08/05/2023, UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành quyết định số 4342/ KH- UBND về phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023-2025. Đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, làng nghề, văn hóa và

môi trường sinh thái của các địa phương trên địa bàn tỉnh, nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị, bao trùm và phát triển bền vững.

+ **Tỉnh Ninh Thuận:** Ngày 03/10/2021, UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định số 555/QĐ-UBND, “Phê duyệt đề án phát triển du lịch Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2023”. Đề án đưa các làng nghề gồm Bàu Trúc, Dệt Mỹ Nghiệp, Dệt Chung Mỹ vào tuyến du lịch nội địa và tiếp tục nâng cấp hạ tầng. Đến năm 2030, tỉnh tiếp tục khôi phục, bảo tồn 8 nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền; công nhận mới 6 nghề truyền thống và phát triển 7 làng nghề gắn với du lịch. Tỉnh phấn đấu trên 80% nghề, làng nghề truyền thống hoạt động hiệu quả; 100% lao động trong làng nghề được đào tạo, nâng cao kỹ năng nghề và kiến thức công nghệ thông tin; 100% cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

+ **Tỉnh Bình Thuận:** Ngày 16/9/2022, UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 3073/KH-UBND về kế hoạch ‘Thực hiện chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2021-2030. Với các nội dung:

- Rà soát, xây dựng kế hoạch để khôi phục, bảo tồn đối với nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một, thất truyền;

- Xây dựng các tuyến, điểm du lịch gắn với làng nghề trong vùng và ở tỉnh; phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hóa nghề, làng nghề truyền thống; tổ chức các tuyến du lịch làng nghề kết hợp với du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp... Tập trung quảng bá về các làng nghề, sản phẩm làng nghề, cơ sở sản xuất có tên tuổi của làng nghề trong các tuyến du lịch;

- Tổ chức liên kết chuỗi giá trị, phát triển làng nghề gắn với du lịch, góp phần phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Đối với các làng đã có nghề: Khôi phục, bảo tồn, lưu giữ nét văn hóa truyền thống trong sản phẩm; đồng thời, thiết kế những sản phẩm mới phù hợp với thị trường,

nâng cao năng lực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm gắn với cảnh quan và bảo vệ môi trường làng nghề.

### c. Các quy chế về quản lý và bảo tồn làng nghề

- **Quản lý, bảo tồn, tôn tạo và sử dụng di tích Làng cổ Phước Tích** (Ban hành kèm theo Quyết định số: 19/2009/QĐ -UBND ngày 08/6/2009 của UBND huyện Phong Điền).

Để quản lý, bảo tồn lâu dài, nguyên trạng và sử dụng có hiệu quả các di tích mang tính đặc thù ở Làng cổ Phước Tích, UBND huyện Phong Điền ban hành Quy chế này nhằm quy định cụ thể việc quản lý, bảo tồn, tôn tạo và sử dụng di tích ở làng cổ Phước Tích.

- **Quản lý, bảo tồn làng gốm Thanh Hà - Thành phố Hội An:** Quy chế quy định về các hoạt động quản lý, bảo tồn, tu bổ, sử dụng các di tích, Di sản thuộc làng gốm Thanh Hà. Quy chế áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức ở Việt Nam, cá nhân, tổ chức ở nước ngoài có các hoạt động liên quan đến quản lý, bảo tồn, tu bổ, sử dụng di tích thuộc làng gốm Thanh Hà.

## 2.2. Cơ sở lý thuyết tổ chức không gian kiến trúc

### 2.2.1. Cơ sở lý luận về các nguyên tắc thiết kế bảo tồn

*Văn kiện Nara về tính xác thực* : Dựa trên các tư tưởng lý thuyết được đề cập phía trên, đã được công nhận như một công cụ để hiểu các khía cạnh khác nhau về tính xác thực của Di sản công nghiệp. Cụ thể tại Điều 13 của văn kiện có nhấn mạnh:

*"Tùy thuộc vào bản chất của Di sản văn hóa, bối cảnh văn hóa của nó và sự phát triển của nó theo thời gian, các phán đoán xác thực có thể được liên kết với giá trị của rất nhiều nguồn thông tin. Các khía cạnh của các nguồn có thể bao gồm hình thức và thiết kế, vật liệu và chất liệu, sử dụng và chức năng, truyền thống và kỹ thuật, vị trí và bối cảnh, tinh thần và cảm xúc, và các yếu tố bên trong và bên ngoài khác. Việc sử dụng các nguồn này cho phép xây dựng các khía cạnh nghệ thuật, lịch sử, xã hội và khoa học cụ thể của Di sản văn hóa đang được kiểm tra (UNESCO, 1994).*

Như vậy, nghiên cứu về tính xác thực của làng gốm truyền thống cần xác định các nội dung sau:



*Lịch sử và nguồn gốc:* Nghiên cứu về lịch sử và nguồn gốc của làng gốm truyền thống để xác định tính xác thực của làng. Điều này bao gồm việc xác định các phương pháp sản xuất truyền thống, nguồn gốc của các kỹ thuật và họa tiết, và sự phát triển và biến đổi của làng qua thời gian.

*Văn hóa và truyền thống:* Nghiên cứu về văn hóa và truyền thống của làng gốm truyền thống để hiểu về các giá trị và quy tắc truyền thống được áp dụng trong quá trình sản xuất gốm. Điều này liên quan đến việc nghiên cứu về các nghi lễ, tín ngưỡng, câu chuyện và truyền thuyết liên quan đến làng gốm, và cách mà chúng ảnh hưởng đến tính xác thực của không gian làng.

*Kỹ thuật sản xuất:* Nghiên cứu về các kỹ thuật sản xuất gốm truyền thống để đánh giá tính xác thực của làng. Điều này bao gồm việc nghiên cứu về các công cụ, kỹ thuật và quy trình sản xuất gốm truyền thống, và cách mà chúng được truyền đạt và bảo tồn qua các thế hệ.

*Họa tiết và mẫu mã:* Nghiên cứu về họa tiết và mẫu mã truyền thống của làng gốm để đánh giá tính xác thực của làng. Điều này liên quan đến việc nghiên cứu về các mẫu họa tiết truyền thống, cách mà chúng được áp dụng và phát triển qua thời gian, và cách mà chúng đóng góp vào tính xác thực của không gian làng.

*Sự tiếp nối và phát triển:* Nghiên cứu về sự tiếp nối và phát triển của làng gốm truyền thống để đánh giá tính xác thực của không gian làng. Điều này bao gồm việc nghiên cứu về quá trình truyền thừa và giáo dục nghề nghiệp trong làng, sự tham gia của các thế hệ trẻ và sự phát triển của các sản phẩm và phong cách mới trong làng gốm.

### **2.2.2. Cơ sở lý thuyết về mô hình định cư**

#### **a. Lý thuyết về sự hình thành và biến đổi của các mô hình định cư truyền thống**

Mô hình quần cư truyền thống hình thành, phát triển phụ thuộc vào các yếu tố cơ bản như nguồn tài nguyên, phương thức khai thác tài nguyên, phương thức giao thông đối ngoại, quản trị, tổ chức cuộc sống... Trong đó, nguồn tài nguyên chính là yếu tố gốc thu hút sự tập trung dân cư, bởi nó tạo ra khả năng sinh kế cho con người.

Tuy nhiên chính phương thức canh tác, sản xuất mới đóng vai trò quyết định đến đặc điểm của mô hình định cư. Đối với phương thức giao thông đối ngoại cũng có ảnh hưởng lên mô hình định cư.

Định cư là một quá trình, trong đó con người luôn luôn biến đổi để tồn tại. Theo tác giả Taylor & Francis có nêu: “Những quá trình thích ứng để định cư bền vững của con người phụ thuộc vào cả những nguyên tắc sinh thái và tập tục văn hóa”. Yếu tố kinh tế, trong quá trình tồn tại, đặc điểm định cư truyền thống có thể phải thay đổi phương thức sản xuất. Yếu tố văn hóa xã hội, có thể tạo ra những biến động cho điểm định cư, trong đó đáng chú ý là sự thay đổi của quy mô và thành phần dân cư (di dân, gia tăng dân số tự nhiên và cơ học, dân cư không thường xuyên (do du lịch, việc làm, sự già hóa của dân cư...). Yếu tố sinh thái, sự biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường sống (môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí...). Yếu tố tài nguyên nhân văn là yếu tố được tích hợp vào sau nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định căn tính của điểm định cư. [41]

#### **b. Lý thuyết về bảo tồn các mô hình định cư trong sự phát triển tiếp nối**

Những cơ chế duy trì cuộc sống của con người phụ thuộc vào khả năng thích ứng với những biến động của ngoại cảnh, ví dụ như điều kiện khí hậu và sự sẵn có của các nguồn tài nguyên, đặc biệt là thức ăn. Mô hình định cư con người là một trong những sản phẩm của quá trình đó. Định cư bền vững có thể được hiểu là sự đảm bảo tồn tại lâu dài của những giá trị gốc và những giá trị tích hợp trong quá trình tồn tại và phát triển của đơn vị định cư cho các thế hệ tương lai nhưng không cản trở nhu cầu nâng cao chất lượng sống (văn hóa xã hội, môi trường và điều kiện sống, việc làm...) của con người. Đối với các đơn vị định cư truyền thống đã tích hợp trong mình những giá trị Di sản, cả vật thể và phi vật thể, để phát triển bền vững ngoài 3 trụ cột như quan điểm phổ biến hiện nay là bền vững về xã hội, bền vững về kinh tế và bền vững về môi trường, cần bổ sung trụ cột thứ tư – bền vững về tài nguyên nhân văn. Tài nguyên nhân văn bao gồm tài nguyên lịch sử và tài nguyên văn hóa, trong đó có cả những kỹ năng, kinh nghiệm, ứng xử... của con người được đúc kết qua nhiều thế hệ. Nhìn chung, trạng thái bền vững tương đối của một đơn vị định cư có

thể đạt được nếu nó duy trì được sự cân bằng trong sự biến đổi của các yếu tố. Những quá trình thích ứng để định cư bền vững của con người phụ thuộc vào cả những nguyên tắc sinh thái và tập tục văn hóa. Theo Marcel Vellinga, việc xem xét “truyền thống như là một quá trình thích ứng sáng tạo và có chủ ý của các kinh nghiệm quá khứ với nhu cầu và bối cảnh hiện tại sẽ mở rộng đáng kể phạm vi nghiên cứu kiến trúc bản địa, cho phép tập trung hướng nghiên cứu vào cả truyền thống cũ và truyền thống mới trong mối quan hệ tương hỗ với nhau”. [42]

### 2.2.3. Lý thuyết về tổ chức không gian làng nghề

#### a. Nguyên tắc:

Tổ chức không gian kiến trúc là sắp xếp bố cục những chức năng hoạt động thành một không gian hay tổ hợp không gian có những hình dạng công trình với quy mô, kích thước phù hợp, thể hiện được những yêu cầu chức năng sử dụng. Tổ chức không gian kiến trúc phụ thuộc vào các yếu tố: *Tác động của không gian kiến trúc; Chất lượng của không gian kiến trúc; Tỷ lệ xích không gian kiến trúc; Hình dáng không gian kiến trúc; Màu sắc trong không gian kiến trúc; Tính gợi cảm của không gian kiến trúc; Các yếu tố bao che; Sự nhấn mạnh về hình khối.*

#### b. Cơ sở bố cục tạo hình không gian:

Tất cả các không gian tự nhiên và không gian nhân tạo đều được tạo thành từ ba yếu tố cơ bản là: bình diện đứng (mặt đứng ngăn không gian), bình diện ngang (mặt nền), và bình diện trần (mái). Tùy theo thành phần về ba yếu tố trên, không gian nói chung có thể chia thành ba loại chính sau: *Không gian đóng (riêng); Không gian mở (chung); Không gian nửa đóng nửa mở (bán chung riêng).* Việc tạo cho không gian một hình dáng phù hợp, quy mô, tính chất hợp lý với chức năng sử dụng và nhu cầu thẩm mỹ của con người là vấn đề quan trọng trong việc tổ chức không gian KTCQ.

#### c. Các quy luật bố cục cơ bản

Các quy luật về bố cục, bao gồm: Quy luật về các dạng bố cục (đường trục bố cục, bố cục đối xứng, bố cục không đối xứng); quy luật tỷ lệ không gian, quy luật về sự đồng nhất và tương tự,...

- *Quy luật về bố cục*: KTCQ được hình thành trên cơ sở các dạng bố cục những yếu tố tạo thành cảnh quan. Bố cục có 3 dạng: *chính diện, hình khối, không gian có chiều sâu*. Bố cục chính diện có đặc tính trội về các yếu tố chiều ngang và chiều đứng, trong khi đó bố cục hình khối lại có 3 chiều trội ngang nhau. Còn bố cục không gian có chiều sâu là mặt phẳng và những hình khối tổ chức các cảnh và toàn cảnh mở rộng dần dần theo nguyên tắc tăng dần tác nhân cảm xúc. Mối tương quan của các dạng bố cục theo kích thước: dài, rộng, cao. Toàn bộ mối tương quan về kích thước không gian được xác định phụ thuộc vào bố cục gọi là “tương quan tỷ lệ”. Tỷ lệ trong xây dựng phong cảnh liên hệ chặt chẽ với các giải pháp bố cục cụ thể được chế định bằng phong cách và kinh nghiệm của tác giả.

- *Quy luật tỷ lệ không gian*: Từ thời cổ đến nay người ta vẫn dùng hệ modul (modul là đơn vị kích thước hay chức năng lặp lại trong quy hoạch, xây dựng và cấu trúc công trình). Mối tương quan của các dạng theo tích chất hình học: Đó là kiểu tương quan khi so sánh giữa các hình có đường thẳng (hình học) và đường cong (theo tự nhiên), có nghĩa là mối tương quan giữa các dạng tự nhiên và nhân tạo. Mối tương quan theo tính chất hình học “mang đặc tính khái niệm tạo hình, hay nói cách khác, sự tương ứng hài hòa của các hình dạng và đường nét”. Mối tương quan theo vị trí của các yếu tố không gian phong cảnh: Mối tương quan này có ý nghĩa quyết định trong việc tạo nên không gian sâu của bố cục. Không gian được điều chỉnh bằng sự mở, đóng. Không gian mở gây ấn tượng động, không gian kín gây sự tĩnh lặng.

- *Quy luật về sự đồng nhất và tương tự*: Bố cục cảnh nhiều lớp được cảm thụ bằng những điểm cảnh gọi là “phong cảnh”. Phong cảnh có hiệu quả nhất là bố trí trong “trường nhìn tiêu chuẩn” là giới hạn của một hình nón được tạo nên bằng 1 hình tam giác góc bằng 15-18,5 độ. Phong cảnh gồm có tiền cảnh, trung cảnh và hậu cảnh. Tiền cảnh là phối cảnh đầu tiên được vạch ra bằng những đường thẳng, các kiến trúc nhỏ, cây xanh. Trung cảnh được hình thành chủ yếu bằng đường viền của những mảng lớn, những khóm cây hay cây đứng độc lập. Hậu cảnh thường có một đối tượng nổi bật lên một cách đặc biệt theo chiều đứng. Phong cảnh không được tạo hình sẽ buồn tẻ và thiếu bản sắc. Việc tạo nên điểm nhìn của phong cách có ý nghĩa lớn.

#### 2.2.4. Các mô hình thiết kế trong tổ chức không gian làng gốm truyền thống

##### a. Mô hình chia sẻ không gian (Sharing Economy)

Áp dụng mô hình "Sharing Economy" trong việc tổ chức không gian kiến trúc làng nghề gốm truyền thống có thể bao gồm các yếu tố sau:

1. Chia sẻ không gian sản xuất gốm: Thay vì mỗi hộ gia đình có riêng một khu sản xuất, riêng một lò gốm, làng gốm có thể xem xét việc tạo ra một không gian làm việc chung. Điều này giúp giảm thiểu chi phí xây dựng và duy trì không gian làm việc, đồng thời tạo ra một môi trường làm việc cộng đồng, nơi những người làm việc trong ngành gốm có thể trao đổi kinh nghiệm và học hỏi từ nhau.

2. Chia sẻ cơ sở hạ tầng: Trong làng gốm truyền thống thường có những cơ sở hạ tầng như xưởng sản xuất, lò nung và kho lưu trữ. Thay vì mỗi hộ gia đình sở hữu riêng, cộng đồng có thể xem xét việc thuê và chia sẻ cơ sở hạ tầng này. Điều này giúp giảm chi phí đầu tư ban đầu và tối ưu hóa sử dụng tài nguyên.

3. Thiết kế không gian công cộng: Một trong những yếu tố quan trọng trong việc tổ chức không gian kiến trúc là tạo ra không gian công cộng thu hút khách du lịch và khách hàng. Các làng gốm có thể thiết kế các khu vực trưng bày, triển lãm và trải nghiệm, nơi người dân và du khách có thể tìm hiểu về nghề gốm và tham gia vào quá trình sản xuất.

4. Phát triển thị trường chung: Thay vì mỗi hộ gia đình cố gắng tiếp cận thị trường riêng, các làng gốm có thể hợp tác để phát triển một thị trường chung. Điều này có thể bao gồm việc tạo ra một thương hiệu chung, thúc đẩy du lịch văn hóa và tạo ra các sự kiện và triển lãm để giới thiệu sản phẩm gốm của các làng gốm.

##### b. Mô hình chu trình tuần hoàn (Circular Economy)

Quy trình "Circular Economy" so với các mô hình khác là nó tạo ra một chu trình đóng vòng cho các sản phẩm và tài nguyên. Thay vì chỉ tái chế hoặc tái sử dụng, quy trình này tận dụng lại các sản phẩm và tài nguyên trong quy trình sản xuất.

*Quy trình "Circular Economy" giúp tối ưu hóa sử dụng tài nguyên:*

1. Tái chế và tái sử dụng chất thải: Trong quy trình sản xuất gốm, nhiều chất thải như gạch vụn và cặn bã từ quá trình nung gốm được tạo ra. Thay vì loại bỏ chúng,

các làng gốm truyền thống có thể tận dụng lại chúng bằng cách tái sử dụng làm nguyên liệu cho các sản phẩm khác hoặc cho phép quá trình nung gốm tái sử dụng để sử dụng lại nhiệt lượng.

2. Tối ưu hóa quy trình sản xuất: Các làng gốm truyền thống có thể áp dụng các phương pháp sản xuất hiệu quả hơn để giảm lượng nguyên liệu và năng lượng tiêu thụ. Ví dụ, sử dụng lò nung hiệu quả hơn để tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng các nguyên liệu thân thiện với môi trường như gốm tự nhiên thay vì gốm sứ glaze.

3. Quản lý chất thải: Các làng gốm truyền thống có thể áp dụng các phương pháp hiệu quả để quản lý chất thải từ quy trình sản xuất, bằng cách phân loại và xử lý chúng một cách đúng đắn. Điều này giúp giảm thiểu tác động đến môi trường và tạo ra một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh cho người lao động.

Việc áp dụng quy trình "Circular Economy" trong việc sản xuất gốm tại các làng gốm truyền thống có thể mang lại nhiều lợi ích về bảo vệ môi trường, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và xây dựng cộng đồng. Việc chú trọng vào việc tái chế, tái sử dụng và tối ưu hóa quy trình sản xuất có thể giúp giảm thiểu lượng chất thải và tiêu thụ tài nguyên, đồng thời tạo ra các sản phẩm gốm bền vững và thân thiện với môi trường. Việc áp dụng lý thuyết cho quá trình sản xuất gốm cho khu ở, sẽ giải quyết một số vấn đề về quy trình, tiết kiệm tài nguyên, đảm bảo môi trường.

### **2.3. Cơ sở thực tiễn tổ chức không gian kiến trúc các làng gốm truyền thống khu vực miền Trung**

Thực chất của sự sáng tạo đều xuất phát và từ yêu cầu của cuộc sống. Mà bản chất của cuộc sống lại luôn luôn là sự song hành giữa thuận lợi và khó khăn. Khi gặp khó khăn, nếu không có sự sáng tạo để vượt qua thì sẽ bị phá hủy.

Trong lịch sử, các làng ở miền Trung Việt Nam đều là kết quả của sự sáng tạo của rất nhiều thế hệ nối tiếp nhau, nhất là ở một vùng địa lý luôn xảy ra thiên tai, mưa bão, lũ lụt, hạn hán và gió nóng từ bên kia dãy Trường Sơn thổi qua và cả những rình rập của giặc giã, thú dữ... Vì thế làng của cư dân miền Trung chính là môi trường sống được tích tụ bồi đắp từ những kinh nghiệm ứng xử với tự nhiên, với xã hội bên ngoài và bên trong cộng đồng.

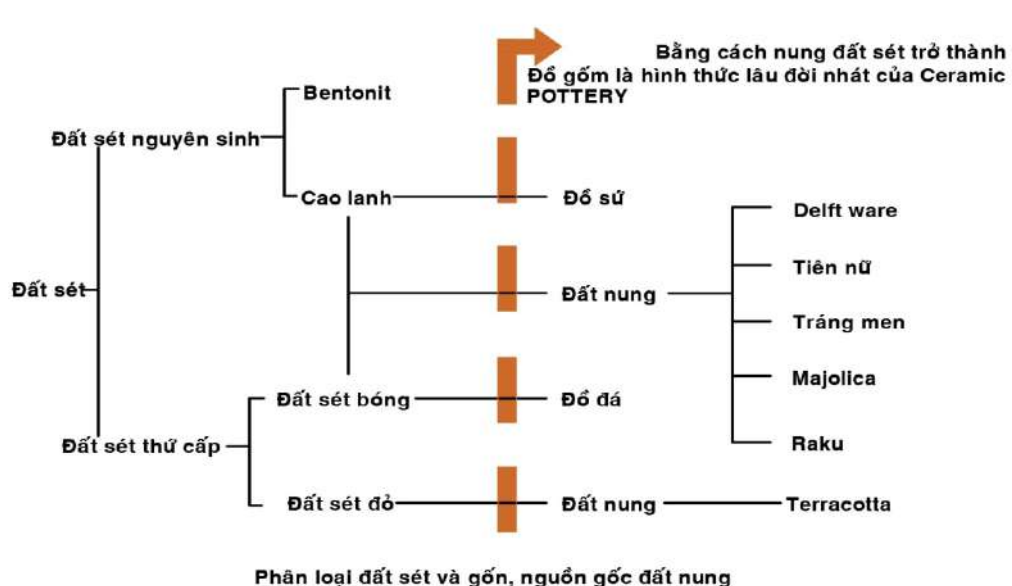
### 2.3.1. Điều kiện tự nhiên

#### a. Nguồn đất sét:

Xét về mặt địa chất học, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng vùng Duyên hải miền Trung hầu hết chứa đựng tài nguyên đất sét thô, khi chế tác sản phẩm gốm không cần men nhưng vẫn đảm bảo độ bền, đẹp, dễ sử dụng, thích ứng trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống và phù hợp cho xuất khẩu đến nhiều nước trong khu vực.

Là thành phần chính để tạo ra gốm. Đất sét phải có chất lượng tốt và phù hợp để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đất sét các làng miền Trung chủ yếu là dòng terracotta, thuộc nhánh đất sét thứ cấp – màu đất sét vàng, chịu được nhiệt độ nung 700 – 1.000 độ C.

Trong nghề gốm truyền thống, đất sét các loại là tài nguyên quan trọng để tạo tác nên sản phẩm. Đất vùng Quảng Nam tạo nên gốm đỏ, đất vàng ở Phú Yên tạo nên gốm sứ Quảng Đức, đất ngà nâu ở Bình Thuận tạo nên gốm Bàu Trúc và Gốm Gõ, đất màu tro ở Thừa Thiên – Huế tạo nên gốm Phước Tích, Mỹ Xuyên màu nâu sành. Chính nhờ những loại đất sét phong phú nên sản phẩm gốm miền Trung hết sức phong phú và có giá trị phổ cập dân dụng cao.



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ định vị chất liệu đất sét

#### b. Hệ thống sông hồ:

Nhiều làng gốm KVMT ở cạnh sông hoặc ao hồ để thuận tiện cho giao thông

nên phụ thuộc dòng chảy. Yếu tố sông nước hết sức quan trọng trong nghề gôm ở tất cả các khâu. Việc khai thác đất phải dựa vào sông nước. Vì gôm là đồ vật dễ vỡ nên an toàn nhất là chuyên chở bằng đường sông. Người làm gôm luôn gắn bó với sông nước, coi sông nước là chỗ dựa quan trọng cho nghề. Vì thế, một số LGTT đều có miếu thờ các vị thần sông nước. Các bến sông, với các cầu ghe được làm đơn giản là nơi cung cấp nguyên liệu đất sét, cũng là nơi vận chuyển vật liệu gôm đi các nơi. Ngoài giao thông đường sông, các tuyến đường chính kết nối với bên ngoài, và các làng lân cận. Làng Phước Tích cạnh sông Ô Môn, làng Thanh Hà cạnh sông Thu Bồn, Làng Quảng Đức cạnh sông Ngân Sơn và sông Cái, làng gôm Lư Cẩm cạnh sông Cái, làng Phở Khánh nằm cạnh đầm An Khê, và làng Bàu Trúc có hồ Bàu Trúc

### **c. Khí hậu**

Miền Trung Việt Nam được coi là vùng đất có thời tiết khắc nghiệt. Vào mùa mưa bão hàng năm thường có hàng chục cơn bão trực tiếp hoặc gián tiếp đổ bộ vào đất liền. Vào mùa khô, lại chịu ảnh hưởng nặng nề của gió Lào thiêu đốt như đổ lửa. Cộng đồng người sống trong hoàn cảnh này nảy sinh tất yếu phải nương tựa và gắn bó với nhau mới có thể vượt qua mọi gian khó. Chính vì thế, nhà ở của người miền Trung luôn trong trạng thái tạo thành cụm, thành nhóm để dễ hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau.

Khu vực Trung Bộ phổ biến nhiệt độ trung bình từ 27 đến 28°C trong các tháng 5, 6. Vào mùa khô, thường xảy ra hạn hán thiếu nước cho sinh hoạt và làm nghề. Một số tỉnh thường xuyên ảnh hưởng gió Fôn (còn được gọi là gió Lào vì thổi từ Lào) khi vượt qua dãy núi Trường Sơn tăng thêm mức độ khô nóng, gây nhiều thiệt hại cho vật nuôi, cây trồng. Tuy nhiên, như trên đã nói, thời tiết khí hậu nắng nóng lại rất phù hợp với nghề gôm. Ngược lại vào mùa mưa, các làng gôm sản xuất cầm chừng vì chỉ có thể làm trong nhà. Một số nơi gần sông còn phải lo chạy lụt.

Đất đai miền Trung nhìn chung chỉ trừ những vùng giàu đất phù sa rất ít ven sông, còn lại đều cằn cỗi do các cơn mưa lớn thường xuyên bào mòn lớp đất màu mỡ. Người dân miền Trung do phải canh tác trong hoàn cảnh đó nên đa số nghèo khó, thu nhập thấp nên sống tiết kiệm.

#### **2.3.2. Điều kiện kinh tế**



### a. Kinh tế nghề gốm

Kinh tế nghề gốm hiện nay rất nhiều khó khăn, trước hết phải nói đến những sản phẩm với các chất liệu mới ra đời, có thể thay thế với giá thành cạnh tranh. Giá các sản phẩm gốm ngày càng thấp, việc vận chuyển, nguồn nguyên liệu ngày một khó khăn:

- *Các giải pháp thay thế rẻ hơn*

Kể từ cuộc cách mạng công nghiệp, nhiều lựa chọn thay thế khác nhau đã được thực hiện thay cho đất sét, và sự phát triển của công nghệ hiện đại. Đồ gốm đã trở thành vật liệu trang trí và nội thất thay thế cho hàng hóa hàng ngày. Mọi người có thể tiếp cận với các lựa chọn thay thế rẻ hơn nhiều so với nghề thủ công bằng đất sét như thép, nhôm, melamine, thủy tinh, gốm sứ và gần đây nhất là các vật liệu nhựa đã chiếm ưu thế phần lớn nhờ đó cơ sở người tiêu dùng thủ công bằng đất sét đã chứng kiến sự thay đổi lớn trên khắp lĩnh vực này.

- *Thiếu sản xuất hàng loạt*

Trong khi các đối thủ cạnh tranh của nó luôn dựa vào việc sản xuất hàng loạt để tiếp thị và đáp ứng nhu cầu hàng ngày của người dân, nghề thủ công bằng đất sét vẫn phụ thuộc gần như vào *phương pháp làm thủ công* hoàn toàn. Lượng thời gian và chi phí cần thiết không hợp lý so với số lượng lớn máy sản xuất vật liệu nhựa.

- *Thiếu công nghệ mới*

Ngày qua ngày, công nghệ đang được cải thiện ở mọi khía cạnh công nghiệp. Các thiết bị mới nhất của công nghệ hiện nay dễ dàng vượt qua kỹ năng và kiến thức. Thật không may, không có đủ hướng dẫn để những người thợ gốm và họ đang sử dụng những phương pháp lâu đời để sản xuất bất cứ thứ gì. Đó là lấy về thời gian cũng như chi phí và cuối cùng họ đứng về phía thua cuộc.

### b. Hoạt động của kinh tế du lịch

- Thực trạng du lịch phát triển không đồng đều ở các làng gốm. Một số làng có ưu thế phát triển du lịch cộng đồng đúng hướng và mạnh mẽ hàng năm đón hàng ngàn lượt khách như các làng Thanh Hà, Bàu Trúc, Phước Tích.

- Các làng còn lại tùy thuộc vào mùa, chủ yếu là khách trong nước và các trường học đưa học sinh đến tham quan, trải nghiệm tại làng nghề. Nhìn chung, sự phát triển du lịch cộng đồng ở mỗi làng gồm phụ thuộc vào nhiều yếu tố có những sức hút lớn như tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa, cùng một số yếu tố khác có vai trò quyết định cho điểm đến du lịch là cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật của địa phương, năng lực quản lý, điều hành, chính sách, năng lực kết nối, Marketing, quảng bá, truyền thông...

- Từ thực trạng các hoạt động tham gia của khách, có thể chia thành 3 nhóm chính: Nhóm một gồm các làng gồm truyền thống có khách du lịch đến đông đã phát triển theo hướng du lịch cộng đồng, kết hợp hướng phát triển du lịch Di sản văn hóa đã được định hình, gồm các làng gồm Thanh Hà, Bàu Trúc, Phước Tích. Nhóm hai với lượng khách du lịch ở mức thấp, có tiềm năng nhưng do thiếu tăng cường tiếp cận, kết nối với các nguồn lực khác trên cơ sở khai thác tài nguyên văn hóa Di sản. Chưa có những hoạt động tăng cường kết nối với các trung tâm du lịch, thiếu các biện pháp truyền thông hợp tác để có khách du lịch đến, gồm các làng Bình Đức, Phở Khánh, Vân Sơn, Trường Thịnh, Lư Cẩm, Trung Dõng. Nhóm ba ở những làng gồm phát triển du lịch ở mức thấp, không nhiều nguồn lực hỗ trợ và gần như tự phát nhờ vào tiếng tăm, truyền thống xưa. Tiêu biểu là các làng Mỹ Thiện, Trà Quang Nam, Quảng Đức.

**Bảng 2.3: Thống kê lượng khách tham quan và doanh thu từ nguồn khách**

Làng Phước Tích	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng khách tham quan	67.355	6.644	5.548	3.120	46.932	44.290
Doanh thu	156.810.000	100.000.000	200.000.000	150.000.000	1.859.000.000	1.271.000.000
Làng gồm Thanh Hà						
Tổng lượng khách	553.399	709.618	87.353	2.852	131.884	567.595
Số lượng khách quốc tế	528.797	685.543	81.183	2	110.373	353.018
Số lượng khách trong nước	24.602	24.075	6.170	2.850	21.511	32.577

### **Động lực du lịch**

Tham khảo bảng khảo sát khách du lịch tại làng Phước Tích, đối với du khách, động lực quan trọng khi đến thăm làng gồm là 'Xem tính xác thực và môi trường xung quanh' và 'Nghiên cứu lịch sử độc đáo'. Đây là phản ánh ở điểm trung bình cao là 4,85 và 4,76 (trên 5), hơn 98% du khách lưu ý hai yếu tố này là quan trọng đối với việc họ chọn làng gồm làm điểm đến trong hệ thống các làng nghề.

Ba yếu tố quan trọng tiếp theo kéo du khách đến tham quan làng là 'Biết các sự kiện văn hóa' và 'Tìm hiểu về cuộc sống hàng ngày' của người dân địa phương, cũng như 'Tham gia các hoạt động thú vị cùng người dân địa phương'. Điểm trung bình cho những điều này ba yếu tố động lực lần lượt là 4,50, 4,36 và 4,17 trên 5 – tất cả đều cao điểm số. Hơn 91% du khách ghi nhận 3 yếu tố này là quan trọng hoặc phần nào động lực quan trọng khiến họ chọn làng gồm làm điểm đến.

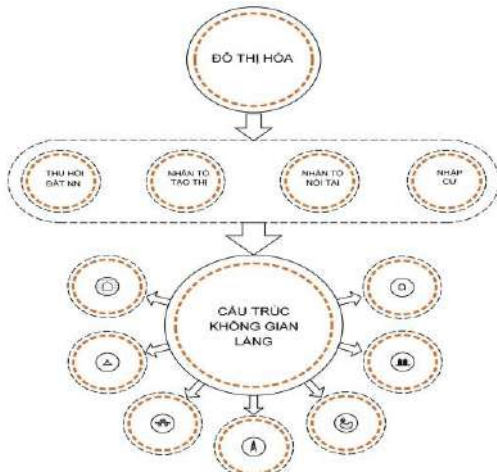
Để phát triển du lịch trong các làng gồm, cần phải tạo nên sự phong phú trong sản phẩm du lịch, từ liên kết các điểm đến qua các làng nghề, các nghề thủ công, và sự đa dạng dịch vụ, các hoạt động tham gia trải nghiệm trong các làng, như trưng bày trong các nhà trưng bày, bảo tàng gồm, ẩm thực, các trò chơi...

**Bảng 2.4: Bảng số liệu về động lực du lịch tại làng Phước Tích**

<b>Động cơ (yếu tố 'kéo')</b>	<b>Có nghĩa là Std. Nhà phát triển</b>	
Xem tính xác thực và môi trường xung quanh của một ngôi làng Di sản	4,85	0,493
Tìm hiểu lịch sử độc đáo của ngôi làng	4,76	0,501
Biết các sự kiện văn hóa của người dân địa phương	4,50	0,573
Tìm hiểu về cuộc sống hàng ngày của người dân địa phương	4,36	0,639
Xem cách làm đồ gồm	4,34	0,826
Tham gia các hoạt động thú vị cùng người dân địa phương	4,17	0,563
Muốn mua đồ gồm	3,17	0,577

### c. Tác động đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa ảnh hưởng đến việc chuyển đổi nhiều hộ dân làm gốm sang kinh doanh dịch vụ.



Sơ đồ 2.2: Tác động của đô thị hóa

- Tác động của các nhân tố tạo thị: Do cải tạo mở rộng và xây mới các tuyến đường đã có tác động làm thay đổi cơ cấu truyền thống các làng, thậm chí phá vỡ không gian KT làng. Do xây dựng những công trình lớn sẽ làm cho cảnh quan làng bị thay đổi.

Nhân tố CNH – HĐH tại làng: việc phát triển dịch vụ, thương mại là một nhân tố ĐTH tích cực cần được đầu tư phát triển. Sự chuyển biến nội lực ở các làng diễn ra rất mạnh. Quá trình CNH – HĐH các làng gồm giai đoạn tới sẽ phụ thuộc chủ yếu vào các đặc điểm hoạt động kinh tế nghề gốm của các làng sẽ quyết định tốc độ chuyển đổi nghề nghiệp, tỷ lệ các thành phần lao động.

#### 2.3.3. Điều kiện văn hoá xã hội

##### a. Đặc điểm mô hình quản trị tổ chức xã hội

Mạng lưới cộng đồng và xã hội là một yếu tố quan trọng trong việc tổ chức làng gốm: Các làng gốm có thể được tổ chức xung quanh các gia đình hoặc họ tộc, nơi cung cấp một mạng lưới xã hội mạnh mẽ để hỗ trợ các nỗ lực hợp tác cần thiết nhằm duy trì hoạt động sản xuất gốm diễn ra suôn sẻ. Điều này cũng tạo ra ý thức cộng đồng, có thể có lợi cho việc tuyển dụng và giữ chân những người thợ gốm lành nghề.

- Sự hình thành các nhân tố tạo thị tác động trực tiếp tới làng: Sự hình thành các dịch vụ thương mại, công sở, trường học, đầu mối giao thông, sản xuất TTCN... ở khu vực cận làng có tác động trực tiếp tạo nguồn việc làm, thúc đẩy quá trình chuyển đổi nghề nghiệp, một số từ nghề sản xuất gốm truyền thống sang hoạt động thương mại dịch vụ.

Tính cộng đồng trong nghề, nên các hộ sống gần với nhau, tạo nên những không gian chật hẹp. Các hoạt động về nghề gồm luôn luôn đòi hỏi, đề cao tính liên kết cộng đồng. Nhiều việc không thể do cá nhân mà cần huy động sức mạnh cộng đồng mới hoàn thành và đáp ứng kịp thời yêu cầu công việc. Chính vì tính cộng đồng nên lại liên quan đến những tập quán kiêng cử của nghề. Việc kiêng cử chính là sợi dây liên kết vô hình giữa mọi người với nhau.

Khu vực miền Trung với những yếu tố khắc nghiệt về thiên nhiên, thời tiết, thiên tai nên trong làng có xu hướng sống gần nhau, liên cư liên địa, để có những chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau. Nhà ở trong làng gồm là một đơn vị sinh thái, là tế bào về kinh tế xã hội và văn hoá của làng. Các nhà ở kết hợp sản xuất quần tụ thành từng cộng đồng nhỏ trong cộng đồng lớn, với truyền thống văn hoá “hàng xóm láng giềng”, nương tựa lẫn nhau. Cũng như tính chất của nghề gốm, có nhiều khâu trong quá trình làm nghề, và cần những chia sẻ nhân lực, hỗ trợ lẫn nhau, nên các hộ sản xuất sống gần với nhau, tạo nên những khu nhà ở – sản xuất san sát nhau.

## **b. Tài nguyên nhân văn**

### ***Bản sắc văn hóa làng***

Văn hóa làng có vị trí quan trọng trong diễn trình phát triển của khu vực. Văn hóa làng luôn luôn được gìn giữ, nuôi dưỡng sức sống trường tồn của văn hóa dân tộc. Phát huy bản sắc trong xây dựng đời sống văn hóa xã hội, đặc biệt trong tổ chức không gian kiến trúc các làng gốm, chúng ta cần chú ý đến những đặc điểm sau:

- Biểu hiện tính gắn kết cộng đồng sâu sắc từ trong gia đình, làng xã đến vùng và cả nước.

- Gắn với vai trò của làng gốm trong đời sống xã hội là tính chất dân chủ và tính tự chủ của làng gắn với tình yêu quê hương đất nước. Bài học thực tế cho thấy muốn phát triển kinh tế xã hội cần hướng đến mục tiêu giảm nghèo, tăng giàu, đảm bảo công bằng xã hội, hướng đến tiến bộ văn minh, vừa bảo tồn, và phát huy bản sắc văn hóa làng nghề gốm.

Phong tục tập quán của làng được hình thành phát triển và tồn tại trên cơ sở các điều kiện kinh tế, xã hội: vì tính chất của nghề trong làng gốm có mối quan hệ tốt đẹp

của người dân trong cộng đồng, quan hệ hàng xóm cũng nhau giúp đỡ trong sản xuất, trong cuộc sống trở thành một nét đẹp truyền thống đầy tính nhân văn. Nhiều làng xóm còn lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống, các lễ hội làng được tổ chức hàng năm. Như các lễ hội giỗ tổ nghề gốm, các hoạt động tín ngưỡng khác.

### ***Quan hệ họ tộc, gia đình và lối sống***

Gia đình họ tộc gắn bó với nhau trong làng: đây là một yếu tố quan trọng trong việc tổ chức làng xóm, các làng xóm có thể được tổ chức xung quanh các gia đình hoặc họ tộc, nơi cung cấp một mạng lưới xã hội mạnh mẽ để hỗ trợ các nỗ lực hợp tác cần thiết nhằm duy trì hoạt động sản xuất gốm diễn ra suôn sẻ. Điều này cũng tạo ra ý thức cộng đồng, có thể có lợi cho việc tuyển dụng và giữ chân những người thợ gốm lành nghề. Các công trình công cộng truyền thống kết hợp với phong tục tập quán sinh hoạt tín ngưỡng gắn liền với nghề gốm như nhà thờ Tổ nghề, nhà thờ họ tộc, tôn giáo, lễ hội tạo nên cảnh quan làng xóm, chứa đựng cả giá trị văn hoá vật chất và tinh thần của làng xóm. Những gia đình, hộ nghề gốm gần nhau, liên kết hỗ trợ nhau, tạo nên cộng đồng, đặc trưng, nhà trong làng được xây dựng sát nhau. Nghề chế tác gốm miền Trung có cách thức liên hệ cộng đồng riêng do yêu cầu liên kết cao vì chi phối bởi các khâu thao tác kỹ thuật.

### ***2.3.4. Đặc điểm nghề gốm khu vực miền Trung***

#### **a. Nghề nhân và lực lượng sản xuất**

Nghề gốm như là môn nghệ thuật, người làm gốm như những nghệ sĩ, những nghệ nhân và người thợ gốm đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm, bao gồm cả kỹ thuật làm đất, kỹ năng nghề được truyền từ đời này sang đời khác, sự thấm thấu văn hóa làng, nên lực lượng này là tài nguyên vô cùng quan trọng để phát triển làng nghề.

Do nghề gốm có những đặc trưng khác với các nghề tiểu thủ công nghiệp khác nên LGTT phải gắn khu dân cư với những mục đích sau:

Khu dân cư là nơi cung cấp năng lực cho nghề, nhất là khi vào vụ. Nhân lực sẽ đáp ứng cho nghề gốm về chuyên chở đất, làm và phơi đất. Khi có sản phẩm thì lại chuyên chở sản phẩm, tập kết sản phẩm, bốc dỡ hàng hoá cho các xe vận tải hoặc các

ghe thuyền chuyên chở bằng đường sông. Ngoài ra khu dân cư còn đáp ứng cho việc tiêu thụ sản phẩm nhất là đồ gia dụng của nghề gốm. Nhiều nhà kinh doanh trong khu dân cư có thể đặt các mặt hàng phù hợp với yêu cầu của nghề.

Cơ cấu tổ chức và quy mô dân cư phụ thuộc vào khả năng quy tụ của dân cư và nhu cầu phát triển nghề. Ở nông thôn nói chung, các hộ làm gốm đều có công cụ sản xuất là chủ thể sản xuất. Quá trình phát triển là chặng đường dài từ sản xuất tự cấp, tự túc chuyên đổi sang nền sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường, mở rộng hợp tác và hội nhập. Trong thời kỳ mới, cấu trúc kinh tế mở, dẫn đến sản xuất tiếp cận với thị trường. Kết quả là sản xuất nghề gốm có năng suất cao, thu nhập tăng lên và tất yếu cơ cấu lao động của nghề gốm truyền thống cũng thay đổi cho phù hợp với cơ cấu kinh tế.

#### **b. Văn hóa truyền nghề và quy trình làm gốm**

Nghề gốm truyền thống được truyền nhiều đời, có thể truyền trong họ tộc, hoặc gia đình nhiều đời, trường hợp người trong làng làm cho các chủ lò, và học nghề gốm trong quá trình làm gốm. Nhiều hộ gia đình nhiều đời làm gốm, có hộ gia đình ba đến bốn thế hệ cùng làm một thời điểm, như gia đình Cụ Nguyễn Thị Được tại làng gốm Thanh Hà. Ngoài những kinh nghiệm nghề truyền thống, các thế hệ sau còn biết cách cập nhật những kỹ thuật cách làm mới, mẫu mã cũng phong phú hơn.

##### **- Cách thức làm gốm truyền thống bằng bàn xoay**

Hầu hết các làng gốm đều sử dụng bàn xoay (chuốt) để tạo hình gốm, có nơi một người đá xoay, một người chuốt gốm như làng Thanh Hà, làng Vân Sơn, Lư Cẩm một số làng bàn chuốt được quay tay như Trà Quang Nam, Trường Thịnh, Phô Khánh. Làng Bàu Trúc, Bình Đức có cách làm gốm rất độc đáo, là người xoay quanh các sản phẩm gốm, vì vậy các sản phẩm như bình vại với kích thước lớn được làm theo cách này.

Cách thức làm gốm ảnh hưởng đến kích thước, độ lớn của sản phẩm, và không gian tối thiểu cho sản xuất. Với cách thức dùng tay quay bàn xoay, sản phẩm chỉ làm được những sản phẩm có kích thước nhỏ và vừa, vì một tay không kiểm soát được các sản phẩm lớn. Sản phẩm theo cách người đá bàn xoay, có thể làm sản phẩm lớn

hơn, với thời gian sản xuất nhanh hơn, nhưng tốn hai nhân lực lao động. Cách thức xoay vắn quanh sản phẩm có thể tạo nên những sản phẩm kích thước lớn, có thể chờ khô, và sản phẩm được đặc cố định.



*Người đá bàn xoay      Thợ gốm đi vòng quanh      Dùng tay quay bàn xoay*

*Hình 2.1: Các loại làm gốm truyền thống bằng bàn xoay*

**- Các loại lò nung, cách nung đặc trưng tại các LGTT khu vực miền Trung**

Phổ biến với các mẫu lò úp (lửa đảo), mẫu lò ngựa, phía trên hở và có thể thay đổi chiều cao với dạng hình tròn và hình chữ nhật. Ngoài ra còn có cách nung phủ vật liệu đốt bên ngoài.



Mẫu lò làng Mỹ Thiện



Làng Trà Quang Nam



Làng Phước Tích

*Hình 2.2: Các mẫu lò gốm đặc trưng khu vực miền Trung*



*Hình 2.3: Cách nung mở ở làng Bàu Trúc và làng Bình Đức*



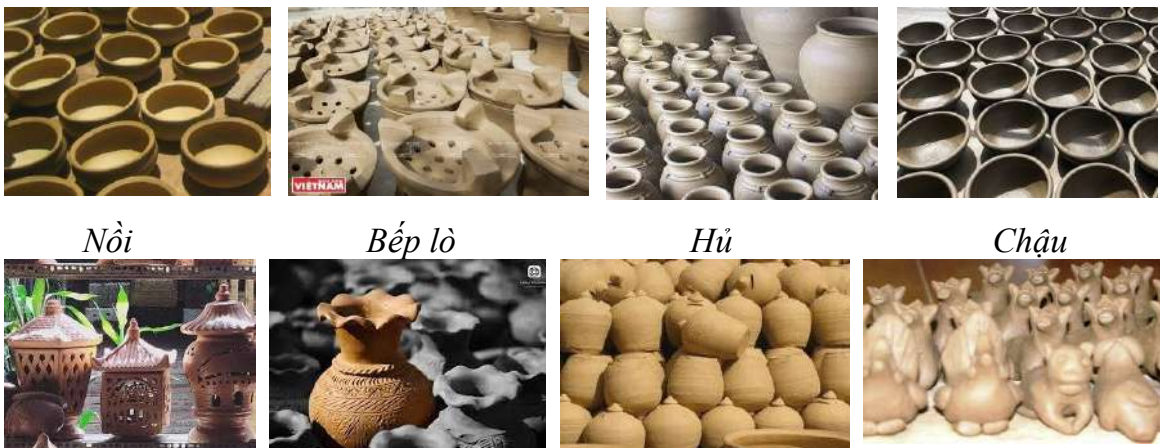
**Bảng 2.5: Đặc trưng lò nung gốm tại các LGTT khu vực miền Trung**

TT	Tên làng gốm truyền thống	Lò úp (lửa đảo)	Lò ngửa hình tròn (lửa thẳng)	Lò ngửa - Hình chữ nhật	Nung phủ bên ngoài
1	Phước Tích	V			
2	Mỹ Xuyên	V			
3	Thanh Hà	V		V	
4	Phổ Khánh		V		
5	Mỹ Thiện	V			
6	Vân Sơn		V		
7	Trà Quang Nam		V		
8	Quảng Đức		V		
9	Trường Thịnh		V		
10	Lư Cấm	V			
11	Trung Đông	V		V	
12	Bàu Trúc	V			V
13	Bình Đức				V

**- Các loại sản phẩm gốm đặc trưng**

Các sản phẩm gốm của các LGTT miền Trung cơ bản được hình thành từ nguyên liệu đất, nhu cầu sử dụng, phương thức đốt lò, cách thức sản xuất... Các sản phẩm chủ yếu hình tròn, là ưu thế của việc dùng bàn xoay như hũ, nồi, chum, chậu, bình.. Tính chất của đất thô, chịu nhiệt, nên cũng được sử dụng nhiều cho các công việc chịu nhiệt như các loại lò, nồi thang, ấm nước.

Loại và kích thước sản phẩm ảnh hưởng đến không gian trưng bày, không gian lưu trữ, hệ thống kệ, tủ. Ngày nay một số làng chuyển dần sang sản phẩm gốm du lịch, cũng như sản phẩm để trải nghiệm, kích thước thường nhỏ gọn hơn, dễ đóng gói và di chuyển.



Đèn trang trí

Bình

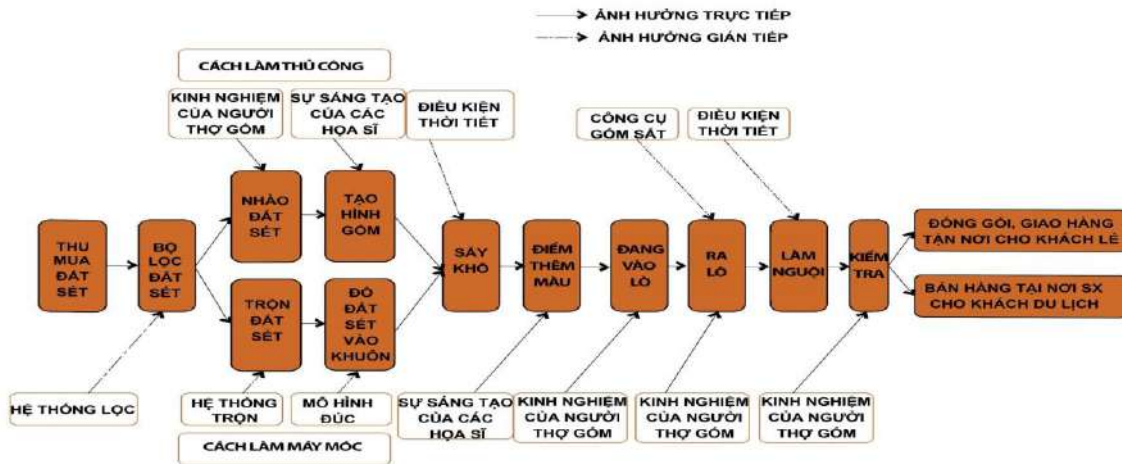
Heo đất

Sản phẩm du lịch (tò he)

Hình 2.4: Các dòng sản phẩm phổ biến, đặc trưng

**- Quy trình làm gốm truyền thống**

Quy trình làm gốm truyền thống căn bản qua các giai đoạn: Khai thác đất sét, làm cho đất chín, pha phụ gia, tạo hình bằng bàn chuốt – lánng bề mặt – phơi sản phẩm và vào lánng. Quy trình căn bản là vậy, nhưng mỗi làng, mỗi gia đình đều có bí quyết, kinh nghiệm khác nhau, để cuối cùng được sản phẩm như khách hàng mong muốn.



Sơ đồ 2.3: Quy trình làm gốm truyền thống

**c. Giá trị văn hóa địa phương trong sản phẩm gốm**

Nhiều sản phẩm qua nhiều đời đã ẩn chứa những nét văn hóa địa phương, như một số dòng sản phẩm mới hình thành đã chú ý khai thác yếu tố này. Có thể kể đến nét văn hóa Chăm trên hoa văn, dáng sản phẩm của làng Bàu Trúc, làng Bình Đức, việc khai thác hình dáng, các chi tiết hoa văn Sa Huỳnh trên sản phẩm gốm làng Phổ Khánh, các sản phẩm tò he rất đặc trưng và được yêu thích ở làng gốm Thanh Hà.



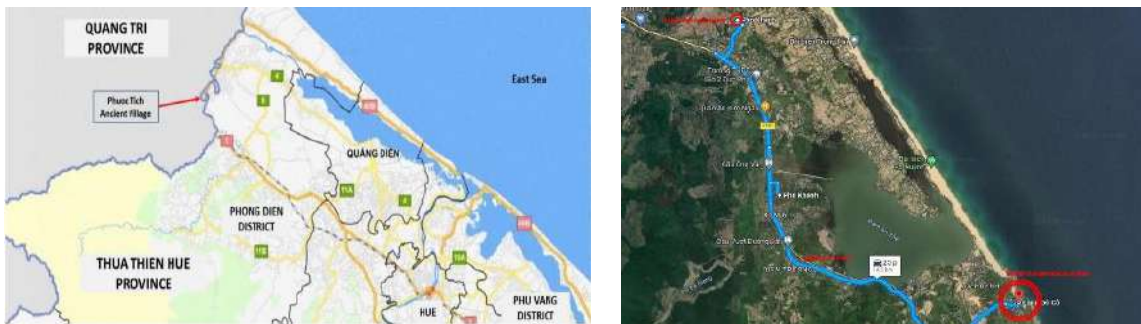
Hình 2.5: Sản phẩm của các làng gốm điển hình

### 2.3.5. Đặc trưng không gian kiến trúc các LGTT khu vực miền Trung

#### a. Mối liên hệ với các đô thị, các khu trung tâm

Ngoài giao thông thuận lợi bên ngoài, việc kết nối thuận tiện, khoảng cách đến các trung tâm đô thị, các Di sản văn hóa, điểm du lịch nổi tiếng là quan trọng, để từ đó thúc đẩy đầu ra cho sản phẩm gốm, thị trường tiêu thụ, liên kết nguồn nhân lực. Việc giao thông thuận tiện, và khoảng cách không quá xa từ làng gốm đến các điểm du lịch, Di sản văn hóa sẽ tạo nên nguồn khách, tổ chức trên các tuyến du lịch rất thuận lợi. Lợi thế miền Trung hiện nay có nhiều Di sản, trung tâm văn hóa và lượng khách du lịch rất đông.

Mối quan hệ làng cổ Phước Tích với các Di sản trong vùng Bắc Trung Bộ: Làng cổ Phước Tích nằm dọc tuyến đường QL1A, nằm giữa 02 Di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới: Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng và Di sản văn hóa thế giới Cố đô Huế. Đây là tiềm năng lớn để kết nối và phát huy giá trị di tích làng cổ Phước Tích. Mối quan hệ làng cổ Phước Tích với các Di sản trong tỉnh Thừa Thiên Huế: Làng cổ Phước Tích nằm cách trung tâm thành phố Huế khoảng 40 km, cách vườn quốc gia Bạch Mã khoảng 80 km, bãi biển Lăng Cô khoảng 100 km theo hướng tuyến đường quốc lộ 1A. Vị trí làng cổ Phước Tích không thuận lợi cho liên kết du lịch trong Tỉnh. Mối liên hệ từ làng gốm Thanh Hà đến Đô thị cổ Hội An với khoảng cách 3,5 km, và thánh địa Mỹ Sơn. Từ làng gốm Phở Khánh đến trung tâm văn hóa Sa Huỳnh, và làng Chăm Gò Cỏ chỉ 4 km rất thuận tiện cho việc kết nối thành tuyến để phát triển du lịch làng – du lịch Di sản văn hóa.



Hình 2.6: Khoảng cách từ làng Phước Tích đến Huế, và làng Phở Khánh kết nối với trung tâm văn hóa Sa Huỳnh

### **b. Không gian ngoài làng**

Đây là loại không gian tự nhiên gồm: đồng ruộng, cảnh quan tự nhiên, bến nước, hồ nước, lũy tre... có thể điểm xuyên vài công trình kiến trúc nhỏ tạo nên hình ảnh quê hương xanh tươi, ấn tượng. Căn cứ hiện trạng các làng gồm có thể hình dung làng gồm các loại hình sau:

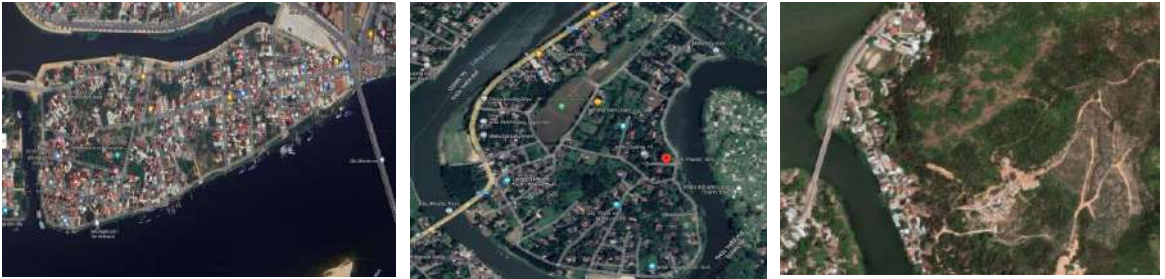
- Làng ven sông: Người xưa có câu “Nhất cận thị, nhị cận giang” và đây là điểm an vị lý tưởng của một làng quê trù phú. Để tránh ngập lụt, làng thường làm trên khu đất cao, hướng nhìn ra sông theo chiều nước chảy. Loại làng này hẹp chiều ngang nhưng dài theo hướng sông kết hợp với ruộng nước. Hệ thống đường của làng gồm một trục chính và loại đường khác theo hình dạng xương cá, kết nối giữa nơi ở, nơi làm ruộng, nơi lấy nước và đánh bắt thủy sản. Như làng Phước Tích bên sông Ô Lâu, làng Thanh Hà bên sông Thu Bồn, làng Quảng Đức bên sông Kỳ Lộ.

- Làng bám theo các trục đường chính: Các hộ bám theo các trục đường chính, thông thường đi qua những cánh đồng, hay vùng đất trống, trong quá trình định cư, dân số tăng lên. Hình thành thêm những con đường nhỏ nối từ trục chính ra cánh đồng. Như các làng Vân Sơn, Quảng Đức, Trường Thịnh.

- Làng đồi gò, địa thế khu đất: Nơi thuận tiện thì tập trung, nơi khó thì là các công trình đơn lẻ. Loại làng bám theo hình theo địa hình, sông suối nên thường không có trục đường chung, có thể kể đến làng Trà Quang Nam, làng Bàu Trúc.

- Làng ven biển Do đặc thù của biển, cộng với thiên tai nên loại làng này thường thưa thớt ít đông vui như làng ven sông. Ở miền Trung, theo GS. Trần Quốc Vượng là văn hóa Cồn – Bàu. Từ biển vào có các dải cồn cát dâng cao bởi cát và gió tạo thành. Tiếp theo là sông cùng các đầm phá, ao hồ tự nhiên. Làng ven biển và dinh điền được bố trí ở đây an toàn trước mưa bão và tránh được ảnh hưởng của sóng thần nếu có, có thể kể đến làng Phở Khánh, Quảng Ngãi gần trung tâm văn hóa Sa Huỳnh, với đầm An Khê.

Làng Thanh Hà ven sông Thu Bồn; Làng Phước Tích – sông Ô Môn; Làng Quảng Đức sông Kỳ Lộ.



Hình 2.7: Các làng ven sông: Thanh Hà, Phước Tích, Quảng Đức

Như vậy, trong tất cả các loại hình đều có các cách tổ chức không gian kiến trúc khác nhau. Nét cơ bản dễ thấy là hình thái đơn giản, tạo không gian riêng, có chính, có phụ, có riêng, chung, có chồng lán, có riêng lẻ để tạo nên hợp thể kiến trúc phù hợp cuộc sống của dân cư. Không gian ngoài làng nổi trội vẫn là trục đường làng chung kết nối ngõ xóm, các công trình di tích lịch sử văn hóa, các tụ điểm phân phối hàng hóa, sản xuất, giao lưu văn hóa... nên đây cũng là điểm cốt yếu cần được quan tâm trong quá trình QH-KT cải tạo không gian làng.

Bảng 2.6: Phân loại làng theo hình thái - bố cục các LGTT

TT	Tên làng gồm truyền thống	Bố cục tập trung	Bố cục theo dạng tuyến	Bố cục theo dạng chuỗi điểm	Ghi chú
1	Phước Tích	Nằm bên sông Ô Lâu			Bố cục vòng
2	Mỹ Xuyên			Nằm bên sông Ô Lâu	
3	Thanh Hà	Nằm bên sông Thu Bồn			
4	Phổ Khánh			Nằm ven biển Sa Huỳnh	
5	Mỹ Thiện	Nằm bên sông Trà Bồng			
6	Vân Sơn				
7	Trà Quang Nam			Theo địa hình	
8	Quảng Đức		Nằm ven sông Xung quanh là cánh đồng		
9	Trường Thịnh				
10	Lư Cấm			Nằm ven sông Cái	
11	Trung Đông		Xung quanh là cánh đồng		
12	Bàu Trúc	Địa hình cao và hồ Bàu Trúc			Bố cục mạng lưới
13	Bình Đức			Địa hình gò cao	

### c. Đặc trưng không gian kiến trúc làng gồm truyền thống

- Những cộng đồng cấu trúc vừa đóng vừa mở: Cấu trúc đóng: tổ chức dân cư theo kiểu cộng đồng làm gốm, bởi nghề làm gốm cần một cộng đồng hỗ trợ về nguồn nguyên liệu, hỗ trợ nhân lực. Không gian gian đóng thể hiện trong một nhóm các hộ tập trung cùng sản xuất. Nghề gốm có tính chất truyền nghề, các thế hệ trong gia đình.

Cấu trúc mở: Kết nối giao thương hàng hóa, bán gốm cho các trung tâm đô thị khác, nhập nguyên vật liệu như than củi.. Trong cộng đồng sản xuất vẫn cần trao đổi nhân lực, hàng hóa.

- *Không gian kiến trúc của làng gốm truyền thống phổ biến là có diện tích hẹp, người đông, chật chội:* nếu nghề gốm còn có chung không gian với các nghề thủ công truyền thống khác thì lại càng bất lợi hơn, rất khó cho việc thao tác kỹ thuật và áp dụng công nghệ tiên tiến. Tuy vậy, làng gốm truyền thống phổ biến vẫn là đã tạo dựng được những cảnh quan sinh thái nhân văn của làng nghề gốm và còn kết hợp bảo tồn được cấu trúc không gian của làng cổ. Ngoài ra, các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể vẫn còn được bảo tồn gìn giữ tốt, lưu truyền từ đời này sang đời khác, đặc biệt là còn tồn tại được nếp sống, lối sống của người dân địa phương trở thành một trong những hấp lực lớn, thành nền tảng quan trọng cho phát triển du lịch.

- *Không gian luân chuyển:* Từ xa xưa trong lịch sử, làng gốm truyền thống vốn đã liên tục vẫn xoay luân chuyển của gốm để tồn tại và phát triển. Đây cũng là đặc trưng quan trọng của không gian kiến trúc làng gốm truyền thống. Vòng luân chuyển của gốm: đất từ bờ sông đồng ruộng - gia công thành đất chín. Củi rơm trấu lấy từ đồng ruộng. Nước lấy từ các dòng sông quanh làng, hoặc ao hồ. Sử dụng năng tự nhiên để phơi sản phẩm gốm, với các sân phơi và không gian thoáng đãng. Đất sản xuất dư thừa được tái sử dụng lại từ khâu làm đất. Các sản phẩm hư chưa nung, cho vè lại làm nguyên liệu. Chất thải trong quá trình đốt lò dùng làm đắp đường, đốc sông, sản phẩm gốm bị hư phân loại có thể tự sử dụng, hoặc cho lát đường, làm hàng rào, ốp vách.

- *Giá trị biểu tượng của không gian kiến trúc cảnh quan:* ngoài các công trình kiến trúc cụ thể như đình, chùa, miếu... đặc trưng của các LGTT miền Trung là các nhà thờ tộc, đường làng lát gạch, các công trình phục vụ sản xuất gốm như lò úp, lò ngửa, ống khói, xưởng làm gốm với hình ảnh bàn xoay, hoặc nơi sản xuất gốm làm trung tâm. Các sản phẩm gốm để trên sân phơi, trên vệ đường với màu đất sét, và màu đỏ nâu của gốm... đều là các di sản văn hóa đặc biệt hàng ngày đang có nguy cơ chịu sự va đập trực tiếp và sức ép ảnh hưởng từ đô thị hóa, hiện đại hóa. Di sản vật

thể vốn đan xen tồn tại từ từng bức tường nhà riêng, các lối đi của mọi gia đình, từng thôn xóm và gắn bó mật thiết, là hình ảnh không thể thiếu khi nói đến một làng gốm truyền thống. Bên cạnh khối lượng lớn di sản vật thể, người dân là lực lượng sản sinh, sử dụng, bảo tồn và chính họ lại không ngừng bổ sung cái “Hồn” của làng gốm truyền thống.

Từ những đặc trưng cơ bản của không gian, việc tổ chức không gian làng cần đánh giá những đặc trưng trong từng làng, đưa ra những giải pháp bảo tồn và phát triển phù hợp nhằm phát huy những giá trị, đặc trưng trước những thay đổi và yêu cầu mới.



*Hình 2.8: Các giá trị biểu trưng của không gian kiến trúc làng  
(Các bản vẽ kĩ họa của trại sáng tác KTS làng gốm Thanh Hà 2023 )*

#### **d. Đặc trưng gian công cộng, tôn giáo tín ngưỡng**

- Các không gian công cộng truyền thống bao gồm các thiết chế tín ngưỡng. Đặc trưng riêng và cũng chỉ có ở làng gốm: Miếu Thổ nghề, Thành Hoàng, miếu Âm Linh... đều có vai trò phù hộ che chở không chỉ với thợ gốm mà còn cho cả cộng đồng dân cư ở làng. Vì thế các lễ hội cũng mang các màu sắc đặc trưng riêng như Lễ hội giỗ Thổ nghề gốm, lễ hội Long chu tống ôn, tống quái, lễ tri ân (Âm hồn) người khuất mặt nhằm cầu cho nghề được thịnh vượng, xóm làng được yên ổn, mọi người có sức khỏe, làm ăn may mắn tấn tới phát đạt.

- *Không gian công cộng mở*: Không gian công cộng mở được hình thành từ các công trình là các con đường lát gạch dùng cho giao thông đi lại có vai trò kết nối các khoảng trời sân nhà riêng tư và cũng là nơi thường xuyên giao tiếp giữa các cá nhân trong cộng đồng. Gặp nhau chào hỏi, bày tỏ tình cảm hoặc là mối quan tâm thực sự, hoặc chỉ là trạng thái xã giao... nhưng là cách biểu hiện văn hóa giao tiếp giữa người với người. Dù đó là thân thiện trong quan hệ dòng tộc, ngôi thứ... và cả những khách thập phương.

- *Không gian cộng đồng mới*: Không gian công cộng mới là những công trình được thiết lập phục vụ cho việc trưng bày giới thiệu, bảo tồn các mẫu mã sản phẩm gốm. Tại đây cũng là trung tâm sáng tạo đáp ứng nhu cầu trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa, giao lưu kết nối các nhà nghiên cứu, các nghệ sĩ thiết kế sáng tác, các thành viên trong giới truyền thông, hệ thống chuyển đổi số, các ứng dụng trí tuệ mới (GPT), các nhà doanh nghiệp và hệ thống Logistic trong tương lai... nhằm hiện thực hóa những mong muốn của làng gốm sứ, tiếp cận thời hiện đại.

#### **e. Đặc trưng không gian nhà ở làng gốm truyền thống.**

Do ở vùng nhiệt đới, khí hậu gió mùa nên nhà ở truyền thống của người Việt xuất phát từ nhu cầu cư trú nhằm chống chọi với những biến đổi của thiên nhiên như nóng, lạnh, mưa nắng, giông bão... để tồn tại và phát triển. Trải qua lịch sử hàng ngàn năm, người Việt từ các nơi đều tự đúc kết kinh nghiệm làm nhà ở cho mình không chỉ phù hợp với thể hệ hiện tại mà còn chuẩn bị dự lường cho thế hệ sau.

Làng gốm truyền thống từ vùng Huế trở vào phía Nam phần lớn đều có lối kiến trúc “Nhà rường” được sắp đặt phổ biến theo 2 kiểu kiến trúc hình thước thợ (gồm một gian chính, một gian phụ) và kiến trúc hình chữ môn (nhà chính ở giữa, 2 nhà phụ hai bên). Nhà phụ dùng làm khu chứa đồ gốm chưa nung, và sản phẩm sau khi nung, cũng như các dụng cụ làm gốm. Khảo sát các công trình nhà ở tại các làng gốm hiện nay là tường xây gạch có trát lớp vữa ngoài. Mái lợp ngói, bờ hồi, bờ chảy có thể còn đắp vẽ trang trí cho thêm phần trang trọng.

- Nhà ở thường mang phong cách dân gian theo truyền thống chung của cư dân Việt. Nhà chính thường có bố cục 3 gian, 2 chái. Với nhà rường vùng miền Trung



còn làm thêm nhị hạ (mái phụ) để tránh gió bão. Nhiều nhà nghiên cứu thống nhất cho rằng nhà người Việt thường hướng nội và cả tổng thể không gian nhà, vườn cây, ao cá, sân phơi... cũng theo kết cấu hướng nội. Cấu trúc chung của nhà vẫn theo phân định thành các gian. Nơi chính là gian giữa, từ ngoài nhìn vào, bên phải là gian Đông, hay còn gọi là gian chính. Nơi này được xem là quan trọng nhất dùng để bài trí bàn thờ tổ tiên và tiếp khách. Gian bên trái là gian Tây, còn gọi là “gian thứ”.

- Đất dù hẹp đến đâu cũng vẫn phải dành chỗ để làm sân. Nghề gốm dùng sân để phơi và chế tác sản phẩm, hoặc tập kết sản phẩm để bán. Ngoài ra sân còn để tổ chức cúng ngoài trời, trải chiếu ăn uống, ngồi chơi cho khách khứa, bạn bè thân tình... Vì thế nhiều nơi coi mảnh sân là khoảng không gian nhỏ giao lưu giữa người với người, giữa người với trời đất, thần linh...

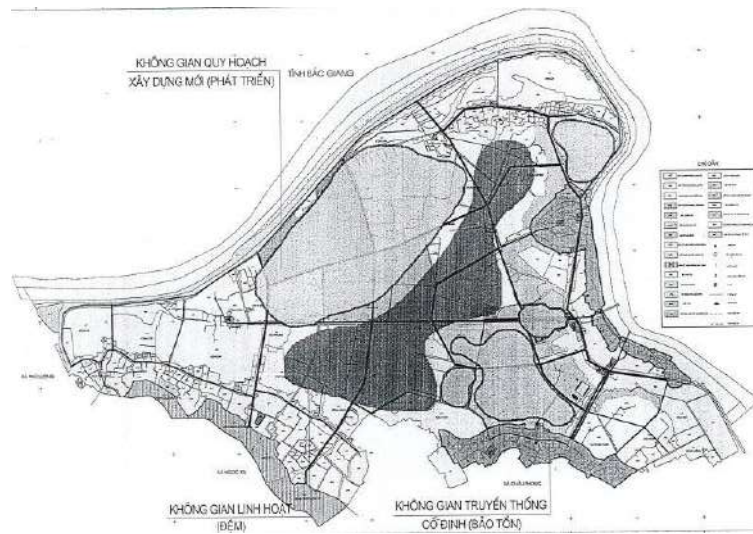
- Nhà ở làng gốm truyền thống đối với chủ nhân được coi là vật thiêng liêng, là sợi dây tinh thần kết nối gắn bó với thế hệ trước. Đây là đặc trưng không gian truyền thống văn hóa rất quan trọng của người làm nghề gốm. Ý thức giữ gìn trân trọng ngôi nhà của tổ tiên được coi ngang hàng với các kinh nghiệm làm nghề của họ, vừa mang tính hàm ơn, nhân văn, vừa mang tính bảo thủ nghề nghiệp.

## **2.4. Kinh nghiệm trong nước và một số nước có điều kiện tương tự**

### **2.4.1. Kinh nghiệm trong nước**

#### ***Làng gốm Phù Lãng- Bắc Ninh***

Làng gốm Phù Lãng được quy hoạch theo từng khu chức năng cụ thể gồm có: Không gian chức năng truyền thống (có định, cứng) như các công trình lịch sử, tôn giáo và phần đất thổ cư làng xóm, nhà ở. Không gian chuyển tiếp (động, mềm) là các công trình công cộng phục vụ du lịch văn hóa và một số nhà ở mới đan xen. Ngoài ra không gian chuyển tiếp có thể kết hợp với các chức năng cũ và mới trong quy hoạch làng như cây xanh, vườn hoa công viên nhỏ. Không gian bắt buộc (áp đặt) được xây dựng mới gồm các khu sản xuất thủ công nghiệp vừa và nhỏ kết hợp kinh doanh, ở. Không gian này có mối quan hệ hữu cơ với không gian chuyển tiếp và không gian cố định.



Hình 2.9: Quy hoạch phân khu chức năng sử dụng đất làng Phù Lãng

#### 2.4.2. Kinh nghiệm nước ngoài có điều kiện tương tự

##### a. Kinh nghiệm bảo tồn làng nghề gốm

**Làng gốm Ontayaki:** Kinh nghiệm bảo tồn cách làm gốm thủ công truyền thống, qua các khâu thực hiện sản phẩm, hạn chế lượng du khách, và không có ô tô đi qua lại, tạo nên không khí riêng của ngôi làng. Những người thợ gốm Ontayaki ngày nay cũng hoàn toàn không sử dụng máy móc nào, chỉ sử dụng sức người và sức thiên nhiên như ngày xưa để làm gốm. Làng gốm Ontayaki nằm ở giữa núi nên nếu không có ô tô thì không tiện đi lại. Nhưng cũng chính vì thế mà nơi đây vẫn còn lưu giữ lại không khí của vùng đồi núi Nhật Bản và không gian yên bình không giống như khu du lịch.



Hình 2.10: Làng gốm Ontayaki – Nhật Bản

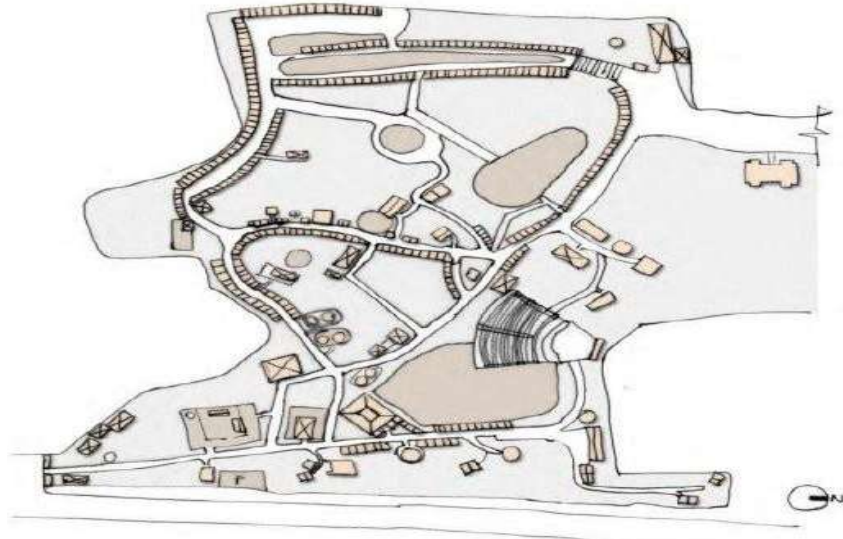
##### b. Tổ chức không gian kiến trúc

###### - Làng Shilpgram (tổ chức luân chuyển liên hoàn của không gian):

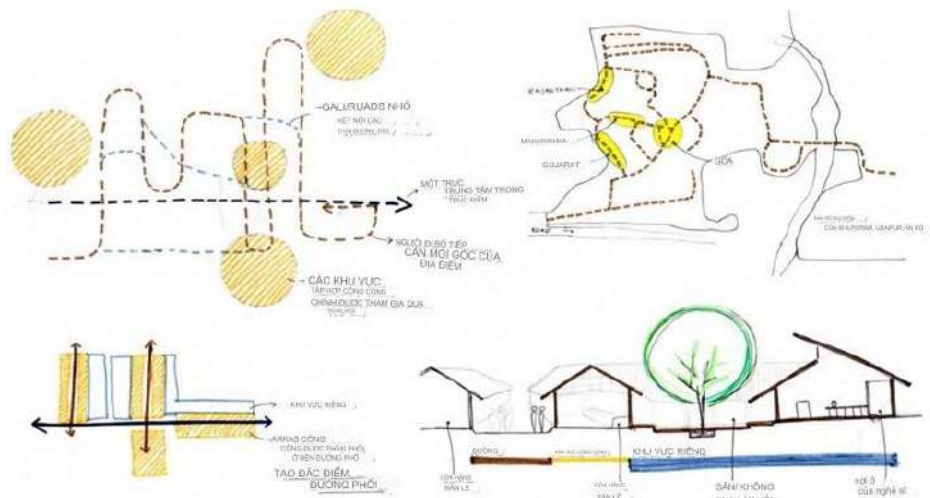
Là khu làng của các thợ thủ công và là nơi hành hương tiềm năng của các nghệ sĩ. Ngôi làng là một nỗ lực của trung tâm văn hóa phía tây nhằm giới thiệu và bảo tồn

văn hóa bộ lạc từ bốn bang phía tây Ấn Độ là Rajasthan, Gujarat, Maharashtra và Goa.

Trong tổ chức không gian tổng thể, một trục trung tâm chạy khắp khu vực, kết nối các công trình và dựa trên tuyến di chuyển của người đi bộ trong làng. Tất cả các loại túp lều khác nhau được sắp xếp theo thứ tự, khu vực bán lẻ của chúng liền kề với lối đi bộ hình thành nét văn hóa chợ đường phố trong làng. Tổ chức không gian của làng được thiết kế dựa trên ưu tiên những không gian công cộng, kết nối đến các không gian chức năng khác.



Hình 2.11: Mặt bằng không gian làng Shilpgram

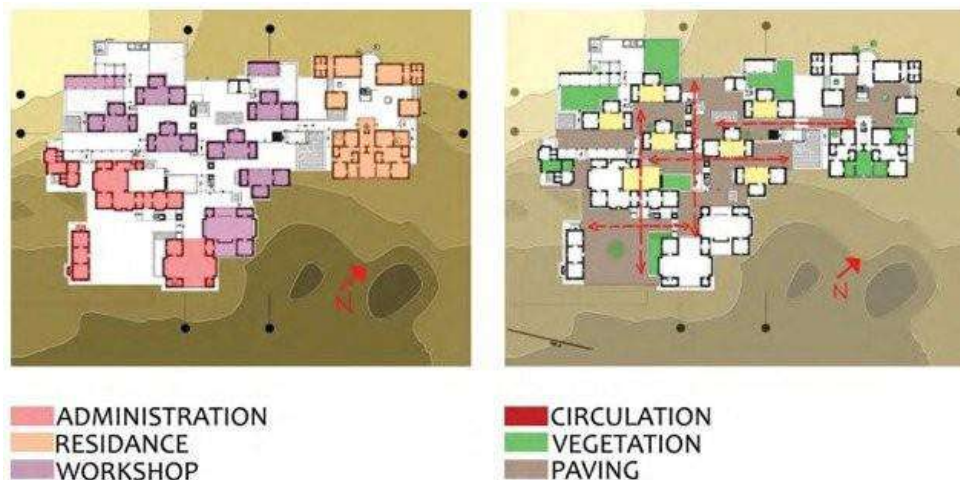


Sơ đồ 2.4: Sơ đồ phân tích thể hiện sự tuần hoàn của giao thông, và thứ bậc ưu tiên của không gian cộng đồng- riêng tư



Hình 2.12: Một sân chung được bao quanh bởi các ngôi nhà ở làng Belapur - Làng gốm Khamir (tổ chức các không gian mở chủ động tiếp cận):

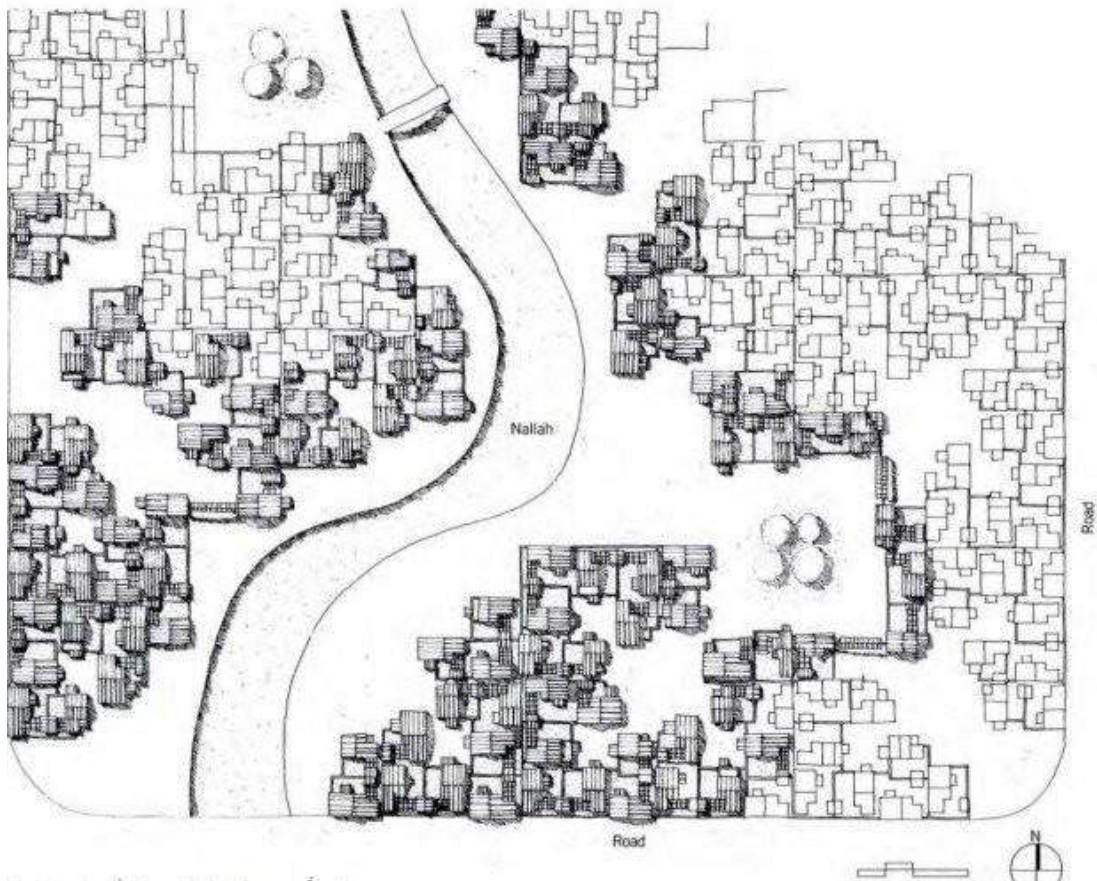
Ngôi làng mang lại cảm giác hòa nhập và điều này cũng cần thiết cho việc quảng bá của làng nghề gốm. Tại Khamir, họ cố gắng tạo ra một không gian dân chủ và trao quyền – được xem như một mái nhà chung của những người thợ gốm, theo đó một loạt các bên liên quan có thể trao đổi ý tưởng và hợp tác làm việc cùng nhau. Họ làm việc để thay đổi quan điểm của người tiêu dùng và nâng cao giá trị văn hóa, đặc biệt trong các sản phẩm gốm thủ công. Họ làm việc với sự hiểu biết truyền thống về văn hóa và các giá trị tôn giáo. Họ cũng làm việc với nguyên liệu thô truyền thống. Không gian ở được phân khu trải nghiệm workshop, khu vực ở và khu quản lý, trưng bày sản phẩm. Những vòng tuần hoàn giao thông kết nối các không gian - các khu công cộng được bố trí kết nối các khối nhà, bên cạnh việc đan xen bố trí các khu vườn nghỉ chân nhỏ.



Hình 2.13: Không gian khu ở kết hợp với các hoạt động nghề làng Khamir

- **Làng Belapur** (tổ chức các không gian cộng đồng mở, kết nối du khách với các hoạt động trong làng):

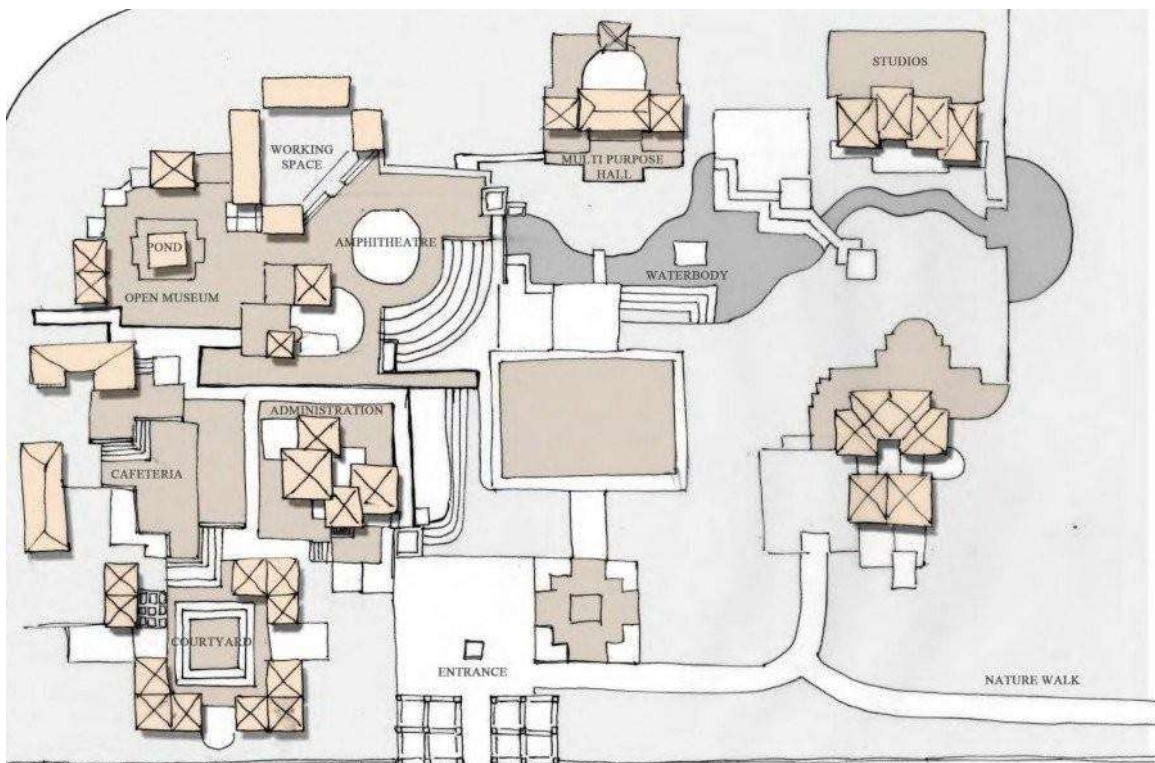
Nằm cách trung tâm thành phố New Bombay 1km và trải rộng trên diện tích sáu ha đất. Một ngôi làng xa xưa của Ấn Độ có mối liên hệ với cấu trúc mới hiện đại. Belapur nằm dưới chân thung lũng nâu, ngăn cách với một con sông nhỏ. Correa đã lên ý tưởng cho dự án này dựa trên niềm tin của mình về bản chất của cộng đồng và nhà ở. Dự án đã phát triển ý tưởng này dựa trên những quan sát của mình về hệ thống phân cấp không gian của quyền riêng tư cá nhân đối với việc tụ tập công cộng. KTS đã tạo ra sự liên kết từ không gian riêng tư của mỗi cá nhân (trước cửa nhà), đến sân chung, đến không gian công cộng rộng lớn hơn (maidan) của cộng đồng.



Hình 2.14: Mặt bằng khu nhà ở làng Belapur

- **Dự án khu trung tâm văn hóa cộng đồng Kendra:** là một ví dụ cho việc tổ chức các không gian cộng đồng, phân tầng kết nối với khu vực nghệ sĩ và người dân trong làng. Trung tâm trải rộng trên 3 ha đất, khuyến khích môi trường để bảo tồn tài

nguyên văn hóa. Địa điểm này chỉ có 10% khối lượng xây dựng vì 90% còn lại là sự kết hợp hợp lý giữa sân thượng với mái che bằng tre – trên ban công, v.v. Không có ranh giới chính thức trong các công trình. Trọng tâm thiết kế chính là phân bổ chức năng và kết nối thông qua lưu thông. Không gian công cộng như phòng trưng bày được thiết kế tập trung vào mối quan hệ độc đáo giữa không gian khép kín và không gian mở, toàn bộ các khu vực có mức độ riêng tư khác nhau. Hệ thống phân cấp độc đáo bắt đầu từ việc bước vào hiên. Sự phát triển hữu cơ của dự án ở chân đồi của dãy Aravalli đã giữ được các yếu tố tự nhiên trên toàn khu vực. Những cây hiện có trở thành yếu tố cấu trúc chính của sơ đồ bố trí.



*Hình 2.15: Mặt bằng tổ chức không gian trung tâm văn hóa Kendra*



*Hình 2.16: Khu lưu trú nghệ sĩ - Khu nhà ở - Không gian cộng đồng - Nhà triển lãm*

### c. Tăng cường khả năng tiếp cận

- **Làng gốm Tokoname:** Kinh nghiệm với việc tạo ra con đường gốm, như hành lang lễ hội, dịch vụ kết nối làng gốm sắp xếp lại các khu sản xuất gốm cũ. Con đường gốm sứ Tokoname nằm ở thành phố Tokoname ven biển phía Tây Nhật Bản, thuộc tỉnh Aichi, trung tâm của bán đảo Chita. Tokoname là một trong “6 lò gốm cổ” bên cạnh những nơi chuyên sản xuất gốm cổ như Bizen, Shigawaki, Tamba, Seto, Echizen. Trong đó, Tokoname được cho là có quy mô lớn nhất và lâu đời nhất.



Hình 2.17: Làng gốm Tokoname – Nhật Bản

Con đường bộ Yakimono là một khu phố sản xuất gốm sứ còn lưu giữ được hơi thở của thời kỳ đầu Showa (1926 – 1989), đồng thời là một trong nhiều địa điểm du lịch tiêu biểu của Tokoname. Ở khu này có các nhà máy, ống khói làm bằng gốm, lò gốm làm bằng gạch cũ mang đậm nét cổ kính và được xem là Di sản lịch sử. Ở đây, bạn có thể cảm nhận hoạt động tất bật của những người thu mua gốm, ngoài ra nơi này còn thu hút những nhiếp ảnh gia muốn lưu lại hình ảnh một Nhật Bản cổ kính. Con đường này được chọn là 1 trong 100 địa danh lịch sử tuyệt đẹp lâu đời ở Nhật Bản vào tháng 3 năm 2007.

- **Thị trấn gốm Tajimi:** Kinh nghiệm trong tổ chức những không gian mở, tăng cường tiếp cận của du khách và người làm gốm, như chợ nghệ nhân, con đường lễ hội gốm. Ở đây tổ chức khu chợ Nghệ Nhân Tajimi, một khu vực rộng với những quầy bán của những trường gốm địa phương là Ishoken và Tajimi. Khu chợ này đã ra đời từ 5 năm trước như một nơi để đưa những sản phẩm gốm của các nghệ nhân gốm tuổi trẻ tài cao đến với những người tiêu dùng.

Có thể thấy có đến hơn 50 thợ gốm tài năng đang trình diễn những kỹ năng cũng như các tác phẩm của họ cho khán giả. Khu chợ dường như lúc nào cũng đông đúc và số lượng du khách tới đây mỗi năm không ngừng tăng cao. Sau khi ghé chợ Nghệ Nhân, cũng nên tới phố Oribe, là nơi huyết mạch của lễ hội gốm. Sự khác nhau lớn nhất giữa lễ hội gốm Tajimi và những hội chợ thủ công khác là tại lễ hội này có rất nhiều quầy bán của những cửa hàng địa phương bán Minoyaki với mức giá siêu rẻ.



Hình 2.18: Khu chợ nghệ nhân và con đường lễ hội ở phố Oribe – Nhật Bản



## **CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG GÓM TRUYỀN THỐNG KHU VỰC MIỀN TRUNG**

### **3.1. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc**

#### **3.1.1. Quan điểm**

Nghề gốm là một nghề thủ công có ý nghĩa lịch sử, luôn thay đổi theo phát triển kỹ thuật và phương pháp sản xuất mới. Mỗi làng gốm đều chứa đựng những giá trị độc đáo. Giá trị nghệ thuật được tạo ra từ tay nghề của thợ gốm, là một dạng biểu hiện của ý tưởng, nguyên vật liệu và phương pháp sản xuất. Sản phẩm gốm trở thành tác phẩm nghệ thuật mang tinh thần thời đại, phản ánh nền văn hóa truyền thống, xác định bản sắc và mang lại lợi ích tài chính cho người dân. Đối với các làng gốm truyền thống tại Việt Nam nói chung và khu vực miền Trung nói riêng, bảo vệ tính xác thực của Di sản văn hóa là quan trọng và cấp thiết. Quá trình đô thị hóa nhanh cũng như những yêu cầu, định hướng của quy hoạch hiện tại có nguy cơ làm mờ đi hoặc phá hủy cấu trúc và đặc trưng của chúng. Nghiên cứu tổ chức không gian kiến trúc làng gốm truyền thống cung cấp cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên, và giúp bảo tồn và phát triển bền vững các làng này.

Việc tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung dựa trên các quan điểm như sau:

- **Quan điểm 1:** Tuân thủ quy định pháp luật, định hướng phát triển của Nhà nước, các quy chuẩn tiêu chuẩn về quy hoạch và xây dựng nông thôn mới.
- **Quan điểm 2:** Góp phần cụ thể hóa Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030 gắn với các hoạt động kinh tế du lịch trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông dân, nông thôn.
- **Quan điểm 3:** Tạo lập không gian sáng tạo trong các LGTT góp phần tạo nên các giá trị mới, phát triển kinh tế và giữ gìn văn hóa của làng nghề truyền thống.
- **Quan điểm 4:** Dựa trên điều kiện thực tiễn của mỗi địa phương để có giải pháp tổ chức không gian kiến trúc LGTT hợp lý, hiệu quả, khả thi nhằm: nâng cao

điều kiện sống, sinh kế; bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc, cấu trúc truyền thống và hấp dẫn khách du lịch.

- **Quan điểm 5:** Tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung theo hướng phát triển xanh và bền vững.

### **3.1.2. Mục tiêu**

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 801/QĐ-TTg, ngày 07/7/2022 về việc phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030. Mục tiêu của chương trình là bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề nhằm gìn giữ và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống của làng nghề Việt Nam, thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, giá trị gia tăng cho các sản phẩm làng nghề; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân; bảo vệ cảnh quan, không gian và môi trường, xây dựng các khu dân cư, làng văn hóa góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội nông thôn bền vững. Mặc dù, chương trình đã đề cập đến nhiệm vụ và giải pháp thực hiện liên quan đến việc: [1]. Bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề truyền thống; [2] Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, chưa cụ thể được các vấn đề cho các giải pháp liên quan như:

- Chưa có quy trình, tiêu chí để đánh giá và xét công nhận làng nghề truyền thống; Chưa có kế hoạch khôi phục, bảo tồn đối với nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một, thất truyền.

- Chưa có những quy định, nguyên tắc hướng dẫn thiết kế phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hóa nghề, làng nghề truyền thống trong công tác phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới.

Do đó, Tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung cần đạt được các mục tiêu sau:

**Mục tiêu 1:** *Ngăn chặn sự mai một và khả năng mất đi các LGTT khu vực miền Trung trên cơ sở xây dựng một kế hoạch khôi phục, bảo tồn cân bằng giữa đánh giá và quản lý.*

*Đô thị hóa mang lại cho làng nghề truyền thống nhiều mặt tiêu cực hơn là tích*

cực, khi nền văn hóa đô thị ảnh hưởng đến làng nghề sẽ bào mòn, xâm lấn dần các giá trị văn hóa lâu đời, kể cả Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các giá trị Di sản văn hóa làng nghề mất dần. Vì vậy, cần phải hạn chế khả năng đô thị hóa đến làng nghề, xây dựng một làng nghề truyền thống trong lòng một đô thị phát triển, đó chính là những giải pháp hiệu quả nhất cho việc bảo tồn các giá trị Di sản văn hóa làng nghề mà không bị chi phối tác động của đô thị hóa.

Các làng gốm với tư cách là nơi vận chuyển không gian của văn hóa truyền thống, là một Di sản văn hóa không thể tái tạo với ý nghĩa giá trị phong phú. Các làng nghề này luôn được cân nhắc để bảo vệ *tính xác thực* của chúng như là một Di sản lịch sử và văn hóa, là sự tiếp nối tính xác thực của không gian. Sự kế thừa và định hình những đặc trưng truyền thống đòi hỏi phải nghiên cứu quy luật *hình thái không gian* làng truyền thống. Do đó rất cần có sự nghiên cứu để hiểu rõ hơn về tính xác thực của làng gốm truyền thống và cách mà không gian làng được tiếp nối và phát triển qua thời gian. Điều này có thể đóng góp vào việc bảo tồn và phát triển bền vững của làng gốm truyền thống.

Tổ chức không gian kiến trúc làng nhằm bảo tồn và phát triển các nghề thủ công truyền thống có tính đến tầm quan trọng của cảnh quan văn hóa và thiên nhiên. Tuy nhiên, việc bảo tồn và phát huy nghề thủ công truyền thống không chỉ dựa vào khả năng tiếp cận tài nguyên thiên nhiên mà còn dựa vào *khả năng sản xuất của các nghệ nhân* trong một môi trường cụ thể. Bên cạnh đó, môi trường làm việc là những yếu tố thiết yếu ảnh hưởng đến công việc của các nghệ nhân. Việc xác định khu vực cụ thể được các thợ gốm công nhận là *địa điểm làm đồ gốm* của họ là rất quan trọng và tầm quan trọng mà các thợ gốm gắn với khu vực đó là điều cần thiết. Kết quả có thể góp phần bảo tồn tính chất địa phương độc đáo của khu vực được xác định.

**Mục tiêu 2:** *Tổ chức không gian kiến trúc các LGTT khu vực miền Trung gắn với du lịch, góp phần phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.*

Thực tế cho thấy, mặc dù tiềm năng phát triển kinh tế du lịch của các LGTT là rất lớn, đồng thời du lịch làng nghề cũng đã được các cấp Bộ, Ngành quan tâm ưu tiên phát triển, các địa phương cũng đã nhận thấy lợi ích khi phát triển làng nghề

truyền thống gắn với hoạt động kinh tế du lịch, nhưng việc đầu tư, khai thác phát triển làng nghề gắn với du lịch còn nhiều hạn chế, manh mún, mang nhiều tính tự phát; giá trị kinh tế thu được từ du lịch làng nghề còn ít, số lượng khách du lịch đến với làng nghề còn chưa nhiều; nền văn hóa, xã hội làng nghề truyền thống bị biến đổi mạnh bởi quá trình đô thị hóa và tác động ảnh hưởng của kinh tế thị trường; vấn đề bảo vệ cảnh quan môi trường làng nghề chưa được quan tâm thỏa đáng, nên làng nghề chưa hấp dẫn khách du lịch tìm đến. Do đó, các LGTT cần phát triển để thỏa mãn các mục tiêu thành phần sau:

**Mục tiêu 2.1:** *Bổ sung các không gian chức năng còn thiếu trong cấu trúc LGTT khu vực miền Trung đáp ứng hoạt động kinh tế du lịch.* Hiện nay, các hoạt động kinh tế tại các làng nghề truyền thống đã có nhiều thay đổi về sản xuất và kinh doanh. Do đó ngày càng nhiều du khách trong và ngoài nước biết rồi tìm đến mua bán sản phẩm và tham quan làng nghề. Đây là cơ sở hình thành nên hoạt động kinh tế gắn đến du lịch như dịch vụ đưa đón khách du lịch, tổ chức tiếp đón, ăn uống, vui chơi, nghỉ ngơi, du lịch trải nghiệm và giới thiệu các loại sản phẩm làng nghề tới tận tay khách du lịch.

**Mục tiêu 2.2:** *Tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung tạo liên kết chuỗi giá trị, phát triển làng nghề gắn với du lịch.* Với thực trạng, các hoạt động kinh tế thương mại nói chung hoạt động kinh tế du lịch nói riêng tại các làng nghề khu vực miền Trung chưa có sự gắn kết giữa các làng nghề trong cụm xã hay trong huyện, tỉnh; sự quảng bá thương mại và văn hóa làng nghề còn mang tính tự phát, chỉ tập trung vào làng nghề cụ thể nhưng chưa xuyên suốt hệ thống các làng có cùng hệ thống sản phẩm hay các làng có di tích văn hóa, các hoạt động lễ hội nên chưa thực sự hấp dẫn thu hút khách du lịch; đặc biệt các danh lam thắng cảnh, các di tích văn hóa có giá trị như đình làng, đền thờ, chùa, miếu..., các lễ hội truyền thống chưa thực sự gắn chặt với việc giới thiệu, buôn bán, kinh doanh sản phẩm của làng nghề. Theo đó, cần thiết tạo lập các tuyến du lịch văn hóa làng nghề trên cơ sở khai thác đặc trưng của LGTT để tích hợp, khai thác tiềm năng du lịch của khu vực miền Trung.

**Mục tiêu 2.3:** *Nâng cao chất lượng hạ tầng và cảnh quan nhưng vẫn đảm bảo bảo tồn và phát huy được cấu trúc không gian và giá trị bản sắc của LGTT.* Hiện nay, việc phát triển hạ tầng, tăng cường kết nối, giữ gìn cảnh quan là một trong những mục tiêu quan trọng nhằm nâng cao đời sống, bộ mặt ngôi làng. Tuy nhiên cần nhấn mạnh rằng, hạ tầng và cảnh quan những LGTT có các đặc điểm riêng. Chính vì vậy, song song việc nâng cao chất lượng hạ tầng, cảnh quan, cần đảm bảo việc bảo tồn, phát huy được cấu trúc không gian và giá trị của các LGTT.

**Mục tiêu 2.4:** *Tổ chức không gian chức năng cho cấu trúc làng nghề; các không gian và hình thức kiến trúc nhà ở phục vụ du lịch.* Việc phát triển du lịch văn hóa là tính tất yếu trong hoạt động kinh tế làng nghề. Do đó, việc nghiên cứu đánh giá tình hình tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung gắn với du lịch; phân tích các yếu tố tác động ảnh hưởng đến tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung gắn với hoạt động kinh tế du lịch và đề xuất các giải pháp tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung gắn với du lịch là cần thiết và cấp bách.

**Mục tiêu 2.5:** *Tổ chức không gian chức năng cho cấu trúc làng nghề, các không gian và hình thức kiến trúc nhà ở cho mỗi hộ gia đình cân bằng các giá trị kinh tế, xã hội và môi trường.* Theo quan điểm 5 nêu tại mục 3.1; các LGTT khu vực miền Trung cần phát triển theo hướng xanh, bền vững. Như vậy, cần tổ chức không gian kiến trúc LGTT một cách linh hoạt, đáp ứng những điều kiện mới, cân bằng giữa kinh tế, xã hội và môi trường, giữ gìn nguồn tài nguyên. Khi kinh tế và các điều kiện xã hội phát triển sẽ xuất hiện nhiều nhu cầu, chức năng mới về sản xuất, dịch vụ, du lịch... các không gian này cần giảm thiểu tối đa việc ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, xã hội và hướng đến phát triển bền vững.

### **3.1.3. Nguyên tắc**

Hệ thống các LGTT khu vực miền Trung có hiện trạng vô cùng phức tạp, Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP và Quyết định số 801/QĐ-TTg, ngày 07/7/2022 đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể cho hoạt động bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới. Để

việc tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung hiệu quả cần tuân thủ theo các nguyên tắc:

[1]. *Bám sát các yêu cầu về tính chất, chức năng của các LGTT trong QHC và QHC nông thôn mới đã được phê duyệt; tuân thủ các chiến lược phát triển, quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn.* Cập nhật các dự án trong khu vực nghiên cứu đang được ưu tiên để thực hiện chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề.

[2]. *Phải khai thác và sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên, hạn chế tác động đến môi trường sinh thái.* Tổ chức hài hòa các không gian: Lễ hội, sinh hoạt cộng đồng; Nhà ở; Sản xuất; Trưng bày, giới thiệu sản phẩm làng nghề, tiếp đón khách du lịch, bãi đỗ xe và các hệ thống: giao thông, cây xanh; Xử lý chất thải, rác thải, vệ sinh môi trường.

[3]. *Cần bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, bản sắc truyền thống.* Đảm bảo kế thừa có tính phê phán, chọn lọc, bổ sung để phù hợp với xu hướng hiện nay. Bố trí đồng bộ, đầy đủ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo việc hình thành khu trung tâm xã, ở, sản xuất và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của dân cư trong tương lai.

[4]. *Phải chọn lọc, đào thải, kiểm soát và hạn chế các hoạt động phát triển không phù hợp.* Thiết lập các cơ sở lý luận để thông báo cho các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách, nhà phát triển, dân cư làng nghề và các nghệ nhân – những đối tượng có khả năng quyết định, đề xuất tương lai cho các LGTT phù hợp với xu hướng phát triển du lịch hiện nay.

[5]. *Cần có lộ trình thực hiện, phân loại, áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp từ quản lý, đầu tư, xây dựng, vận hành và cải tạo... để đạt được mục đích theo kế hoạch trung và dài hạn.* Tận dụng điều kiện địa hình, cảnh quan sẵn có để tạo không gian đa dạng. Sự khác biệt chính trong việc những người tham gia xác định các lĩnh vực có tầm quan trọng đối với truyền thống của họ phụ thuộc vào việc họ có nhận thức được sự tồn tại của môi trường thiên nhiên hay không. Các nhà chuyên môn nên thực hiện những bước nhất định và xem xét ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đến chất lượng công việc của các nghệ nhân.

### **3.2. Xây dựng tiêu chí đánh giá tiềm năng bảo tồn và phát triển làng gốm truyền thống khu vực miền Trung**

Các LGTT khu vực miền Trung sau khi được thiết lập ranh giới và những quy định liên quan đã cơ bản đảm bảo cơ sở cho việc thực hiện mục tiêu số 1. Bước tiếp theo là cải tạo không gian LGTT khu vực miền Trung theo mục tiêu số 2 nêu ở mục 3.1.2: “Tổ chức không gian kiến trúc các LGTT khu vực miền Trung gắn với du lịch, góp phần phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới”. Để đạt được mục tiêu này, cần thiết xác định một số tiêu chí cụ thể, làm cơ sở cho quá trình nghiên cứu, thiết kế và quản lý. Dựa trên kinh nghiệm tổ chức không gian kiến trúc các LGTT trên thế giới, các cơ sở khoa học ở phần chương 2, cũng như các điều kiện hiện trạng LGTT khu vực miền Trung nêu ở mục 1.3, chương một, NCS đề xuất một số tiêu chí đánh giá tiềm năng bảo tồn và phát triển cho LGTT khu vực miền Trung (Bảng 3.1).

Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của hiện trạng, tính bị động trong việc xác định ranh giới bảo tồn của các làng, cũng như những ràng buộc về mặt pháp lý liên quan đến các tiêu chí xét duyệt và công nhận nghề truyền thống và làng nghề truyền thống, cụ thể: Căn cứ khoản 3 Điều 3 Nghị định 52/2018/NĐ-CP quy định về làng nghề truyền thống như sau: *Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.* Cũng theo Điều 5 Nghị định này quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống như sau:

1. Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt cả 03 tiêu chí sau:
  - a. *Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận.*
  - b. *Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc.*
  - c. *Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.*
2. Làng nghề được công nhận phải đạt cả 03 tiêu chí sau:
  - a. *Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định.*
  - b. *Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến*

thời điểm đề nghị công nhận.

- c. *Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.*

Và, làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một nghề truyền thống theo quy định.

Xét trong phạm vi nghiên cứu LGTT khu vực miền Trung của luận án, đề xuất sử dụng các tiêu chí liên quan đến công nhận nghề truyền thống tại nghị định 52 ở trên làm tiêu chí để xét công nhận LGTT, tuy nhiên thay tiêu chí 2.a ở trên thành ***có tối thiểu 20% tổng số hộ được xác định trong ranh giới bảo tồn tham gia hoạt động gốm***. Như vậy các LGTT khu vực miền Trung sau khi xác định được ranh giới bảo tồn cũng cần đánh giá hồi cứ về việc có đảm bảo cho việc xét công nhận là làng nghề truyền thống. Việc đề xuất các tiêu chí đánh giá tiềm năng dưới đây bản chất đánh giá định tính nhiều hơn định lượng và việc áp dụng cho các LGTT miền Trung sẽ đảm bảo hiệu quả ở mức độ nhất định, cần có lộ trình thực hiện theo thời gian và điều kiện cụ thể.

Luận án đề xuất đánh giá tiềm năng bảo tồn không gian kiến trúc LGTT theo 05 tiêu chí trên cơ sở xác định các đặc điểm quan trọng của những địa điểm liên quan đến Di sản, bao gồm: [1]. Cơ sở vật chất; [2]. Di tích lịch sử; [3]. Nguyên liệu; [4]. Thiên nhiên; [5]. Các hộ gia đình làm nghề gốm. Đề xuất đánh giá tiềm năng phát triển không gian kiến trúc LGTT theo 04 tiêu chí, bao gồm: [6]. Hạ tầng kỹ thuật; [7]. Kết nối bên ngoài; [8]. Chính sách và quản lý; [9]. Sự tham gia của cộng đồng. Việc chia nhỏ thành các chỉ tiêu liên quan giúp cho việc đánh giá trở lên dễ dàng hơn.

***Bảng 3.1: Tiêu chí đánh giá tiềm năng bảo tồn và phát triển không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung***

<b>Đánh giá</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Điểm</b>
<b>Tiềm năng bảo tồn</b>	<b>1. Cơ sở vật chất:</b>	Có đồ gốm vẫn được sản xuất theo phương pháp truyền thống và là nơi có: - Bảo tàng gốm sứ dành cho khách du lịch - Khu trưng bày giới thiệu sản phẩm - Hợp tác xã sản xuất gốm - Trung tâm công nghiệp nhẹ...	10



	<b>2. Di tích lịch sử:</b>	Có các tàn tích vật chất cũ của quá trình sản xuất gồm: - Các lò nung - Các nguồn nguyên liệu - Các máy móc sản xuất - Công trình công cộng, dịch vụ; nhà ở; khu sản xuất gắn với nghề gốm...	10
	<b>3. Nguyên liệu:</b>	Có các nguồn nguyên liệu thô: - Nguồn đất sét - Nguồn chất liệu làm men - Nguồn khoáng chất sử dụng trong công nghệ làm gốm...	10
	<b>4. Thiên nhiên:</b>	Có tài nguyên thiên nhiên được xác định là đặc điểm quan trọng của khu vực nông thôn: <i>sông, thác nước, cây cối, động vật và quang cảnh...</i>	10
	<b>5. Các hộ gia đình làm nghề gốm:</b>	Có nhân lực sản xuất gồm: - Các hộ gia đình đã hoặc đang làm gốm - Các thợ gốm đã hoặc đang hành nghề - Các nghệ nhân gốm...	20
	<b>Tiềm năng phát triển</b>	<b>6. Hạ tầng kỹ thuật</b>	Có cơ sở hạ tầng tiềm năng phát triển - Bãi xe công cộng - Điểm dừng chân, trung chuyển - Đất trống có thể mở rộng, xây mới...
<b>7. Kết nối bên ngoài</b>		Có tiềm năng phát triển kinh tế - Khoảng cách đến các đô thị trung tâm - Khả năng kết nối với trung tâm văn hóa - du lịch - Phương tiện giao thông kết nối bên ngoài...	10
<b>8. Chính sách và quản lý</b>		Có thể tích hợp, đồng bộ với: - Chính sách phát triển của khu vực - Quy hoạch ngành, quy hoạch các cấp - Khả năng hỗ trợ phát triển của đơn vị cấp trên...	10
<b>9. Sự tham gia của cộng đồng</b>		Có sự ủng hộ, hợp tác và chung tay của: - Người dân địa phương, hiệp hội nghề - Các nhà đầu tư tiềm năng - Cộng đồng thiết kế sáng tạo...	10

Các tiêu chí trên được đánh giá là quan trọng như nhau và điểm số cao nhất cho mỗi tiêu chí là 10, riêng tiêu chí số [5] điều số cao nhất là 20. Thang điểm này khi tổng hợp lại thì số điểm đạt được (so với tổng mức 100) sẽ phản ánh tình trạng chung

của LGTT dưới dạng tỉ lệ % một cách tương đối định lượng. Khi tổng số điểm đạt >50 thì LGTT đó có giá trị tiềm năng đáng kể để bảo tồn và phát triển. Tổng điểm càng cao thì giá trị cũng như tiềm năng bảo tồn và phát triển càng lớn.

### **3.3. Giải pháp bảo tồn và phát triển không gian làng gốm truyền thống khu vực miền Trung**

Mục 3.4 đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát triển LGTT khu vực miền Trung nhằm giải quyết mục tiêu 1 nêu ở mục 3.1.2: “Ngăn chặn sự mai một và khả năng mất đi các LGTT khu vực miền Trung trên cơ sở xây dựng một kế hoạch khôi phục, bảo tồn cân bằng giữa đánh giá và quản lý”. Để đạt được mục tiêu đó, luận án đề xuất hai biện pháp: Thiết lập ranh giới bảo tồn tại các LGTT khu vực miền Trung; đề xuất các mô hình không gian kiến trúc LGTT phục vụ phát triển du lịch và đề xuất các biện pháp tăng cường khả năng tiếp cận.

#### **3.3.1. Thiết lập ranh giới bảo tồn**

Như đã trình bày ở chương 1 và chương 2, việc quy hoạch bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống nói chung hiện nay ở Việt Nam đang dựa trên ranh giới hành chính của các địa phương và phân theo các cấp độ từ quy hoạch chung đến quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Tuy nhiên, việc bảo tồn các làng nghề truyền thống không chỉ dựa vào khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên phù hợp mà còn dựa vào khả năng sản xuất hàng thủ công của các nghệ nhân trong những môi trường cụ thể. Do đó ranh giới bảo tồn của các LGTT sẽ gắn với các địa điểm quan trọng liên quan đến quá trình sản xuất gốm. Ranh giới này sẽ được định vị trên nền ranh giới hành chính của làng và có thể trùng hoặc chiếm một tỷ lệ nhất định.

Việc thiết lập ranh giới bảo tồn cho các LGTT khu vực miền Trung cần thiết và cần thực hiện theo các bước như sau:

- *Xác định các khu vực thường được các nghệ nhân coi là nơi làm đồ gốm*: là các khu vực có ý nghĩa quan trọng đối với truyền thống địa phương, có vai trò quan trọng trong việc quy hoạch không gian;
- *Xác định nơi ra đời của truyền thống gốm trong phạm vi hành chính LGTT*: là yếu tố quan trọng tiên quyết trong việc bảo tồn truyền thống của làng;

- *Xác định mối liên hệ giữa môi trường làm việc truyền thống của người thợ gốm với khu vực thuộc địa giới hành chính của làng: tạo sức thu hút du lịch lịch sử và văn hóa đến khu vực thông qua những giá trị nổi bật của mối liên hệ này.*

Các phương pháp để thực hiện các nhiệm vụ trên chủ yếu thông qua thu thập dữ liệu bằng việc thiết lập các bảng hỏi và bằng cách tiến hành khảo sát phỏng vấn. Bảng câu hỏi được phát triển để thu thập thông tin về lịch sử của các hộ gia đình tham gia vào ngành gốm của địa phương cũng như việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của họ. Các cuộc khảo sát phỏng vấn được tiến hành để xác định quan điểm của những người liên quan đến ranh giới của khu vực Di sản nghề gốm, cũng như những không gian mà họ cho là quan trọng.

Như vậy, thiết lập ranh giới khu vực Di sản gốm trong một LGTT được các nghệ nhân công nhận có thể góp phần bảo tồn tính chất địa phương độc đáo của LGTT và làm cơ sở cho việc xác định vị trí cho những nỗ lực bảo tồn cũng như phát triển làng. Đề xuất vị trí lựa chọn nên xoay quanh các không gian trong ranh giới bảo tồn.

### **3.3.2. Các mô hình không gian kiến trúc LGTT phục vụ phát triển du lịch**

#### **a. LGTT tập trung sản xuất kết hợp du lịch:**

Du lịch tại LGTT gắn với sản xuất phù hợp phát triển du lịch sản xuất, cung cấp dịch vụ trải nghiệm cho du khách dựa trên nền tảng của hoạt động sản xuất gốm (khâu làm đất; chuốt gốm – tạo hình đồ gốm; trang trí hoa văn; tráng men; nung sản phẩm gốm....).

Du khách có cơ hội trải nghiệm, tham quan và tìm hiểu cách thức sản xuất của người thợ gốm, đồng thời tìm hiểu văn hóa sản xuất, trên cơ sở đó hiểu hơn về các giá trị truyền thống. Về phía người dân, khi mở rộng du lịch sản xuất cũng sẽ tạo thêm nguồn thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

Du lịch sản xuất thu hút du khách bởi các sản phẩm chủ yếu dựa trên hoạt động làm gốm. Do đó, không gian sản xuất gốm cùng các không gian phụ trợ... cần được ưu tiên hàng đầu. Các không gian dịch vụ phục vụ lưu trú, ăn, ở... tại các làng nghề phát triển du lịch cần được quy hoạch, xây dựng đồng bộ đảm bảo nhu cầu của du khách.

### **b. LGTT gắn với du lịch cộng đồng**

Du lịch tại LGTT gắn với dịch vụ, kinh doanh thương mại phù hợp phát triển du lịch cộng đồng. Khi phát triển LGTT theo hướng du lịch cộng đồng, cần quan tâm đến không gian dịch vụ, không gian sản xuất và thương mại như: bãi đỗ xe ô tô, nhà tiếp đón, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm và lưu trú, ăn uống của làng nghề, các không gian công cộng truyền thống, không gian mở giao tiếp, các công trình công cộng mới. Du khách tham quan khu vực phụ trợ, dây chuyền sản xuất của nghề gốm, lưu trú nghỉ tại nhà người dân. Bên cạnh đó, du khách còn có thể tham gia các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, tham quan các không gian văn hóa lịch sử như: đình, chùa, cảnh quan đẹp của làng...

### **c. LGTT gắn với du lịch di sản văn hóa**

Du lịch tại LGTT gắn du lịch di sản văn hóa, có thể phát triển các nghề trong một làng với nhiều loại hình du lịch văn hóa, ... Với sản phẩm du lịch văn hóa nghề truyền thống như: tìm hiểu lịch sử phát triển nghề, quy trình sản xuất, tinh hoa sản phẩm...; Sản phẩm du lịch các di sản kiến trúc, cảnh quan như: tham quan, tìm hiểu kiến trúc đình, chùa, miếu, nhà cổ, vườn nhà, giếng nước, ao làng, cầu đá...; Sản phẩm du lịch văn hóa phi vật thể như: tham quan lễ hội, nghệ thuật biểu diễn, ẩm thực, phong tục tập quán... Do đó, các không gian công cộng, di sản kiến trúc cần được nâng cấp, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lịch sử của làng.

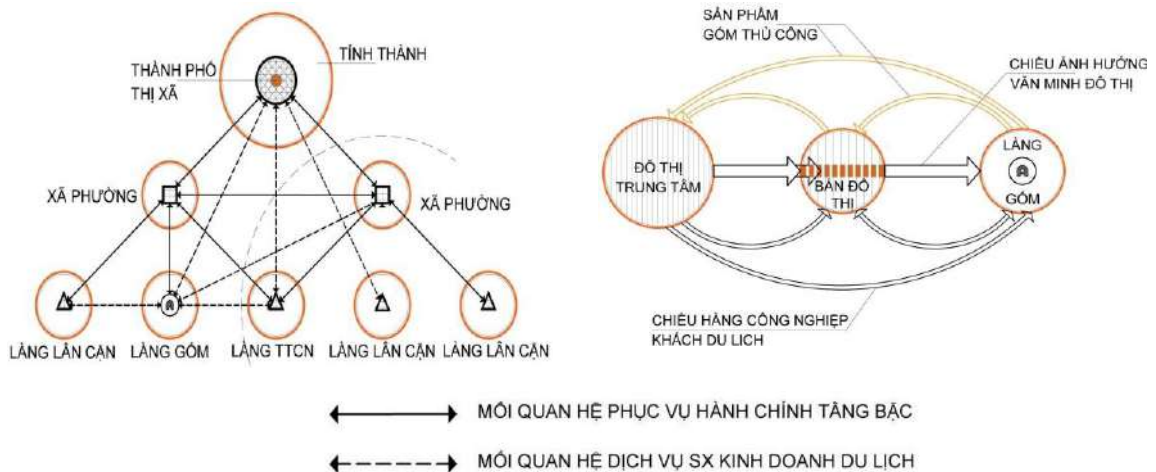
Bên cạnh việc phát triển không gian làng nghề truyền thống - du lịch đơn lẻ theo đặc trưng nghề của mỗi làng, cần nghiên cứu, xây dựng các cụm làng nghề có cùng sản phẩm nghề hoặc các cụm di tích văn hóa lịch sử tạo thành chuỗi du lịch nông nghiệp, nông thôn bền vững.

#### **3.3.3. Đề xuất các biện pháp tăng cường khả năng tiếp cận**

Việc đề xuất các giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận nhằm thực hiện mục tiêu thành phần 2.2: “Tổ chức không gian kiến trúc LGTT khu vực miền Trung tạo liên kết chuỗi giá trị, phát triển làng nghề gắn với du lịch”, cụ thể:

#### **a. Phát huy mối quan hệ giữa LGTT với bên ngoài làng:**

Về ranh giới hành chính, LGTT nằm trong phạm vi làng xã, có quan hệ trực tiếp đến với đời sống kinh tế, văn hóa xã hội và tình cảm với các làng lân cận trong vùng ảnh hưởng, trên nữa là Huyện (Thành phố) rồi đến Tỉnh. Ngoài ra có nhiều mối quan hệ khác, về văn minh, văn hóa đô thị, khách du lịch từ các đô thị lớn, các trung tâm văn hóa tác động lên các làng gồm. Theo chiều ngược lại, hàng hóa, sản phẩm gồm sẽ đi từ các làng về các thị trường lớn, cũng như phục vụ cho các công trình, mạng du lịch trong vùng. Có thể kể đến điển hình như mối liên hệ chặt chẽ giữa đô thị cổ Hội An và làng gồm Thanh Hà. Mối quan hệ giữa du lịch và văn hóa Di sản, các Di sản văn hóa trong vùng lân cận sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các làng gồm, đặc biệt trong việc phát triển du lịch, liên kết tuyến – điểm du lịch. Như mối liên hệ giữa làng gồm Phố Khánh và trung tâm – bảo tàng văn hóa Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), giữa quần thể Di sản cổ đô Huế và làng Phước Tích...



Sơ đồ 3.1: Mối quan hệ giữa làng gồm với bên ngoài làng

### b. Tổ chức hệ thống các LGTT theo tuyến du lịch

Căn cứ vào vị trí các LGTT khu vực miền Trung, vào hệ thống giao thông đường bộ, đường sông kết hợp với các Di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên có thể tổ chức các tuyến du lịch văn hóa làng nghề theo một số giải pháp sau:

*Tổ chức theo dạng tuyến – điểm* (LGTT là các điểm trong không gian): Tổ chức các làng nghề, các công trình Di sản văn hóa và Di sản thiên nhiên thành một tuyến phục vụ khách du lịch, cần kết hợp với các công trình phục vụ như điểm đỗ xe, điểm bán vé, tiếp đón, giới thiệu sản phẩm, thương mại, dịch vụ ăn uống, vệ sinh. Tất cả

các công trình dịch vụ nêu trên đều được bố trí tại đầu làng, thuận lợi kết nối giao thông, một số điểm nghỉ chân, ăn uống và mua sắm được bố trí đan xen trong làng. Giải pháp này sử dụng cho các làng nghề đơn lẻ, cách xa nhau trong cùng huyện hoặc tỉnh, đồng thời các làng nghề cùng bám theo tuyến đường bộ hoặc đường sông.

*Tổ chức theo dạng tuyến – nhóm điểm, cụm điểm* (các LGTT là các nhóm điểm trong không gian): Tổ chức các làng nghề thành nhóm, cụm kết hợp với các công trình Di sản văn hóa và Di sản thiên nhiên thành một tuyến phục vụ khách du lịch. Giải pháp này áp dụng cho các làng nghề gần nhau tạo thành các cụm làng nghề trong cùng huyện hoặc tỉnh.

### **c. Tăng cường tiếp cận thông tin, nguồn lực bên ngoài với LGTT:**

Cần tiếp cận thông tin về ngôi làng nhanh chóng, về lịch sử, văn hóa làng, các sản phẩm thông tin về các nghệ nhân, cần những không gian chức năng giới thiệu và kết nối thông tin như bảo tàng, nhà trưng bày, công viên...

Để tăng cường tiếp cận nguồn lực từ bên ngoài, như việc áp dụng công nghệ và vật liệu mới cho sản phẩm, tiếp cận các nhà thiết kế sáng tạo, tạo mẫu mã mới cần không gian tiếp nhận và sáng tạo, như các không gian cộng đồng của làng gốm, các không gian cộng đồng mở, trung tâm sáng tạo của làng

### **d. Tăng cường tiếp cận du khách, thị trường trực tiếp với sản phẩm và các nghệ nhân:**

Tổ chức các không gian tiếp cận trong các khuôn viên nhà ở, không gian tiếp cận các hộ gia đình sản xuất với không gian công cộng bên ngoài, tăng cường kết nối giữa không gian công cộng nhỏ của một số hộ với không gian cộng đồng lớn hơn của làng. Tùy theo hiện trạng, cấu trúc từng khu sẽ có cách tổ chức khác nhau. Tầng từ không gian công cộng đến không gian riêng tư cần được làm rõ. Kết hợp không gian cảnh quan, chức năng điểm dừng chân trải nghiệm cho du khách.

Việc tổ chức các không gian tiếp cận đảm bảo hài hòa giữa khách tham quan và tính riêng tư trong sinh hoạt của các hộ gia đình.

### **3.4. Giải pháp tổ chức không gian làng gốm truyền thống khu vực miền Trung**

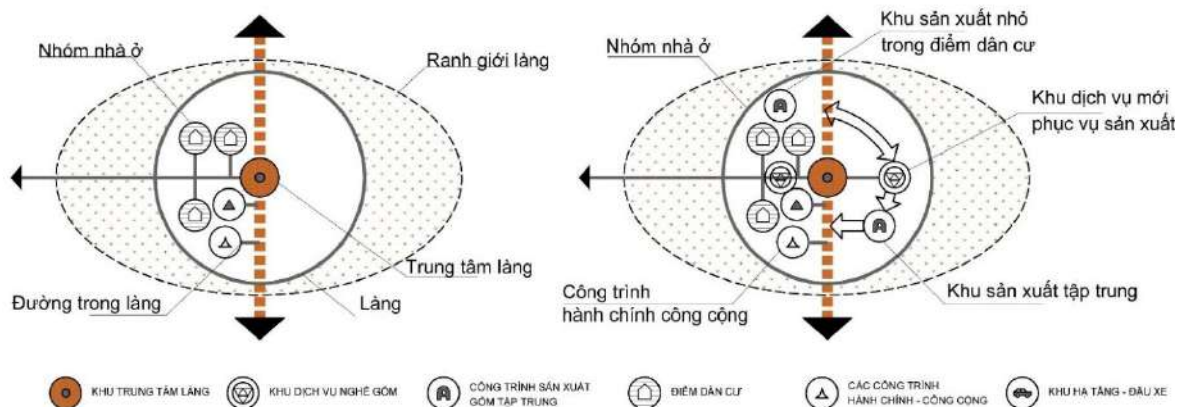
Luận án tập trung tổ chức các LGTT có tiềm năng về bảo tồn và phát triển, hướng đến du lịch cộng đồng và du lịch di sản văn hóa.

### 3.4.1. Đề xuất không gian chức năng mới và mối quan hệ trong cấu trúc không gian LGTT

#### a. Không gian tổng thể làng

Ngày nay, bên cạnh các chức năng vốn có của các làng nghề truyền thống cũng như các LGTT, trong cấu trúc làng đã xuất hiện các chức năng mới. Nguyên nhân chính là do sự thay đổi trong hoạt động kinh tế, dịch vụ thương mại; công nghệ sản xuất; mẫu mã sản phẩm cũng như nhu cầu khám phá trải nghiệm của du khách. Ngoài ra, chủ trương chuyển đổi cơ cấu sản xuất, thêm hàm lượng về dịch vụ, du lịch của các địa phương dẫn đến đòi hỏi phải có những không gian mới để thích ứng. Như vậy, việc xác định các không gian chức năng mới trong cấu trúc không gian LGTT nhằm giải quyết mục tiêu thành phần 2.1: “Bổ sung các không gian chức năng còn thiếu trong cấu trúc LGTT khu vực miền Trung đáp ứng hoạt động kinh tế du lịch” là quan trọng, làm nền tảng cho việc đề xuất các giải pháp tổ chức không gian kiến trúc LGTT được hiệu quả, hướng đến phát triển bền vững.

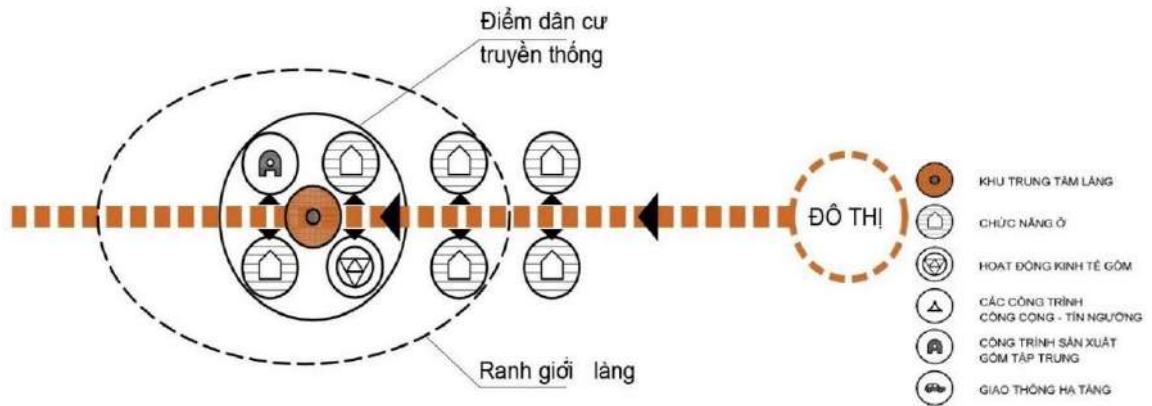
Trên cơ sở kết quả xác định ranh giới bảo tồn LGTT đã được đề xuất tại phần a, mục 3.2.1, cần phân tích để hiểu được mối quan hệ của các chức năng trong cấu trúc không gian làng trong phạm vi ranh giới bảo tồn trước khi đề xuất các không gian chức năng mới.



*Các không gian hiện hữu*

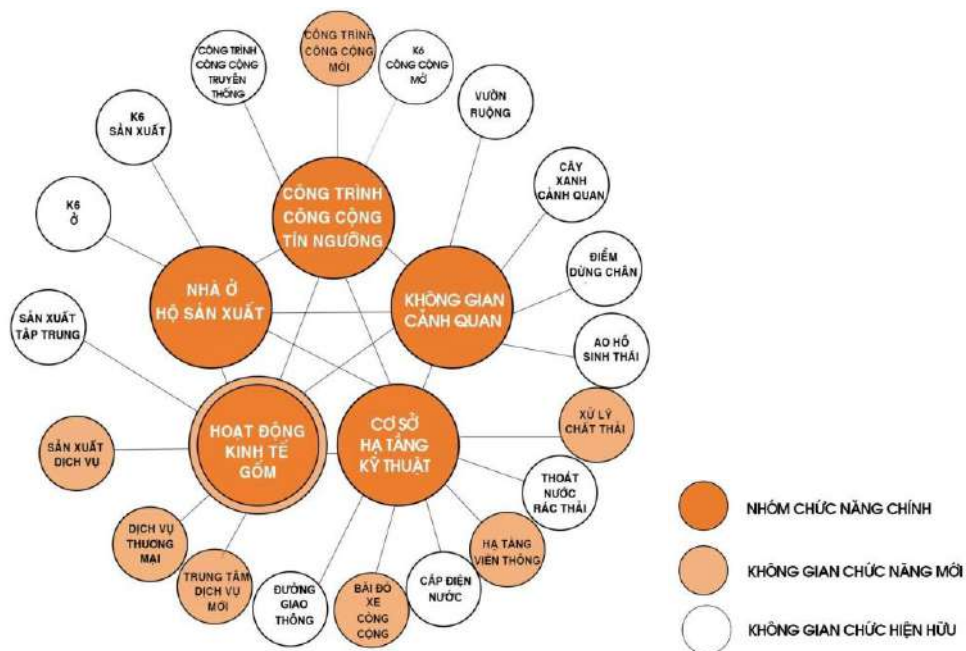
*Bổ sung các không gian chức năng mới*

Sơ đồ 3.2: Mối quan hệ các khu chức năng trong tổng thể làng



Sơ đồ 3.3: Mối quan hệ không gian dịch vụ và khu ở

Việc nhận diện mối quan hệ giữa các không gian chức năng cũ như: không gian ở, không gian các hoạt động kinh tế gồm, không gian công cộng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, không gian cảnh quan... với các không gian mới xuất hiện có thể thấy được những tác động, ảnh hưởng qua lại để có những đề xuất phù hợp, khả thi. Không gian chức năng làng cần theo nguyên tắc tạo nên mối liên hệ không gian giữa nơi ở – nơi sản xuất gồm với các công trình công cộng và công trình phục vụ sản xuất, dịch vụ. Trong đó, nơi ở của con người đóng vai trò trung tâm, chi phối các chức năng khác.



Sơ đồ 3.4: Mối quan hệ không gian chức năng mới và cũ

**b. Không gian ở – sản xuất – dịch vụ**



Chức năng ở trong LGTT là không gian cư trú cho cư dân trong làng, thể hiện ở nhóm các công trình nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, dịch vụ. Các không gian trong hộ riêng lẻ hay một cụm các hộ gia đình sử dụng chung không gian sản xuất.

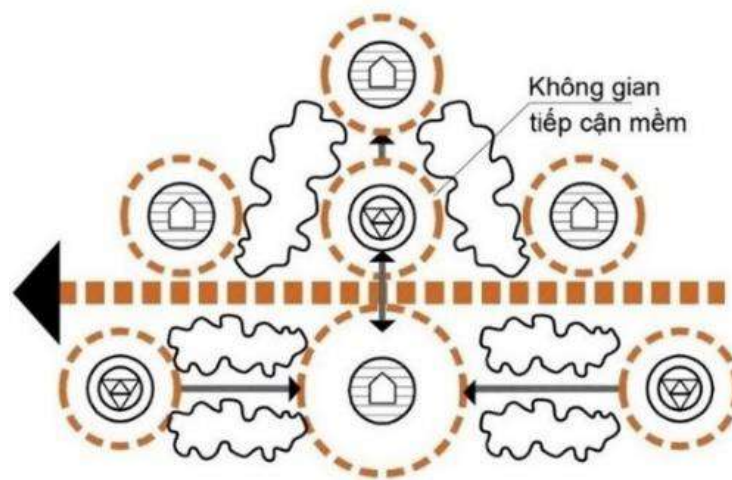
Các cụm dân cư hiện nay trở thành những nơi tụ tập của du khách, là điểm tiếp cận tham quan làng. Vấn đề được đặt ra làm sao các gia đình trong cụm dân cư vẫn giữ được mối liên hệ vốn có trong quan hệ không gian, dòng tộc và láng giềng, mặt khác vẫn đáp ứng các nhu cầu mới, như không gian giao tiếp, nhu cầu dịch vụ, không gian tập kết, vệ sinh công cộng. Như vậy sẽ hình thành một liên kết mới trong các cụm dân cư để đáp ứng nhu cầu trong điều kiện mới.

Không gian ở trong các làng gồm truyền thống gắn liền với sản xuất, để tiện trong sinh hoạt và sản xuất gốm. Đối với các làng có hoạt động du lịch phát triển, các hoạt động sản xuất kéo theo các hoạt động dịch vụ như trải nghiệm, trưng bày và phát sản phẩm trực tiếp cho du khách, làm cho không gian ở bị xáo trộn, nhất là các không gian dịch vụ được bố trí liền với khu ở.

### **c. Không gian ở và dịch vụ**

Khi kinh tế du lịch phát triển, cũng như quá trình đô thị hóa, dịch vụ trong các làng gốm phát triển, tác động trực tiếp đến không gian ở, không gian sinh hoạt trong làng. Để giảm áp lực các hoạt động dịch vụ tác động đến khu ở, đặc biệt là các khu ở trong khu vực truyền thống vốn hướng nội, và yên bình, việc tổ chức các hoạt động dịch vụ có quy mô lớn, nên đưa ra ngoài khu dân cư truyền thống. Tổ chức các không gian cộng đồng mới tập trung, hoặc các tuyến dịch vụ phân tán cũng là cách giảm áp lực vào khu chức năng ở.

Các khu ở trước đây gắn liền với khu sản xuất trong hộ gia đình, hoặc trong dòng họ, việc xuất hiện các khu dịch vụ, cũng như lượng khách vào các khu ở – sản xuất tăng lên, làm ảnh hưởng đến các không gian ở. Tạo không gian tiếp cận, cũng là giảm áp lực cho chức năng dịch vụ tác động trực tiếp vào khu ở.



Sơ đồ 3.5: Mối quan hệ và tác động của các hoạt động dịch vụ lên chức năng ở trong khu ở – sản xuất, hình thành những không gian tiếp cận mềm

#### d. Không gian hoạt động dịch vụ

Trong thời đại hiện nay, bên cạnh một số làng với chức năng sản xuất là truyền thống vốn có cần được giữ gìn, khôi phục, phát huy thành thế mạnh sản xuất của mình... thì một số làng gốm khác để nghề truyền thống được sống, được bảo tồn thì nhất thiết phải phát triển du lịch dịch vụ. Bởi vì đây là yếu tố hỗ trợ quan trọng và làm nền tảng cho sản xuất hoặc bảo tồn nghề, làng nghề gốm truyền thống. Đây là mối liên hệ tác động đến nhận thức của từng thành viên trong làng. Có nghề gốm truyền thống mới có du lịch, dịch vụ và cũng có nghĩa song hành với phát triển kinh tế, chuyển đổi nhận thức của mọi người trong LGTT. Các chức năng mới thể hiện ở các công trình, không gian chức năng như mô hình sản xuất kết hợp tham quan, khu dịch vụ du lịch gắn liền với sản xuất.

**Bảng 3.2: Đề xuất các chức năng mới trong khu dịch vụ**

Khu trung tâm dịch vụ mới	Chức năng mới	Đặc điểm mối quan hệ
<b>Nhà trung tâm dịch vụ mới</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Kết nối các hộ làm gốm và du khách</li> <li>▪ Trung tâm sáng tạo tiếp nhận khoa học kỹ thuật</li> <li>▪ Tiếp cận các nguồn lực, các nghệ sĩ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Kết nối du khách và người thợ gốm</li> <li>▪ Tiếp cận và đầu mối các nghệ sĩ</li> <li>▪ Tiếp cận và xúc tiến thương mại</li> <li>▪ Tiếp cận các nguồn hỗ trợ quốc tế</li> </ul>

<b>Cụm dịch vụ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Trưng bày, thương mại</li> <li>▪ Trải nghiệm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tiếp cận du khách lẻ</li> <li>▪ Khách hàng mua sản phẩm</li> <li>▪ Liên kết với các hộ dịch vụ khác</li> </ul>
<b>Các dịch vụ đơn lẻ, theo tuyến</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Trưng bày, thương mại</li> <li>▪ Trải nghiệm</li> </ul>	

#### e. Không gian công cộng, tôn giáo, tín ngưỡng

Nhu cầu về khám phá, tìm hiểu văn hóa làng nghề, như là một điểm đến văn hóa, thể hệ trẻ tìm hiểu, học tập... Dẫn đến các LGTT có các công trình lưu giữ, giới thiệu lịch sử, như nhà truyền thống làng, nhà trưng bày sản phẩm đặc trưng của làng, các bảo tàng gồm quy mô gia đình, bảo tàng gồm về làng, cũng như các bảo tàng, công viên chuyên đề.

**Không gian công cộng truyền thống:** Bên cạnh các hoạt động truyền thống vốn có, các công trình cộng đồng truyền thống có giá trị ở làng gốm trở thành nơi tham quan của các đoàn du khách. Nhu cầu tham gia các hoạt động văn hóa tín ngưỡng của địa phương, đặc biệt liên quan đến nghề gốm truyền thống, như lễ giỗ Tổ nghề gốm, các lễ hội Long Chu. Nên các công trình cần thêm các công năng như văn phòng ban quản lý, khu vực trưng bày giới thiệu kết hợp và là điểm dừng chân.

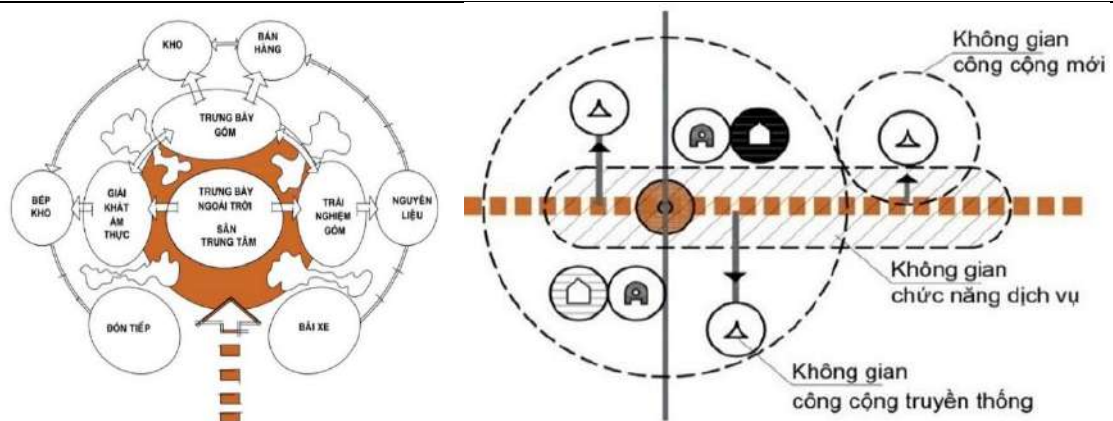
**Không gian cộng đồng mở đặc trưng:** với nhu cầu giao lưu kết nối với những người yêu gốm, và tạo điều kiện phát triển công nghệ chế tác sản phẩm, cũng như tạo dáng mẫu mã mới, Luận án đề xuất các không gian công cộng mở như các khu vực trưng bày ngoài trời, các không gian này có thể kết hợp với các tuyến đường làng, các không gian công cộng có công năng như một điểm dừng chân, điểm tập kết để tổ chức chợ phiên gốm, hay các sự kiện cho du khách.

**Các công trình công cộng mới:** không gian công cộng được hình thành trong quá trình phát triển của làng gốm, trước đây chủ yếu phục vụ cho nhu cầu người dân trong làng, như tham gia các tôn giáo, tín ngưỡng, các không gian sinh hoạt cộng đồng. Các làng trong quá trình phát triển, tiếp tục hình thành các không gian công cộng trong điều kiện mới, đặc biệt các làng có điều kiện phát triển du lịch hình thành các không gian cộng đồng phục vụ cho du khách, như các bảo tàng, nhà cộng đồng,

công viên, trung tâm dịch vụ làng... Tuyến kết nối các không gian công cộng, cũ và mới, kết nối với các giá trị tài nguyên nhân văn trong làng như một hành lang lễ hội là hướng đi nhằm khai thác và làm giàu thêm mối quan hệ này.

**Bảng 3.3: Các chức năng mới trong không gian công cộng, tín ngưỡng tôn giáo**

Không gian công cộng, tín ngưỡng, tôn giáo	Chức năng mới	Đặc điểm mối quan hệ
<b>Không gian truyền thống</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khu vực quản lý</li> <li>Khu vực giao tiếp khách du lịch</li> <li>Khu vực trưng bày</li> </ul>	
<b>Không gian công cộng mở đặc trưng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hành lang, tuyến đường trưng bày</li> <li>Khu vực, tuyến đường lễ hội</li> <li>Nơi tổ chức các hoạt động cộng đồng, chợ phiên, chợ nghệ nhân gồm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiếp cận trực tiếp khách du lịch</li> <li>Nơi du khách tiếp cận các nghệ nhân</li> <li>Du khách tiếp cận các sự kiện, chợ phiên trưng bày sản phẩm</li> </ul>
<b>Không gian mới</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kết nối các hộ làm gốm và du khách</li> <li>Trung tâm sáng tạo tiếp nhận khoa học kỹ thuật</li> <li>Tiếp cận các nguồn lực, các nghệ sĩ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kết nối du khách và người thợ gốm</li> <li>Tiếp cận và đầu môi các nghệ sĩ</li> <li>Tiếp cận và xúc tiến thương mại</li> <li>Tiếp cận các nguồn hỗ trợ quốc tế</li> </ul>



**Sơ đồ 3.6: Mối liên hệ không gian công cộng truyền thống cũ và mới hình thành tuyến lễ hội**

#### f. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Gồm các đường làng, ngõ xóm, đường liên xã, bãi đỗ xe, các cầu tàu du lịch... Nhu cầu du khách đến các LGTT ngày càng đông, nhu cầu về bãi đỗ xe càng lớn, để hạn chế xe đậu tự phát trên các con đường làng, và hạn chế các loại xe lớn vào sâu trong làng, ô nhiễm bụi, tiếng ồn... Những làng gồm du lịch cộng đồng và du lịch Di sản phát triển, hình thành những tuyến đường du lịch, nơi diễn ra các hoạt động cho du khách. Xử lý nước thải rắn, nguồn nước, khói bụi bổ sung vào trong hạ tầng, xử lý môi trường.

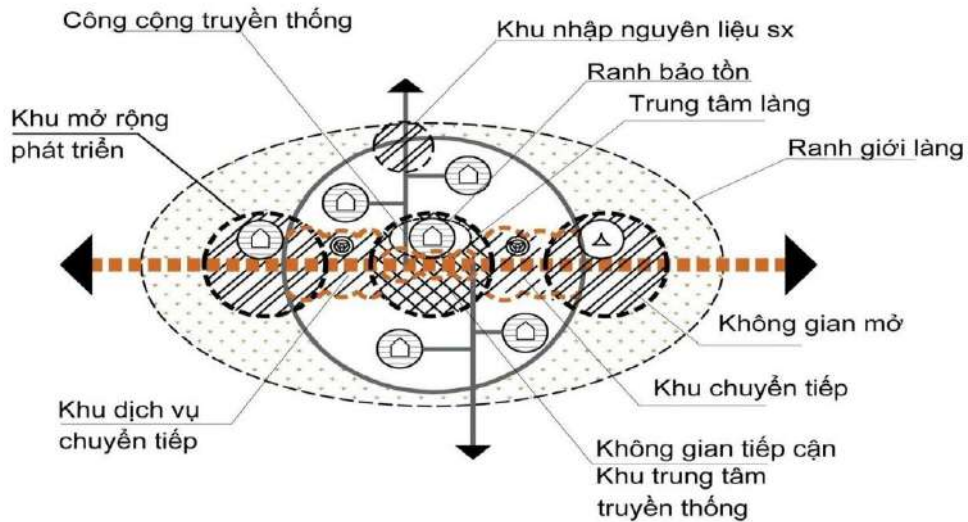
**Bảng 3.4: Các chức năng mới trong giao thông và hạ tầng**

<b>Giao thông và hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>Chức năng mới</b>	<b>Đặc điểm mối quan hệ</b>	<b>Vị trí cho các loại làng</b>
<b>Giao thông</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tuyến đường du lịch, lễ hội</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Kết nối với các làng, các cụm nghề thủ công khác</li> <li>▪ Kết nối với du lịch liên tuyến</li> <li>▪ Tạo hành lang khách du lịch tiếp cận khu trung tâm truyền thống</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tuyến kết nối tham quan, khu vực ở, dịch vụ, sản xuất trải nghiệm, và các khu công trình công cộng, tôn giáo tín ngưỡng</li> </ul>
<b>Hạ tầng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Bãi tập kết nguyên liệu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Gần với các hộ sản xuất, hoặc sản xuất tập trung</li> </ul>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Bãi đậu xe</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Kết nối giao thông ngoài làng, và các điểm tham quan, trải nghiệm trong làng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Thuận tiện cho các giao thông kết nối ngoài làng</li> <li>▪ Tổ chức đầu làng</li> <li>▪ Tổ chức theo khu</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khu trung chuyển</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Điểm nối bãi xe trung tâm, và khu tiếp cận làng</li> </ul>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Cầu tàu du lịch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tập kết di chuyển du khách, hàng hóa gồm, nguyên vật liệu bằng đường sông đi nơi khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đối với cầu tàu du lịch, có thể tiếp cận có kiểm soát vào khu trung tâm truyền thống</li> <li>▪ Các cầu tàu dành cho vận chuyển nguyên vật liệu nên tách rời, gần khu sản xuất hơn</li> </ul>

	▪ Xử lý nước thải	▪ Trên tuyến rác thải, các khu sản xuất	▪ Cuối tuyến sản xuất Cuối hướng gió
--	-------------------	---	---

**3.4.2. Tổ chức không gian quy hoạch tổng thể làng**

Trên cơ sở những đặc trưng cấu trúc không gian vừa đóng, vừa mở; sự tuần hoàn luân chuyển của các không gian trong LGTT ở mục 2.3, trên cơ sở tiêu chí đánh giá tiềm năng bảo tồn và phát triển mục 3.2, Luận án đưa ra giải pháp tổ chức không gian tổng thể làng với các làng dạng tập trung, dạng tuyến và dạng chuỗi điểm, theo sơ đồ phân khu chức năng, kết hợp xác định các không gian vừa đóng vừa mở.



Sơ đồ 3.7: Phân khu tổng thể làng kết hợp xác định các không gian công cộng-chuyển tiếp- và bảo tồn

**a. Tổ chức mặt bằng cho làng dạng tập trung**

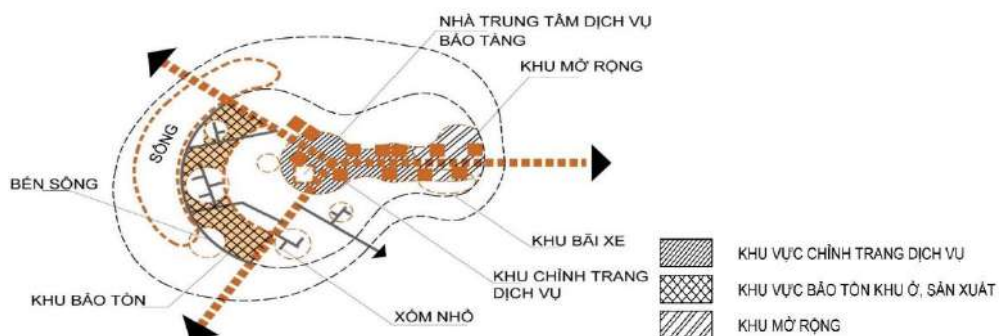
Với các làng dạng tập trung, *khu vực bảo tồn* tập trung chủ yếu nằm khu vực ở kết hợp sản xuất và các khu công trình công cộng truyền thống trước đây. Do đó, cần giữ lại các không gian đặc trưng truyền thống, các tuyến đường các loại công trình công cộng, nhà ở, khu vực sản xuất thông qua các đánh giá bảo tồn. Bên cạnh đó, *khu vực chính trang* thường là các khu dịch vụ tập trung, cũng như những hành lang dịch vụ mới được tổ chức ở không gian chuyển tiếp. Để giảm áp lực cho khu vực làng truyền thống, có thể tổ chức thành những trung tâm dịch vụ làng theo một cụm hoặc bố trí tập trung với tính chất như đầu mối giao tiếp, kết nối giữa làng và bên ngoài. Cụ thể:

+ *Không gian công cộng nằm trong khu vực chính trang*: gồm có công trình dịch vụ trung tâm, nhà cộng đồng là không gian tiếp xúc đầu tiên với bên ngoài được bố trí ở phía các trục chính vào làng, ven làng để tạo hiệu quả, mang hình ảnh mới.

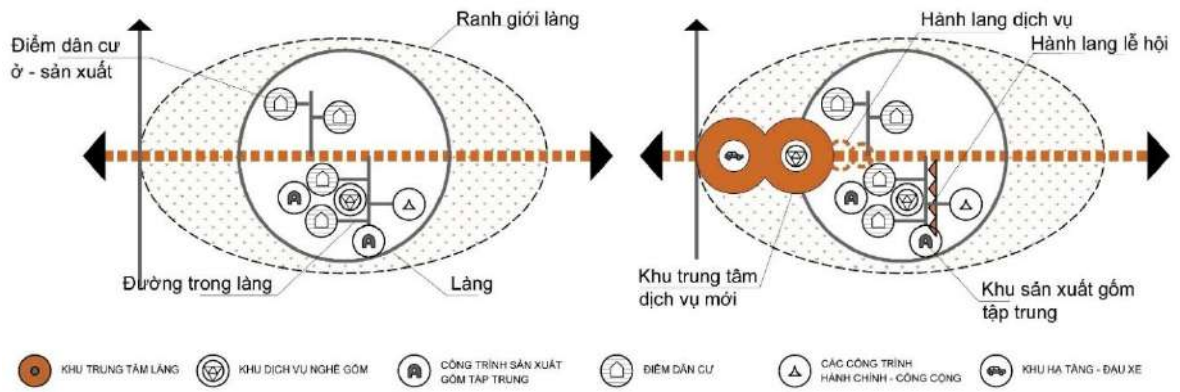
Công trình công cộng truyền thống như đền, đình, chùa... sẽ là trung tâm văn hoá truyền thống. Trung tâm truyền thống được kết hợp với những công trình công cộng mới có chức năng văn hoá, giáo dục, vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi để tạo nên không gian đan xen của hình thái cộng cư truyền thống đổi mới. Các công trình công cộng được kết hợp với hệ thống cây xanh, vườn hoa, sân chơi mang tính chất trung tâm giao tiếp nội bộ.

+ *Đường, bãi đỗ xe và các công trình kỹ thuật hạ tầng khác*: việc làm mới các làng đòi hỏi phải thoả mãn các điều kiện cần thiết cho giao thông và kỹ thuật. Trong cấu trúc truyền thống của làng trước đây do yếu tố giao thông xen lẫn yếu tố giao tiếp cộng đồng, vì vậy khi cải tạo hệ thống giao thông theo quan điểm tiếp nhận có sáng tạo phù hợp với điều kiện cụ thể. Sau khi bắt buộc tuân thủ các điều kiện của thành phố, của khu vực theo quy hoạch chung, việc giải quyết giao thông trong làng chủ yếu là giao thông nội bộ. Do nhu cầu và phát sinh những chức năng mới, Cơ sở hạ tầng như khu bãi xe lớn, những tiện ích đi kèm cần bố trí tiếp xúc ở đầu mỗi giao thông chính vào làng.

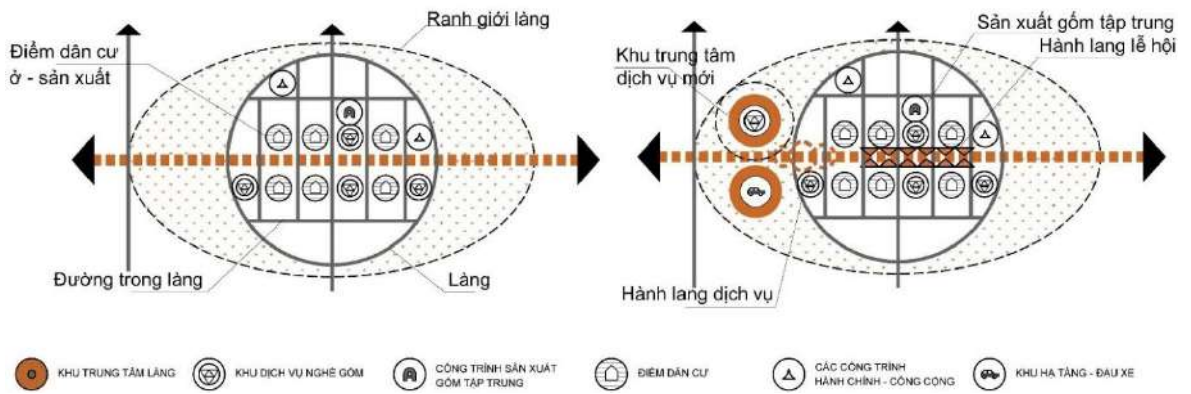
+ *Không gian nghỉ ngơi giải trí, cây xanh, thể dục thể thao tận dụng hết khả năng của không gian công cộng truyền thống như cảnh quan thiên nhiên và kết hợp với hệ thống công trình công cộng để tạo nên hệ thống liên hoàn mang đặc trưng riêng của không gian văn hoá truyền thống.*



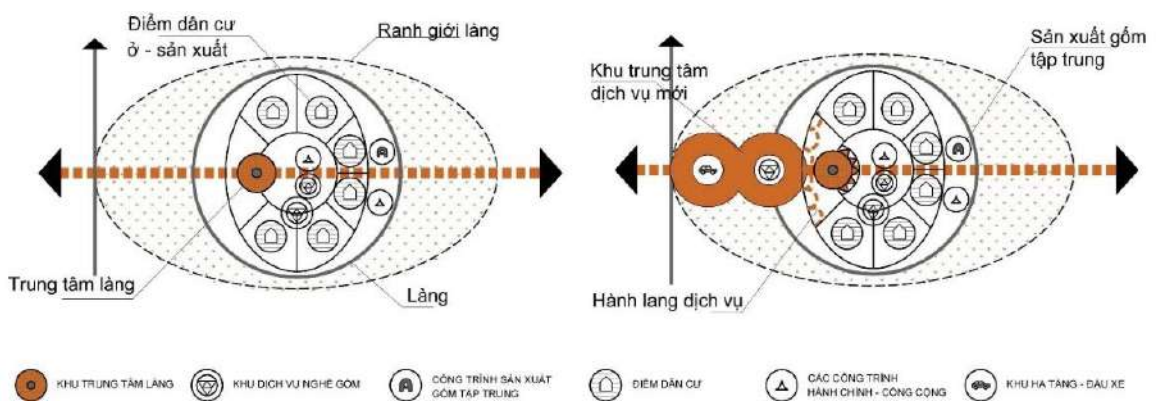
Sơ đồ 3.8: Xác định ranh giới bảo tồn, khu vực chính trang, mở rộng



Sơ đồ 3.9: Làng dạng cụm tập trung -Bố cục theo địa hình (Mặt bằng hiện hữu, và bổ sung chức năng)



Sơ đồ 3.10: Làng dạng cụm tập trung -Bố cục mạng lưới (Mặt bằng hiện hữu và bổ sung chức năng)



Sơ đồ 3.11:Làng dạng cụm tập trung (Bố cục vòng)

**b. Tổ chức mặt bằng cho làng dạng tuyến**



Với các làng dạng tuyến, xem xét đánh giá khu vực bảo tồn chủ yếu tập trung từng khu vực theo các trục ngang, hay các cụm điểm dựa trên tiêu chí đánh giá.

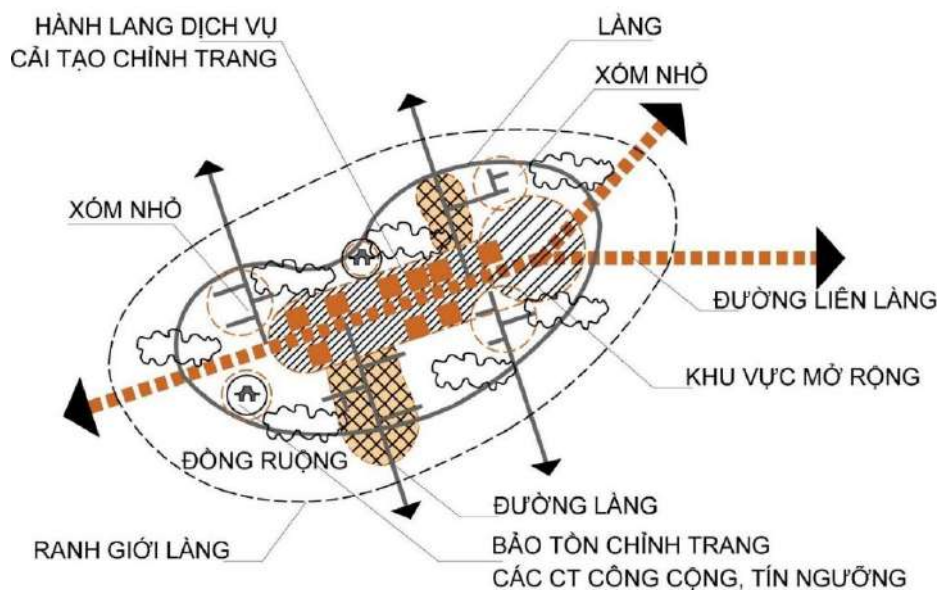
Khu bảo tồn tập trung nằm khu vực ở kết hợp sản xuất, và các khu công trình công cộng truyền thống trước đây. Tập trung đánh giá bảo tồn chi tiết trong khu vực, khu vực tuyến đường làng, các quần cư truyền thống, quy mô các công trình xem xét.

Khu vực chỉnh trang: Dọc theo tuyến chính của làng sẽ được cải tạo chỉnh trang, trên cơ sở đánh giá từng khu vực. Khu vực dọc theo tuyến đường chính sẽ ưu tiên cho khu vực dịch vụ, trưng bày và thương mại, sẽ kết nối với các cụm ở – sản xuất truyền thống.

+ *Không gian công cộng mới nằm trong khu vực chỉnh trang*: các công trình công cộng dịch vụ mới được bố trí theo tuyến chính. Công trình công cộng truyền thống như đền, đình, chùa... sẽ là trung tâm văn hoá truyền thống.

+ *Đường, bãi đỗ xe và các công trình kỹ thuật hạ tầng khác*: Do nhu cầu và phát sinh những chức năng mới, cơ sở hạ tầng như khu bãi xe lớn, những tiện ích đi kèm cần bố trí tiếp xúc ở đầu mỗi giao thông chính vào làng.

+ *Không gian nghỉ ngơi giải trí tập trung theo tuyến chỉnh trang trên trục chính*, và tổ chức cụm theo khu vực.



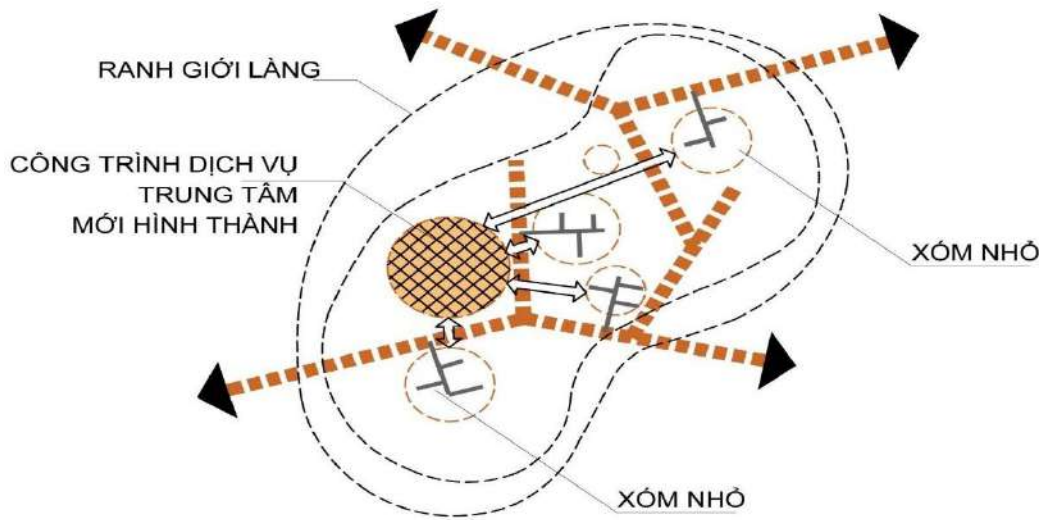
Sơ đồ 3.12: Sơ đồ xác định ranh giới bảo tồn, khu vực chỉnh trang, mở rộng

### c. Tổ chức mặt bằng cho làng dạng chuỗi điểm

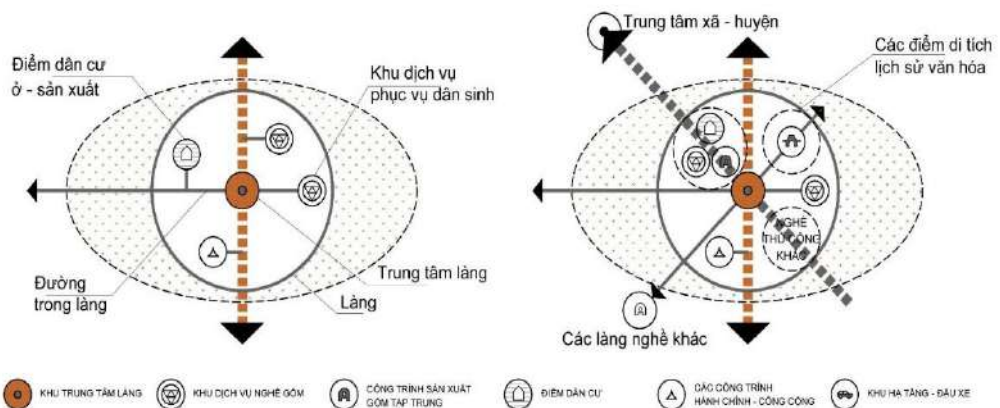
Làng dạng chuỗi điểm nằm, việc phân bố khu vực hoạt động gồm nằm rời rạc, thiếu liên kết, sẽ tiến hành chỉnh trang cục bộ theo điều kiện cụ thể.

+ *Không gian công cộng mới*: Là trung tâm công cộng, dịch vụ, kết nối du khách, đầu mối thông tin, giới thiệu về làng. Với các chức năng trưng bày giới thiệu lịch sử văn hóa truyền thống, giới thiệu sản phẩm gốm trong làng, các nghệ nhân; khu vực giải khát, điểm cho thuê xe đạp...

+ *Giao thông, hạ tầng*: Quy hoạch kết nối giao thông với các làng nghề lân cận, các điểm nghề truyền thống khác trong làng, tạo thành tuyến du lịch liên kết để tăng chuỗi giá trị.



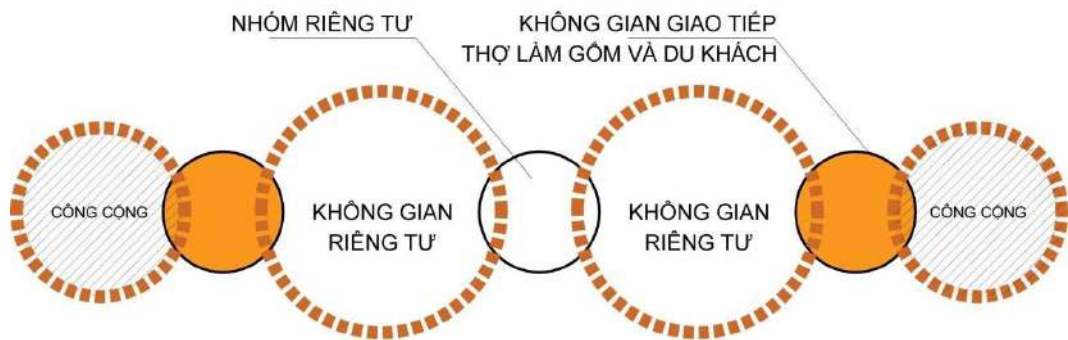
Sơ đồ 3.13: Sơ đồ xác định ranh giới bảo tồn, khu vực chỉnh trang, mở rộng



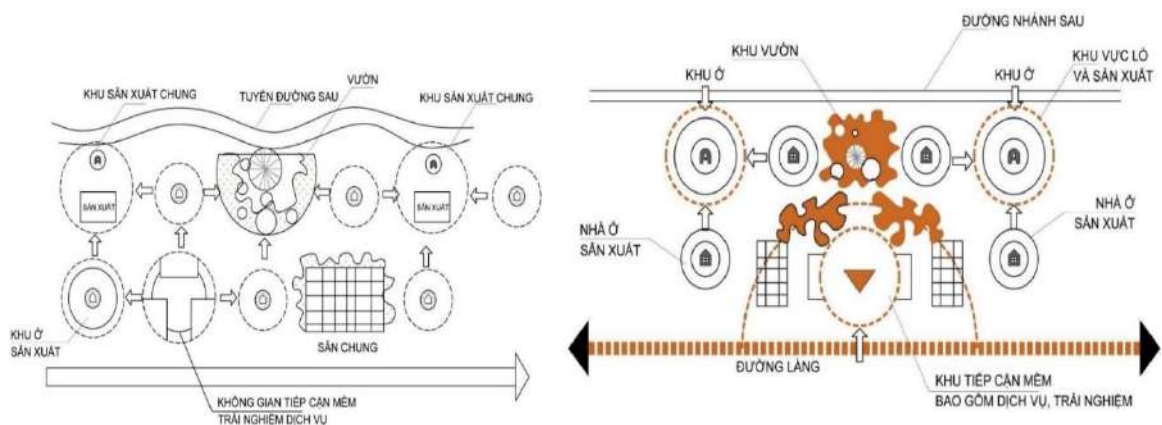
Sơ đồ 3.14: Làng có bố cục chuỗi điểm (Mặt bằng hiện hữu và bổ sung chức năng)

### 3.4.3. Tổ chức không gian ở kết hợp sản xuất - dịch vụ

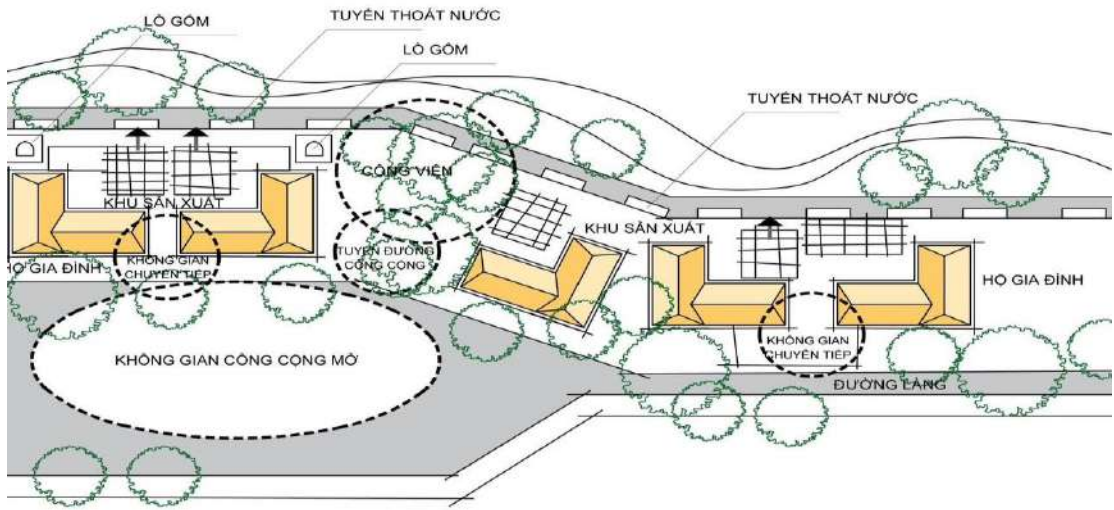
Không gian sản xuất gắn liền với từng hộ gia đình và liền kề với nhà lán giềng, hoặc cùng chung họ tộc. Trên cơ sở đặc trưng mục 2.3.5 của chương 2, việc tổ chức không gian cần giữ gìn và phát huy những không gian sinh hoạt truyền thống trong khu ở, theo mục 3.3.2 trong việc đề xuất các không gian chức năng mới cho khu ở kết hợp sản xuất, tăng cường khả năng tiếp cận của du khách với các không gian trải nghiệm làm gốm, vừa tạo tính riêng tư trong sinh hoạt gia đình. Luận án đề xuất chỉnh trang những không gian công cộng nhỏ, làm điểm kết nối các hộ sản xuất như một không gian tiếp cận mềm. Khu sản xuất trong hộ gia đình cũng cần sắp xếp lại theo hướng tiếp cận chung với các tuyến hạ tầng giao thông, hệ thống thoát nước, chất thải...



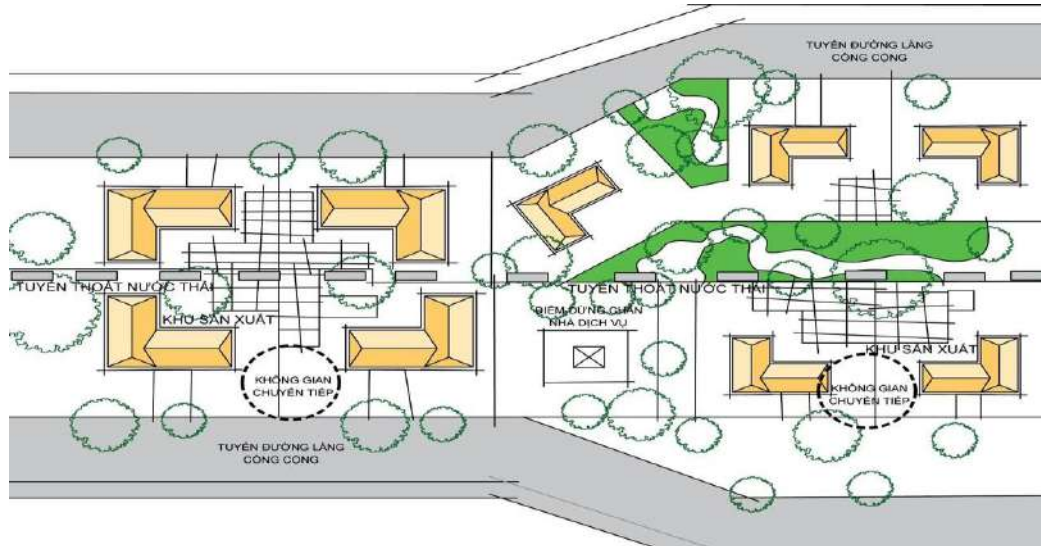
Sơ đồ 3.15: Phân cấp tính cộng đồng- riêng tư trong không gian ở- sản xuất



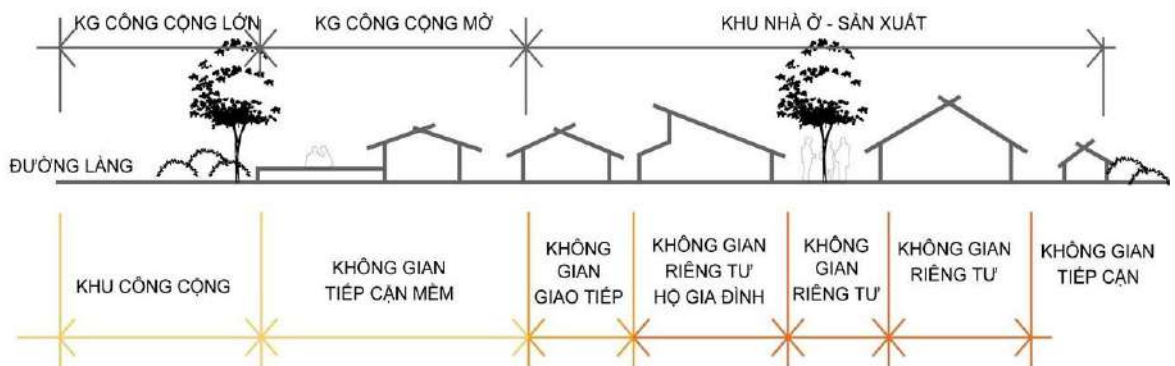
Sơ đồ 3.16: Không gian ở kết hợp sản xuất và không gian tiếp cận mềm



Hình 3.1: Tổ chức không gian ở kết hợp sản xuất điển hình - loại 1 dãy nhà



Hình 3.2: Tổ chức không gian ở kết hợp sản xuất điển hình - loại 2 dãy nhà



Hình 3.3: Mặt cắt xác định các không gian đóng mở



Hình 3.4: Minh họa tổ chức KGKT làng dạng tuyến (Làng Trường Thịnh)

#### 3.4.4. Tổ chức không gian công cộng, tôn giáo tín ngưỡng

##### a. Các công trình công cộng, tôn giáo tín ngưỡng truyền thống

Cải tạo chỉnh trang, tôn tạo, trùng tu, phục chế, bảo tồn các công trình phục vụ tín ngưỡng, tâm linh, tôn giáo trong làng đã bị xuống cấp. Chú ý dành mỗi quan tâm đặc biệt cho các công trình thờ cúng Tổ nghề, Thành Hoàng làng, các lăng - miếu khác thuộc hệ tín ngưỡng dân gian (Miếu Ngũ Hành, Miếu thờ các linh vật, linh thú, Âm linh... vốn có của làng. Khi đưa công trình vào thành điểm tham quan trong tuyến du lịch, lưu ý tổ chức các không gian dừng chân trong khuôn viên, có thể tổ chức giới thiệu về văn hóa, lịch sử của công trình gắn liền với làng xóm.

##### b. Các không gian công cộng mở

Luận án đề xuất những không gian công cộng tiếp cận tuyến đường, bố trí các không gian công cộng mở nhỏ hơn có thể trong một cụm nhà ở, sản xuất kết nối với không gian công cộng lớn, dịch vụ trong khu vực đã có hoặc dự kiến có nhằm tạo nên không gian xanh. Không gian công cộng tiếp cận tuyến đường cần trang bị các tụ điểm giao dịch tiếp xúc xã giao ngoài trời như ghé ngồi, nhà vệ sinh chẵn chu theo

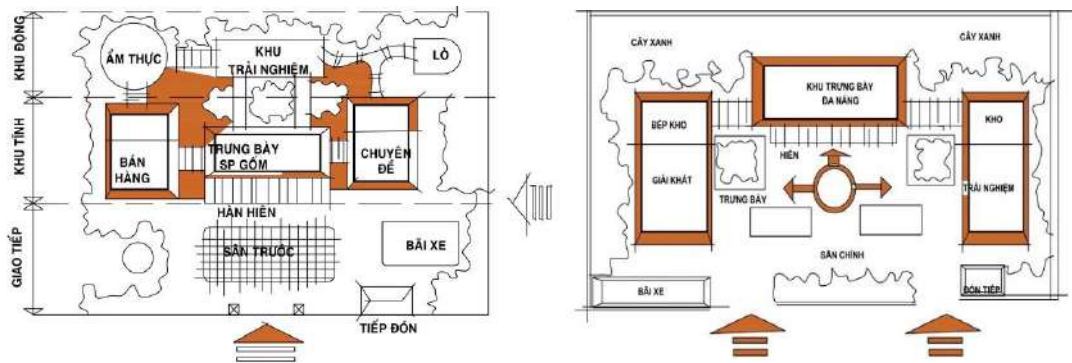
phong cách văn minh, lịch sự. Đồng thời có thể kết hợp gian hàng triển lãm quy mô nhỏ giới thiệu mặt hàng gốm độc đáo, mới, đẹp... từ các cơ sở sản xuất gốm nhằm cung cấp nhận thức tương tác mới cho khách.

### c. Các chức năng các công trình cộng đồng mới

+ *Các khu chức năng*: Khu giới thiệu về truyền thống làng nghề, giới thiệu lịch sử, văn hóa làng, giới thiệu các nghệ nhân, khu trưng bày sản phẩm gốm trong làng: xúc tiến thương mại, khu vực giải khát ẩm thực, khu vực trải nghiệm.

+ *Tổ chức tổng mặt bằng*: Vị trí trung tâm làng, tiếp cận tuyến đường chính vào đầu làng, gần bãi đậu xe, từ đây kết nối vào các điểm trong làng.

+ *Về tổ chức chiều cao và kiến trúc*: Với khu tâm làng gồm truyền thống (khu vực 1), không gian phù hợp với cao độ 1-2 tầng, chiều cao không chế 7 m, dẫn ra khu vực 2, khu vực tiếp cận khu vực 1, độ cao không chế 10,5 m. Khu vực hành lang dịch vụ và trung tâm dịch vụ làng, đề xuất độ cao tối đa 3 tầng, tạo khoảng lùi từ các trục đường. Các công trình có thể phân tầng, thấp dần về phía trục đường, để cảnh quan nhẹ nhàng.

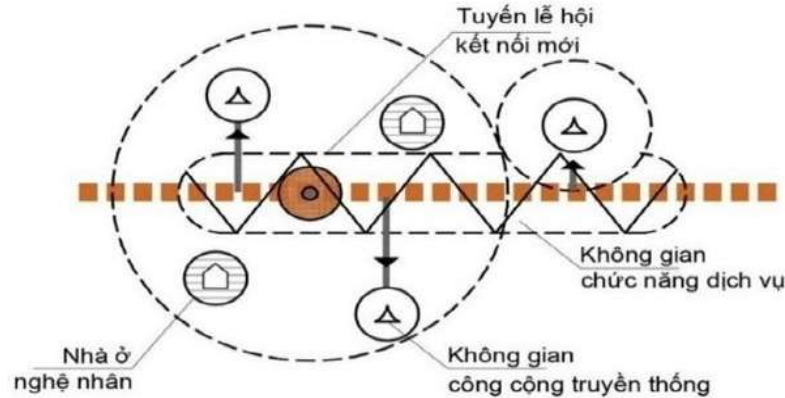


Sơ đồ 3.17: Tổ chức không gian chức năng nhà cộng đồng

### d. Hành lang lễ hội

Đối với làng dạng tập trung, dạng tuyến, các công trình công cộng, tín ngưỡng nằm gần các tuyến dịch vụ, luận án đề xuất tổ chức tuyến lễ hội để kết nối, tăng tính tương tác của du khách đối với không gian công cộng truyền thống, không gian công cộng mới. Tuyến lễ hội có thể tổ chức các hoạt động thường kỳ như chợ phiên gốm, các buổi giao lưu với nghệ nhân gốm trong làng, các hoạt động giới thiệu các thành

phẩm mới của các nghệ sĩ về sáng tác tại làng nhằm từng bước kích hoạt trí tuệ của các nghệ nhân.



Sơ đồ 3.18: Đề xuất tuyến lễ hội kết nối không gian công cộng truyền thống, không gian công cộng mới, các nghệ nhân

**Bảng 3.5: Đề xuất tổ chức không gian kiến trúc chức năng công cộng, tín ngưỡng, tôn giáo**

Không gian công cộng, tín ngưỡng, tôn giáo	Vị trí	Tổ chức sắp xếp	Hình thức
<b>Không gian truyền thống</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trong khu vực truyền thống của làng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉnh trang các công trình hiện hữu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các công trình truyền thống bảo tồn và chỉnh trang</li> </ul>
<b>Không gian công cộng mở đặc trưng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các tuyến đường chính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉnh trang các tuyến đường, thành các tuyến trưng bày</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trưng bày các tuyến đường, trên vách tường, trên mặt đường</li> <li>Các khu vực trưng bày linh động qua các sự kiện</li> </ul>
<b>Không gian công cộng mới</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đầu làng</li> <li>Tiếp cận khu vực truyền thống của làng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng mới các nhà cộng đồng</li> <li>Bảo tàng, nhà trưng bày</li> <li>Các trung tâm sáng tạo, tiếp cận, và tiếp xúc các đầu mối.</li> <li>Kết nối các hộ làm gốm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các công trình hiện đại khai thác kiến trúc truyền thống</li> <li>Kiến trúc hiện đại trên ý tưởng tinh thần nơi chốn</li> </ul>

### 3.4.5. Tổ chức không gian cảnh quan

Để tổ chức cảnh quan các làng nghề gồm truyền thống, trên cơ sở thực trạng ở mục 1.3 và các đặc trưng làng mục 2.3.5 cần thực hiện các bước:

- *Bảo tồn và phục hồi*: Cần bảo tồn và phục hồi các khu vực cảnh quan quan trọng trong làng nghề gồm, như các lò gốm truyền thống, các xưởng làm gốm, và các khu vực lưu trữ và trưng bày sản phẩm gốm. Điều này đảm bảo rằng các Di sản văn hóa và kiến trúc được bảo tồn và mang lại giá trị cho cả cộng đồng và du khách.

- *Tạo không gian xanh*: Tạo ra các khu vực xanh như công viên, các điểm dừng chân của du khách tham quan làng, và cây xanh trong làng nghề gốm truyền thống có thể cải thiện chất lượng không khí và môi trường sống. Các cây cối và khu vực xanh cũng có thể tạo ra một không gian thu hút du khách và tăng cường giá trị thẩm mỹ của làng. Nhằm tạo nên cảnh quan đẹp cho làng nghề đồng thời thu hút khách du lịch, cần thiết phải trồng nhiều cây xanh, tận dụng mặt nước có sẵn của làng nghề như hồ, ao, giếng làng, mặt sông để khai thác cảnh quan du lịch.

- *Tổ chức các tuyến cảnh quan*: Khuyến khích các con đường khu vực này lát gạch gốm, cùng với các hàng rào bằng gốm, chất liệu đặc trưng trong làng, kết hợp với các bản chỉ dẫn nhỏ. Các con đường nhỏ, không đủ để trồng cây dọc tuyến đường, cây xanh là các hàng rào, giậu cây xanh thấp, thấp thoáng với các khu vườn gia đình tạo nên nét duyên dáng ở trục đường này. Công viên, hành lang xanh dọc sông, kết hợp đường đi dạo, các vườn tượng gốm tạo nên cảnh quan rất đẹp ở khu vực này. Những làng gốm phát triển du lịch, xuất hiện mới các điểm dừng chân, bao gồm điểm tập kết, khu vệ sinh công cộng, các sơ đồ chỉ dẫn, và nhà phục vụ giải khát.



Hình 3.5: Minh họa tổ chức cảnh quan các tuyến đường trong làng, các tuyến đường ven sông, làng Thanh Hà và làng Bàu Trúc



### 3.4.6. Tổ chức hạ tầng kỹ thuật

Các tuyến đường bao gồm tuyến đường chính, đường cấp 1, thường là trục đường chính vào làng, kết nối làng với bên ngoài. Một số lưu ý, tuyến đường này thường nối với bãi đỗ xe chính, các điểm dừng xe công cộng. Các làng gồm phát triển sau khi bố trí đủ các chức năng mới, có thể chuyển tuyến này thành đường cho xe nhỏ, hoặc xe điện lưu thông, hạn chế xe cơ giới. Các tuyến đường nhỏ bao gồm các tuyến đường nhánh, các con hẻm nhỏ, cấp 2, 3 tiếp cận trực tiếp những hộ sản xuất trong làng, dành cho xe nhỏ và xe thô sơ. Các đường này gắn liền với các điểm dừng chân, các điểm tập trung trải nghiệm của du khách. Khu vực này gắn liền với khu sản xuất và ở, các tuyến đường này trước đây sử dụng xe thô sơ phục vụ sản xuất. Đối với các làng phát triển du lịch, là những con đường làng rất đặc trưng, các điểm dừng chân và sản xuất liền kề bên các con đường.

- *Giải pháp quy hoạch:* Các giải pháp quy hoạch không gian LGTT gắn với bảo vệ môi trường bao gồm các nội dung: quy hoạch phân khu sản xuất – ở, chú ý hướng gió, các tuyến giao thông; quy hoạch lồng ghép hoạt động du lịch với sản xuất nghề gốm; quy hoạch tập trung theo mô hình các khu sản xuất vừa và nhỏ ở những khu mới trong làng, quy hoạch phân tán tại từng cơ sở. Nội dung quy hoạch cần bao gồm quy hoạch lại không gian sản xuất, quy hoạch và xây dựng hệ thống xử lý chất thải, chất thải rắn sản xuất, chất thải sinh hoạt của khách du lịch.

- *Giải pháp kỹ thuật:* Các biện pháp nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu chất thải: Cải tiến quy trình công nghệ, đầu tư thay thế trang thiết bị, nguyên nhiên liệu... giúp nâng cao năng suất lao động, cải thiện môi trường làm việc và hạn chế thấp nhất lượng chất thải phát sinh. Cần có những biện pháp cải tạo, sửa chữa nhà xưởng đảm bảo thông thoáng, đủ ánh sáng. Các giải pháp xử lý chất thải có vai trò rất quan trọng để khắc phục vấn đề ô nhiễm hiện nay tại các làng gốm. Các biện pháp xử lý cuối đường ống bao gồm: xử lý phân khối lò, xử lý nước thải và chất thải rắn trong nguyên liệu, và sau khi ra lò.

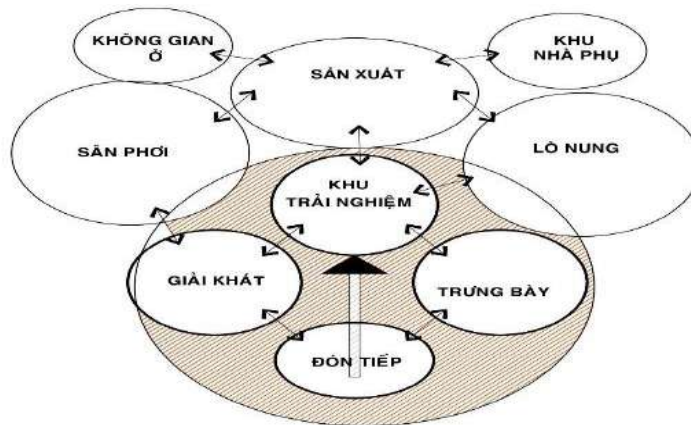
- *Giải pháp quản lý:* Đối với các làng nghề gốm nên lấy quản lý cấp xã làm nòng cốt trong hệ thống quản lý môi trường. Cần thiết xây dựng các chính sách khuyến

khích hỗ trợ tại các làng nghề gồm như giảm thuế, phí đối với cơ sở thực hiện tốt bảo vệ môi trường và các cơ sở có đầu tư hay hỗ trợ vốn cho các dự án cải thiện môi trường. Xử lý chất thải, rác thải, vệ sinh môi trường: Các loại chất thải rắn, nước thải, khí thải, nồng độ bụi của làng nghề hay cụm làng nghề phải được xử lý thông qua hệ thống tập trung trước khi thải ra môi trường tự nhiên.

### 3.5. Giải pháp bảo tồn và phát triển không gian kiến trúc nhà ở làng gốm khu vực miền Trung

#### 3.5.1. Cơ cấu chức năng chính của nhà ở làng gốm truyền thống

Chức năng chủ yếu của nhà ở ngoại thành là phục vụ các nhu cầu ăn, ở, vệ sinh, nghỉ ngơi, tái sản xuất sức lao động, giao tiếp của cá nhân gia đình, xã hội, học tập nghiên cứu... mang tính ổn định lâu dài. Chức năng sản xuất gốm, trưng bày, trải nghiệm, kinh doanh dịch vụ tùy thuộc điều kiện kinh tế, xã hội và theo thời gian, không gian biến đổi rất đa dạng, phong phú mang tính không ổn định.



Sơ đồ 3.19: Liên hệ các không gian chức năng hoạt động gốm

#### 3.5.2. Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở

Để công việc tổ chức kiến trúc nhà ở trong làng gốm được hiệu quả, cần thiết phải thực hiện phân loại, qua đó có giải pháp cụ thể cho từng loại hình. Nhà ở trong làng gốm được phân loại như sau:

- *Phân loại theo tình trạng nhà ở*: Theo đề xuất của luận án, các làng gốm thường giới hạn ở ranh giới khu vực, phần lớn đã được lấp đầy, tuy nhiên vẫn có những khu vực mở rộng nhất định, một số nhà ở xây dựng lại khu đất trống, một số

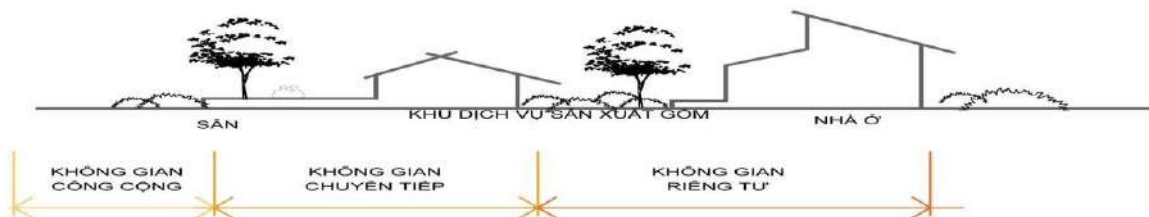
hộ được chia nhỏ và xây dựng thêm. Theo đó nhà được phân loại: Nhà ở hiện trạng chính trang; Nhà ở xây dựng mới.

- *Phân loại theo các loại hình chức năng của nhà ở:* Nhà ở có chức năng ở – sản xuất; Nhà ở có chức năng ở – sản xuất và dịch vụ; Nhà ở chức năng mới bao gồm nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ liên quan nghề gốm, nhà dịch vụ lưu trú (homestay).

#### a. Nhà ở chính trang kết hợp sản xuất

**Tổ chức khuôn viên:** với dạng nhà dạng nhà ở có khuôn viên lớn hơn 250m<sup>2</sup>, tổ chức khuôn viên nhà ở là bố trí các không gian chức năng hài hòa, gắn kết để nâng cao điều kiện sống, điều kiện sản xuất, gắn kết hệ sinh thái mỗi hộ gia đình với hệ sinh thái các hộ trong khu dân cư, kế thừa được các giá trị tổ chức khuôn viên nhà ở truyền thống trong làng. Ngày nay, do điều kiện sống hiện đại mà người dân có thể lựa chọn phương án tập trung các khu chức năng chung trong một khối nhà hoặc vẫn để tách biệt nhưng có bố trí lại vị trí và cải tạo nhằm nâng cao điều kiện tiện nghi cho nhà ở. Tổ chức không gian ở trong khuôn viên theo các hướng dẫn sau:

- Vị trí: Theo những đặc trưng không gian đóng mở phần mục 2.3.5 , phân cấp từ tính cộng đồng, đến không gian giao tiếp với khách tham quan, và không gian riêng tư của không gian ở. Để tiếp cận nhưng không ảnh hưởng bởi tiếng ồn và khói bụi;
- Sử dụng lợi thế vi khí hậu: Định hướng ngôi nhà và bố cục các khu chức năng để tận dụng tốt lợi ích năng lượng mặt trời, gió; Bố trí nhà ở so le nhau để tận dụng tối đa gió tới từng nhà;
- Xác định vị trí nhà ở chính cần tôn trọng các nhà ở hiện trạng, có thể tiếp cận dễ dàng với khu sản xuất, nhưng vẫn cần có không gian riêng tư, không bị ảnh hưởng bởi bụi khu sản xuất và khói lò;
- Công trình phụ trợ, khu sản xuất nên ở bên cạnh hoặc sau nhà chính.

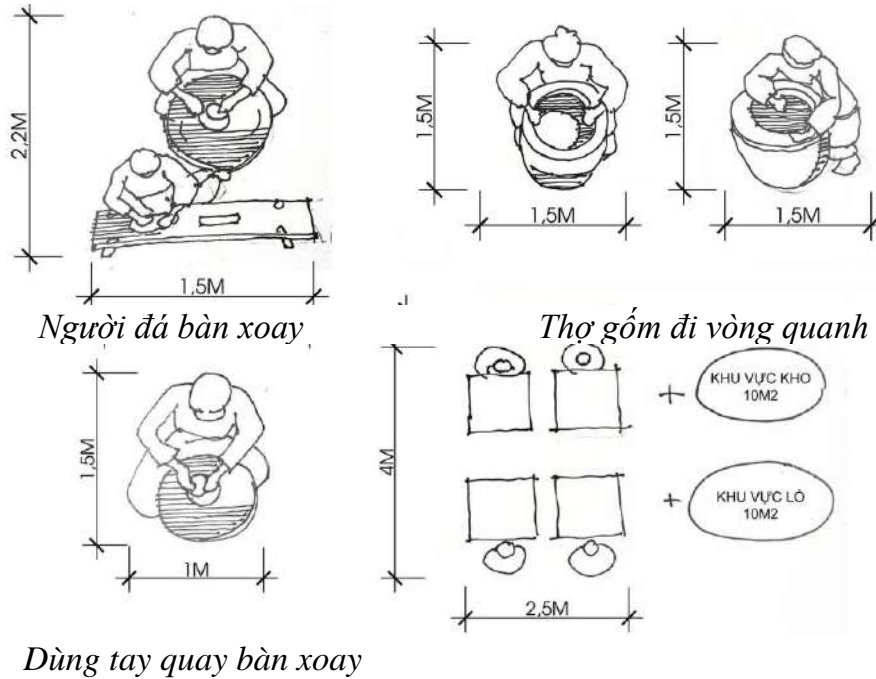


Hình 3.6: Mặt cắt phân chia tầng bậc không gian từ công cộng đến riêng tư

### ***Tổ chức không gian sản xuất gốm:***

Trên cơ sở quy trình làm gốm, xác định cách thức sản xuất, loại lò nung gốm trong mục 2.3, theo lý thuyết về quy trình liên hoàn trong sản xuất mục 2.2, giải pháp chung để tổ chức không gian chức năng sản xuất gốm bao gồm các bước dưới đây:

- Xác định vị trí khu trại, nhà xưởng sản xuất, tiện lợi cho sản xuất, nhập đất sét và xuất thành phẩm, xác định vị trí lò nung (nhà có lò nung tự nung sản phẩm);
- Xác định kích thước tối thiểu cho từng modun sản xuất, lưu ý kích thước tối thiểu đối với không gian trải nghiệm
- Vị trí sản xuất có thể gắn liền với nhà ở, nhưng không ảnh hưởng nhiều bởi tiếng ồn, bụi và khói lò, từ nhà có lối đi trực tiếp ra khu sản xuất;
- Phân khu chức năng, theo dây chuyền sản xuất, sao cho khoảng cách di chuyển ngắn nhất của quy trình sản xuất, từ nhập nguyên vật liệu – làm đất – khu sản xuất – phơi khô – vào lò – ra lò – kho thành phẩm;
- Tổ chức không gian sản xuất gốm của các hộ liền kề thành khu sản xuất để dễ tổ chức hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường, và không làm ảnh hưởng đến không gian ở của gia đình khác.



**Hình 3.7: Kích thước tối thiểu cho từng cách làm gốm**

**Tổ chức kiến trúc nhà ở:** Đề xuất tổ chức không gian chức năng, không gian mặt đứng và các chi tiết kiến trúc, cụ thể:

*Tổ chức không gian chức năng:* Không gian chức năng ở của nhà ở bao gồm các thành phần sau:

- Chức năng sinh hoạt chung: không gian tiếp khách, sinh hoạt chung, không gian thờ cúng tổ tiên, bếp nấu, phòng ăn;
- Chức năng phụ trợ: Kho chứa đồ, vệ sinh, hành lang, cầu thang;
- Chức năng sinh hoạt riêng: phòng ngủ, phòng học tập, làm việc;
- Các chức năng liên quan hoạt động kinh tế nghề gốm.

*Tổ chức không gian mặt đứng:* Nhà ở trong các làng gốm cần thể hiện được sự phát triển: thiết kế nhà ở có hình ảnh liên quan đến quá khứ nhưng phản ánh một cuộc sống hiện đại. Do đó, kiến trúc nhà ở mới phải thỏa mãn: (1) Nhà ở phản ánh sự tiến bộ với công nghệ và lối sống hiện đại; (2) Kiến trúc hài hòa với môi trường và cảnh quan, Di sản của địa phương. Yêu cầu đối với tổ chức không gian mặt đứng nhà ở tại LGTT:

- Nhà ở đơn giản, hài hòa về mặt hình thức;
- Đảm bảo cân đối, gần gũi với thiên nhiên;
- Xây dựng tích hợp với các vật liệu địa phương, đặc biệt là vật liệu gốm, và vật liệu gỗ;
- Nhà sử dụng kỹ thuật xây dựng đơn giản;
- Nhà có hiên ở tầng 1; ban công tầng 2 để tạo không gian chuyển tiếp, điều hòa không khí, tái hiện hình ảnh nhà ở truyền thống;
- Nhà ưu tiên mái ngói.

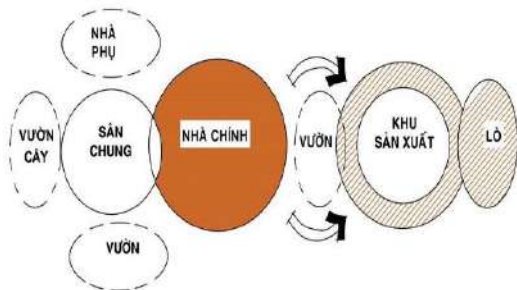
*Chi tiết kiến trúc* được cụ thể hóa như sau:

- Hàng rào: Hàng rào xây gạch – nửa kín, nửa hở kết hợp cây xanh như chè tàu, hoa dâm bụt. Cần thiết quy định một loại hàng rào nhất quán dọc theo mỗi con đường. Phần hàng rào giáp với ngõ xanh nên làm thấp để mở rộng không gian giao lưu giữa các gia đình trong cùng một cụm.

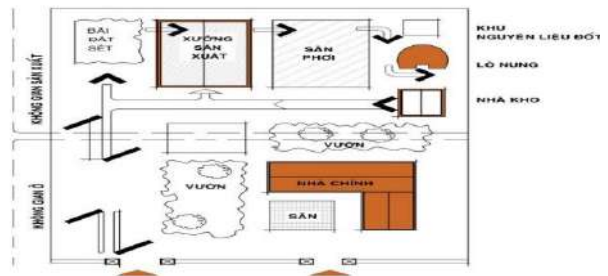
- Mái nhà: Mái nhà là thành phần đóng vai trò đặc biệt trong cảnh quan trọng làng gốm, do đó các thiết kế mái nhà cần đặc biệt tôn trọng các đặc điểm truyền thống. Mái nhà là mái dốc, sử dụng ngói đỏ âm dương, hoặc ngói Tây; hoặc mái dốc kết hợp mái bằng. Mái nhà sử dụng các chi tiết trang trí kiểu truyền thống.

- Vật liệu, màu sắc thiết bị kỹ thuật: Hạn chế sử dụng vật liệu nhôm kính, tường xây tô trát, thô mộc đối với các chức năng dịch vụ, áp dụng các mẫu bông gió, họa tiết, cách xây gạch bằng gốm để tạo trang trí, và chức năng thông gió cho ngôi nhà.

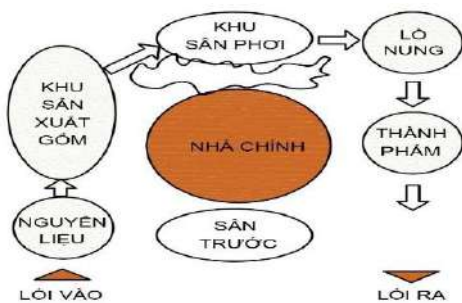
- Màu sắc: phối hợp gạch nung, trắng và vàng đất... Nên tận dụng các màu sắc bề mặt tự nhiên của vật liệu, nhất là vật liệu địa phương.



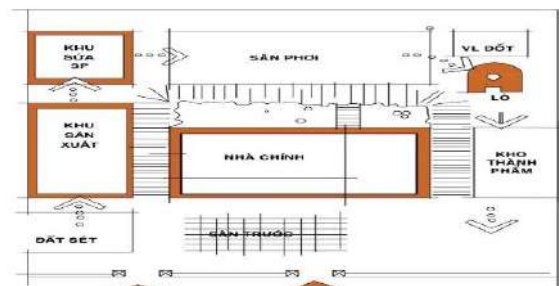
Sơ đồ chức năng



Mặt bằng bố trí (lối vào ra cùng phía)

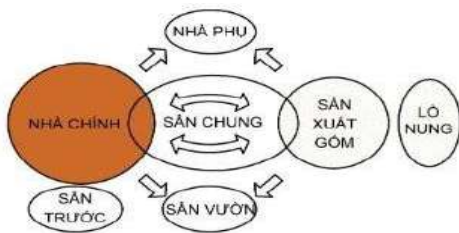


Sơ đồ chức năng

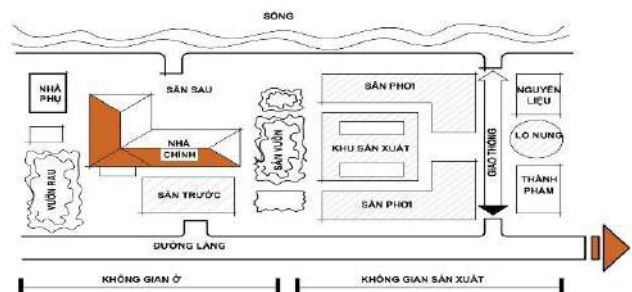


Mặt bằng bố trí (2 lối vào - ra)

Sơ đồ 3.20: Nhà ở với không gian sản xuất phía sau



Sơ đồ chức năng

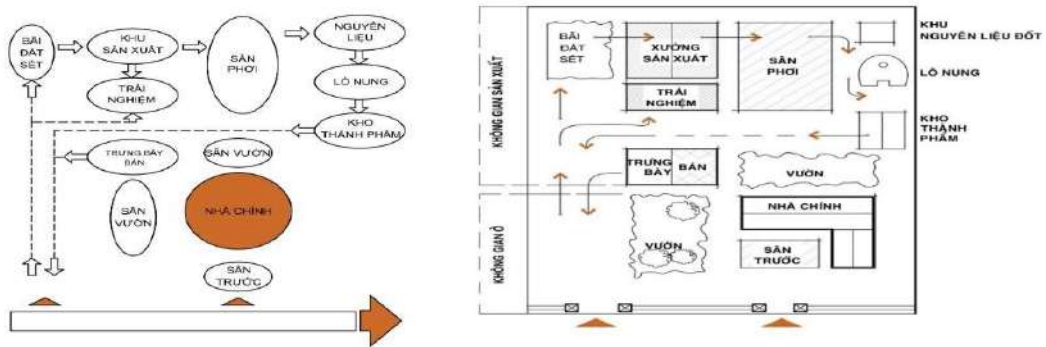


Nhà ở với không gian sản xuất bên hông

Sơ đồ 3.21: Nhà ở kết hợp sản xuất

**b. Nhà ở chỉnh trang với chức năng ở kết hợp sản xuất và dịch vụ gồm**

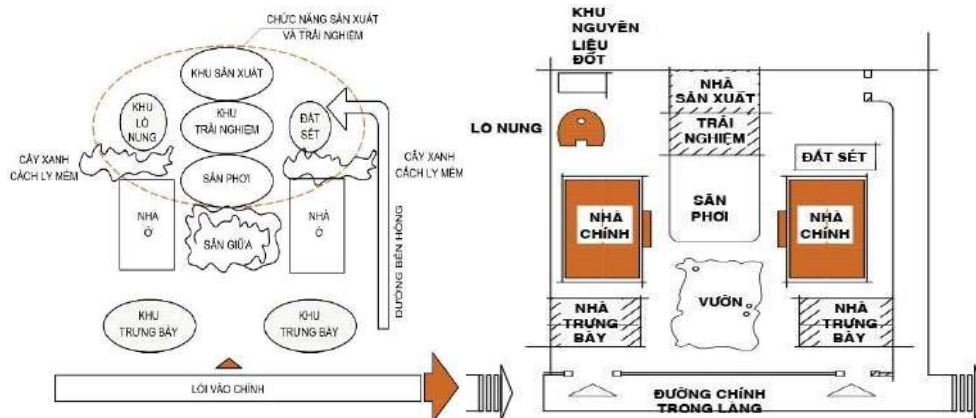
Bên cạnh chức năng ở, sản xuất gốm, còn có các chức năng mới về dịch vụ như trưng bày, bán sản phẩm và trải nghiệm gốm. Khuôn viên nhà được chia thành hai không gian, không gian ở và không gian sản xuất kết hợp dịch vụ. Không gian ở có thể tiếp cận một lối vào nhà chính, lối còn lại tiếp xúc trực tiếp với không gian sản xuất và dịch vụ. Khu vực trải nghiệm nối liền với khu sản xuất, khu trưng bày và bán sản phẩm được bố trí tiếp cận hơn với bên ngoài, có thể kết nối với không gian ở.

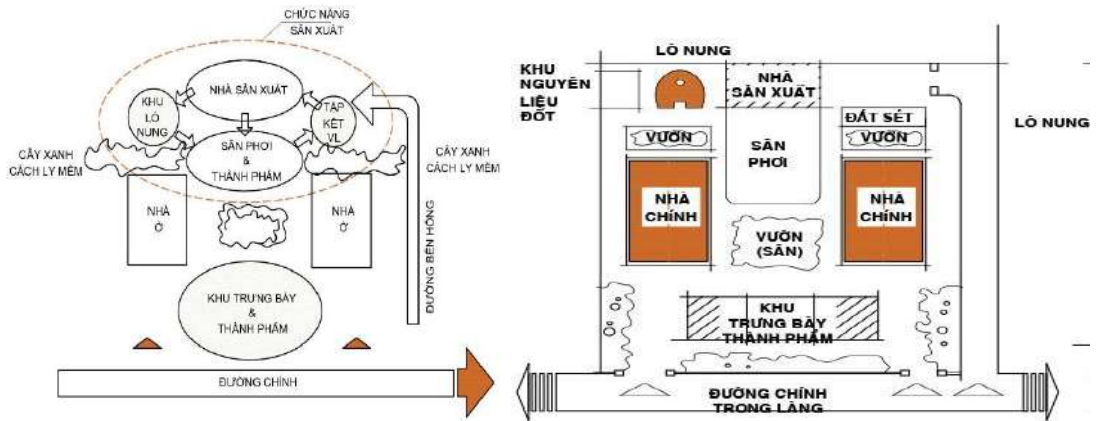


Sơ đồ 3.22: Nhà ở với không gian sản xuất – dịch vụ phía sau



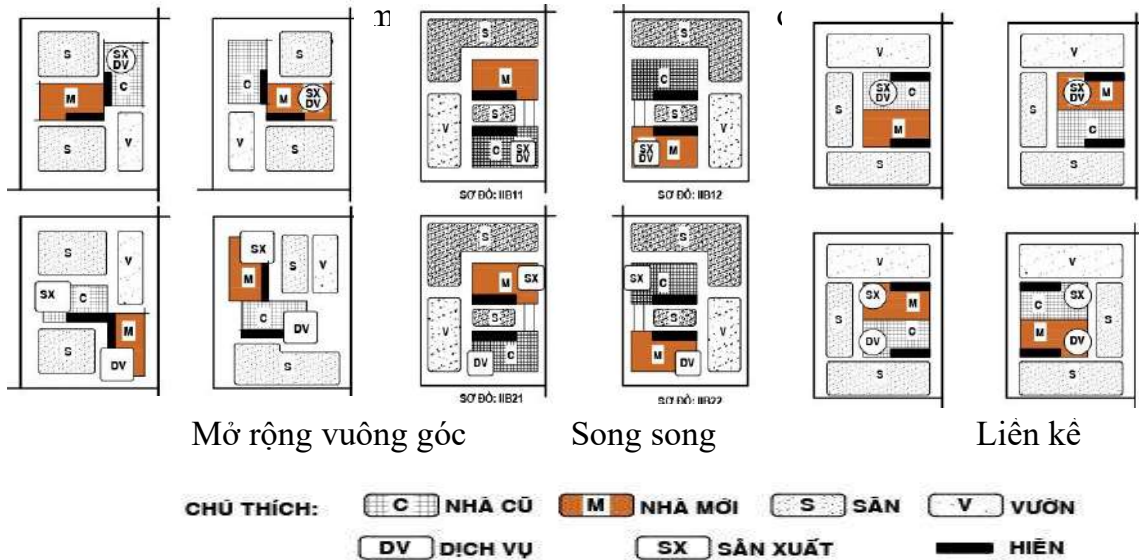
Sơ đồ 3.23: Nhà ở với không gian hoạt động sản xuất dịch vụ phía bên





Sơ đồ 3.24: Nhà ở song song

**Một số dạng nhà mở rộng diện tích đáp ứng được tiêu chí diện tích khuôn viên**



Sơ đồ 3.25: Sơ đồ tổ chức không gian chức năng chính đối với dạng nhà hiện trạng mở rộng

**c. Chính trang nhà ở kết hợp với sản xuất – Diện tích nhỏ**

Đối với nhà có diện tích khuôn viên nhỏ hơn 200 m<sup>2</sup>, sẽ cải tạo theo hướng đa năng linh hoạt trong các không gian sử dụng, phát triển tăng diện tích theo chiều cao từ 2-3 tầng, tùy thuộc vào từng khu vực.

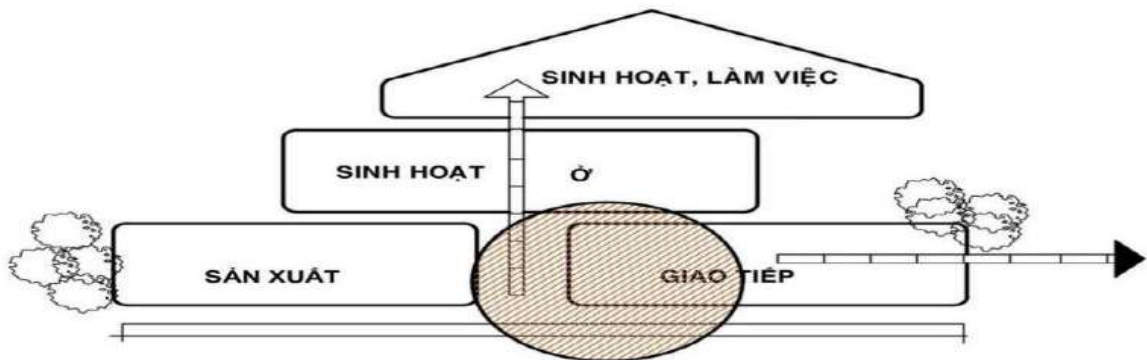
*Tổ chức khuôn viên:* Sắp xếp lại các chức năng gọn gàng, có thể kết hợp các chức năng, như khu sản xuất kết hợp trải nghiệm, khi đó khách tham quan có những trải nghiệm thú vị, khi tiếp cận với các thợ sản xuất. Khu trung bày có thể kết hợp



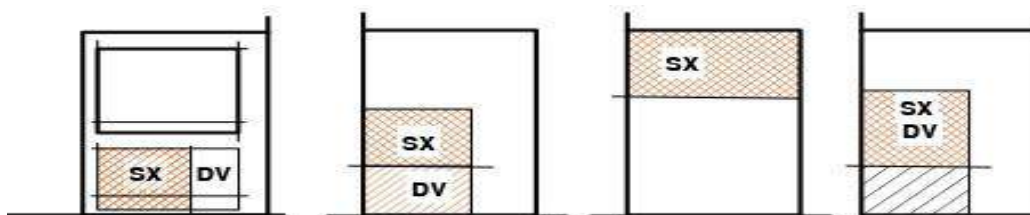
chức năng ở khu thành phẩm, trong đó sẽ cố định một số cụm trung bày, còn lại có thể linh hoạt theo từng đợt hàng sản xuất. Ưu tiên các khoảng trống, thông thoáng cho phần sân phơi, lấy nắng và gió.

*Tổ chức không gian chức năng:* Với nhà diện tích nhỏ sẽ hướng đến không gian đa chức năng, và phát triển chiều cao. Khu vực tiếp đón vẫn có thể kết hợp phòng khách, sinh hoạt gia đình, tùy theo thói quen sinh hoạt gia đình. Khu trung bày cũng là khu bán hàng, các chức năng riêng tư như phòng ngủ, bố trí tầng trên.

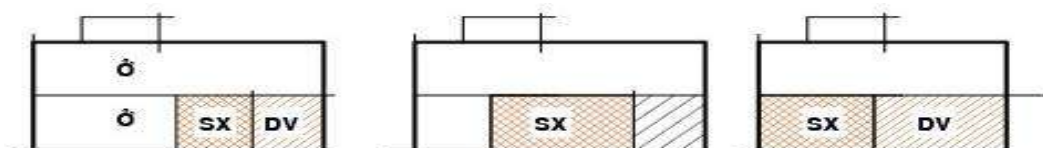
*Tổ chức không gian mặt đứng:* Độ cao tầng có thể thực hiện từ 2-3 tầng tùy theo khu vực, cần phân định vùng lõi, vùng tiếp cận. Để xây dựng quy chế về quy hoạch tầng cao, mật độ, có thể tiến hành cải tạo khuôn viên, cải tạo bên trong, hoặc kết hợp cải tạo cục bộ. Hình thức lưu ý trên cơ sở hiện trạng, kết hợp kiến trúc truyền thống, địa phương, vẫn có thể đưa ứng dụng các vật liệu mới nhưng vẫn hài hòa với tổng thể chung.



Sơ đồ 3.26: Mở rộng các chức năng theo chiều cao



Sơ đồ 3.27: Tổ chức sắp xếp nhà nhỏ sử dụng không gian đa năng

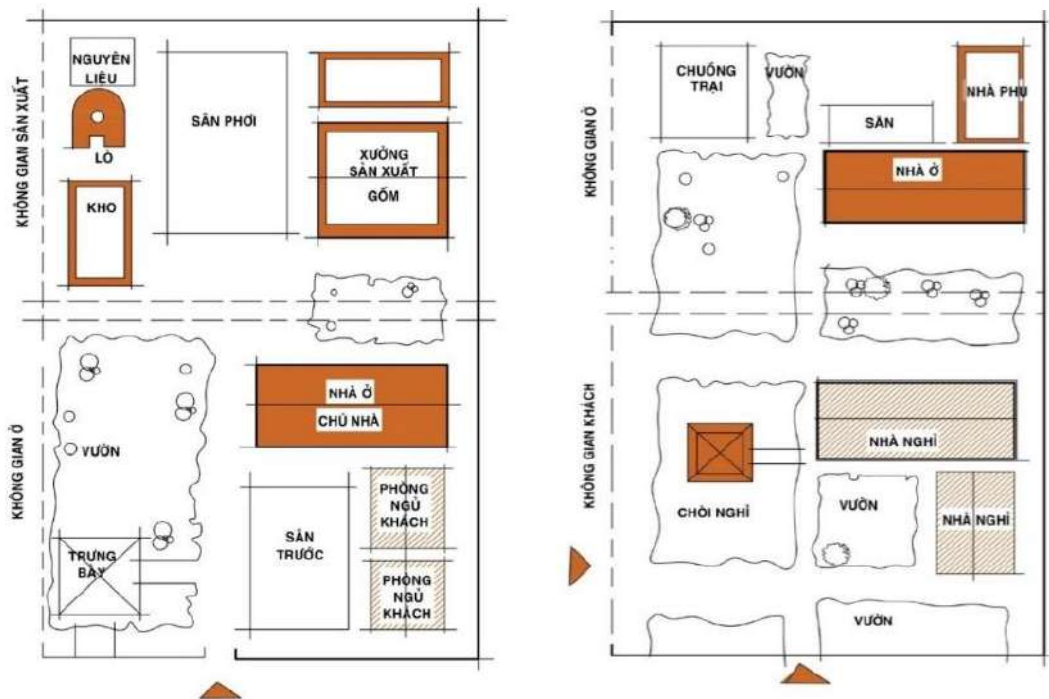


Sơ đồ 3.28: Một số dạng bố trí chức năng mở rộng theo chiều cao

#### d. Giải pháp tổ chức xây mới nhà ở kinh doanh dịch vụ lưu trú (homestay)

*Các yêu cầu với các hộ gia đình tổ chức dịch vụ homestay:* Các gia đình cung cấp dịch vụ homestay cần gắn kết và phản ánh sự tham gia của cộng đồng; Nơi mở dịch vụ lưu trú tại nhà cần khai thác văn hóa làng nghề, các điểm tham quan trong làng xóm, tham gia các hoạt động cộng đồng, tôn giáo, tín ngưỡng của người dân; Khi các homestay đủ đông và liên kết, có thể tổ chức các hoạt động văn hóa, giao lưu tại các Đình làng, các khu trải nghiệm.

*Yêu cầu đối với ngôi nhà sử dụng để kinh doanh dịch vụ lưu trú (homestay) cụ thể như sau:* Thiết kế và vật liệu phải phản ánh kiến trúc đặc trưng của làng xóm và bản sắc địa phương; Nhà cung cấp dịch vụ lưu trú phải cung cấp tối thiểu một phòng ngủ cho khách, tách biệt với các phòng ngủ khác trong nhà; Tối đa 4 trong tổng số phòng ngủ trong nhà được sử dụng cho khách du lịch (không bao gồm phòng ngủ dành cho chủ nhà); Vị trí của nhà phát triển dịch vụ lưu trú phải dễ dàng tiếp cận, phải có biển báo rõ ràng để hướng dẫn du khách; Bảo đảm thiết kế và xây dựng các cơ sở du lịch, dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường.



Sơ đồ 3.29: Tổ chức nhà ở kinh doanh lưu trú – loại ở chung và tách biệt

### **3.6. Nghiên cứu áp dụng - Tổ chức không gian kiến trúc làng gốm truyền thống Thanh Hà, thành phố Hội An, Quảng Nam.**

#### **3.6.1. Giới thiệu chung**

Làng gốm Thanh Hà, Hội An làng làng gốm truyền thống 500 năm tuổi, nằm cách thành phố Hội An 3,5 km. Đây là một trong những làng gốm phát triển du lịch cộng đồng ổn định. Nghề gốm làng Thanh Hà được công nhận là Di sản phi vật thể cấp quốc gia.

Hơn nữa, làng gốm Thanh Hà có vị trí thuận lợi để phát triển du lịch làng nghề, nằm cạnh sông lớn Thu Bồn, nằm giữa hai Di sản là thành phố Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn.

Tuy nhiên làng gốm Thanh Hà có hiện trạng phức tạp, với nhiều đoạn đường làng cong, hẹp, một số công trình dịch vụ tự phát, việc quá tải khách du lịch giờ cao điểm, ảnh hưởng đến sinh hoạt của làng, và nhiều hộ gia đình. Các công trình công cộng truyền thống, và công viên Đất nung Thanh Hà chưa được khai thác đúng mức và phù hợp. Vấn đề ô nhiễm môi trường chưa được cải thiện. Vì vậy chọn làng gốm Thanh Hà áp dụng sẽ mang tính khái quát cao cho các giải pháp của luận án.

Vị trí: Làng gốm Thanh Hà (còn có tên làng gốm Nam Diêu) hiện nay thuộc khối V, phường Thanh Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Làng gốm nằm về phía Tây Nam phường Thanh Hà, với diện tích 0,4 km<sup>2</sup> (chiếm 6,25% tổng diện tích đất toàn phường).

Làng Gốm hiện có 33 hộ sản xuất với 134 lao động trên tổng số 320 hộ của cả làng, trong đó có 5 Nghề nhân ưu tú đều đã ở độ tuổi 70 – 80. Sản phẩm có hai dòng gốm là gốm sành nâu còn gọi là đồ xanh và dòng gốm đỏ, còn gọi là đồ đỏ, trong đó có 5 hộ làm gốm truyền thống, 13 hộ làm con thối, số còn lại là hộ làm gốm mỹ nghệ và có ít nhất là 3 người buôn gốm chuyên nghiệp. Lò gốm hiện còn duy trì 4 lò truyền thống (lò úp, lò bầu), 4 lò ngửa để nung gốm mỹ nghệ, 5 lò ngửa để nung con thối.

#### **3.6.2. Thực trạng và những tồn tại trong tổ chức không gian làng gốm truyền thống Thanh Hà**

- **Các không gian chức năng mới phát triển tự phát:** Theo nhu cầu phát triển du lịch nhiều chức năng mới tự phát theo nhu cầu thực tế. Nhu cầu về điểm đậu xe, điểm dừng chưa được đảm bảo. Không gian hoạt động kinh tế, dịch vụ biến đổi lớn, nhiều khu đất trống dần biến thành khu vực dịch vụ. Nhiều khu vực sản xuất bị thu hẹp bởi các chức năng mới như các khu chức năng trải nghiệm, trưng bày.

- **Những đặc trưng, bản sắc trong làng bị mai một và ảnh hưởng:** Bên cạnh việc phát triển du lịch khởi sắc, lượng khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm làng gồm ngày càng đông, một số không gian đặc trưng, bản sắc của làng gồm cũng bị thay đổi. Một số cụm dân cư, láng giềng yên bình bị phá vỡ, bởi các chức năng dịch vụ mới đan xen, ăn sâu vào các cụm dân cư.

- **Các công trình công cộng tín ngưỡng khai thác chưa hợp lý:** Một số công trình tín ngưỡng tiêu biểu:

**Đình Xuân Mỹ:** Đây là nơi định cư sinh sống được hình thành từ thế kỷ XVII, đình Xuân Mỹ được xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ XVII, từ đó đến nay đã qua khá nhiều lần trùng tu đặc biệt lần trùng tu 1903 gần như đã làm hoàn chỉnh công trình với vẻ đẹp kiến trúc – mỹ thuật được lưu truyền, bảo tồn cho đến nay. Có thể nói đây là di tích khá điển hình về kiến thức kiến trúc đình làng ở Hội An.

**Khu di tích Tổ miếu Nam Diêu:** Đây là di tích được xây dựng bởi nhóm cư dân nghề gốm (gạch, ngói, đồ dùng sinh hoạt bằng gốm) thuộc làng Thanh Hà gọi là xóm Nam Diêu. Hiện nay ngoài những ngày giỗ Tổ làng nghề, khu Tổ miếu ít được chăm sóc, và chưa đưa vào khai thác trong tuyến du lịch trong làng.

Các không gian công cộng mở còn khá chật hẹp, chưa kết nối với không gian công cộng lớn, cũng như chưa tiếp cận đến các hộ sản xuất. Các không gian công cộng mở còn tự phát, chưa có chỉnh trang, trưng bày như một tuyến du lịch

- **Cảnh quan, môi trường:** Từ đầu năm 2019, tỉnh Quảng Nam đã cấp kinh phí cho thành phố Hội An và thị xã Vĩnh Điện phối hợp xây cầu, làm kè, cải tạo cả vùng Vịnh để tạo cảnh quan mới. Tuy nhiên lại làm hư hỏng khu đất nhon từ khu miếu Nam Diêu nhô ra là “Mũi Viết”, làm mất đi vẻ đẹp tự nhiên của khu vực bờ sông bao quanh làng. Một số công trình lò gốm bị bỏ hoang do không được khai thác. Ngoài

tuyến đường làng chính đã được lát gạch, trồng cây, các trục đường khác đang bị bê tông hóa, không có sự đồng bộ.

- *Nhà ở trong làng và những thay đổi tự phát:* Các chức năng phát sinh khu trải nghiệm cho khách, các khu trưng bày bán sản phẩm chưa có những biện pháp trang trí, trưng bày hấp dẫn. Diện tích sản xuất bị thu hẹp do tách hộ, xây dựng, coi nói tùy tiện dẫn đến tình trạng nhiều gia đình đã tháo dỡ lò nung, trại chuốt. Trước nhu cầu của khách đến, các không gian riêng của gia đình đang dần chuyển thành những không gian chung tiếp khách vừa thiếu trang trọng, kém mỹ quan vừa thiếu nơi trải nghiệm cho du khách.



*Khách du lịch tăng, các không gian công cộng mở không đáp ứng được*



*Dãy xanh ven sông xuống cấp, Nhà dân chuyển sang dịch vụ, CV Đất nung*

*Hình 3.8: Hình ảnh thực trạng làng gốm Thanh Hà*

### **3.6.3. Những giá trị, đặc trưng làng gốm truyền thống Thanh Hà**

**Giá trị không gian làng truyền thống:** Các không gian công cộng, các cụm dân cư hàng xóm láng giềng, liên cư liên địa đã tạo nên môi gắn kết lâu đời của cộng đồng dân cư nghề gốm.

**Giá trị kiến trúc truyền thống:** Các công trình cổ, các nhà vừa sản xuất kết hợp nhà ở, các mẫu lò úp, lò nung – những bố trí trong khuôn viên vẫn theo kiểu truyền thống, phản ánh đầy đủ những giá trị đặc trưng về tổ chức không gian sống, nghệ thuật ứng xử thiên nhiên.

*Giá trị sinh thái:* Làng gồm được sông nước bao quanh. Các lối đi tuy hẹp nhưng rành mạch, hai bên thường trồng chè tàu được chăm chút thường xuyên, mặt đường lát gạch thẻ. Giữa các xóm dân cư thường có các kiến trúc tín ngưỡng để phục vụ kịp thời tâm linh, tín ngưỡng của từng người, từng gia đình. Tại các công trình tín ngưỡng đều trồng cây bóng mát tạo không khí mát mẻ trong lành.

#### **3.6.4. Các vấn đề cần giải quyết**

Mặc dù hiện trạng LGTT Thanh Hà còn nhiều vấn đề, nhưng thực tế đã có những thay đổi và điều kiện thuận lợi, nơi lưu giữ nhiều giá trị truyền thống, những đặc trưng của làng gốm. Để LGTT Thanh Hà phát triển bền vững, phát huy các tài nguyên, cần giải quyết những vấn đề sau:

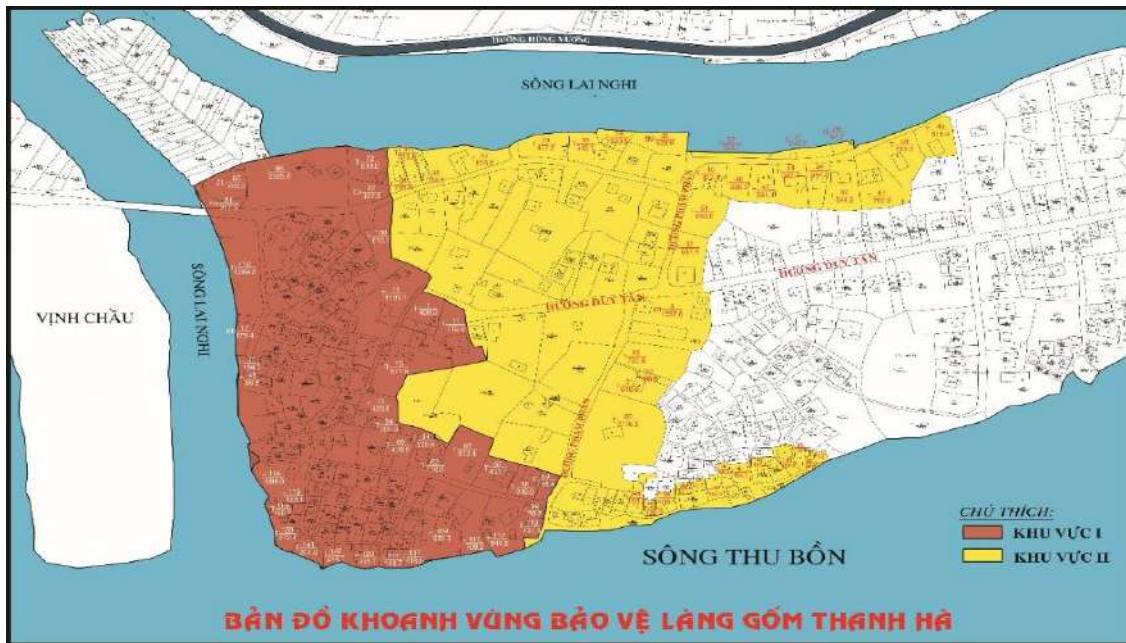
- Xác định ranh giới bảo tồn khu vực lõi của làng gốm
- Tăng cường tiếp cận các không gian làng
- Tổ chức và bổ sung và phân khu các không gian chức năng
- Tổ chức sắp xếp chỉnh trang lại khu ở kết hợp sản xuất, bổ sung các không gian tiếp cận mềm
- Cải tạo, trùng tu các công trình công cộng truyền thống, xác định hành lang lễ hội kết nối các không gian công cộng truyền thống và mới
- Cải thiện hệ thống cảnh quan, các tuyến đường, duy trì cấu trúc truyền thống của làng, kết nối với các tuyến du lịch thành phố.

#### **3.6.5. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc tổng thể LGTT Thanh Hà**

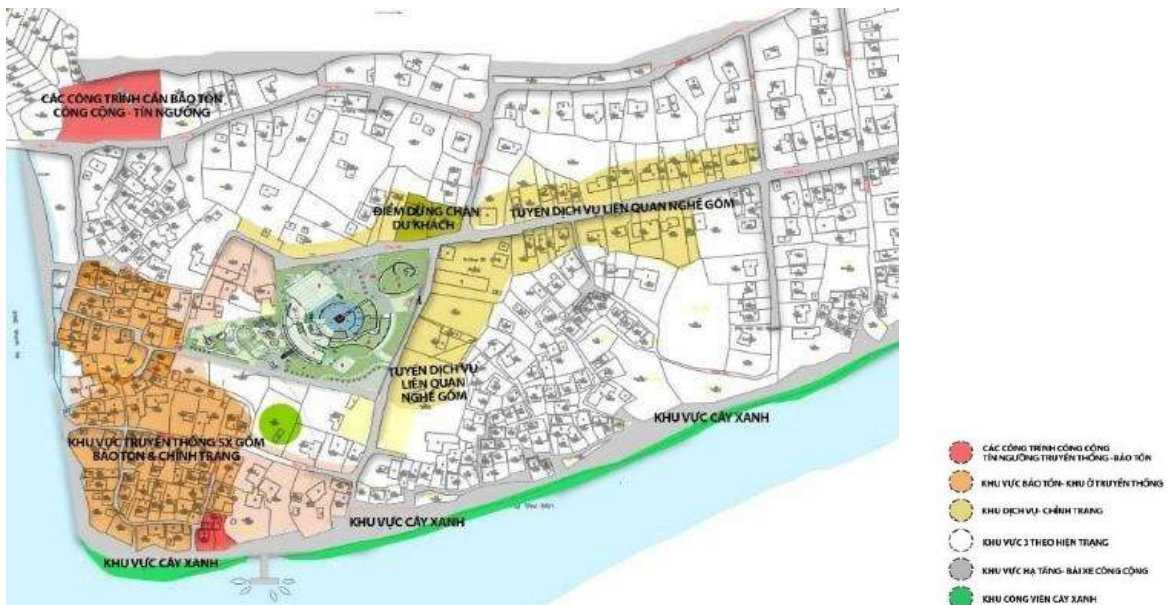
- **Xác định ranh giới bảo tồn**

Tiến hành khảo sát, đánh giá, xác định ranh bảo tồn vùng 1 (vùng lõi) của làng gốm Thanh Hà, thông qua bản điều tra khảo sát thu thập dữ liệu các bậc cao niên, và người làm nghề gốm trong làng thông qua việc xác nhận: Các khu vực thường được các nghệ nhân xem là nơi làm gốm; nơi ra đời của truyền thống gốm trong làng Thanh Hà, mối liên hệ giữa môi trường làm việc truyền thống của người thợ với địa giới hành chính. Vì làng Thanh Hà bản đồ khu vực 1 (dành cho bảo tồn) đã được thiết lập, nên công việc tiếp tục được so sánh giữa ranh giới bảo tồn mới và bản đồ khu vực 1 trước đây. Có một sự khác biệt nhỏ về xác định ranh, tập trung vực các hộ khu

vực Miếu Tổ Nghè. Khu này vốn trước đây là sản xuất gốm tập trung, như các hộ dân, và xưởng gốm hợp tác xã tên “Kiến Trúc”, nhưng những bậc cao niên trong làng không cho rằng: khu vực này là nơi có ý nghĩa quan trọng với địa phương, thứ hai khu vực này không được xem là nơi ra đời của nghề gốm truyền thống Thanh Hà. Vì vậy luận án đề xuất ranh bảo tồn được xác định theo ranh mới, khu vực gần Miếu Tổ chuyển sang khu vực 2, cần chỉnh trang phát triển.



Hình 3.9: Bản đồ xác định ranh giới bảo tồn đang được áp dụng



Hình 3.10: Bản đồ xác định ranh giới bảo tồn theo phương pháp LA đề xuất

**Bảng 3.6: Đánh giá tiềm năng bảo tồn và phát triển không gian kiến trúc làng Thanh Hà - Trên cơ sở bản đánh giá các tiêu chí**

Đánh giá	Tiêu chí	Chỉ tiêu	Điểm
Tiềm năng bảo tồn	<b>10. Cơ sở vật chất:</b>	Có đồ gốm vẫn được sản xuất theo phương pháp truyền thống và là nơi có: - Bảo tàng gốm sứ dành cho khách du lịch - Khu trưng bày giới thiệu sản phẩm - Hợp tác xã sản xuất gốm - Trung tâm công nghiệp nhẹ...	8
	<b>11. Di tích lịch sử:</b>	Có các tàn tích vật chất cũ của quá trình sản xuất gốm: - Các lò nung - Các nguồn nguyên liệu - Các máy móc sản xuất - Công trình công cộng, dịch vụ; nhà ở; khu sản xuất gắn với nghề gốm...	8
	<b>12. Nguyên liệu:</b>	Có các nguồn nguyên liệu thô: - Nguồn đất sét - Nguồn chất liệu làm men - Nguồn khoáng chất sử dụng trong công nghệ làm gốm...	7
	<b>13. Thiên nhiên:</b>	Có tài nguyên thiên nhiên được xác định là đặc điểm quan trọng của khu vực nông thôn: <i>sông, thác nước, cây cối, động vật và quang cảnh...</i>	9
	<b>14. Các hộ gia đình làm nghề gốm:</b>	Có nhân lực sản xuất gốm: - Các hộ gia đình đã hoặc đang làm gốm - Các thợ gốm đã hoặc đang hành nghề - Các nghệ nhân gốm...	15
Tiềm năng phát triển	<b>15. Hạ tầng kỹ thuật</b>	Có cơ sở hạ tầng tiềm năng phát triển - Bãi xe công cộng - Điểm dừng chân, trung chuyển - Đất trống có thể mở rộng, xây mới...	6
	<b>16. Kết nối bên ngoài</b>	Có tiềm năng phát triển kinh tế - Khoảng cách đến các đô thị trung tâm - Khả năng kết nối với trung tâm văn hóa - du lịch - Phương tiện giao thông kết nối bên ngoài...	8
	<b>17. Chính sách và quản lý</b>	Có thể tích hợp, đồng bộ với: - Chính sách phát triển của khu vực - Quy hoạch ngành, quy hoạch các cấp - Khả năng hỗ trợ phát triển của đơn vị cấp trên...	9

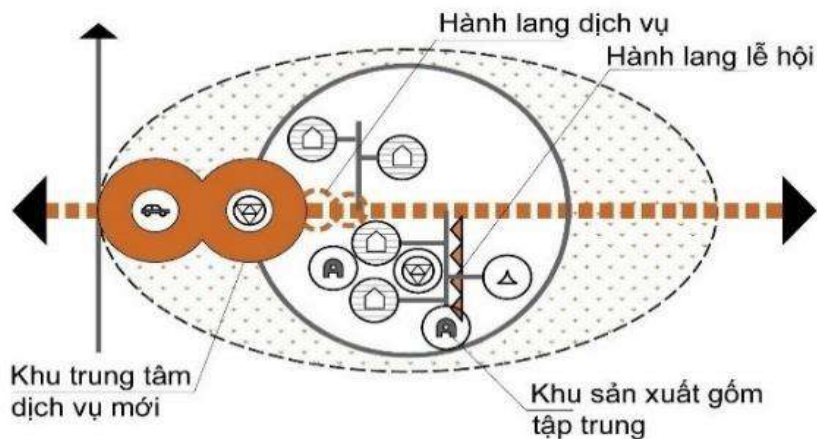


	<b>18. Sự tham gia của cộng đồng</b>	Có sự ủng hộ, hợp tác và chung tay của: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân địa phương, hiệp hội nghề</li> <li>- Các nhà đầu tư tiềm năng</li> <li>- Cộng đồng thiết kế sáng tạo...</li> </ul>	10
--	--------------------------------------	---	----

Làng Thanh Hà được đánh giá 71/100 trong thang điểm, điều đó xác nhận tiềm năng phát triển đáng kể để bảo tồn và phát triển làng gốm Thanh Hà.

- **Đề xuất chức năng mới trong cấu trúc**

Với thực trạng các không gian chức năng, và hướng phát triển Làng sản xuất – du lịch. Một số chức năng cần bổ sung thêm như bãi xe công cộng, khu vực xử lý chất thải rắn, khoanh vùng tuyến phát triển dịch vụ, các không gian công cộng mở: điểm dừng chân, không gian tiếp cận mềm các hộ sản xuất.

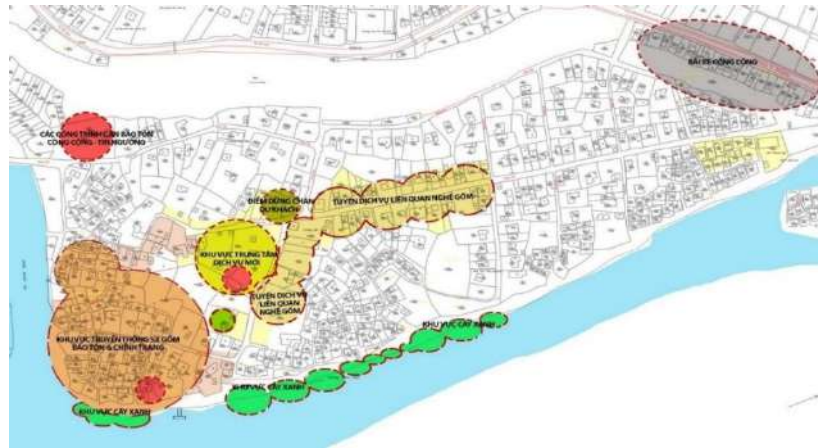


Sơ đồ 3.30: Mô hình tổ chức KGKT làng gốm Thanh Hà

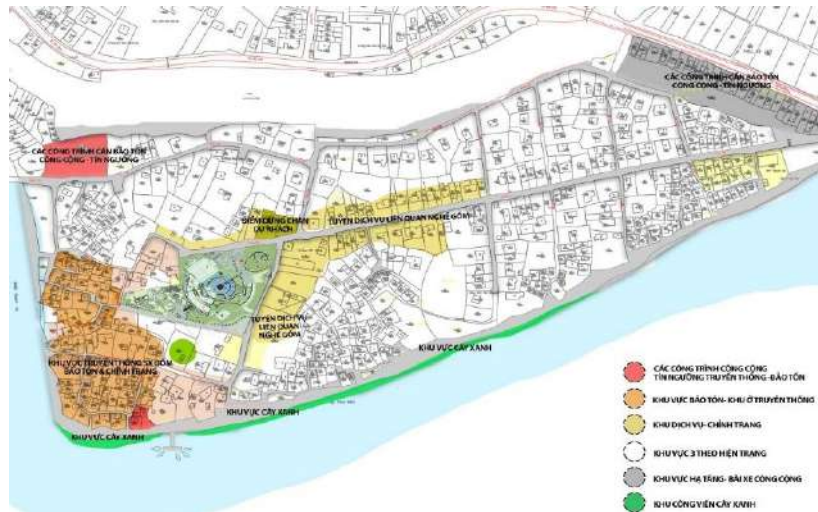
- **Tổ chức không gian kiến trúc tổng thể làng**

Trên cơ sở đánh giá mặt bằng hiện trạng, về không gian, các giải pháp tổ chức không gian theo hướng phát triển làng sản xuất – du lịch. Làng gốm Thanh Hà được xác định gồm ba khu vực chính:

- Khu vực bảo tồn bao gồm khu tập trung các hộ sản xuất từ lâu đời, bao gồm các cụm công trình công cộng tín ngưỡng truyền thống.
- Khu chính trang, bao gồm tuyến chính của làng, kết nối từ khu chợ Cá lên đến công viên đất nung Thanh Hà.
- Khu vực mở rộng, bao gồm cụm bãi đỗ xe công cộng, và các tiện ích khác.



Hình 3.11: Phân khu không gian bảo tồn, chỉnh trang làng gốm Thanh Hà



Hình 3.12: Mặt bằng tổ chức không gian tổng thể làng gốm Thanh Hà

- **Tổ chức khu ở kết hợp sản xuất**

Theo như đề xuất giải pháp tổ chức nhóm ở mục 3.3, các nhà ở gần nhau, diện tích nhỏ, đang được đề xuất kết hợp khu sản xuất, để đảm bảo không gian, môi trường, cũng như hỗ trợ nhau trong sản xuất. Tổ chức các không gian tiếp cận mềm chủ động thành điểm không gian công cộng kết nối hộ sản xuất gốm – sản xuất – du khách.





*Hình 3.13: Tổ chức không gian khu ở kết hợp sản xuất*

**- Tổ chức không gian công cộng tôn giáo tín ngưỡng**

Tổ chức trùng tu, tôn tạo Miếu Tổ nghề, tổ chức lại khuôn viên, khu vực quanh Miếu, bên cạnh đó đề xuất tổ chức những chương trình có tính chất văn hóa truyền thống cho khách tham quan du lịch.

Theo như đề xuất giải pháp chi tiết không gian chức năng, tại vị trí tiếp cận đầu làng, hiện nay vai trò công viên đất nung Thanh Hà, như một trung tâm cộng đồng mới của làng. Chức năng của công viên là điểm kết nối, là trung tâm sáng tạo, nơi tiếp nhận khoa học kỹ thuật, cũng là nơi giới thiệu với khách về ngôi làng, các sản phẩm, lịch sử và văn hóa.



*Hình 3.14: Tổ chức không gian công cộng mới của làng*

- **Tổ chức kết nối không gian cộng đồng**

Chủ động đề xuất kết nối các không gian cộng đồng mới – cũ – các điểm dừng chân, các không gian tiếp cận mềm thành hành lang lễ hội, bắt đầu với công viên đất nung Thanh Hà, và điểm cuối và đường ven sông, đình Xuân Mỹ.



Hình 3.15: Tổ chức không gian kiến trúc khu vực trung tâm làng gốm Thanh Hà



Hình 3.16: Chính trang điểm dừng chân tại trạm xe trung chuyển

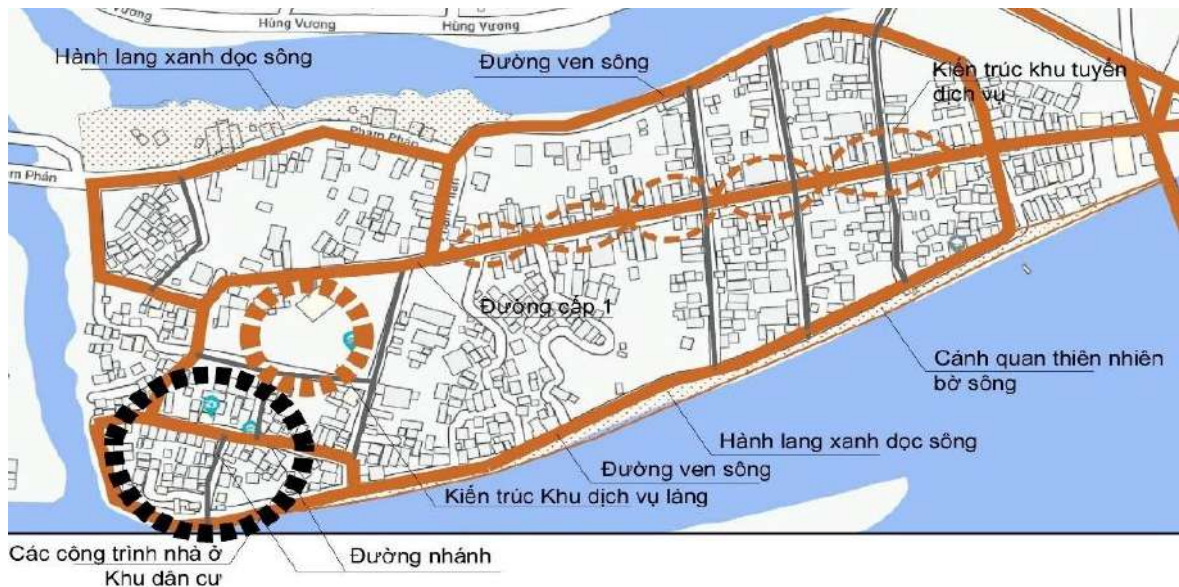
- **Tổ chức không gian cảnh quan**

Về thiên nhiên, tôn tạo bờ sông Thu Bồn, tạo các công viên cảnh quan dọc sông, nơi là điểm nghỉ chân của du khách, cũng là nơi trưng bày các sản phẩm gốm đặc trưng của làng.

Tuyến đường cấp 1 trong làng, với hiện trạng là con đường lát gạch hình mu rùa, chỉnh trang thành tuyến hành lang lễ hội, qua các địa điểm kết nối của làng, như các nhà nghệ nhân, điểm dừng chân, công viên đất nung.

Kiến trúc: bên cạnh bảo tồn những ngôi nhà cổ như nhà ông Lê Bàn, giữ gìn hình thức nhà truyền thống trong làng, kiểm soát độ cao theo quy định của các quy chế đã được xây dựng. Rà soát, đánh giá bổ sung những lò ngửa còn tồn tại, những khu lò úp bỏ hoang, có thể tiến hành trồng cây xanh, trồng hoa nhằm tạo cảnh quan

Cây xanh: Tạo các mảng cây xanh lớn tại công viên trung tâm, công viên ven sông, các điểm không gian tiếp cận mềm, tạo nên hệ cây xanh xung quanh làng, nhưng vẫn đảm bảo không gian mở, thông thoáng cho việc sản xuất gốm.



Hình 3.17: Sơ đồ tổ chức cảnh quan làng gốm Thanh Hà.



Hình 3.18: Chỉnh trang không gian cảnh quan

### **3.7. Bàn luận về kết quả nghiên cứu**

#### ***Vai trò của các LGTT trong khu vực với việc bảo tồn và phát triển***

Là bộ phận trong cấu trúc nông thôn, sự thay đổi của làng gốm truyền thống thường được ghi lại nhiều dấu ấn trong tiến trình phát triển của làng. Trong diễn trình lịch sử của khu vực, nhiều làng gốm đã mất đi vai trò khi phương thức sản xuất ngày càng phát triển.

Các LGTT là các Di sản mang nhiều giá trị văn hóa quý cần được trân trọng bảo tồn, phát huy, song thực tế nhiều địa phương chưa nhận diện và khai thác hết các giá trị của làng. Vì thế, các LGTT đang đứng trước những tác động lớn của đô thị hóa, làm ảnh hưởng và lu mờ đi các giá trị văn hóa lịch sử.

Việc bảo tồn và phát triển làng trong việc tổ chức không gian là tư duy ứng xử hiện đại, có văn hóa đối với quá trình biến đổi không gian làng.

#### ***Thực trạng không gian làng***

Luận án đã khảo sát thu thập dữ liệu của 13 làng gốm KVMT, bao gồm các thông tin về quy mô, diện tích, tổ chức không gian, các công trình công cộng tín ngưỡng, kết hợp với các nghiên cứu kế thừa, để sơ bộ đánh giá, phân nhóm các làng trên cơ sở thực trạng tiềm năng. Tuy nhiên để có kết quả sát thực nhất cần có sự tham gia và thống nhất của các bên liên quan thông qua hợp tác các bên gồm: chính quyền địa phương, người dân trong làng, các doanh nghiệp làm gốm, cũng như cộng đồng nghệ sĩ, KTS, nhà nghiên cứu khoa học là những đối tượng có khả năng quyết định, đề xuất hướng đi cho các LGTT vì lợi ích của hiện tại và tương lai.

Nhiều nơi trên thế giới có các LGTT, mỗi làng đều có tài nguyên nhân văn của mình. Ở khu vực miền Trung Việt Nam, các làng gốm ngày càng bị nhiều áp lực lớn về đất đai, đô thị hóa, môi trường, nhân lực... cùng những lúng túng trong xác định tương lai khi thực trạng năng lực sản xuất rất thấp, hoặc có làng không còn duy trì được hộ sản xuất. Có thể khẳng định các LGTT như là một phần của sự phát triển bền vững của các vùng. Khi tổ chức không gian, trong điều kiện tiếp nhận những điều kiện mới của kinh tế, văn hóa xã hội, công nghệ sẽ cho ngôi làng một sức sống mới.

Khi tổ chức lại không gian các LGTT sẽ có những phần được lưu giữ, bảo tồn các bản sắc của làng, có những không gian được thay đổi và bổ sung chức năng phù hợp với sự phát triển mới.

### ***Tính đặc trưng của không gian trong LGTT***

Không gian kiến trúc của làng gồm truyền thống phổ biến là có diện tích hẹp, người đông, chật chội. Tuy vậy, làng gồm truyền thống phổ biến đã tạo dựng được những cảnh quan sinh thái nhân văn của làng nghề gốm và còn kết hợp bảo tồn được cấu trúc không gian của làng cổ. Ngoài ra, các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể vẫn còn được bảo lưu gìn giữ tốt, lưu truyền từ đời này sang đời khác, đặc biệt là còn tồn tại được nếp sống, lối sống của người dân địa phương trở thành một trong những hấp lực lớn, thành nền tảng quan trọng cho phát triển du lịch.

- Các công trình kiến trúc cụ thể như đình, chùa, miếu, giếng, am, nhà ở, nhà thờ tộc, đường làng, cổng làng, cổng nhà,... đều là các di sản văn hóa đặc biệt hàng ngày đang có nguy cơ chịu sự va đập trực tiếp và sức ép của tinh thần đô thị hóa, hiện đại hóa. Trong khi đô thị hóa là vấn đề tất yếu phải vươn tới của con người tương lai nhưng lại phải gắn bó hài hòa với lợi ích của từng gia đình, của xã hội, của Nhà nước để không đánh mất những di sản vốn đã tích tụ văn hóa dày đặc từ bao đời.

Từ xa xưa trong lịch sử, làng gốm truyền thống vốn đã liên tục vẫn xoay để phát tồn tại và phát triển. Đây cũng là đặc trưng quan trọng của không gian kiến trúc làng gốm truyền thống. Trong thời đại mới hiện nay, trước nhu cầu hòa nhập, hiện đại hóa và đô thị hóa, làng nghề gốm truyền thống lại đang đứng trước thách thức tất yếu là muốn tiếp tục tồn tại thì phải phát triển, muốn phát triển thì tổ chức không gian làng cho khoa học chín chu theo từng thực tế yêu cầu cụ thể. Như vậy, làng luôn luôn chấp nhận sự điều tiết, quy hoạch và coi đó là quy luật tất yếu của sự phát triển. Từ những đặc trưng cơ bản của không gian, làng gốm truyền thống vốn có đặc biệt thích hợp và sẽ đáp ứng đồng bộ với việc tổ chức không gian sinh thái nhân văn, về cấu trúc không gian làng, bao gồm hệ thống di sản vật thể, phi vật thể và về cả con người.

### ***- Những chức năng mới được đề xuất trong LGTT***

LGTT thông thường từ xưa chỉ đơn thuần là ở, làm nghề thủ công và truyền nghề. Khi quy hoạch KGKT các LGTT sẽ đề xuất thiết lập lại và bổ sung thích nghi các công trình mới đảm bảo cho sự hài hoà phát triển và nâng cao đời sống cho người lao động. Những chức năng mới này bao gồm nhà ở, khu sản xuất, khu dịch vụ làng, khu thương mại, khu vui chơi giải trí, văn hoá, thể thao, các công trình giáo dục, y tế... và đặc biệt phải gắn với hệ thống du lịch dịch vụ bao gồm các bãi đậu xe, nhà lưu trú, điểm bán hàng lưu niệm, hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc, Internet... Khái quát lại là các chức năng sống, làm nghề, tiêu thụ phân phối sản phẩm và kết nối đáp ứng du lịch nhằm cải thiện tăng thu, nâng cao đời sống cho các LGTT. Chức năng này phải được coi là sống còn ở các LGTT. Kinh nghiệm từ các làng nghề thủ công truyền thống trong, ngoài nước là chỉ có phát triển du lịch thì mới tạo nên sự tồn tại và phát triển của các làng nghề, trong đó đặc biệt là các LGTT.

- Các mô hình tổ chức KGKT làng gồm: Các mô hình chuyển đổi được đề xuất trên lý thuyết định cư hướng đến phát triển bền vững trên cơ sở bảo tồn các tài nguyên, phát triển kinh tế xã hội, hạn chế tác động xấu đến môi trường. Việc định hướng mô hình phát triển cho các LGTT đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển bền vững của làng.

Trong hướng phát triển của các LGTT đang được đề xuất theo 3 mô hình phát triển, gồm: mô hình sản xuất thuần túy, mô hình làng sản xuất – du lịch và mô hình làng du lịch văn hóa. Thực tế hiện nay các làng ít nhiều đều cố gắng lồng ghép du lịch vào trong sự phát triển của làng, để khai thác nguồn tài nguyên du lịch đang có sẵn ở địa phương. Các mô hình đã chỉ rõ và phù hợp cho các hướng phát triển của làng, thực tế không có cứng nhắc theo từng mô hình, mà vẫn có những ảnh hưởng đan xen nhất định trên những cơ sở cơ bản về phát triển bền vững.

Việc đánh giá và lựa chọn mô hình trên cơ sở tiêu chí đánh giá đúng sẽ đáp ứng việc định hướng chọn lựa mô hình lại là hợp thể các công việc thu thập, xem xét, đánh giá và chọn lựa trên cơ sở số liệu và các cơ sở thực tế cụ thể của từng làng, từng địa phương.



### ***Các đề xuất tổ chức không gian LGTT***

Việc tổ chức kiến trúc các làng trên cơ sở thực tế khảo sát về thực trạng sản xuất, hình thái làng, các cơ sở có liên quan về các điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật mang tính tổng quát trên phương diện nhiều vấn đề liên quan gắn với những đề xuất xử lý linh hoạt trên cơ sở thực trạng của mỗi làng... Tổ chức không gian cần đi từ tổng thể làng, đánh giá về phương thức đối ngoại, những kết nối tiềm năng đến phân khu chức năng trong làng cùng các phân khu bảo tồn, chỉnh trang, và khu vực có thể xây mới. Trong các không gian đặc thù tùy thuộc vào thực tế sẽ áp dụng, nhất là việc chia sẻ không gian sẽ có những khó khăn nhất định trong việc thực hiện, nhưng mang lại những hiệu quả lâu dài cho sự phát triển. Các không gian cộng đồng cần kết hợp với các lễ hội hoạt động văn hóa làng, các thể hiện văn hóa tâm linh truyền thống nhằm tạo nên sự cuốn hút, thú vị cho du khách trải nghiệm.

### ***Công tác quản lý và vai trò của người dân***

Đều cùng coi trọng việc ảnh hưởng đến không gian kiến trúc hướng tới mục tiêu chung nhằm nâng cao nhận thức gắn kết cộng đồng. Phát triển LGTT theo hướng tới phải gắn với quá trình công nghiệp hoá, những cải tiến, phù hợp yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Trong quản lý đề cao vai trò của Nhà nước trong việc giúp đỡ, hỗ trợ về tài chính cho làng nghề truyền thống phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời, chú trọng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực nghề gốm truyền thống. Nhà nước có chính sách thuế và thị trường phù hợp, khuyến khích sự kết hợp giữa đại công nghiệp với tiểu thủ công nghiệp, giữa trung tâm công nghiệp với làng nghề truyền thống nhằm thúc đẩy LGTT phát triển. Người dân tích cực tham gia chủ trương phát triển hộ nghề gốm gia đình theo hoàn cảnh ở, khu ở kết hợp sản xuất gốm theo những gợi ý đề cập trong quy hoạch KGKT làng gốm nhằm đáp ứng và phù hợp với đặc trưng của nghề gốm truyền thống.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Trước nhu cầu hội nhập ngày càng diễn ra sôi động, trong đó yếu tố hội nhập kinh tế đang được đưa lên hàng đầu, tuy đã có một số công trình nghiên cứu đề cập và đưa ra một số giải pháp cho tổ chức KGKT ở các LGTT khu vực miền Trung nhưng vẫn thiếu sự cọ xát, trải nghiệm thực tế và trao đổi tranh luận để đi đến thống nhất chung, đặc biệt là nhu cầu hội nhập đang diễn ra ngày một sôi động ở hầu hết các địa phương có LGTT. Trên những mâu chốt là ứng phó sự biến động về dân cư, những nảy sinh về nhu cầu xã hội, yếu tố nghề gắn bó chặt chẽ với nhau tạo nên những không gian chức năng thích ứng, phù hợp để phát triển nghề gốm truyền thống trong hoàn cảnh mới. Trong đó, đáng chú trọng là các mô hình nhóm ở của dân cư để từng bước hình thành không gian ở phù hợp với những điều kiện, yêu cầu mới.

- Luận án đã thực hiện các bước nghiên cứu tổng quan về tổ chức không gian ở và kinh tế nghề gốm để đề xuất những giải pháp tổ chức không gian kiến trúc mang tính cơ bản, thích ứng với hoạt động nghề gốm truyền thống gắn với các điểm dân cư trên cơ sở nhận diện những đặc trưng trong các điều kiện tự nhiên đặc thù của khu vực miền Trung. Đồng thời cũng chú trọng đề cập nghiên cứu khai thác những đặc điểm nghề gốm như phương thức sản xuất, quy trình, các loại sản phẩm, trong mối liên kết cộng đồng và quản trị xã hội của các làng gốm đặt trong mối tương quan về lịch sử, văn hóa làng...

- Luận án đã bổ sung những chức năng mới cho cấu trúc không gian làng gốm truyền thống nhằm khai thác tốt tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn đáp ứng các hoạt động kinh tế du lịch, du lịch Di sản, phù hợp các chức năng chung trong tổ chức không gian tổng thể làng nghề, các chức năng mới trong các không gian khu ở kết hợp sản xuất đặc thù, các chức năng đặc biệt khác trong việc hình thành tổ hợp trung tâm dịch vụ mới, các không gian công cộng khác tại làng...

- Xây dựng các mô hình định hướng phát triển trên cơ sở các yếu tố định cư hướng đến phát triển bền vững. Mô hình định hướng quy hoạch không gian làng, sẽ là tác nhân quan trọng để chuyển đổi cấu trúc không gian, thúc đẩy sự phát triển kinh

tế xã hội ở các làng đáp ứng kịp thời những yêu cầu đặt ra trong chiến lược phát triển chung góp phần vào chuyển dịch cơ cấu lao động chuyển sang dịch vụ. Như trên đã nêu, Luận án xây dựng ba mô hình phát triển: làng gốm sản xuất thuần túy, mô hình làng sản xuất – du lịch và làng du lịch Di sản. Một là, Mô hình làng sản xuất thuần túy: đánh giá trên tiềm năng phát triển sản xuất, sự đa dạng sản phẩm, tài nguyên thiên nhiên, nhân lực và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hai là, Mô hình làng sản xuất – du lịch, được xây dựng cơ sở khả năng phát triển nghề, tính kết nối nghề với cộng đồng, đặc trưng của làng nghề và các giá trị tài nguyên nhân văn. Ba là, Mô hình làng du lịch Di sản văn hóa trên cơ sở đánh giá mức độ sản xuất, tiềm năng Di sản văn hóa của làng, từ đó kết nối các không gian Di sản văn hóa, các tuyến du lịch gắn kết các ngành nghề khác cùng các địa bàn lân cận.

- Đề xuất giải pháp tổ chức không gian khu ở kết hợp sản xuất gắn với du lịch và các không gian tiếp cận mềm điểm dừng chân, dịch vụ, tạo ra khoảng không gian chuyển tiếp, chia sẻ không gian mở chung. Việc tổ chức lại không gian sản xuất trong khu ở, chia sẻ không gian, liên kết không gian tạo sản xuất ngay tại khu ở chính là việc hướng tới tạo điều kiện cho sử dụng nguồn nhân lực, tiếp cận thiết bị, giải quyết vấn đề hạ tầng kỹ thuật, môi trường và đầu tư phương tiện kỹ thuật phù hợp.

- Đề xuất chức năng khu trung tâm dịch vụ mới của làng, có thể tập trung hoặc phân tán, nhằm tiếp cận khu vực chính truyền thống vốn có của làng, còn nhằm làm giảm áp lực vào khu vực này, kết nối bên trong với bên ngoài, gắn truyền thống và hiện đại trở thành trung tâm sáng tạo, tiếp cận khoa học kỹ thuật.

- Trong không gian hoạt động cộng đồng, Luận án đề xuất hành lang lễ hội, như một trong những không gian cộng đồng mới, kết nối các giá trị văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể của làng, theo góc nhìn bảo tàng mở, tạo nên sức sống mới trong các hoạt động của làng.

- Luận án đã đề xuất giải pháp nhà ở phù hợp với yêu cầu phát triển trong thực tế, thúc đẩy các hoạt động sản xuất, dịch vụ nhưng vẫn đảm bảo các sinh hoạt đời sống thường nhật.

Tuy hiện nay một số làng người dân tham gia nghề gốm không nhiều nhưng tương lai, khi nghề gốm hồi sinh trong hoàn cảnh mới thì hơn bao giờ hết, việc tổ chức không gian kiến trúc được đề xuất từ bây giờ sẽ là cơ sở, là chỗ dựa và hành lang kỹ thuật để áp dụng duy trì, bảo tồn nghề và phát triển làng gốm. Nhất là trong điều kiện có nhiều thay đổi, càng cần thiết đưa ra giải pháp hợp lý từ bây giờ là vô cùng cấp thiết, là đòi hỏi tất yếu vì sự phát triển kinh tế xã hội và kiến trúc trong các làng nghề nói chung, các làng gốm truyền thống ở khu vực miền Trung nói riêng.

## **2. Kiến nghị**

Các LGTT khu vực miền Trung hầu hết đều có diện tích eo hẹp, co cụm, gây nên những bí bách trong không gian ở, thực hành nghề, nhất là trong hoàn cảnh đô thị hóa đang diễn ra liên tục không ngừng nghỉ làm cho diện tích các làng vốn đã hẹp lại ngày càng thêm hẹp. Vì thế việc nghiên cứu tổ chức KGKT cho các LGTT từ ở đến hoạt động nghề là một điều kiện tiên quyết để tạo môi trường phù hợp thỏa mãn chủ trương phát triển, duy trì và bảo tồn nghề gốm truyền thống.

Do giới hạn thời gian nghiên cứu, Luận án mới dừng ở bước đề xuất các giải pháp cần thiết cho các LGTT với những đề xuất kiến nghị như sau:

- *Về chính sách:* Cần có những chính sách phù hợp cho nhà ở nông thôn nói chung, cho các LGTT nói riêng, thích ứng với các hoạt động kinh tế nghề gốm vừa giữ được truyền thống, vừa đáp ứng được các yêu cầu dịch vụ, sản xuất mới. Tăng cường chính sách hỗ trợ phát triển nghề gốm truyền thống cả về con người, về nghề, nhất là vốn đầu tư, thuế, các cơ chế chính sách khác có liên quan. Chú trọng việc liên kết nghề, vùng, các địa phương... để tạo nên thế đồng bộ trong làm nghề, phân phối sản phẩm, gắn với phát triển du lịch.

- *Về một số vấn đề cần nghiên cứu tiếp:* Quy hoạch KGKT khu dân cư các LGTT gắn giữa nghề gốm với các hoạt động nghề kinh tế khác theo tính liên kết sản xuất đồng bộ, huy động hỗ trợ vốn, nhân lực, các giải pháp hành nghề. Quy hoạch hệ thống cụm dân cư mang tính liên kết đồng bộ giữa ở với sản xuất mang tính quy mô, hiện đại, phù hợp./.

**CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

1. Nguyễn Văn Nguyên (2023), Tổ chức không gian cộng đồng làng nghề gốm truyền thống ở một số nước - bài học kinh nghiệm cho quảng Nam, Tạp chí kiến trúc tháng 07/2023 - ISSN 0866-8617.
2. Nguyễn Văn Nguyên (2023), Nhận diện một số đặc trưng của làng gốm truyền thống miền Trung làm nền cho bảo tồn và phát huy giá trị hướng đến du lịch cộng đồng. Tạp chí kiến trúc số tháng 12/2023- ISSN 0866-8617.
3. Nguyễn Văn Nguyên (2023), Tổ chức không gian các làng gốm truyền thống khu vực miền Trung Việt Nam. Tạp chí Xây dựng - Bộ Xây dựng số tháng 12/2023- ISSN 0866-0762.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu trong nước

1. Đào Phương Anh (1999), *Tổ chức không gian điểm dân cư nông thôn trong hành lang xanh Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Kiến trúc, Đại học Kiến Trúc Hà Nội.
2. Hoàng Thế Anh (2005), *Vai trò chính quyền địa phương trong phát triển kinh tế khu chuyên doanh gốm sứ Phong Khê (Trung Quốc) và Bát Tràng (Việt Nam)*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 6/2005.
3. Nguyễn Thế Bá (2009), *Quy hoạch xây dựng đô thị*, Nhà xuất bản Xây Dựng, Hà Nội.
4. Đặng Văn Bài (2001), *Bảo tồn và phát huy Di sản văn hóa ở Việt Nam*.
5. Bảo tàng Nhân học (2011), *Mỹ Xuyên và sản xuất sành ở miền Trung qua tư liệu khảo cổ học*.
6. Bộ Chính Trị (2008), *Nghị quyết 26/NQ-TW hội nghị lần thứ bảy ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn Hà Nội*.
7. Bộ Công thương (12/2008), *Các giải pháp phát triển làng nghề Việt Nam thời hội nhập*, Tạp chí Công nghiệp.
8. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2013), *Thông tư 41/2013/TT-BNNPTNT, hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*.
9. Bộ Xây Dựng (2009), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng nông thôn*.
10. Bộ Xây Dựng (2012), *Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế*.
11. Đặng Kim Chi (2005), *Sơ khảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, NXB Khoa học kỹ thuật.
12. Đặng Kim Chi (2005), *Làng nghề Việt Nam và môi trường*, NXB KH&KT, Hà Nội.
13. Chi, L. Q. (2020), *Nghiên cứu xây dựng mô hình Làng nghề - Du lịch và Làng Di sản - Du lịch khu vực Đồng bằng sông Hồng nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội và xây dựng Nông thôn mới*, Đề tài cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn,

chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

14. Đỗ Trọng Chung (2016), *Tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.

15. Cổng thông tin điện tử Thừa Thiên Huế (2022), *Làng nghề gốm Phước Tích*.

16. Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (2009), *Ancient village Phuoc Tich*, Báo cáo tóm tắt về làng cổ Phước Tích.

17. Hoàng Đạo Cung (2006), *Làng xã đổi mới và truyền thống*, Bài tham luận hội thảo khoa học do Viện Nghiên Cứu kiến trúc tổ chức tháng 11 năm 2006.

18. Hoàng Đạo Cương (2020), *Kiến trúc Làng cổ Việt Nam qua tư liệu Viện bảo tồn di tích - Tập 1*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

19. Phạm Hùng Cường (2009), *Làng Việt và những giá trị Di sản Kiến trúc cảnh quan*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam.

20. Phạm Hùng Cường (2018), *Quy hoạch và giữ gìn bản sắc văn hóa trong quy hoạch nông thôn mới vùng Đồng bằng sông Hồng*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.

21. Nguyễn Việt Cường (2015), *Tổ chức không gian kiến trúc làng nghề Mộc, Vạn Diễm, Thường Tín, Hà Nội trong điều kiện đô thị hóa đến năm 2030*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội.

22. Tôn Đại (2006), *Giá trị của Di sản làng truyền thống Bắc Bộ*, Bài tham luận hội thảo khoa học do Viện Nghiên Cứu kiến trúc tổ chức tháng 11 năm 2006.

23. Đán, N. H. (2022), *Nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa làng cổ gắn với phát triển du lịch bền vững*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, 500.

24. Nguyễn Bá Đàng (1998), *Bảo tồn Di sản kiến trúc góp phần làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam (số 3/1998).

25. Nguyễn Bá Đàng (2000), *Mẫu thiết kế các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.

26. Nguyễn Bá Đương (2001), *Giải pháp tu bổ các ngôi nhà truyền thống trong khu phố cổ Hội An*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam (số 1/2001).
27. Nguyễn Bá Đương (2005), *Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam theo quan điểm giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc*, Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước.
28. Phan Đức (2006), *Nghề may La Phù “du ngoạn”*. Thời báo kinh tế Việt Nam số 40.
29. Gourou, P. (2002), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ (Bản dịch)*, Nhà Xuất Bản Trẻ, Thành Phố Hồ Chí Minh.
30. Hồng Hà (2021), *Hành trình lịch sử cùng Gốm Việt Nam - một truyền thống riêng biệt*.
31. Hạnh, N. T. (2014), *Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch tại di tích làng cổ Đường Lâm*, Đề tài khoa học cấp thành phố Hà Nội, Liên hiệp Khoa học Phát triển Du lịch Bền vững (Stde).
32. Phạm Xuân Hậu và Trịnh Văn Anh (2012), *Giải pháp phát triển bền vững làng nghề truyền thống ở Việt Nam phục vụ du lịch*, Tạp chí khoa học, Đại học SP TP. Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Lê Thu Hiền (2001), *Làng nghề truyền thống phục vụ du lịch ở tỉnh Thừa Thiên - Huế*, Luận án tiến sĩ ngành kinh tế chính trị.
34. Hồ Thị Kim Hoàng, *Phát triển du lịch làng nghề truyền thống tại làng hoa giấy Thanh Tiên thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế*.
35. Hội Kiến trúc sư Việt Nam (2004), *Kỷ yếu: Làng Di sản Phước Tích*, Sở Văn hóa và Thể Thao tỉnh Thừa Thiên Huế cấp phép xuất bản.
36. Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam (2002), *Vai trò của cộng đồng trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch xây dựng và các công trình*.
37. Mai Thế Hòn (1998), *Phát triển một số làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở vùng ven thủ đô*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.



38. Mai Thế Hồn (2000), *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ven thủ đô Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh.
39. Mai Thế Hồn, Hoàng Ngọc Hòa, Vũ Văn Phúc (2003), *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Khuất Tân Hưng (2014), *Làng cổ Đường Lâm với những tiêu chí bảo tồn và phát triển bền vững*, Tạp chí Kiến trúc & Xây dựng số 15, tháng 8-2014.
41. Khuất Tân Hưng (2015), *Mô hình định cư nông thôn Việt Nam - Nhận diện quy hoạch - Phát triển bền vững*, Tạp chí Kiến trúc & Xây dựng tháng 10/2015.
42. Khuất Tân Hưng (2015), *Mô hình định cư truyền thống - Bảo tồn và phát triển tiếp nối*, Tạp chí Kiến trúc & Xây dựng tháng 4/2015.
43. [10] Hương, N. T. (2021), *Mô hình quy hoạch Làng nghề truyền thống - Du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng*, Luận án tiến sĩ Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.
44. Ngô Quốc Huy (2002), *Tổ chức không gian quy hoạch – kiến trúc làng vùng đồng bằng Bắc Bộ theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa*.
45. Vĩnh Khánh (2022), *Làng Việt - quá trình hình thành và biến đổi trong lịch sử*.
46. Hoàng Đạo Kính (2001), *Di sản văn hóa, bảo tồn và trùng tu*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
47. Hoàng Đạo Kính (2012), *Văn hóa Kiến trúc*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
48. Hoàng Đạo Kính (2013). *Bảo tồn làng cổ Đường Lâm trong sự phát triển tiếp nối*. Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, 7.
49. Nguyễn Luận (1986), *Cân bằng sinh thái và cấu trúc đô thị*, Tạp chí Xây Dựng.
50. Phạm Đức Minh (2015), *Nghiên cứu quy hoạch xây dựng nông thôn ở thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ quy hoạch vùng và đô thị, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
51. Nguyễn Thanh Nhã (2013). *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, NXB Tri thức, Hà Nội.

52. Nguyễn Đắc Nhân (2006), *Nghiên cứu đề xuất trình tự, nội dung và phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất khu dân cư nông thôn phù hợp với giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ đổi mới*, Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu khoa học.
53. Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam tại Huế và Khoa Kiến trúc, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (2022), *Nghiên cứu văn hóa miền Trung 2022: Chuyên đề Di sản kiến trúc truyền thống*.
54. Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Phong Điền (2019), *Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận "Hương xưa làng cổ Phước Tích" cho làng cổ Phước Tích, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Đề tài cấp Tỉnh Thừa Thiên Huế, mã số: 2019-005.
55. Phùng Hữu Phú (2010), *Phát huy tiềm lực tự nhiên, kinh tế, xã hội và giá trị lịch sử - văn hóa phát triển bền vững thủ đô Hà Nội đến năm 2020*, Nhà xuất bản Hà Nội.
56. Nguyễn Thị Lan Phương (2010), *Mô hình tổ chức không gian làng sinh thái ven đô Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kiến trúc Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
57. Nguyễn Vũ Phương (2002), *Bền vững về kỹ thuật và văn hóa, xu hướng phát triển kiến trúc hiện đại có bản sắc trong tương lai*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam (số 5/2002).
58. Nguyễn Vũ Phương (2006), *Bảo tồn và phát huy giá trị Di sản kiến trúc trung tâm lịch sử đô thị Hà Nội theo hướng du lịch văn hóa*, Luận án tiến sĩ kiến trúc, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
59. Dương Bá Phương (2001), *Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp*, NXB KHXH, Hà Nội.
60. Đặng Đức Quang (1995), *Một số vấn đề về nhà ở thị tứ làng xã vùng đồng bằng Bắc bộ trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Luận án PTS Khoa học kỹ thuật, Đại học Kiến Trúc Hà Nội.
61. Đặng Đức Quang (2000), *Thị tứ làng xã*, NXB Xây dựng.
62. Cao Sỹ Quế (1969), *Quy hoạch cải tạo và mở rộng xóm muối*, Tạp chí Xây Dựng số 1, 2.
63. Cao Sỹ Quế (1970), *Quy hoạch thôn Đào Viên*, Tạp chí Xây Dựng số 9,10.

64. Nguyễn Sỹ Quế (2015), *Một số yếu tố cơ bản quyết định đến hình thái quy hoạch và kiến trúc truyền thống bền vững của Việt Nam*, Tạp chí khoa học công nghệ Xây dựng, 4.
65. Nguyễn Sỹ Quế, Lưu Trường Giang, Đặng Việt Dũng, Dương Quỳnh Nga (2009), *Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn*, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.
66. Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ, *Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030*.
67. Hà Huy Quyết (2010), *Các quy luật bố cục hình khối không gian của công trình kiến trúc*, Tiểu luận Nguyên lý thiết kế kiến trúc dân dụng, Đại học Đà Nẵng – Trường Cao đẳng Công nghệ.
68. [7] Sở Văn hóa và Thể Thao tỉnh Thừa Thiên Huế (2008), *Lý lịch di tích Làng cổ Phước Tích, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Bảo tàng Lịch sử - Cách mạng.
69. Tài liệu - *Khu làng nghề truyền thống Hội An - Quảng Nam*.
70. Vũ Trung Tạng (2003), *Cơ sở sinh thái học*, Nhà xuất bản giáo dục.
71. Cao Thị Thanh Thảo (2023), *Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ*.
72. Nguyễn Đình Thi (2019), *Tổ chức không gian kiến trúc làng nghề truyền thống tiểu vùng nam đồng bằng Sông Hồng*, Tạp chí Kiến trúc số 05-2019.
73. Nguyễn Đức Thiềm (2000), *Góp phần tìm hiểu bản sắc kiến trúc Việt Nam*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
74. Nguyễn Quốc Thông (2006), *Định hướng và giải pháp bảo tồn kiến trúc các làng truyền thống ở Bắc Bộ*, Bài tham luận hội thảo khoa học do Viện Nghiên cứu Kiến trúc năm 2006.
75. Nguyễn Hoài Thu (2021), *Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan nhà ở nông thôn kết hợp dịch vụ du lịch tại làng cổ Đường Lâm*.
76. Thủ tướng chính phủ (2011), *Quyết định 2127/QĐ-TTg: Phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.

77. Thủ tướng chính phủ (2016), *Quyết định 1980/QĐ-TTg về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020*.
78. Vũ Quốc Thúc (1951), *Nền kinh tế công xã Việt Nam*.
79. Nguyễn Phương Thương (2016), *Đặc điểm và giá trị kiến trúc truyền thống làng Phù Lãng Quế Võ – Bắc Ninh*, Luận văn Thạc sĩ Kiến trúc, Đại học Kiến trúc Hà Nội.
80. Lê Đình Trinh, *Mối quan hệ giữa không gian ở và không gian sản xuất trong nhà ở truyền thống làng gốm Bát Tràng*, Luận văn Thạc sĩ Kiến trúc, Đại học Kiến trúc Hà Nội.
81. Trương, N. T., Lũy, T. T. (2015), *Phát triển du lịch theo hướng bền vững ở làng cổ Phước Tích*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng, 8(93).
82. Nguyễn Văn Tuyên (2018), *Nghiên cứu quy hoạch phát triển hành lang xanh thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.
83. UBND huyện Chương Mỹ (2011), *Niên giám thống kê huyện Chương Mỹ*.
84. UBND huyện Phong Điền (2009), *Quy chế quản lý, bảo tồn, tôn tạo và sử dụng di tích làng cổ Phước Tích xã Phong Hòa*.
85. Đỗ Đức Viêm (2014), *Quy hoạch xây dựng nông thôn mới*, NXB Chính trị Quốc gia sự thật, NXB Xây dựng Hà Nội.
86. Bùi Văn Vượng (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, NXB VH.

#### **Tài liệu nước ngoài**

87. Andhra Pradesh (2005), *Terracotta crafts center in Chittoor*.
88. Brenton M. (2013), *Senior cohousing communities – an alternative approach for the UK*, JRF Programme Paper A Better Life.
89. Bridger J.C. and Luloff A.E. (1999), *Toward an interactional approach to sustainable community development*, Journal of rural studies, p. 377-387.
90. Dawson J. (2006), *Ecovillages: new frontiers for sustainability*, Schumacher briefing: Chelsea Green Publishing.
91. Federal Home Loan Bank of Atlanta (FHLBA) (2005), *The little green book*, Atlanta, Georgia.

92. Felicie A.L. (2012), *Global Ecovillage Network*.
93. Gilman R. (2001), *The eco-village challenge*. Context, 29(10): p. 10-15.
94. Hoa, S. T. O., Duong, N. G. (2021), *Tourists demand on Phuoc Tich heritage village: a mini – review*, Journal of Tourism & Sports Management (JTSM), SciTech Central Inc., USA, 4(2):511–514.
95. Karlenzig W. (2005), *A blueprint for greening affordable housing: Developer guidelines and resource efficiency and sustainable communities*, Santa Monica, California: Global Green USA.
96. Kota Maruya (2015), *Community spaces in the minds of traditional craftsmen in a pottery village in Japan*.
97. Peter C. Bosselmann, G. Mathias Kondolf, Feng Jiang, Bao Geping, Zhang Zhimin & Liu Mingxin (2010), *The Future of a Chinese Water Village. Alternative Design Practices Aimed to Provide New Life for Traditional Water Villages in the Pearl River Delta*, Journal of Urban Design 243-267.
98. Po-yi Chiang (2015), *Pottery Production and Social Complexity on the Chengdu Plain, Sichuan, China, 2500 to 800 BC*.
99. Quyen, L. T. T., Khanjanusthiti, P. (2015), *The Cultural Impact of Tourism Development in a Dong Hoa Hiep Local Community, Cai Be District, Vietnam*. Asian Social Science, 11(18).
100. Roseland M. (2000), *Sustainable community development: integrating environmental, economic, and social objectives*, Progress in planning, 54(2): p.73-132.
101. Scotthanson.C (2005), *The cohousing Handbook: Building a place for community*.
102. Nguyễn Hoàng Minh (2004), *Bảo tồn và phát triển không gian ở làng gốm Thanh Hà, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

103. Phan Mạnh Hà (2011), *Bảo tồn cấu trúc không gian đặc trưng làng gốm Thổ Hà và hướng tới phát triển bền vững*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
104. Nguyễn Duy Khánh (2016), *Bảo tồn và phát triển bền vững làng gốm Phù Lãng*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
105. Nguyễn Việt Thắng (2006), *Phát huy giá trị di sản kiến trúc, cảnh quan làng gốm Bát Tràng – Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
106. Phạm Giang Nam (2013), *Tổ chức không gian kiến trúc làng gốm Vĩnh Hồng – Huyện Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
107. Đoàn Thanh Hà (2007), *Các giải pháp quy hoạch – kiến trúc bảo tồn và phát triển làng gốm Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

## PHỤ LỤC I

### THỰC TRẠNG KHÔNG GIAN GIAO THÔNG, CẢNH QUAN TRONG LÀNG GỒM PHƯỚC TÍCH

*Dưới sự quản lý của chính quyền và sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, Làng Phước Tích cải tạo điều chỉnh cảnh quan chung – các trục đường làng, cây xanh rất tốt.*



Bến sông Ô Môn



Làng gồm Phước Tích



Vườn Sinh Thái



Đường làng



Nhà thờ họ tộc



Nhà rường trong làng

---

**CÁC CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU  
TRONG LÀNG GỐM PHƯỚC TÍCH**

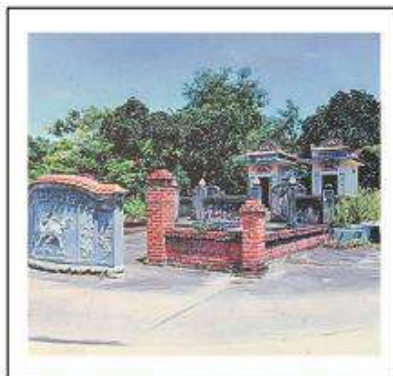
---



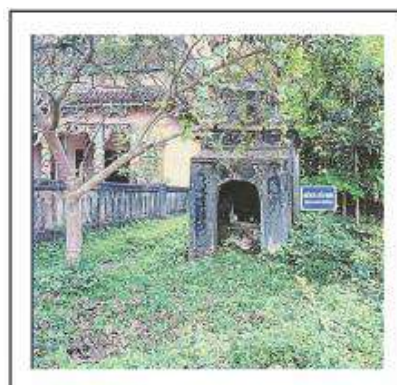
Chùa Phước Bửu



Miếu đôi



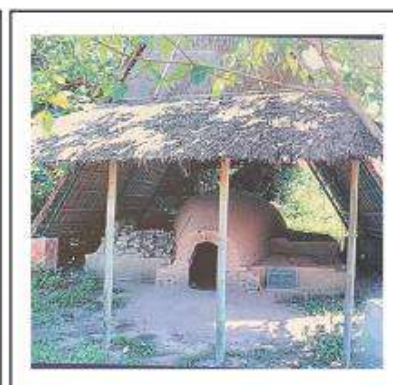
Miếu đôi mới



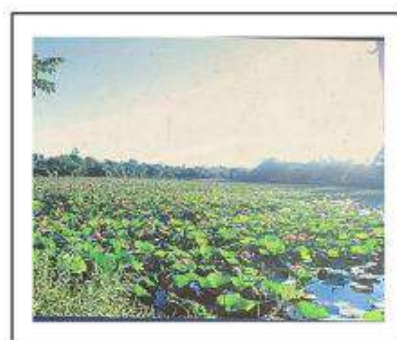
Miếu bà Liễu Hạnh



Miếu Cây Thị



Lò gốm



Ao sen



Đường làng Phước Tích



Nhà công cộng



---

**CÁC CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU  
TRONG LÀNG GỐM THANH HÀ**

*Ngoài nhà ở, trong làng gốm có các công trình chủ yếu bao gồm: Đền thờ Xuân Mỹ, , miếu Nghĩa Tự, miếu Tổ nghề, Bến tàu, Điểm dừng chân, Lò nung gốm...*

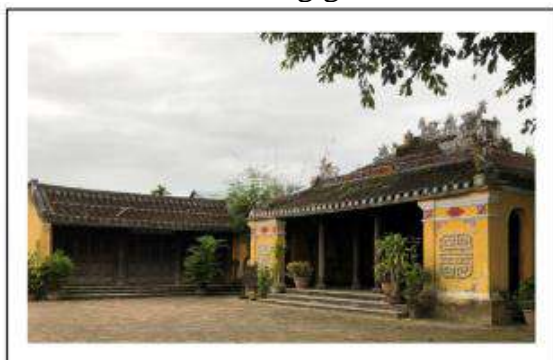
---



Lò nung gốm



Bến tàu du lịch



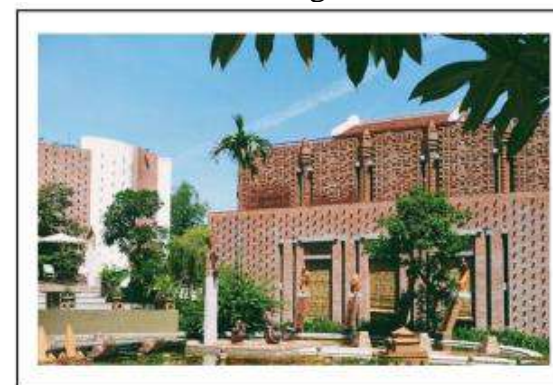
Đình Xuân Mỹ



Miếu Tổ nghề



Điểm dừng chân



Nhà trưng bày – Bảo tàng gốm Thanh Hà

---

**CÁC PHONG TỤC – HOẠT ĐỘNG DU LỊCH  
TRONG LÀNG GÓM THANH HÀ**

*Làng Thanh Hà với các phong tục lễ hội tín ngưỡng truyền thống, từ lễ Giỗ Tổ làng nghề, lễ cúng Long Chu, đến các lễ hội đường làng*

---



Lễ Giỗ Tổ nghề gốm



Lễ cúng Long Chu



Đoàn rước lễ



Lễ hội thời trang trên đường làng



Hợp chợ



Lễ hội Festival gốm

---

**THỰC TRẠNG NGHỀ LÀNG  
LÀNG GỐM THANH HÀ**

*Khách vào tham quan làng có thể xem những nghệ nhân làm gốm, xem quy trình làm đất và trải nghiệm*

---



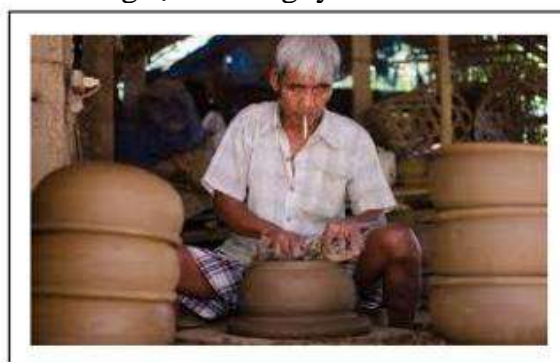
Loại hình chuốt gốm bằng bàn xoay



Nghệ nhân Nguyễn Lành



Quy trình làm đất



Nghệ nhân Nguyễn Ngữ



Khách tham quan làng



Du khách trải nghiệm

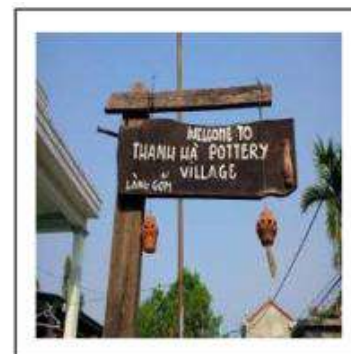
---

**THỰC TRẠNG KHÔNG GIAN GIAO THÔNG, CẢNH QUAN  
TRONG LÀNG GỐM THANH HÀ**

---



Các tuyến đường được quy hoạch lát gạch đình



Các bảng chỉ dẫn với vật liệu, hình thức thiết kế độc đáo



Tuyến đường chính và ven sông

**THỰC TRẠNG KHÔNG GIAN CẢNH QUAN  
TRONG LÀNG GỐM THANH HÀ**

*Ngôi làng được dòng sông Thu Bồn bao quanh, trong làng là những ngôi nhà mái  
ngói san sát, Công viên đất nung được xây dựng trong thời kỳ mới.*



Công viên đất nung Thanh Hà



Bến tàu du lịch



Không gian cảnh quan ngôi làng nhìn từ trên cao

---

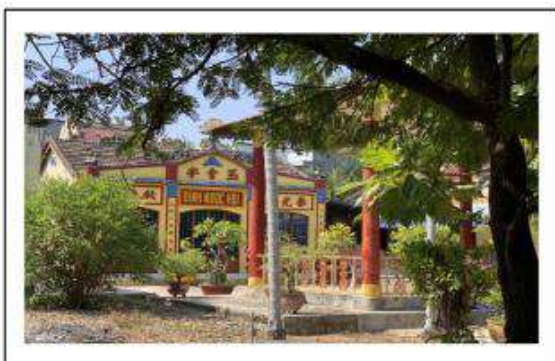
**CÁC CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU  
TRONG LÀNG GỐM LỮ CẨM**

*Ngoài nhà ở - sản xuất, trong làng gốm có các công trình chủ yếu bao gồm: Đền thờ, như đình Lữ Cẩm, đình Vĩnh Hội, đình Ngọc Hội, Lò nung gốm...*

---



Đình Lữ Cẩm



Đình Ngọc Hội



Đình Vĩnh Hội

---

**CÁC PHONG TỤC – HOẠT ĐỘNG DU LỊCH  
TRONG LÀNG GỒM BÀU TRÚC**

---



Các lễ hội người Chăm ở làng Bầu Trúc

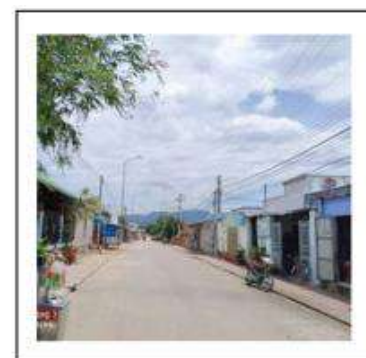


Du khách đón xe và tập trung trên các tuyến đường





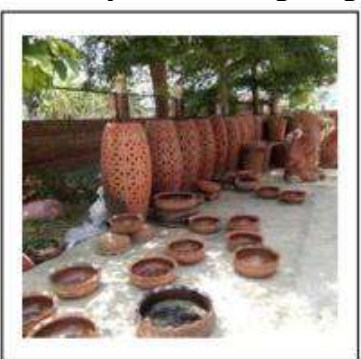
Các tuyến đường được trải nhựa



Khu vực tuyến vào cổng làng



Làng nhìn từ trên cao



Trung bày sản phẩm trên  
via hè



Bảng giới thiệu cửa  
hàng gổm



---

**THỰC TRẠNG KHÔNG GIAN GIAO THÔNG, CẢNH QUAN  
TRONG LÀNG GÓM TRUNG ĐÔNG**

*Làng Trung Đông dọc theo hai trục đường chính nối liền với quốc lộ, phía sau là  
những cánh đồng lớn*

---



Cánh đồng lúa canh tác



Tuyến đường chính trong làng



Đình làng Trung Đông

---

**LÀNG GÓM TRÀ QUANG NAM**

---



Một nhà làm gốm Trà Quang Nam



Đình làng



Sản phẩm điển hình



Kiểu lò nung mở - trại

---

## LÀNG GÓM QUẢNG ĐỨC

---



Hiện trạng các lò sản xuất gốm trước đây



Một số hộ chuyển sang làng chài xi măng



Lối vào làng Quảng Đức

---

## LÀNG GỐM TRƯỜNG THỊNH

---



Lò nung gốm



Sản phẩm phổ biến tại làng



Thực trạng một số cơ sở sản xuất



Lò nung gốm



Các sản phẩm gốm trong quá trình sản xuất



Các sản phẩm trưng bày dọc tuyến đường

---

**LÀNG GỐM VÂN SƠN**

---



Cơ sở sản xuất của bà Sứ



Cảnh quan dọc tuyến đường làng

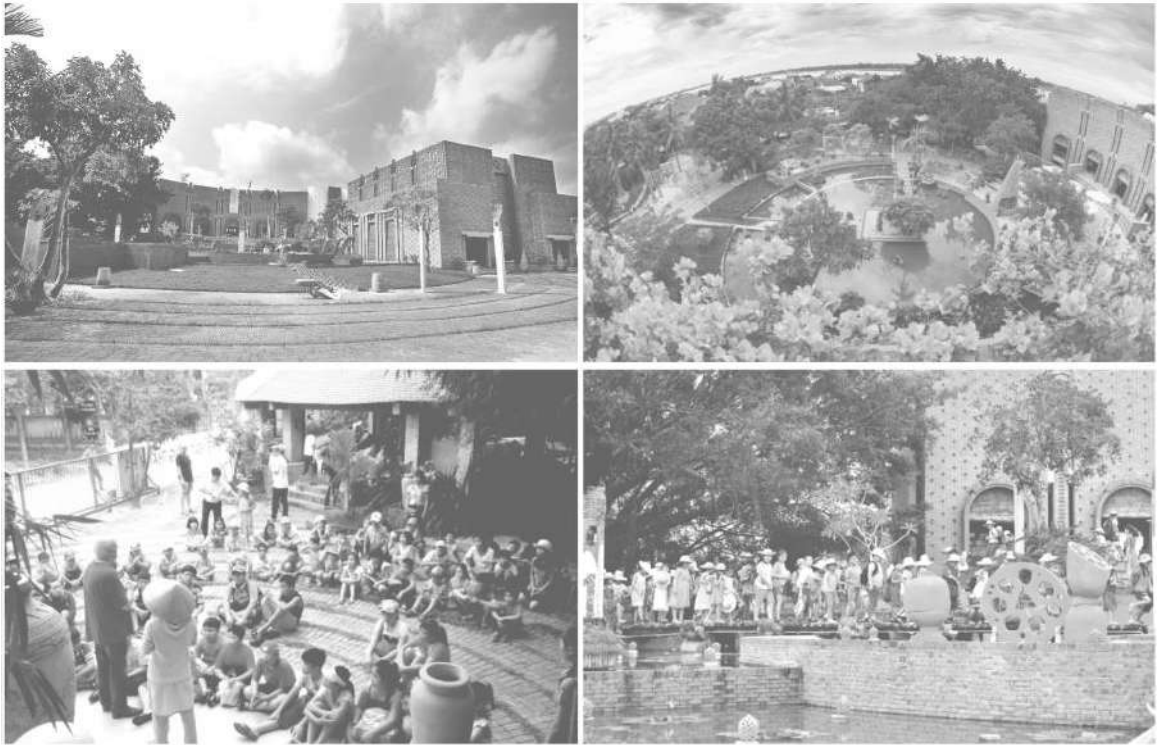


Cách thức thực hiện các sản phẩm gốm có kích thước lớn

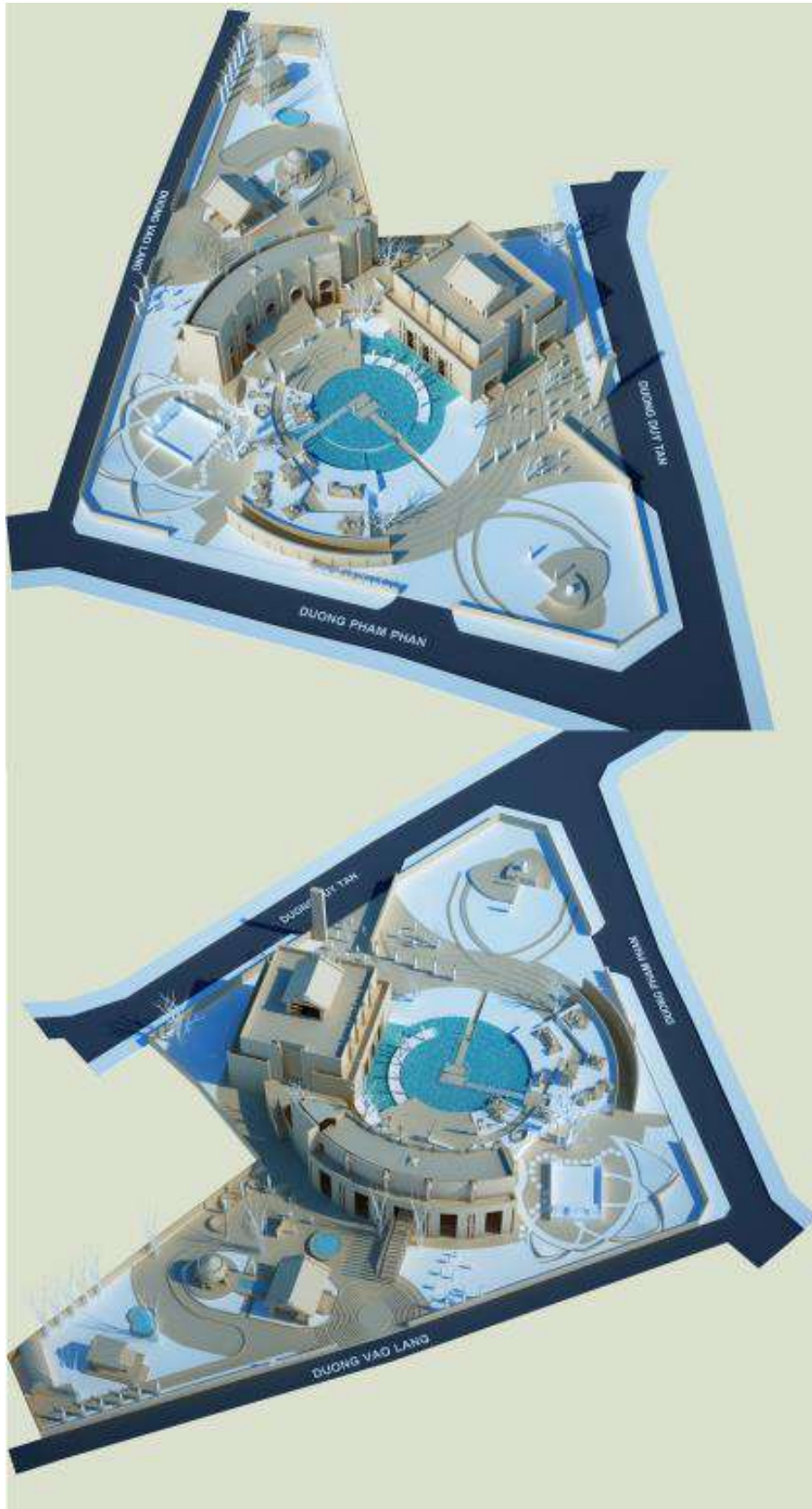
## PHỤ LỤC II

### CÔNG VIÊN ĐẤT NUNG THANH HÀ

#### Làng gốm Thanh Hà – Hội An – Việt Nam



Vị trí công viên trong làng gốm Thanh Hà





Công trình bố cục lấy hình ảnh “bàn chuốt” làm trung tâm câu chuyện, hai khối chính công trình lấy cảm hứng từ “ lò úp” và “lò ngửa” truyền thống trong làng



Dòng sông bao quanh ngôi làng, ngôi làng bao quanh công viên, và công viên xoay quanh bàn chuốt





Các chất liệu đất nung được sản xuất từ làng Thanh Hà làm vật liệu chính xây dựng công trình



Đất – nước – lửa ba thành tố tạo nên chất liệu đất nung



Khu vườn sắp đặt như kể chuyện về gốm



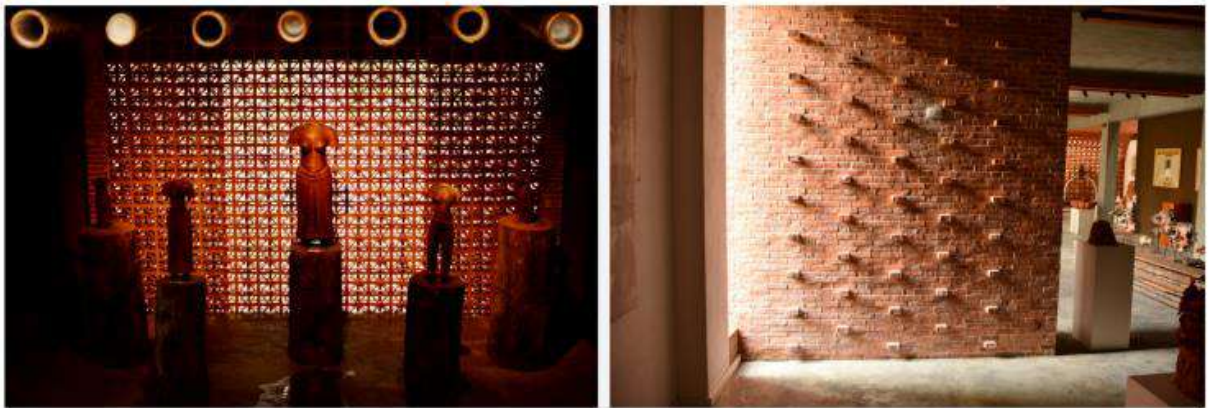
Lấy cảm hứng từ chất liệu đất nung quanh làng, các vật liệu như gạch đing, bông gió, ngói âm dương... được xây dựng thủ công, như một vương quốc đất nung



Nếu phía trước vườn cau thẳng đứng duyên bên vườn sắp đặt, công trình phân tầng theo mảng xanh leo bám, thì phía sân sau khu trải nghiệm còn được giữ nguyên một vườn tre nguyên thủy của khu vực này

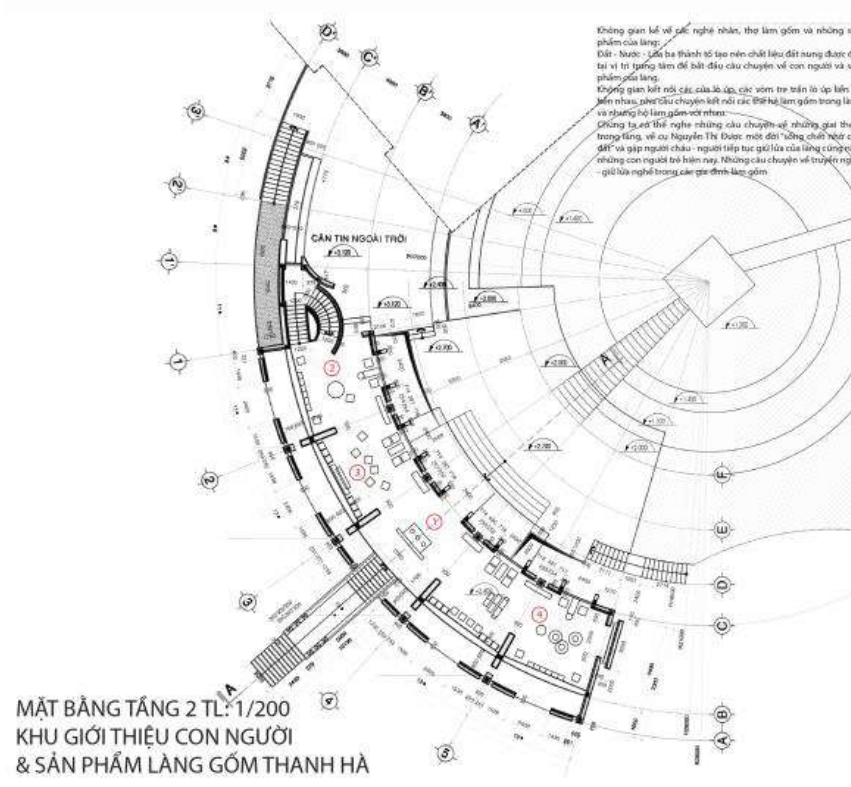
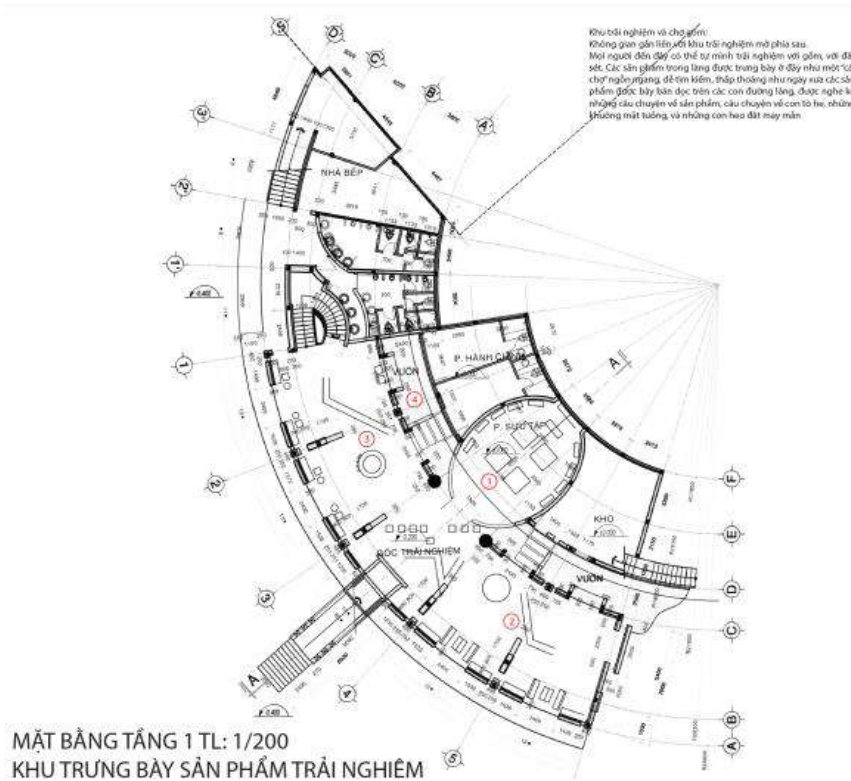


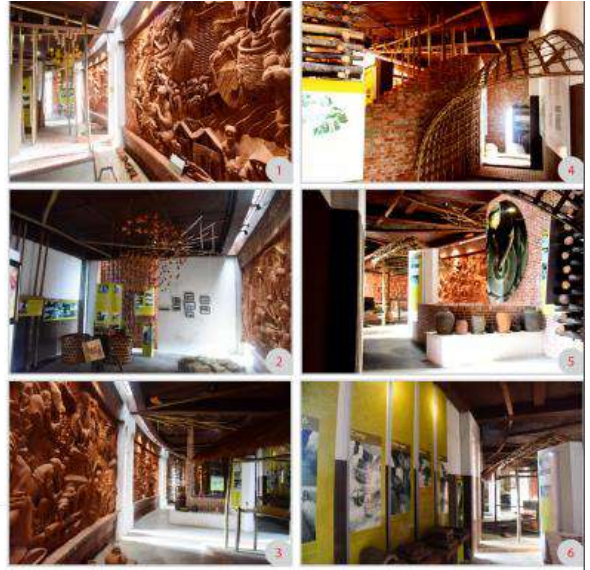
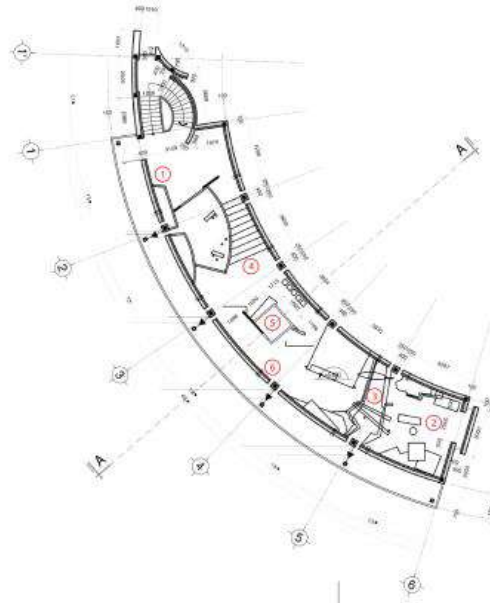
Ánh sáng tự nhiên xuyên qua các khe sáng hẹp trên tường, xuyên qua các mái sáng bằng đất nung. Và cũng chính qua các khe sáng ấy ta được nhìn thấy các lát cắt trong đời sống của vương quốc đất nung



Như các con phố Hội An còn chứa các con hẻm nhỏ đón gió, ở đây gió từ sông Thu Bồn xuyên qua hệ thống khe hở hoặc vách bông gió xung quanh nhà tạo sự thông thoáng cho các không gian



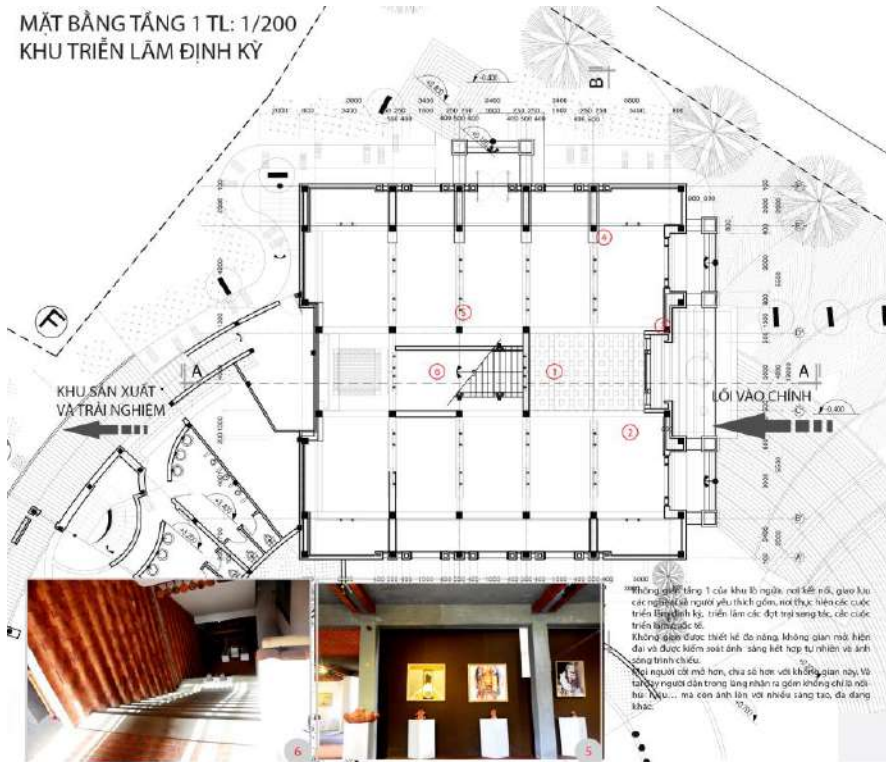




Bảo tàng giới thiệu lịch sử làng gốm Thanh Hà:  
 Các bức phù điêu khổng lồ do chính thợ Thanh Hà thực hiện, như người kể chuyện - kết nối quá khứ, hiện tại, tương lai. Từ những ngày lập làng, lập ấp cách đây 500 năm, đến tập tục, văn hóa, tín ngưỡng như một vùng tâm linh sâu thẳm. Từ những sản phẩm gốm truyền thống của ngôi làng với quy trình sản xuất gồm truyền thống, đến các sản phẩm và quy trình qua các thời kỳ. Không gian được bố trí như cuộc sống đang diễn ra trong làng, với trải chuỗi gốm, đường làng, dòng sông... được kết nối theo thời gian.

MẶT BẰNG TẦNG 3 TL: 1/200  
 BẢO TÀNG LÀNG NGHỀ

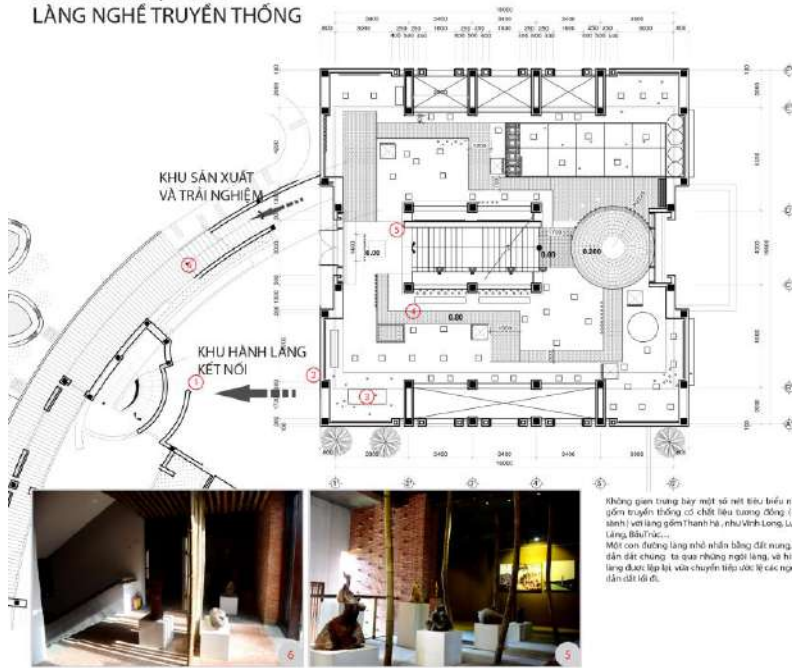
MẶT BẰNG TẦNG 1 TL: 1/200  
 KHU TRIỂN LÃM ĐỊNH KỶ



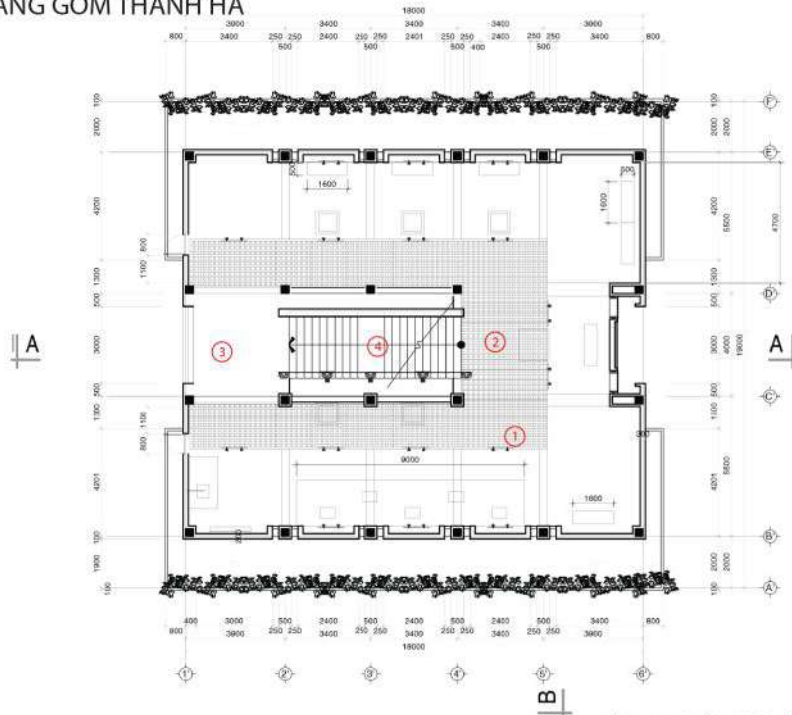
Không gian tầng 1 của khu triển lãm, nơi kết nối, giao lưu các nghệ sĩ và người yêu thủ công mỹ nghệ, bên các cuộc triển lãm định kỳ, triển lãm các đợt trại sáng tác, các cuộc triển lãm đặc biệt.  
 Không gian được thiết kế đồ sộ nhưng không gian mở hiện đại và được kiểm soát ánh sáng kết hợp tự nhiên và ánh sáng trình chiếu.  
 Mọi người cảm thấy thoải mái, chia sẻ học hỏi với không gian này. Và thấy người dân trong làng nhận ra gốm không chỉ là một loại hàng... mà còn ảnh hưởng với nhiều sáng tạo, đa dạng khác.



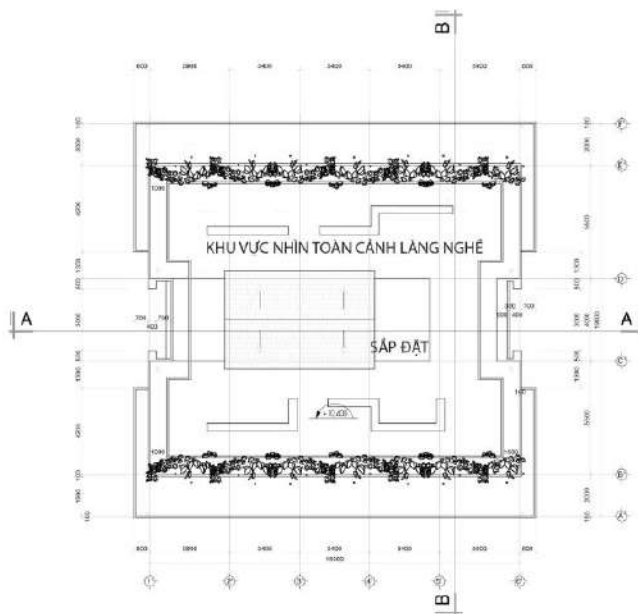
MẶT BẰNG TẦNG 2 TL: 1/200  
KHU GIỚI THIỆU CÁC  
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG



MẶT BẰNG TẦNG 3 TL: 1/200  
GIỚI THIỆU VĂN HÓA SA HUỠNH  
-CHĂM PA TẠI LÀNG GỐM THANH HÀ

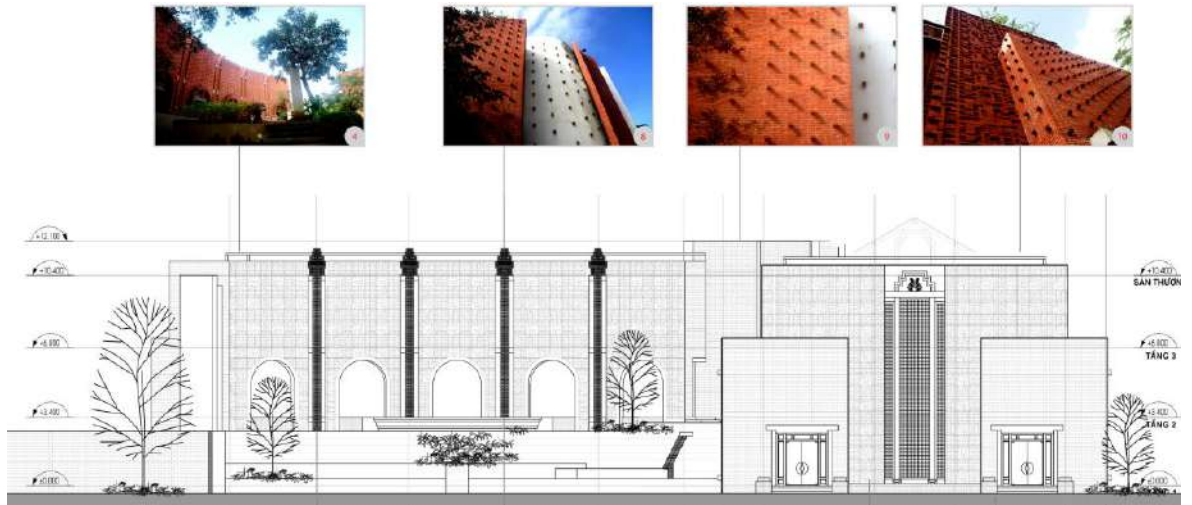


Không gian giới thiệu về gốm thời kỳ Sa Huỳnh tại làng gốm Thanh Hà.  
Không gian được trưng bày chuyển tiếp như hành trình của những cuộc khảo cổ của ngôi làng này dọc theo các cột cát trắng. Qua hành trình ấy chúng ta nhận ra chính ngôi làng này từ thời văn hóa Sa Huỳnh đã là cái nôi của nghề chế tác đồ gốm.



MẶT BẰNG SÂN THƯỢNG TL: 1/200  
NHÌN TOÀN CẢNH LÀNG NGHỀ



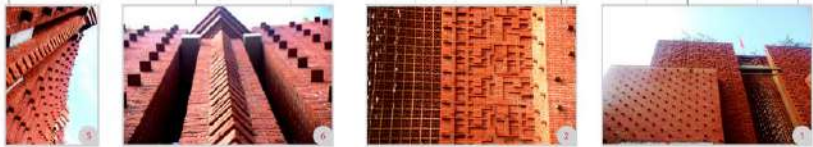


Chất liệu đất nung gắn liền với ngôi làng gốm Thanh Hà, và rất phổ biến tại khu vực này. Tại Hội an chúng ta có thể thấy ngôi lam đường rất phổ biến và đặc trưng, xa hơn một chút là tháp làng an, tháp Mỹ Sơn.

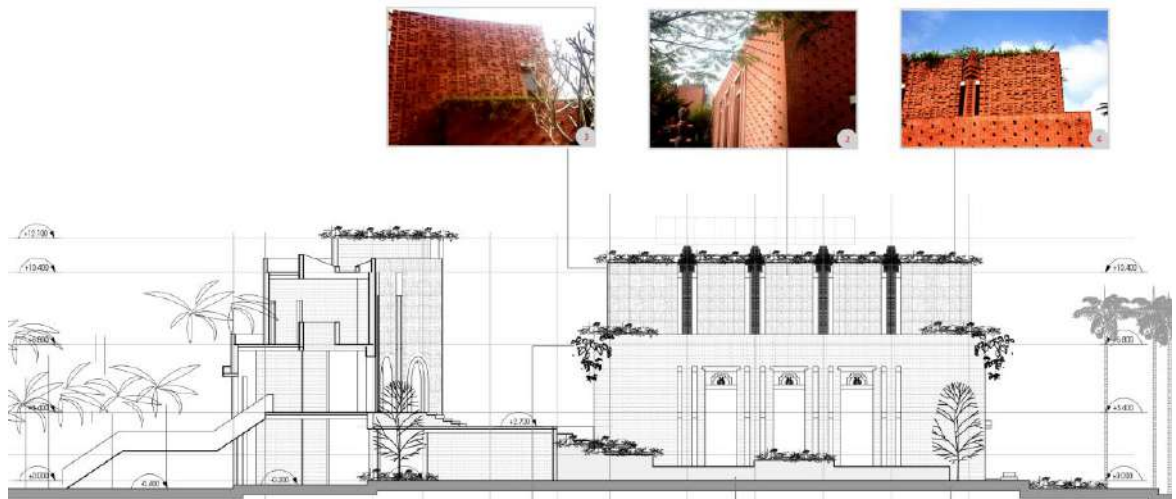
Cách đất nung, và bóng gió đất nung được sử dụng xuyên suốt kết cấu bao che cho công trình này, vừa và đơn giản được kết hợp giữa bột đá Non nước và xi măng, tạo nên những đường sơn mịn và sáng.

Phần trên của khối là ngàe , Hoa văn cách điệu chữ "DŨY - NƯỚC" tạo nên bề mặt vừa thay đổi, vừa tạo hệ thống gờ bong để lắp lại, giảm nhiệt cho công trình.

Phần đế và khối lồi áp tường xây với cấu tạo đều gạch xây nhỏ, được sơn như hệ thống lam gốm và viết, vừa tạo bong để lắp tường để chống cái nắng của miền trung.

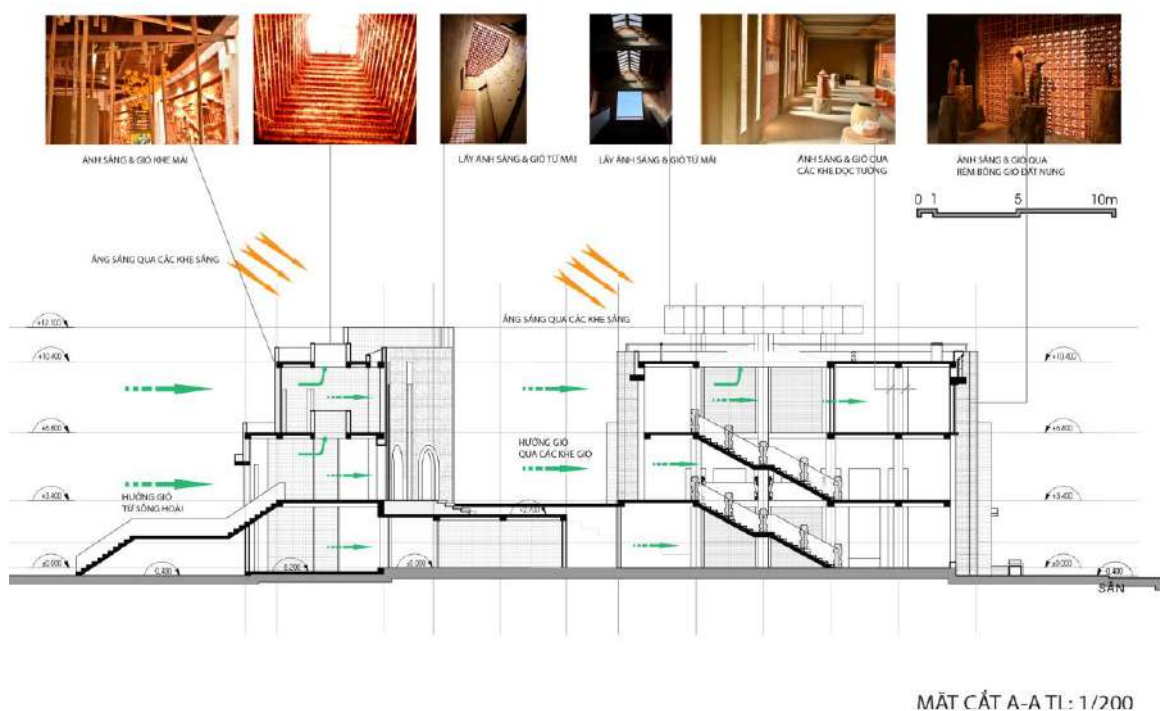
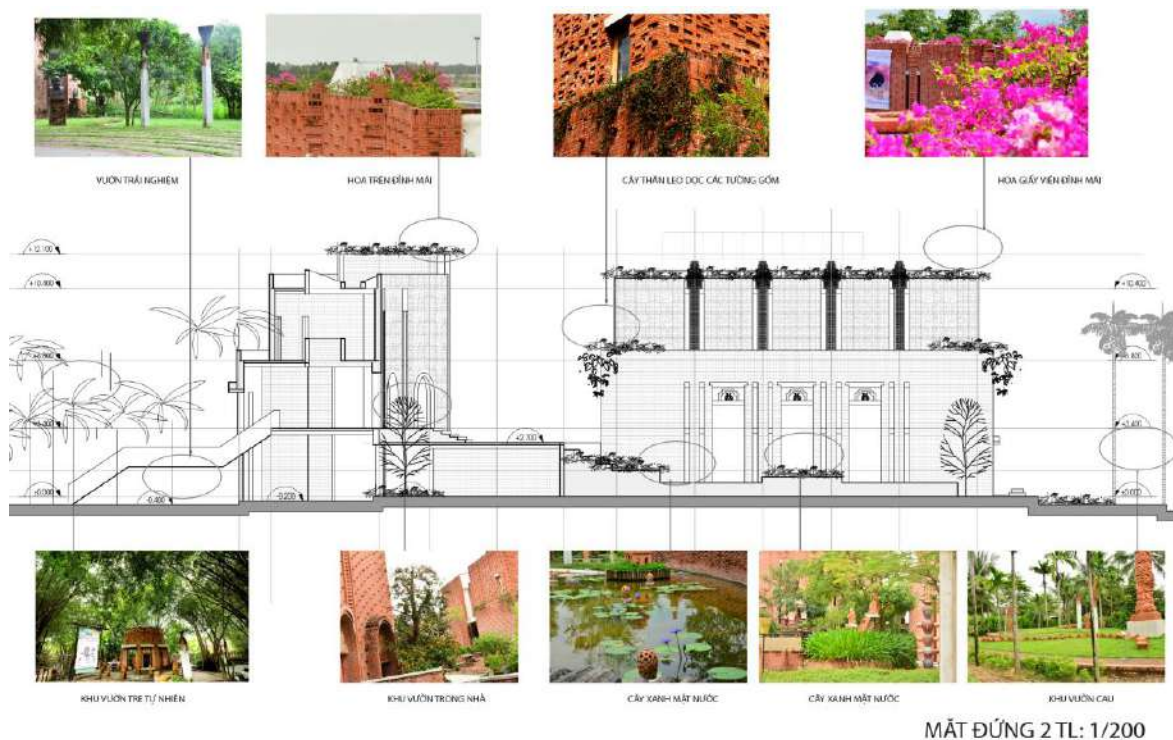


MẶT ĐỨNG 1 TL: 1/200



MẶT ĐỨNG 2 TL: 1/200





Cầu bê gỗ

Không gian đọc



Tường rào

Nhà thông tin



Kiến trúc và nền văn minh thế giới cùng Việt Nam được chính các thợ gốm làng Thanh Hà thực hiện liên tục trong 3 năm, cùng với chất liệu đất nung Thanh Hà

Lịch sử ngôi làng được trưng bày như một trại sản xuất trong làng



Không gian như đường làng kết nối các làng nghề gồm truyền thống



Không gian chuyển tiếp

Không gian trưng bày văn hoá Sa Huỳnh tại làng Thanh Hà



Công viên có nhiều không gian cho các hoạt động trải nghiệm, các dự án giáo dục, các trại sáng tác, v.v.

## **PHỤ LỤC III**

### **CÁC LÀNG GÓM MIỀN TRUNG**

#### **1. Làng Phước Tích, Huế**

Làng Phước Tích, phía Tây giáp làng Mỹ Chánh, Lương Điền (Quảng Trị), Đông và Nam giáp làng Hội Kỳ (Huế), phía Bắc giáp làng Lương Điền và hai làng Mỹ Xuyên, Phú Xuân (Huế). Điểm đặc biệt là hầu hết các làng giáp với Phước Tích đều có ranh giới tự nhiên là sông, ao, hói, chỉ có một phần đất làng Phú Xuân giáp với Phước Tích là quốc lộ 49B đi qua hai làng. Mặc dù ở nông thôn nhưng làng chỉ có tổng diện tích 28 ha, trong đó, đất thổ cư chỉ có 16 ha.

Dân cư Phước Tích sinh sống bằng các nghề thủ công truyền thống và phần lớn là nghề gốm còn lại là nghề dạy học, công chức, buôn bán...Thời kỳ nghề gốm thịnh đạt, toàn làng có 1.900 người. Từ khi nghề gốm mai một dần đến năm 1981, còn 651 người và năm 2004 chỉ có 452 người. Hiện nay có 140 hộ dân với dân số 489 nhân khẩu.

Nghề gốm Phước Tích đã ra đời cách đây gần 500 năm, đã có thời kỳ phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ XVIII - XIX và những thập niên đầu của thế kỷ XX, có lúc làng Phước Tích có đến 13 lò sập và 20 lò ngửa, với một khoảng đất hẹp, người ít, hoạt động rất sôi động.

Nghề gốm Phước Tích hiện trong tình trạng chật vật mưu sinh. Đến nay chỉ có lò của ông Hải còn đang hoạt động nhưng chủ yếu sản xuất bằng khuôn đúc, sau đó đầu tư trang trí bằng nhiều cách để trở thành gốm mỹ nghệ và một số hoạt động giới thiệu cho khách du lịch.

Năm 2009, Phước Tích được Bộ VH-TT-DL ban hành Quyết định số 832/QĐ-BVHTTDL xếp hạng là di tích cấp Quốc gia.

#### **2. Làng Mỹ Xuyên, Huế**

Làng Mỹ Xuyên ngày nay thuộc xã Phong Hòa, huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế, cạnh sông Ô Lâu, cạnh làng gốm Phước Tích khoảng 500m về phía Đông Bắc. Hiện nay, Mỹ Xuyên là làng nhỏ chuyên làm nông và chạm khắc gỗ và không

biết nghề mộc hưng thịnh từ bao giờ nhưng các nhà khoa học cho biết ít nhất, làng cũng có niên đại cùng làng gốm Phước Tích được thành lập vào thời vua Lê Thánh Tông - 1470 (Hồng Đức), cách ngày nay trên dưới 540 năm. Sản phẩm của Mỹ Xuyên qua các thương cảng Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam) đến nhiều nước như Nhật Bản, Indonesia, Philippin... Những năm 1993-1999, các nhà khảo cổ học Nhật Bản đã phát hiện rất nhiều hiện vật gốm ở nhiều khu vực Hội An.

Nhìn chung, những lò nung ở Mỹ Xuyên có kích thước khá lớn... Sản phẩm của các lò gốm khá thống nhất với nhau về loại hình cùng với quy mô sản xuất to lớn, mật độ phân bố dày đặc của các lò nung gốm, đã cho thấy Mỹ Xuyên là một làng gốm rất lớn với nhiều lò nung gốm được đắp nổi ngay trên mặt đất đã tồn tại trong khoảng thời gian 2 thế kỉ, từ đầu thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

### **3. Làng gốm Thanh Hà, Quảng Nam**

Làng gốm Thanh Hà (còn có tên làng gốm Nam Diêu) hiện nay thuộc khối V, phường Thanh Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Làng gốm nằm về phía Tây Nam phường Thanh Hà, với diện tích 0,4 km<sup>2</sup> (*chiếm 6,25% tổng diện tích đất toàn phường*). Trong thời Nguyễn, tại khối V (*tên cũ là ấp Nam Diêu*) - Thanh Hà, có một đường lộ chạy nối dài từ Hội An - Nam Diêu (*đoạn đường này đi ngang qua khu miếu Tổ Nam Diêu hiện nay*) để lên Phú Triêm và thành Minh Mạng thuộc thị xã Vĩnh Điện, huyện Điện Bàn. Hiện nay, ở phía Bắc khối V có tỉnh lộ 608 nối từ Vĩnh Điện xuống Hội An. Phía Nam làng gốm có sông Thu Bồn, phía Bắc có sông Lai Nghi. Hai con sông này ôm sát làng thành một bán đảo. Phía Đông là đường 608 chạy cắt ngang. Phần lớn diện tích là đất thổ cư, đất nông nghiệp chỉ 2 ha.

Cho đến nay vẫn chưa biết chính xác niên đại lập làng gốm, nhưng nhiều học giả vẫn khẳng định, làng gốm phải xuất hiện và ổn định nghề ngay từ cuối thế kỷ 16 để đáp ứng được vật liệu xây dựng phố cảng Hội An đã bắt đầu phát triển mạnh từ đầu thế kỷ 17.

Theo Văn phòng hướng dẫn tham quan trực thuộc Trung tâm Văn hóa Thể thao Hội An, nếu năm 2001 chỉ có 300 khách thu vé không đủ chi lực lượng bảo vệ, hướng dẫn thì đến năm 2018 kinh phí thu từ vé tham quan Làng Gốm Thanh Hà 16,541 tỷ

đồng. Nhờ phát triển du lịch nên đời sống nhân dân trên toàn địa bàn Hội An khởi sắc. Các hộ sản xuất thu nhập hàng tháng từ sản phẩm gốm làm ra hơn 6 triệu đồng. Đời sống các hộ tham gia làm dịch vụ du lịch và làm gốm được nâng lên. Đặc biệt, một số hộ nhận sản xuất theo đơn đặt hàng từ các doanh nghiệp xây dựng và du lịch đã có thu nhập lớn, tạo nên không khí hào hứng chung trong làng. Một số thanh niên đã bắt đầu tiếp thu, nâng cao tay nghề từ các nghệ nhân. Số hộ sản xuất gốm đã tăng lên đến con số 32.

Với giá trị tiêu biểu, ngày 27/8/2019, nghề gốm Thanh Hà được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 2965/QĐ-BVHTTDL đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia.

#### **4. Làng gốm Phổ Khánh, Quảng Ngãi.**

Làng gốm Phổ Khánh thuộc thôn Trung Sơn và Vĩnh An, xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo nhiều người “có nghề” trong vùng kể lại, từ thời nhà Nguyễn, nghề gốm ở đây đã manh nha. Rồi dần dà, trong lòng Phổ Khánh, nhà nào cũng có hình ảnh chiếc nôi đất trước sân. Chiều xuống, khói lam từ lò nung gốm ôm lấy khung trời quê Phổ Khánh.

Gốm Phổ Khánh hoàn toàn là gốm mộc, không hề sử dụng một loại nước men nào cả. Nhưng từ thời sơ khai, nôi đất Phổ Khánh đã được tiêu thụ tại nhiều địa phương khác ở Trung bộ. Dù rằng khi ấy, giao thông không thuận lợi, vận chuyển chủ yếu bằng xuồng ghe. Sau 1975, gốm Phổ Khánh đã độc tôn tại phía nam tỉnh Quảng Ngãi.

Các nghệ nhân chia sẻ: “Nghề này đã có từ lâu đời, là nghề cha truyền con nối. Ông bà truyền lại cho cha mẹ, cha mẹ truyền lại cho mình, rồi lớp con mình nối tiếp.”. Kho gốm ở làng nghề này không bao giờ để trống. Lái buôn từ hai đầu nam, bắc nườm nượp đổ về mua gốm. Người thợ quần quật, lò gốm nổi lửa liên tục. Việc buôn bán diễn ra nhộn nhịp. Nhiều thế hệ người ở đây mưu sinh và lớn lên từ đất.

Thời hưng thịnh, làng gốm Phổ Khánh có hơn 300 hộ dân làm nghề. Hiện, làng chỉ còn 10 hộ; làm nghề, trong đó có hai lò gốm lớn của anh Nguyễn Tấn Hợp (thôn

Vĩnh An) và anh Lê Trung Nam (thôn Trung Sơn). Thu nhập tuy không cao nhưng họ vẫn quyết tâm giữ nghề truyền thống này.

### **5. Làng gốm Mỹ Thiện, Quảng Ngãi**

Làng gốm Mỹ Thiện ở ngay Châu Ổ nay là thị trấn huyện lỵ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Nhiều người còn gọi là làng gốm Châu Ổ hay gốm Châu Ổ. Theo bảng tổng đồ ở Từ đường thờ Tổ nghề thì làng gốm có niên đại vào khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, cách nay hơn 300 năm. Ông Tổ của nghề tương truyền là các ông Phạm Công Đắc và ông Nguyễn Công Át từ Thanh Hóa di cư vào mang theo nghề làm gốm rồi truyền bá cho dân làng tứ xứ hợp lại.

Theo “Quảng Ngãi tỉnh chí” được viết vào năm 1933, lúc đó các làng gốm được kê tên ở Quảng Ngãi là lò gốm Đông Thành, Đại Lộc (Sơn Tịnh), Thạnh Hiếu, Chí Trung (Đức Phổ), Bồ Đề (Mộ Đức), Châu Ổ-Mỹ Thiện. Trong đó Châu Ổ-Mỹ Thiện là nơi cung cấp nhiều gốm nhất. Đất để làm gốm là loại đất sét khai thác hoặc mua từ các xã lân cận. Sau khi ủ khô, đập vụn, nhào nước cho nhuyễn, lọc bỏ tạp chất để trở thành phiêu gốm.

Sản phẩm gốm Châu Ổ phong phú loại hình nhưng phổ biến nhất vẫn là các loại vò lớn, nhỏ để đựng nước, đựng rượu và nhiều loại bình cắm hoa để thờ tự, bình trà, ấm sắc thuốc Bắc... Những vò to được gọi là ché, loại này thường được các dân tộc Tây Nguyên mua về đựng rượu cần. Các loại hũ, tĩnh, ang, chum, vại để chượp nước mắm và đựng mắm. có một số chén bát hoặc cối giã dùng trong nhà bếp. Do đặc trưng của loại gốm này chịu mặn nên những người làm mắm rất ưa chuộng. Vào thời thịnh vượng, sản phẩm gốm qua cửa biển Sa Cần đi ra phía Bắc là Vinh, vào phía Nam là tận Khánh Hòa, rồi còn xuất ngoại sang cả Thái Lan, Malaysia.

Hiện nay ngoài một lò gốm còn đang hoạt động, hàng năm cung ứng ra thị trường hàng ngàn sản phẩm được khách hàng ưa chuộng, tại thị trấn Châu Ổ còn khoảng 20 ngôi nhà gỗ cổ. Những ngôi nhà này đều đã hơn trăm năm, đặc biệt có ngôi nhà đến 200 năm. Đây là thế mạnh và là vốn văn hóa quý cho Châu Ổ, Bình Sơn phát triển du lịch. Khách đến sẽ được trải nghiệm, mắt thấy tai nghe về

một làng nghề gốm cổ truyền Mỹ Thiện cùng chiêm ngưỡng những công trình kiến trúc cổ xưa bằng gỗ, minh chứng về sự giàu có của làng nghề gốm ở khu vực.

## **6. Làng gốm Vân Sơn, Bình Định**

Đến thị trấn Đập Đá, An Nhơn rồi theo hướng Tây đi khoảng 2km là đến làng gốm Vân Sơn. Theo hồi cố, làng gốm xưa nằm sâu trong xóm An Xuân, thôn Bắc Nhạn Tháp, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn. Khoảng đầu thế kỷ 20, đất sét cạn kiệt dần nên làng gốm phải dời dần đến thôn Vân Sơn để tiện cho việc khai thác đất. Từ cuối thế kỷ 20, do thuận lợi trong việc đặt mua đất, làng chính thức định cư tại vị trí hiện nay. Vì thế mới có tên gọi làng gốm Nhạn Tháp-Vân Sơn.

Trong nhiều thế kỷ trước, nghề gốm Vân Sơn tạo ra các sản phẩm đất nung đa dạng, phong phú, nổi tiếng nhất là loại lò đất đốt bằng củi được công chúng đánh giá là “lò tốt, dầy thân”. Cùng với lò đất, các loại om, chén, tô, ấm, hũ, siêu sắc thuốc Bắc, chậu, bình, bọng giếng, chum, chóc, lu, khạp...mà dân địa phương gọi chung là “đồ đất” được khách hàng ưa chuộng. Lái buôn đến Vân Sơn “đếm” hàng đem lên tận các tỉnh Tây Nguyên, ra tận Quảng Ninh, Nam Định ở phía Bắc và vào tận Rạch Giá, Kiên Giang ở phía Nam. Các nghệ nhân cao niên kể rằng vào thời thịnh đạt, xe tải đến chất hàng nối cả đoàn dài. Các phương tiện vận chuyển khác đưa gốm ra bến sông Côn hoặc sông Đập Đá để lên thuyền đi các tỉnh Bắc, Trung, Nam. Hàng gốm Vân Sơn có uy tín cao, nhất là lò đất, ai đã dùng một lần đều muốn mua lại vì giá rẻ, bền, tiết kiệm củi và đượm hơn các loại lò khác.

Thủ thuật của thợ chụm lò là muốn cho sản phẩm có màu đỏ tươi, người ta dùng bồi chành rành để đốt khi nung. Loại lá này bắt lửa và phát ngọn lên rất nhanh. Ngọn lửa chành rành tấp đến đâu gốm sẽ đỏ au ngay đến đó và cứ giữ màu ấy đến khi “chín”.

Cách đây khoảng 4-5 năm, làng gốm còn trên 30 hộ và trên 1.000 lao động tham gia làm nghề. Mỗi cơ sở có thu nhập cho người lao động bình quân 150-200 ngàn đồng mỗi người mỗi ngày. Lương tháng mỗi người khoảng từ 4,5 – 6 triệu đồng. Bếp lò đất xuất xưởng với giá 20.000đồng/chiếc. Các đại lý mua về bán gấp 2, gấp 3 vẫn có nhiều người mua.



Hiện nay, nghề làm gốm đất nung ở Vân Sơn vẫn còn khoảng 30 hộ đang duy trì nghề. Nghề gốm ở cả hai thôn Bắc Nhạn Tháp và Vân Sơn đều trong tình trạng đang trên đà mai một trầm trọng. Cả làng còn được khoảng 7 lò thường xuyên đổ lửa nung chung gốm cho các hộ sản xuất do có đơn đặt hàng phục vụ xây cất, trang trí những cơ sở lưu trú du lịch hoặc biệt thự của các đại gia. Người trong nghề đang trông đợi vào Nhà nước địa phương có cơ chế hỗ trợ vốn, đầu ra và quảng cáo sản phẩm...

### **7. Làng gốm Trà Quang Nam, Bình Định**

Làng gốm Trà Quang Nam, thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định Cùng với làng gốm Nhạn Tháp, Vân Sơn (huyện An Nhơn), làng gốm Trà

Quang Nam, thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định là làng gốm có từ lâu đời ở Bình Định. Gốm Trà Quang Nam từ xa xưa đã có tiếng là tốt, đẹp, có thị trường tiêu thụ khắp nước. Những năm gần đây, người dân làng nghề đã tìm nhiều giải pháp để vượt qua khó khăn, đưa làng nghề phát triển.

### **8. Làng gốm Quảng Đức, Phú Yên**

Thuộc xã An Thạch, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, làng gốm cổ Quảng Đức nằm bên bờ sông Cái, còn gọi là sông Ngân Giang thơ mộng. Đây là đoạn hạ lưu sông Kỳ Lộ (huyện Đồng Xuân) qua Tuy An, đổ ra cửa biển Tiên Châu. Bên kia sông là làng Ngân Sơn (còn có tên Tân Châu) từng làm nghề dệt lụa nổi tiếng nhưng nay cũng đã lụi tàn.

Theo hồi cố, cách nay trên 300 năm có một nghệ nhân làm gốm họ Nguyễn từ làng Gò Sành Bình Định đến đây lập nghiệp và là người chủ chốt trong việc truyền bá nghề gốm. Sản phẩm làm ra được người tiêu thụ ưa chuộng rồi dần phát đạt. Gốm Quảng Đức nức tiếng gần xa và thu hút nhân công trong vùng nườm nượp tụ về. Điều đặc biệt nhất dễ nhận ra là gốm Quảng Đức được tráng men nhiều loại, nhiều màu sắc rất khác lạ nhưng lại mang vẻ dân dã thô mộc, kín đáo, khiêm nhường, thâm chí tạo nên vẻ huyền bí. Men gốm Quảng Đức cơ bản gồm các màu xanh ngọc, nâu, gan gà, nâu vàng... nhưng nâu huyết được nhiều người ưa chuộng do loại gốm màu này được hình thành khi nung với vỏ sò huyết. Dưới nhiệt độ cao, màu huyết trong vỏ sò

tan chảy hòa trộn với men gốm để cho ra màu men lạ. Vì thế, giới sưu tầm và các nhà nghiên cứu quan tâm đến dấu hiệu tất cả gốm cổ Quảng Đức đều có dấu vò sò dính trên thân và màu men khá đặc trưng. Ngày nay nhìn vào những sản phẩm bình vôi, nậm rượu, hũ đựng rượu, chố, vò, tĩn các loại, các kích cỡ với màu sắc đa dạng còn sót lại qua thời gian và chiến tranh có thể hình dung về những sáng tạo của người Quảng Đức tạo nên những sản phẩm là sự kết tinh của đất và lửa nhưng được làm bằng những nguyên liệu và kỹ thuật nung độc đáo không thấy ở các nơi khác.

Làng gốm Quảng Đức đã có một thời vang bóng suốt lịch sử 300 năm và còn lại rất nhiều sản phẩm đang được tồn lưu trong nhân dân. Rất tiếc, đến nay làng gốm Quảng Đức đã thực sự lụi tàn chỉ còn trong ký ức. Nhiều nghệ nhân gốm tuổi cao lần lượt qua đời không truyền nghề được cho thế hệ sau do nghề gốm không đảm bảo được đời sống.

### **9. Làng gốm Trường Thịnh, Phú Yên.**

Làng gốm Trường Thịnh thuộc thôn 5, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, Phú Yên có truyền thống sản xuất các đồ gốm dân dụng phục vụ nhu cầu của bà con địa phương và các vùng lân cận. Sản phẩm chủ yếu làm từ đất sét, được nung ở nhiệt độ cao nên có màu đỏ au, sáng sủa. Hiện nay làng gốm Trường Thịnh có khoảng 34 hộ sản xuất với hơn 100 lao động lành nghề. Mùa sản xuất gốm đạt năng suất cao nhất là từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm, là mùa nắng nhiều, dễ dàng phơi gốm, bền chắc, màu đẹp. Những tháng còn lại là mùa mưa, thời tiết không phù hợp cho các công đoạn của làm gốm.

Các sản phẩm gốm nổi bật của làng gốm Trường Thịnh như: ấm đun nước, bông giếng, lu đất, ống khói, chậu hoa,... Du khách tham quan làng nghề gốm Trường Thịnh có trải nghiệm tự tay làm một sản phẩm từ đất sét dưới sự hướng dẫn của nghệ nhân địa phương, sản phẩm là kỷ niệm đáng nhớ khi ghé thăm làng gốm Trường Thịnh.

### **10. Làng gốm Lư Cẩm, Khánh hòa**

Làng Lư Cẩm nằm bên bờ sông Cái, thuộc phường Ngọc Hiệp, thành phố Nha Trang, cách trung tâm cách Ngã Sáu hơn 4 km về phía Bắc. Không ai nhớ rõ làng

gồm Lư Cấm có từ bao giờ nhưng theo hồi cố và qua khảo sát ngôi đình Lư Cấm, được tái dựng sau khi tách làng là năm 1874, vốn trước có tên là miếu Đào Nghệ thờ ông tổ nghề gốm. Căn cứ phả hệ tộc Nguyễn, là Tiên hiền khai phá lại biết thêm trước đây làng chung có tên Ngọc Toàn sau theo quy định đủ 7 hào lão và 41 tráng đinh nên đã tách ra thành làng Lư Cấm. Như vậy, có thể hình dung làng Lư Cấm cùng nghề gốm đã trải qua lịch sử hơn 200 năm.

Trước đây, khi nghề gốm trong thời kỳ hưng thịnh, những người làm gốm có đời sống sung túc, nhà cửa khang trang. Sản phẩm của làng là các mặt hàng gốm đa dạng như lu, vại, lò, bình... và một số vật dụng trang trí đẹp trong nhà được đưa xuống thuyền vận chuyển đến nhiều nơi, vào Phan Rang, Sài Gòn Gia định và còn ra tận các tỉnh phía Bắc. Phương tiện vận chuyển của các lái buôn đến mua tận lò là thuê người gánh đến nơi tập kết, xe ngựa, xe bò và nhiều nhất vẫn là thuyền có tải trọng lớn có thể đi trên biển. Vì nhu cầu sản xuất lớn mới cung ứng được cho thị trường, làng gốm Lư Cấm đã thu hút một lượng lớn lao động từ các làng quê khác. Cả làng có đến hơn trăm lò nung gốm. Cụ Lê Sương, một nghệ nhân có tiếng ở làng thì “Thời làng nghề còn thịnh, cả làng có đến trăm lò gốm lớn nhỏ, người đến làm công rất đông. Dòng sông Cái lúc bấy giờ “chen chúc” những con đò ngược xuôi dòng sông, đi đến những vùng đất xa hơn lấy đất sét về làm gốm”. Vào những năm 90 của thế kỷ 20, nhiều nhà có những chiếc lò có thể nung được hàng ngàn sản phẩm.

Theo thống kê, nếu như năm 2010 cả làng gốm Lư Cấm còn 10 hộ theo nghề này. Các hộ ở đây cho biết trừ những lúc lụt nước ngập, còn lại mưa nắng gì hằng tháng mỗi hộ cũng sản xuất ra được khoảng 1.000 - 1.500 bếp, nếu giá 10.000 đồng/cái. Trừ chi phí, tiền lời mỗi tháng được khoảng 7 triệu đồng cho ba lao động. Mỗi người được khoảng 2,5 triệu đồng/ tháng. Gần đây, do nhu cầu của người tiêu dùng đã chuyển hướng sang bếp ga, bếp dầu nên hàng làm ra ế ẩm, hiện nay chỉ còn lại 2 hộ làm nghề đúng nghĩa, những hộ còn lại chỉ “làm cho vui” nên những sản phẩm gốm cứ ít dần theo thời gian. Những lò gốm trong làng Lư Cấm bây giờ điêu hiu, có nhiều lò cũ bỏ hoang nằm trơ, có lò bị đập bỏ để lấy đất canh tác.

## **11. Làng gốm Trung Đông, Khánh Hòa**

Làng gồm Thôn Trung Đông 3, Thuộc địa phận xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Ngày nay, nhiều người gọi dòng gốm Trung Đông là gốm Vạn Bình. Theo hồi cố, làng nghề gốm ra đời cách nay hơn 200 năm do những người thợ gốm từ Làng Phụng Tường, Bình Tiến (tỉnh Phú Yên) vào định cư lập nên.

Thời kỳ hưng thịnh, làng gốm tập nập thương nhân từ các nơi đến mua, chuyên sản phẩm nôi, bếp lò, chậu, bình bông, lu, chum, vại đựng nước. Phương tiện vận chuyển chủ yếu vẫn là đường bộ hoặc chuyển xuống bến thuyền để đi các nơi tiêu thụ. Do gần vịnh Ninh Hòa, nơi ghe thuyền đánh bắt, chế biến hải sản nên làng gốm gần như là nguồn cung cấp chính các loại lu vại, tĩn...cho việc làm mắm, chậu đựng cá, bếp lò nấu trên ghe thuyền. Nhân công các làng khu vực xung quanh đổ về làm thuê lấy đất, phụ đắp lò và phục vụ cung ứng các dịch vụ khác cho làng gốm rất đông, nhiều khi cảm giác như một công xưởng.

Gần đây, làng gốm Trung Đông (Vạn Bình) đã thực sự đi vào lụi tàn. Hiện chỉ còn một lò của gia đình ông Lê Văn Hai là lò gốm duy nhất ở làng còn đỏ lửa, tuy sản phẩm không còn đa dạng chỉ đơn sơ vài loại như bếp nấu than củi, nôi, trà phục vụ cho sinh đẻ, vại đựng nước, lu làm mắm, ấm sắc thuốc Bắc.

## **12. Làng gốm Bàu Trúc, Ninh Thuận**

Làng ở khu phố 7, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Làng còn có tên Chăm là "Palei Hamu Craok". Vào năm Minh Mạng (1832) làng được đặt tên là Vĩnh Thuận. Năm 1964 (Giáp Thìn), làng bị tàn phá do trận lụt thế kỷ (lụt năm Thìn) nên dời về khu cao ráo. Nơi này nhiều Trúc bên cạnh bàu nước nên lại có tên là làng Bàu Trúc. Ngày nay làng thuộc khu phố 7, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Do nằm cạnh tỉnh lộ 703 và quốc lộ I chỉ cách thành phố Phan Rang 10 km về phía Nam nên rất thuận tiện cho giao thông đường bộ. Làng gốm Bàu Trúc hiện có 975 hộ, hơn 3.000 người; trong đó, có 300 hộ làm gốm. Trong làng có 1 hợp tác xã, 2 công ty và 60 cơ sở sản xuất gốm hoạt động thường xuyên, tạo ra nhiều dòng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu sử dụng gốm trang trí nhà vườn của các gia đình, khách sạn, resort trên toàn quốc. Với số dân khoảng, trong đó có hơn 95 % số hộ gia đình làm nghề gốm. Theo các nhà khoa học làng gốm Bàu Trúc là làng nghề cổ

nhất Đông Nam Á còn bảo lưu khá tốt truyền thống làm gốm hoàn toàn bằng thủ công và kỹ thuật nung độc đáo.

Sản phẩm được tạo ra hoàn toàn bằng tay, không dùng bàn xoay. Nguyên liệu là đất và cát từ phù sa sông Quao được pha trộn với nhau theo bí quyết nghề truyền từ thời Tổ nghề Poklong Chanh khoảng cuối thế kỷ XII với tỷ lệ phù hợp để có loại đất sét đạt độ dẻo cao.

Ngày 20/6/2017, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 2459/QĐ- BVHTTDL công bố Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm làng Bàu Trúc là DSVH phi vật thể Quốc gia.

### **13. Làng gốm Bình Đức (gốm Gọ), Bình Thuận**

Làng gốm Chăm Bình Đức (trước đây có tên gọi là Trì Đức) thuộc xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Người Chăm nơi đây chủ yếu sinh sống bằng nghề làm ruộng nước, nung rẫy, chăn nuôi gia súc và nghề gốm truyền thống. Gốm Gọ - một tên gọi đặc trưng được nhiều người biết khi đến với làng gốm nơi đây đã được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Sản phẩm gốm Chăm chủ yếu sử dụng trong sinh hoạt thường ngày trong gia đình như hỏa lò, trã, khuôn bánh căn, khuôn bánh xèo, lu đựng nước và đồ dùng trong tín ngưỡng, tôn giáo.

Theo số liệu thống kê năm 2018, tại thôn Bình Đức còn khoảng 155 người biết làm gốm. Nghề gốm là nghề “mẹ truyền con nối” từ đời này sang đời khác, sản phẩm gốm làm ra không chỉ sử dụng trong phạm vi gia đình, trong cúng lễ mà đã trở thành thương phẩm đem lại mức thu nhập tương đối ổn định cho gia đình.

Hiện nay, tại tỉnh Bình Thuận có 26 thôn của người Chăm, nhưng chỉ có người Chăm ở thôn Bình Đức, xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình còn làm gốm với kỹ thuật và quy trình thủ công truyền thống của cha ông họ. Theo các nghệ nhân cho biết, nghề gốm ở thôn Bình Đức có từ rất lâu, được các gia đình người Chăm nơi đây duy trì qua nhiều đời.

Ngày 27/12/2012, Bộ VHTTDL ban hành quyết định số 5079/QĐ-BVHTTDL, công nhận nghề làm gốm của người Chăm ở Bình Thuận (xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình) là DSVH PVT Quốc gia.

Ngày 29/11/2022, UNESCO chính thức ghi danh nghề làm gốm của người Chăm ở Bàu Trúc (Ninh Thuận) và gốm Bình Đức (Bình Thuận), Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm làng Bàu Trúc cũng đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể quốc gia, đồng thời trình hồ sơ lên UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp./.

## PHỤ LỤC IV

### QUYẾT ĐỊNH SỐ 801/QĐ-TTg NGÀY 07/7/2022

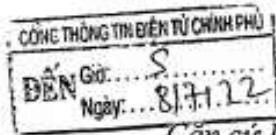
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 801/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2022

#### QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam  
giai đoạn 2021 - 2030



#### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt “Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030” (sau đây gọi tắt là Chương trình) với những nội dung sau:

##### I. QUAN ĐIỂM

1. Bảo tồn và phát triển làng nghề có vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động nông thôn, tạo việc làm và nâng cao đời sống của người dân; bảo vệ, giữ gìn cảnh quan, không gian làng nghề, đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nông thôn mới.

2. Bảo tồn các giá trị văn hóa làng nghề gắn với phát triển kinh tế du lịch để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc, vùng, miền, địa phương khác nhau. Khai dậy tiềm năng, lợi thế, giá trị truyền thống mang dấu ấn, thương hiệu của địa phương và quốc gia thông qua phát triển sản phẩm của các làng nghề, đặc biệt là sản phẩm của làng nghề truyền thống, nghề thủ công mỹ nghệ tinh xảo gắn với việc phong tặng, tôn vinh và phát triển đội ngũ các nghệ nhân, thợ giỏi, lành nghề và người lao động ở các địa phương, làng nghề, làng nghề truyền thống.

3. Phát triển làng nghề gắn với thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu, phù hợp với chiến lược và định hướng phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tăng trưởng xanh, phát triển mô hình sản xuất tuần hoàn khép kín tiết kiệm nguyên liệu, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm của làng nghề.

4. Huy động tối đa các nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ của Nhà nước để bảo tồn và phát triển làng nghề. Phát triển hài hòa các cơ sở ngành nghề quy mô vừa và nhỏ, đa dạng hóa các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong các làng nghề, kết hợp công nghệ hiện đại với công nghệ truyền thống để phát huy hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

## II. MỤC TIÊU

### 1. Mục tiêu chung

Bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề nhằm gìn giữ và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống của làng nghề Việt Nam, thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, giá trị gia tăng cho các sản phẩm làng nghề; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân; bảo vệ cảnh quan, không gian và môi trường, xây dựng các khu dân cư, làng văn hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn bền vững.

### 2. Mục tiêu cụ thể

#### a) Đến năm 2025

- Khôi phục, bảo tồn được ít nhất 56 nghề truyền thống và 85 làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền;

- Công nhận mới 116 nghề và 40 làng nghề truyền thống; phát triển 181 làng nghề gắn với du lịch;

- Trên 70% làng nghề, làng nghề truyền thống hoạt động có hiệu quả;

- 80% người lao động trong làng nghề được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng vệ sinh an toàn lao động và kiến thức công nghệ thông tin cơ bản;

- Có ít nhất 50% làng nghề truyền thống có sản phẩm được phân hạng theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP);



- Có ít nhất 30% số làng nghề có sản phẩm được bảo hộ sở hữu thương hiệu;
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân các làng nghề đạt khoảng 10%/năm;
- Thu nhập bình quân của lao động tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020;
- Nâng kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của các làng nghề đạt khoảng 4 tỷ USD;
- 100% cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường.

b) Đến năm 2030

- Khôi phục, bảo tồn được ít nhất 129 nghề truyền thống và 208 làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền;
- Công nhận mới 213 nghề và 96 làng nghề truyền thống; phát triển khoảng 301 làng nghề gắn với du lịch;
- Trên 80% làng nghề, làng nghề truyền thống hoạt động có hiệu quả;
- 100% người lao động trong làng nghề được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng vệ sinh an toàn lao động và kiến thức công nghệ thông tin cơ bản;
- Có ít nhất 50% số làng nghề có sản phẩm được bảo hộ sở hữu thương hiệu.
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân các làng nghề đạt khoảng 10%/năm;
- Nâng kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của các làng nghề đạt khoảng 6 tỷ USD;
- 100% cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường.

### III. NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

#### 1. Phát huy vai trò của nghệ nhân, thợ giỏi

a) Duy trì và phát triển đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi, tạo nòng cốt thúc đẩy công tác đào tạo, truyền nghề, thực hành nghề thủ công truyền thống, lan tỏa các giá trị của di sản văn hóa nghề truyền thống trong cộng đồng, đặc biệt đối với thế hệ trẻ; bảo tồn, phát triển kỹ năng nghề truyền thống, sáng tạo thêm nhiều sản phẩm, tác phẩm mới có giá trị.

b) Suu tầm, lưu giữ và tổ chức trưng bày các tác phẩm tiêu biểu, đặc sắc của các nghệ nhân, thợ giỏi, nghệ nhân tiêu biểu các cấp.

c) Tổ chức phong tặng, tôn vinh các danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân, bằng vàng gia tộc nghề truyền thống Việt Nam và các sản phẩm làng nghề tiêu biểu.

## 2. Bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề truyền thống

a) Điều tra, rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại danh mục các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống và đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ, xét công nhận;

b) Xây dựng kế hoạch khôi phục, bảo tồn đối với nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một, thất truyền;

c) Hỗ trợ các nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận và đang hoạt động hiệu quả để phát triển và nhận rộng.

## 3. Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới

a) Phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hóa nghề, làng nghề truyền thống (nhà thờ tổ nghề, không gian làm nghề, cảnh quan làng nghề...); khôi phục, tổ chức các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian, phát huy các giá trị văn hóa của nghề và làng nghề trong xây dựng môi trường du lịch văn hóa.

b) Tổ chức liên kết chuỗi giá trị, phát triển làng nghề gắn với du lịch, góp phần phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

4. Phát triển các làng nghề mới đảm bảo các giá trị văn hóa truyền thống, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

a) Đối với các làng đã có nghề: Khôi phục, bảo tồn, lưu giữ nét văn hóa truyền thống trong sản phẩm, bí quyết nghề, đồng thời thiết kế những sản phẩm mới phù hợp với thị trường, nâng cao năng lực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ cảnh quan, môi trường làng nghề.

b) Đối với các làng chưa có nghề: Thúc đẩy phát triển ngành nghề sản xuất, kinh doanh các sản phẩm theo nhu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương thông qua các hình thức du nhập, học tập, phổ biến, nhân rộng từ các mô hình, làng nghề, làng nghề truyền thống đang hoạt động có hiệu quả.

## IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về quy hoạch: Rà soát, sắp xếp lại các làng nghề, làng nghề truyền thống phù hợp với các quy hoạch các cấp theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy định của pháp luật liên quan, đảm bảo đủ mặt bằng phục vụ sản xuất, bảo vệ cảnh quan, không gian và môi trường làng nghề gắn với xây dựng nông thôn mới.

2. Xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá, xếp loại hoạt động làng nghề gắn với các mục tiêu phát triển bền vững; xây dựng và số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề Việt Nam.

3. Khôi phục, bảo tồn các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền

a) Suu tầm, tài liệu hóa, bảo tồn bí quyết, công nghệ cổ truyền tinh xảo, độc đáo, các sản phẩm được lưu truyền, các mẫu hoa văn truyền thống, các lễ hội truyền thống của làng nghề.

b) Đối với những nghề, làng nghề đang bị mai một và có khả năng mất đi: Xác định bảo tồn là chính; tiến hành điều tra, xây dựng dự án để duy trì các hộ hoặc nhóm hộ nghề, nghề nhân hoạt động “trình diễn” nhằm lưu giữ, truyền nghề và phục vụ nhu cầu du lịch, văn hóa.

c) Đối với những nghề, làng nghề có khó khăn: Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các nghệ nhân, thợ có tay nghề cao và các cơ sở trong làng nghề duy trì ổn định sản xuất các sản phẩm độc đáo phục vụ sinh hoạt, các lễ hội của cộng đồng, từng bước phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

4. Hỗ trợ phát triển các làng nghề, làng nghề truyền thống đang hoạt động có hiệu quả và làng nghề mới

a) Tập trung phát triển các làng nghề sản xuất những sản phẩm có giá trị kinh tế, hàm lượng văn hóa cao, có tiềm năng xuất khẩu lớn (chế biến nông lâm thủy sản, mây tre đan, gốm sứ, thêu dệt, chạm khắc, sơn mài, kim hoàn, sinh vật cảnh...).

b) Hỗ trợ thúc đẩy du nhập, gây dựng, phát triển làng nghề mới; phổ biến, nhân rộng nghề truyền thống ra các làng nghề mới; đẩy mạnh hỗ trợ sáng tạo phát triển sản phẩm, hình thành các cơ sở sản xuất mới tại địa phương.

c) Xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện sản xuất và bảo vệ môi trường làng nghề

- Cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tôn tạo cảnh quan không gian làng nghề phục vụ sản xuất gắn với phát triển du lịch.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường, có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thực hiện đúng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Khuyến khích việc xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường làng nghề.

- Nghiên cứu, chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất tuần hoàn, khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất trong làng nghề tái sử dụng phụ phẩm nông lâm nghiệp để làm nguyên liệu sản xuất, tái sử dụng và xử lý chất thải phù hợp với điều kiện làng nghề, giảm thiểu ô nhiễm, thân thiện môi trường.

- Di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề và chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định. Xử lý ô nhiễm môi trường tại các khu vực đã bị ô nhiễm sau khi di dời hoặc chấm dứt hoạt động.

d) Làng nghề, làng nghề truyền thống được hưởng các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### 5. Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ làng nghề

a) Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, ổn định, trong đó ưu tiên cho các sản phẩm chủ lực (mây tre lá, gốm sứ, thêu dệt...) tại các địa phương có điều kiện phù hợp.

b) Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân đầu tư nhằm phát triển vùng nguyên liệu có chứng chỉ bền vững, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

c) Phát triển các chợ, trung tâm đầu mối về nguyên liệu, phụ liệu nhằm kịp thời cung ứng cho các cơ sở sản xuất trong các làng nghề.

#### 6. Xây dựng các trung tâm bảo tồn và phát triển các giá trị của nghề, làng nghề

a) Khuyến khích, hỗ trợ phục hồi, tôn tạo các di tích, xây dựng các bảo tàng làng nghề, khu trình diễn, không gian trưng bày, giới thiệu quảng bá sản phẩm của nghề và làng nghề gắn với thiết kế mẫu mã, đào tạo, các hoạt động thương mại sản phẩm làng nghề.

b) Ưu tiên xây dựng các trung tâm bảo tồn và phát triển các giá trị của nghề, làng nghề theo hình thức xã hội hóa, phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật liên quan: Trung tâm bảo tồn và phát triển nghề gốm sứ, sơn mài; trung tâm bảo tồn và phát triển nghề kim chỉ và giao lưu văn hóa làng nghề Việt Nam; trung tâm bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam; trung tâm bảo tồn và phát triển nghề dâu tằm tơ; không gian trưng bày, giới thiệu và trình diễn các nghề truyền thống Huế và Việt Nam; khu trưng bày, bảo tồn làng nghề gắn với du lịch.

#### 7. Đào tạo nâng cao năng lực nghệ nhân, thợ giỏi và nguồn nhân lực phục vụ phát triển làng nghề

a) Các nghệ nhân, người lao động tại làng nghề được hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực theo quy định hiện hành.

b) Tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nghệ nhân, thợ giỏi tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng dạy học, thiết kế mẫu mã sản phẩm và xu hướng thị trường; khuyến khích, hỗ trợ nghệ nhân, thợ giỏi tham gia đào tạo, truyền nghề cho người lao động.

c) Hỗ trợ đào tạo cho người lao động tại làng nghề nâng cao trình độ kỹ năng nghề, vệ sinh an toàn lao động, kiến thức công nghệ thông tin cơ bản; hỗ trợ, đào tạo người sử dụng lao động tại làng nghề nâng cao kỹ năng quản lý, chuyển đổi số, kiến thức kinh doanh.

d) Phát triển mô hình liên kết giữa các hiệp hội chuyên ngành, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện công tác đào tạo nguồn nhân lực;

8. Chuyển giao khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế

a) Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và vật liệu mới vào sản xuất, ưu tiên công nghệ thân thiện với môi trường và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo. Kết hợp công nghệ mới với kỹ thuật, công nghệ truyền thống để nâng cao hiệu quả sản xuất nhưng không ảnh hưởng đến giá trị nghệ thuật, thẩm mỹ và giá trị truyền thống của sản phẩm.

b) Khuyến khích các tổ chức, đơn vị nghiên cứu khoa học, cá nhân tham gia các chương trình, đề tài khoa học, dự án khôi phục kỹ thuật nghề truyền thống, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ kết hợp với sử dụng kỹ thuật, công nghệ truyền thống, nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm mới của làng nghề.

c) Khuyến khích sự liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng chuyên ngành thiết kế, các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực sáng tạo với các làng nghề, cơ sở sản xuất để thiết kế, cải tiến mẫu mã sản phẩm, phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

d) Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, xúc tiến thương mại và phát triển du lịch làng nghề.

đ) Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp cải thiện điều kiện sản xuất, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

9. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu

a) Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế, xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm làng nghề theo các chương trình, kế hoạch xúc tiến thương mại, Chương trình OCOP; hỗ trợ các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tại làng nghề xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu, quảng bá sản phẩm, bán hàng trực tuyến.

b) Xây dựng các điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các chợ, cửa hàng, trung tâm thương mại, các trạm nghỉ ven đường quốc lộ, điểm du lịch để quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm.

c) Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, hệ thống truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, bộ nhận diện thương hiệu cho các sản phẩm; hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể sản xuất tại các làng nghề lập hồ sơ tham gia đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP.

d) Hỗ trợ phát triển thương hiệu các sản phẩm làng nghề của đồng bào các dân tộc Việt Nam phục vụ xuất khẩu và xuất khẩu tại chỗ, đặc biệt cho phân khúc thị trường cao cấp.

## 10. Xây dựng chuỗi liên kết giá trị làng nghề

a) Tổ chức lại sản xuất làng nghề theo hướng hình thành các chuỗi liên kết giá trị từ vùng nguyên liệu, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Phát triển kinh tế tập thể, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia chuỗi giá trị để cung cấp các dịch vụ cho các cơ sở sản xuất, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng hiệu quả, nâng cao giá trị sản phẩm.

b) Thiết kế, xây dựng các tuyến, điểm và tổ chức hoạt động du lịch, thăm quan, giáo dục, trải nghiệm nghề và làng nghề truyền thống, liên kết chặt chẽ với các chương trình du lịch nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm của làng nghề và các sản phẩm của địa phương.

c) Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thí điểm liên kết theo chuỗi giá trị: Mô hình bảo tồn và phát triển làng nghề tiêu biểu gắn với vùng nguyên liệu có chứng chỉ; bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch; bảo tồn và phát triển nghề truyền thống gắn với xây dựng thương hiệu; ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề.

## 11. Nâng cao chất lượng của các hiệp hội ngành hàng

a) Hỗ trợ thành lập các hiệp hội chuyên ngành của các nhóm ngành nghề nông thôn phù hợp với quy định của pháp luật. Hỗ trợ các hiệp hội chuyên ngành xây dựng vùng nguyên liệu, đào tạo lao động, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sản xuất, phát triển sản phẩm, xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế.

b) Các hiệp hội ngành hàng đẩy mạnh nghiên cứu, phổ biến thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế, các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, thông tin về thị trường, các tiêu chuẩn, quy chuẩn về kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, mẫu mã sản phẩm, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và quốc tế để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nắm bắt cơ hội, định hướng sản xuất phù hợp, nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

c) Chủ động xác định nhu cầu và thực hiện công tác đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực cho các làng nghề.

## 12. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền.

a) Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức, cá nhân và xã hội về vai trò và tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

b) Đẩy mạnh truyền thông, khuyến khích liên kết, thu hút các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư cho các hoạt động bảo tồn và phát triển làng nghề; khuyến khích người dân sử dụng, trưng bày các sản phẩm của làng nghề Việt Nam.

c) Xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động nhằm tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi của làng nghề; tổ chức các lễ hội làng nghề, hội thi các sản phẩm thủ công, sản phẩm làng nghề.

### 13. Rà soát, hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát triển làng nghề

a) Rà soát cơ chế, chính sách về đất đai, thu hút đầu tư, hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường, khuyến công, đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các chính sách liên quan để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề.

b) Nghiên cứu, hoàn thiện quy định phong tặng, tôn vinh danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi; chính sách hỗ trợ nghệ nhân, thợ giỏi phát triển nghề nghiệp và tham gia đào tạo, truyền nghề.

14. Các dự án ưu tiên để thực hiện Chương trình tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

## V. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật liên quan; kinh phí từ các chương trình mục tiêu quốc gia, lồng ghép từ các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án liên quan; các nguồn vốn tài trợ, viện trợ, nguồn vốn hợp pháp khác từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình theo đúng quy định của pháp luật.

## VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các bộ, ngành, cơ quan liên quan của Trung ương và địa phương căn cứ nội dung của Chương trình, chức năng, nhiệm vụ được giao, các quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình. Một số yêu cầu cụ thể như sau:

### 1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối chủ trì có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tập huấn và hướng dẫn thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Chủ trì xây dựng tiêu chí đánh giá, xếp loại hoạt động làng nghề gắn với các mục tiêu phát triển bền vững; xây dựng và số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề Việt Nam.

c) Phối hợp với các địa phương rà soát, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, ổn định cho phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn.

d) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với phát triển làng nghề.

đ) Phối hợp hỗ trợ thành lập và nâng cao chất lượng hoạt động các hiệp hội chuyên ngành của các nhóm ngành nghề nông thôn. Hỗ trợ các hội, hiệp hội, doanh nghiệp phối hợp với các địa phương xây dựng các trung tâm bảo tồn và phát triển các giá trị của nghề, làng nghề.

e) Tổ chức các hội chợ làng nghề, hội thi các sản phẩm thủ công mỹ nghệ thường niên để quảng bá, xúc tiến thương mại và tôn vinh các nghệ nhân, thợ giỏi.

g) Rà soát các nội dung, chính sách hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách và kịp thời đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các địa phương để tổ chức quản lý và thực hiện có hiệu quả Chương trình.

h) Tổ chức kiểm tra, giám sát, định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Chương trình.

## 2. Bộ Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, hoàn thiện chính sách, quy định, hướng dẫn phong tặng nghệ nhân, thợ giỏi trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng và định hướng xuất khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ sang các thị trường tiềm năng.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan nghiên cứu xây dựng và triển khai hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm thủ công mỹ nghệ chủ lực, sản phẩm làng nghề có tiềm năng xuất khẩu, hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.



d) Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư các cụm công nghiệp để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, làng nghề theo quy định; triển khai các nhiệm vụ khuyến công để thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề.

### 3. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối với các cơ quan liên quan nghiên cứu, phổ biến, hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững các làng nghề.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong sản xuất, hệ thống truy xuất nguồn gốc, hệ thống mã số, mã vạch, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước.

### 4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, người có công bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa nghề truyền thống.

b) Chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên kết với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành, du lịch xây dựng các tuyến, điểm, phát triển các sản phẩm du lịch, xúc tiến du lịch gắn với các làng nghề.

### 5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hướng dẫn về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hỗ trợ nghệ nhân, thợ giỏi tham gia đào tạo, truyền nghề.

b) Nghiên cứu hỗ trợ, tổ chức cho các lao động nghề thủ công của Việt Nam tham gia các cuộc thi tay nghề thủ công mỹ nghệ khu vực và thế giới.

### 6. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Rà soát, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các chính sách về đất đai, xử lý môi trường; nghiên cứu, ứng dụng và phổ biến công nghệ xử lý môi trường phù hợp để hỗ trợ các làng nghề phát triển bền vững.

b) Rà soát, đánh giá và cập nhật danh sách các làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần xử lý dứt điểm; hướng dẫn biện pháp xử lý chất thải, nước thải, bảo vệ môi trường đối với những làng nghề bảo tồn để phát triển tại chỗ, xử lý các khu vực đã bị ô nhiễm sau khi di dời hoặc chấm dứt hoạt động.

c) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề.

7. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật liên quan.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương. Chỉ đạo rà soát quy hoạch, phối hợp với các hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan liên quan xây dựng đề án, dự án, mô hình, kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình theo quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

b) Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình tại địa phương. Chủ động bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương, kết hợp lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án và nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để triển khai thực hiện Chương trình.

c) Chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại nghề, làng nghề; tổ chức các hoạt động tôn vinh các sản phẩm và các nghề nhân, thợ giỏi tiêu biểu; tổ chức khôi phục, bảo tồn các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền; phục hồi, tôn tạo các di tích, xây dựng môi trường du lịch văn hóa làng nghề; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các làng nghề và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề.

d) Chỉ đạo tổ chức lại sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, xây dựng chuỗi liên kết giá trị làng nghề, phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học, công nghệ mới, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm làng nghề của địa phương. Hỗ trợ các sản phẩm OCOP tiêu biểu của các làng nghề tham gia các sự kiện, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình trên địa bàn, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Chương trình, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

9. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp

Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ và điều lệ hoạt động chủ động, tích cực phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương và các cơ quan liên quan tuyên truyền, vận động người dân, doanh nghiệp và hội viên tham gia thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề. Tổ chức thực hiện các hoạt động cụ thể phù hợp với nội dung, nhiệm vụ Chương trình; tham gia giám sát việc thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này,

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2) **110**

KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG



**Êê Văn Thành**



**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
(Kèm theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí dự kiến
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
1	Các dự án xây dựng các trung tâm bảo tồn và phát triển các giá trị của nghề, làng nghề: Trung tâm bảo tồn và phát triển nghề gốm sứ; trung tâm bảo tồn và phát triển nghề sơn mài; trung tâm bảo tồn và phát triển nghề kim chi và giao lưu văn hóa làng nghề Việt Nam; trung tâm bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam; trung tâm bảo tồn và phát triển nghề đầu tâm tơ; không gian trưng bày, giới thiệu và trình diễn các nghề truyền thống Huế và Việt Nam; khu trưng bày, bảo tồn làng nghề gắn với du lịch	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp, hiệp hội	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2022 - 2030	Nguồn vốn của các doanh nghiệp, nguồn vốn hợp pháp khác
2	Xây dựng và số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các hiệp hội và các cơ quan liên quan	2022 - 2025	Ngân sách nhà nước

3	Các dự án phát triển vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho các làng nghề (vùng nguyên liệu họ tre, song, mây, lan, dược liệu...)	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các doanh nghiệp, hiệp hội	2022 - 2030	Ngân sách nhà nước, nguồn vốn hợp pháp khác
4	Các dự án xây dựng mô hình làng nghề tiêu biểu gắn với vùng nguyên liệu có chứng chỉ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các doanh nghiệp, hiệp hội	2022 - 2030	Ngân sách nhà nước, nguồn vốn hợp pháp khác
5	Các dự án xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch cho các vùng sinh thái	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các doanh nghiệp, hiệp hội	2022 - 2030	Ngân sách nhà nước, nguồn vốn hợp pháp khác
6	Các dự án xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và các cơ quan liên quan, các doanh nghiệp	2022 - 2030	Ngân sách nhà nước, nguồn vốn hợp pháp khác
7	Các dự án xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển các nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với du lịch	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các doanh nghiệp, hiệp hội	2022 - 2030	Ngân sách nhà nước, nguồn vốn hợp pháp khác
8	Các dự án bảo tồn, phát triển làng nghề khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Các cơ quan liên quan, doanh nghiệp, hiệp hội	2022 - 2030	Ngân sách nhà nước, nguồn vốn hợp pháp khác